



ISSN: 2525 - 2623

TẠP CHÍ

KHOA HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

JOURNAL OF
NGHE AN UNIVERSITY **SCIENCE**

Cơ quan chủ quản: Trường Đại học Nghệ An

TẬP 4 - SỐ 2
NĂM 2025

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Học hàm, học vị, Họ và tên	Chức danh trong Hội đồng
TS. Nguyễn Ngọc Hiếu	Chủ tịch
TS. Trương Quang Ngân	Phó chủ tịch, Tổng biên tập
TS. Trần Anh Tư	Phó chủ tịch
TS. Hoàng Đình Hải	Thành viên, thư ký
PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
PGS. TS. Lê Thị Hương	Thành viên
PGS. TS. Phạm Hồng Ban	Thành viên
PGS. TS. Thái Thị Kim Oanh	Thành viên
PGS. TS. Hồ Quang Quý	Thành viên
PGS. TS. Hồ Thị Hiền	Thành viên
TS. Nguyễn Đình Tường	Thành viên
TS. Đàm Thị Ngọc Ngà	Thành viên
TS. Đặng Thị Thảo	Thành viên
TS. Nguyễn Công Trường	Thành viên
TS. Đỗ Ngọc Đài	Thành viên
TS. Đinh Văn Tới	Thành viên
TS. Nguyễn Văn Thành	Thành viên
TS. Trần Hải Hưng	Thành viên
TS. Lê Thị Thanh Hoa	Thành viên
TS. Lê Thuỳ Dung	Thành viên
TS. Lương Thị Tú Oanh	Thành viên
TS. Lê Văn Thuận	Thành viên
TS. Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
TS. Nguyễn Thị Phước Mỹ	Thành viên
ThS. Phạm Đức Giáp	Thành viên

BỘ PHẬN TRỊ SỰ TỔNG HỢP

Học hàm, học vị, Họ và tên	Chức danh trong Hội đồng
ThS. Lê Thị Hương Quê	Biên tập viên
TS. Ngô Văn Chung	Biên tập viên
ThS. Hoàng Thị Thu Hoài	Biên tập viên

Giấy phép hoạt động Tạp chí in số 252/GP-BTTTT ngày 23 tháng 5 năm 2022
do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định ghi trong giấy phép hoạt động Tạp chí
số 50/GP-BVHTTDL ngày 02/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho
Tạp chí Khoa học Trường Đại học Nghệ An.

In 100 bản tại Công ty TNHH In Phát hành sách Nghệ An. Nộp lưu chiều tháng 12 năm 2025

Địa chỉ: Phòng Quản lý khoa học & hợp tác quốc tế, Trường Đại học Nghệ An.
51 đường Lý Tự Trọng, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An. Điện thoại: 02383692096.
Email: tckh@nau.edu.vn

MỤC LỤC

LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION

* Tác động của hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 dưới góc độ thương mại quốc tế	3
<i>Nguyễn Thị Thanh Tú, Ngô Thị Tú Oanh.....</i>	3
* Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....	19
<i>Lê Thị Trang, Lương Thị Thanh Huyền, Hồ Thị Hiền, Đặng Thị Thanh Thủy, Nguyễn Đức Thụ</i>	
* Kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An	30
<i>Nguyễn Thị Thu, Phạm Thị Phương Anh, Võ Khánh Linh, Nguyễn Thị Song Hương</i>	
* Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	45
<i>Lê Phương, Hoàng Thị Phương Hiền, Vũ Thị Thùy Trang, Nguyễn Thị Thảo Ly</i>	

LĨNH VỰC KHOA HỌC GIÁO DỤC FIELD OF EDUCATIONAL SCIENCE

* Ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	61
<i>Hồ Thị Hoàng Lương, Nguyễn Đình Mạnh</i>	
* Một số biện pháp giúp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài....	73
<i>Nguyễn Cao Kiên</i>	
* Ứng dụng công cụ VocabKitchen trong kiểm tra, đánh giá kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh	82
<i>Hồ Thị Phương Mai</i>	
* Xây dựng hoạt động ngoại khóa gắn với tăng cường tính kỷ luật trong đào tạo Quốc phòng - An ninh cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An	91
<i>Nguyễn Tự Cường, Dương Thị Hải Yến</i>	

* Mô hình rèn luyện tích hợp trong chuỗi học phần “rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên” ngành giáo dục mầm non100

Nguyễn Thị Cẩm Tú

* Một số biện pháp dạy học chủ đề xác suất - thống kê theo hướng phát triển năng lực vận dụng toán học vào cuộc sống thực tiễn cho học sinh Trung học cơ sở111

Nguyễn Thị Hoài Quyên

* Vận dụng dạy học dự án để phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trong dạy học chủ đề các bệnh thường gặp ở trẻ em 124

Nguyễn Thị Thu Hà

* Phát triển năng lực số gắn với năng lực tự học và sáng tạo cho sinh viên trong thời đại học tập suốt đời.....135

Nguyễn Thị Thương Uyên

LĨNH VỰC KHOA HỌC NÔNG LÂM NGHIỆP FIELD OF AGRICULTURAL AND FORESTRY SCIENCES

* Đánh giá khả năng sinh trưởng một số giống rau xà lách trồng bằng phương pháp thủy canh hồi lưu.....146

Nguyễn Công Trường

* Ứng dụng công nghệ trạm tham chiếu hoạt động liên tục (CORS) trong công tác đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 tại xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang153

Nguyễn Lâm Trúc, Phạm Thị Kiều Oanh, Trương Như Thuần, Vương Trọng Kha

LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT POLITICAL AND LEGAL FIELD

* Vận dụng kiến thức thực tiễn điển hình góp phần làm rõ nội dung: Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay (nghiên cứu từ giảng dạy học phần triết học Mác - Lênin tại Trường Đại học Nghệ An).....168

Trần Thị Bình

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ NĂM 2025 DƯỚI GÓC ĐỘ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thanh Tú ^{1*}, Ngô Thị Tú Oanh ¹

*¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: tuntt@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 trong bối cảnh xu hướng bảo hộ thương mại toàn cầu gia tăng và tình trạng thắt dư thương mại lớn kéo dài của Việt Nam với Hoa Kỳ. Nghiên cứu làm rõ các cam kết thuế quan mới, chỉ ra tác động đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, ảnh hưởng tới cán cân thương mại song phương, đầu tư trực tiếp nước ngoài và cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực. Kết quả phân tích cho thấy hiệp định vừa mở ra cơ hội tiếp cận công nghệ và thị trường Hoa Kỳ, vừa đặt ra thách thức đáng kể đối với năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của doanh nghiệp nội địa. Từ đó, tác giả đề xuất các khuyến nghị chính sách theo hướng tăng cường nội địa hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh công cụ phòng vệ thương mại và khai thác hiệu quả cơ chế miễn trừ trong hiệp định.

Từ khóa: *Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, thuế quan, thương mại song phương, chuỗi cung ứng, chính sách thương mại.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bối cảnh thương mại toàn cầu trong những năm gần đây đã và đang chứng kiến sự thay đổi sâu sắc về cấu trúc, đặc biệt sau đại dịch Covid - 19 và cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung. Những yếu tố địa chính trị, cạnh tranh chuỗi cung ứng, và sự lên ngôi của chủ nghĩa bảo hộ đang tạo nên những cục diện mới trong quan hệ thương mại quốc tế. Hoa Kỳ - nền kinh tế lớn nhất thế giới - dưới thời Tổng thống Donald Trump, tiếp tục theo đuổi chính sách “America First” với trọng tâm là bảo hộ thương mại, ưu tiên thị trường nội địa và tái công nghiệp hóa nền kinh tế.

Bên cạnh việc mô tả bối cảnh toàn cầu, cần đặt nghiên cứu này trong hệ thống các công trình trước đó. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã phân tích tác động của các hiệp định thương mại song phương và đa phương đối với các nền kinh tế đang phát triển, ví dụ: NAFTA với Mexico (Krugman, 1993),

Hiệp định Thương mại Mỹ - Hàn (Lee & Park, 2012), hay EVFTA với Việt Nam (World Bank, 2020). Các kết quả này cho thấy những hiệp định thương mại mang lại lợi ích tiếp cận thị trường nhưng cũng tạo áp lực cạnh tranh lớn cho doanh nghiệp nội địa. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu vào Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ 2025. Do đó, nghiên cứu này hướng tới bổ sung khoảng trống đó và nhấn mạnh những tác động đặc thù đối với Việt Nam. Từ khoảng trống nghiên cứu trên, tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu: 1) Hiệp định này tác động như thế nào đến cơ cấu xuất khẩu và năng lực cạnh tranh của các ngành chủ lực của Việt Nam? 2) Các giải pháp chính sách nào cần được ưu tiên để giảm thiểu rủi ro và tận dụng cơ hội từ hiệp định?

Trong bối cảnh đó, Việt Nam nổi lên như một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, là điểm đến hấp dẫn cho đầu

tư nước ngoài, và là quốc gia có thặng dư thương mại lớn với Hoa Kỳ - đạt hơn 104 tỷ USD vào năm 2024 (U.S. Census Bureau, 2025). Điều này khiến Việt Nam trở thành mục tiêu tiếp theo trong lộ trình điều chỉnh chính sách thương mại của Hoa Kỳ.

Ngày 2/7/2025, Tổng thống Donald Trump tuyên bố một hiệp định thương mại chưa từng có tiền lệ với Việt Nam. Theo đó, Hoa Kỳ áp dụng mức thuế 20% lên toàn bộ hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, và mức 40% đối với các mặt hàng bị nghi ngờ là trung chuyển từ Trung Quốc và các nước khác. Đổi lại, Việt Nam cam kết mở cửa toàn diện thị trường cho hàng hóa Hoa Kỳ với mức thuế 0% - bao gồm các ngành nhạy cảm như ô tô, nông sản, dược phẩm và thiết bị công nghệ cao.

Nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện về thương vụ Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025, từ đó đề xuất chính sách thiết thực và phù hợp cho Việt Nam trong giai đoạn mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp định lượng. Nguồn dữ liệu chính bao gồm số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, U.S. Census Bureau, Ngân hàng Thế giới (World Bank), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và OECD. Các số liệu được xử lý bằng phương pháp so sánh trước - sau (pre - post analysis), đồng thời xây dựng các kịch bản dự báo dựa trên ngoại suy xu hướng thương mại song phương. Ngoài ra, nghiên cứu tham khảo các nghiên cứu điển hình về tác động của hiệp định thương mại song phương như NAFTA và EVFTA để so sánh và rút ra bài học cho Việt Nam.

2.2. Nội dung hiệp định

2.2.1. Bối cảnh và mục tiêu của hiệp định

Hiệp định thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam năm 2025 được ký kết trong bối cảnh chính quyền Tổng thống Donald Trump tiếp tục theo đuổi chính sách “America First” với lập trường bảo hộ mạnh mẽ. Thông qua việc mở rộng các biện pháp thuế đối ứng và tăng cường kiểm soát chuỗi cung ứng, Hoa Kỳ đặt mục tiêu vừa tái cân bằng cán cân thương mại, vừa giảm mức độ phụ thuộc vào các thị trường ngoại vi. Theo số liệu từ Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR, 2025), tổng kim ngạch thương mại hàng hóa giữa hai nước trong năm 2024 đạt khoảng 149,6 tỷ USD, trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu 136,5 tỷ USD hàng hóa từ Việt Nam và xuất khẩu 13,1 tỷ USD sang Việt Nam, dẫn đến thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ lên tới 123,5 tỷ USD. Con số này khiến Việt Nam trở thành đối tác có mức thặng dư thương mại lớn thứ ba của Hoa Kỳ, chỉ sau Trung Quốc và Mexico (U.S. Census Bureau & Bureau of Economic Analysis [BEA], 2025).

Từ góc độ Washington, hiệp định này phản ánh ba định hướng chiến lược chủ yếu. Thứ nhất, Hoa Kỳ muốn thu hẹp tình trạng nhập siêu kéo dài với Việt Nam - vấn đề đang trở thành áp lực đáng kể đối với chính quyền liên bang khi thâm hụt thương mại toàn cầu của Mỹ năm 2024 vượt 1,2 nghìn tỷ USD (BEA, 2025). Thứ hai, việc ngăn chặn hiện tượng trung chuyển hàng hóa từ Trung Quốc và các quốc gia châu Á khác qua lãnh thổ Việt Nam để né thuế được xem là ưu tiên nhằm bảo vệ hiệu lực của các chính sách thương mại bảo hộ hiện hành. Thứ ba, Hoa Kỳ coi Việt Nam là cửa ngõ chiến lược tại Đông Nam Á, đặc biệt trong

khuôn khổ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), qua đó mở rộng ảnh hưởng kinh tế - chính trị trong khu vực.

Đối với Việt Nam, việc tham gia ký kết hiệp định này có thể được hiểu như một lựa chọn chiến lược nhằm duy trì ổn định quan hệ với thị trường xuất khẩu lớn nhất, đồng thời tránh nguy cơ rơi vào vòng xoáy trả đũa thương mại có thể gây đứt gãy chuỗi cung ứng và tổn hại ngoại giao. Thay vì chỉ dừng lại ở sự nhượng bộ, Việt Nam có thể tận dụng các cam kết mở cửa có chọn lọc để đổi lấy không gian chính sách và thời gian điều chỉnh cơ cấu công nghiệp. Đây được xem là cơ hội quan trọng để tái định hình chiến lược phát triển công nghiệp, thúc đẩy nội địa hóa chuỗi giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh thương mại toàn cầu đang biến động mạnh.

2.2.2. Cam kết thuế quan của hai bên

Trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025, các cam kết thuế quan được thiết kế như một công cụ nhằm tái định hình quan hệ thương mại song phương theo hướng vừa siết chặt, vừa điều chỉnh lại sự cân bằng lợi ích. Về phía Hoa Kỳ, việc áp mức thuế suất 20% đối với toàn bộ hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, bất kể ngành hàng, cho thấy một sự thay đổi mang tính hệ thống. Mức thuế này cao gấp bốn lần so với mức trung bình hiện hành theo chế độ tối huệ quốc (MFN) trong khuôn khổ WTO, phản ánh rõ rệt ý đồ của Washington trong việc thu hẹp thâm hụt thương mại với Việt Nam. Đặc biệt, nó tác động mạnh đến những nhóm ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, điện tử, gỗ và thủy sản - vốn chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (Tổng

Cục Hải quan Việt Nam, 2025). Như vậy, chính sách thuế mới không chỉ nhằm tạo ra sự điều chỉnh về con số nhập siêu, mà còn gửi đi thông điệp chiến lược rằng Hoa Kỳ sẵn sàng hy sinh lợi ích ngắn hạn của người tiêu dùng để bảo vệ nền sản xuất trong nước và tái thiết lập vị thế thương mại.

Song song với đó, Hoa Kỳ triển khai một cơ chế kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các mặt hàng bị nghi ngờ trung chuyển từ những quốc gia đang chịu thuế cao như Trung Quốc, Campuchia hay Lào. Đối với các sản phẩm này, mức thuế bổ sung lên tới 40% sẽ được áp dụng. Quy trình xác định không chỉ dừng ở việc kiểm tra trên giấy tờ mà còn bao gồm phân tích xuất xứ nguyên liệu, rà soát lịch sử giao thương, kiểm tra dữ liệu vận đơn và cả thời gian lưu kho tại Việt Nam. Điều này cho thấy Hoa Kỳ không đơn thuần áp thuế một cách cứng nhắc, mà xây dựng một cơ chế giám sát mang tính thể chế, kết hợp giữa cơ quan hải quan nước mình với Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) và phía Việt Nam. Cách tiếp cận này giúp tăng cường tính minh bạch và tạo cơ sở pháp lý để biện minh cho các quyết định thuế quan, đồng thời gây sức ép buộc Việt Nam phải siết chặt quản lý chuỗi cung ứng.

Từ những cam kết này, có thể thấy Hoa Kỳ đang sử dụng chính sách thuế quan không chỉ như công cụ cân bằng thương mại mà còn như một phương thức quản trị chuỗi cung ứng, qua đó định hình lại dòng chảy thương mại trong khu vực. Về phía Việt Nam, thách thức đặt ra là vừa duy trì được thị phần xuất khẩu, vừa phải nhanh chóng cải thiện năng lực quản lý xuất xứ và minh bạch hóa chuỗi giá trị để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe từ phía đối tác.

Trong nỗ lực duy trì ổn định thương mại song phương và tránh nguy cơ bị áp thêm các biện pháp phòng vệ thương mại, Việt Nam đã chấp nhận một bước đi mang tính chiến lược: mở cửa toàn diện thị trường nội địa cho hàng hóa có xuất xứ từ Hoa Kỳ. Cam kết này đồng nghĩa với việc Việt Nam áp dụng mức thuế suất 0% cho nhiều nhóm hàng chủ lực, trải rộng từ lĩnh vực công nghiệp chế tạo đến nông nghiệp và công nghệ cao. Trong đó, ô tô SUV và xe bán tải - vốn là sản phẩm thế mạnh của các tập đoàn như Ford hay GM - sẽ có cơ hội thâm nhập mạnh mẽ vào thị trường Việt Nam, qua đó tạo ra sức ép cạnh tranh lớn đối với ngành công nghiệp ô tô nội địa còn non trẻ. Tương tự, việc miễn thuế cho các sản phẩm nông nghiệp như thịt bò, đậu nành, ngô và lúa mì không chỉ đáp ứng kỳ vọng lâu dài của Mỹ trong việc mở rộng thị phần mà còn đặt ngành nông nghiệp Việt Nam trước thách thức phải nâng cao năng suất và tiêu chuẩn chất lượng để giữ được thị phần trong nước. Đáng chú ý, cam kết mở cửa cho dược phẩm và thiết bị y tế, đặc biệt là các sản phẩm công nghệ sinh học từ những bang công nghiệp y tế hàng đầu của Mỹ, có thể mang lại cơ hội tiếp cận công nghệ hiện đại, song đồng thời cũng làm gia tăng áp lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước. Cuối cùng, việc xóa bỏ thuế quan với thiết bị bán dẫn và linh kiện công nghệ cao được coi là một bước đi chiến lược nhằm gắn kết Việt Nam sâu hơn vào chuỗi cung ứng công nghệ Mỹ, qua đó giúp giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung từ các quốc gia châu Á khác, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi Việt Nam phải nâng cao năng lực tiếp nhận và phát triển công nghiệp phụ trợ. Cam kết thuế quan phản

ánh một sự đánh đổi chiến lược của cả hai bên: Mỹ kiểm soát thâm hụt và hạn chế trung chuyển, còn Việt Nam giữ ổn định quan hệ xuất khẩu và mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ cao từ Mỹ.

2.2.3. Ngành chịu ảnh hưởng trọng yếu

Việc Hoa Kỳ áp thuế suất cao ở mức 20% - 40% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam đã tạo ra sức ép trực tiếp lên những ngành xuất khẩu chủ lực vốn phụ thuộc mạnh vào thị trường Hoa Kỳ. Tác động này không chỉ dừng lại ở việc gia tăng chi phí hay mất lợi thế giá cả, mà còn cho thấy những điểm yếu cố hữu trong cơ cấu sản xuất và chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp Việt Nam.

Ngành dệt may là minh chứng điển hình. Với kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 18,7 tỷ USD trong năm 2024 (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2025), dệt may vốn được coi là mũi nhọn xuất khẩu. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu từ Trung Quốc khiến ngành này đặc biệt dễ bị tổn thương. Khoảng 90% sản lượng xuất khẩu sang Hoa Kỳ đối diện nguy cơ mất lợi thế cạnh tranh về giá khi gánh thêm chi phí thuế, qua đó tạo cơ hội cho các đối thủ như Bangladesh hay Mexico - vốn có ưu đãi thuế quan thuận lợi hơn - giành thị phần.

Ngành điện tử, với kim ngạch xuất khẩu 12,4 tỷ USD trong năm 2024 (Bộ Công Thương, 2025), cũng đang chịu áp lực lớn. Đây là lĩnh vực có chuỗi cung ứng phức tạp, với hơn 60% linh kiện nhập khẩu có nguồn gốc từ Trung Quốc. Do vậy, khoảng 80% sản phẩm điện tử xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thể bị rà soát vì nghi ngờ trung chuyển, khiến chi phí vận hành tăng 10 - 12% và thời gian thông quan bị kéo dài đáng kể (BCG, 2025).

Đối với ngành gỗ và nội thất, với giá trị xuất khẩu khoảng 10,2 tỷ USD (U.S. Census Bureau, 2025), rủi ro chủ yếu nằm ở nguy cơ bị Hoa Kỳ giám sát chặt về gian lận xuất xứ. Có tới 80% sản phẩm gỗ nội thất từ Việt Nam nằm trong danh mục cần kiểm tra nguồn gốc, đồng nghĩa với việc chi phí logistics gia tăng và tiến độ đơn hàng bị ảnh hưởng. Điều này có thể làm giảm đáng kể sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ.

Ngành thủy sản, tuy kim ngạch chỉ khoảng 2,9 tỷ USD trong năm 2024 (Bộ Công Thương, 2025), lại gặp khó khăn về khả năng truy xuất nguồn gốc - đặc biệt với các sản phẩm khai thác từ biển. Khoảng 60% sản lượng xuất sang Hoa Kỳ có thể bị tác động bởi quy định kiểm định và điều tra hậu kiểm nghiêm ngặt, làm tăng rủi ro mất đơn hàng và chi phí tuân thủ.

Trong bức tranh tổng thể, có thể thấy các ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đều đang đối diện với sức ép nặng nề từ chính sách thuế mới. Điểm sáng hiếm hoi nằm ở nhóm sản phẩm công nghệ cao như điện thoại, laptop và chip bán dẫn - hiện tạm thời được miễn áp thuế đến quý I/2026 (U.S. Census Bureau, 2025). Tuy nhiên, sự miễn trừ này chỉ mang tính ngắn hạn, bởi các sản phẩm trên vẫn sẽ bị rà soát định kỳ để xem xét khả năng gia hạn hoặc đưa vào danh mục chịu thuế trong giai đoạn tiếp theo. Điều này cho thấy Hoa Kỳ vừa duy trì sức ép chính sách, vừa để ngỏ cơ chế điều chỉnh linh hoạt, qua đó củng cố lợi thế chiến lược trong quan hệ thương mại song phương.

2.2.4. Thời gian thực thi

Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 được triển khai theo một lộ trình ngắn gọn nhưng chặt chẽ, thể hiện

mức độ cấp bách trong điều chỉnh chính sách thương mại của Hoa Kỳ và đồng thời đặt ra yêu cầu thích ứng rất nhanh đối với Việt Nam. Chỉ trong vòng chưa đầy một tháng kể từ khi công bố, các biện pháp đã lần lượt có hiệu lực, tạo ra cú sốc tức thì cho cả hai nền kinh tế. Việc Tổng thống Hoa Kỳ cùng Bộ Tài chính chính thức công bố hiệp định vào ngày 2/7/2025 nhanh chóng được nối tiếp bằng việc áp dụng thuế 20% đối với toàn bộ hàng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ ba ngày sau đó. Đến giữa tháng 7, mức thuế 40% được áp đặt với các mặt hàng bị nghi ngờ trung chuyển, cho thấy quyết tâm của Hoa Kỳ trong việc kiểm soát nguồn gốc và siết chặt chuỗi cung ứng. Chỉ ít lâu sau, ngày 1/8/2025, Việt Nam buộc phải thực hiện nghĩa vụ mở cửa thị trường, xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với các nhóm hàng thuộc danh mục hiệp định.

Diễn biến nhanh chóng này phản ánh chiến lược gây sức ép cao độ từ phía Mỹ, khiến Việt Nam không có nhiều thời gian chuẩn bị và buộc phải thích ứng tức thì để tránh đứt gãy chuỗi cung ứng cũng như mất thị phần tại thị trường xuất khẩu lớn nhất. Về dài hạn, tốc độ thực thi gấp gáp này cũng đặt ra thách thức cho các cơ quan quản lý trong việc hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi nguồn cung, đảm bảo truy xuất minh bạch và xây dựng năng lực cạnh tranh mới trong bối cảnh môi trường thương mại thay đổi nhanh chóng.

2.2.5. Cơ chế giám sát và thực thi

Để bảo đảm hiệu lực và tính minh bạch trong quá trình thực thi, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 đã thiết lập một cơ chế giám sát đặc biệt, được xem như công cụ bảo chứng cho cam kết giữa hai bên. Trọng tâm của cơ chế này là việc

thành lập Ủy ban giám sát chung Việt Nam - Hoa Kỳ, với sự tham gia của đại diện Bộ Công Thương Việt Nam, Bộ Tài chính Hoa Kỳ cùng các hiệp hội ngành hàng liên quan như dệt may, điện tử, gỗ và nông sản. Sự hiện diện của nhiều bên không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn phản ánh sự phối hợp đa chiều nhằm xử lý kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực thi, đồng thời duy trì khả năng điều chỉnh linh hoạt phù hợp với biến động thực tiễn. Qua đó, Ủy ban trở thành diễn đàn đối thoại thường xuyên, nơi lợi ích của cả doanh nghiệp và chính phủ được cân bằng trong khuôn khổ giám sát.

Song song với Ủy ban, hai chính phủ còn triển khai một cổng thông tin điện tử song ngữ, hoạt động như một nền tảng dữ liệu mở về thương mại song phương. Việc công bố dữ liệu xuất nhập khẩu theo thời gian thực, cho phép tra cứu biểu thuế theo mã HS, hay tiếp nhận phản ánh trực tiếp từ doanh nghiệp, cho thấy một bước tiến quan trọng trong minh bạch hóa chính sách. Đây không chỉ là công cụ hỗ trợ doanh nghiệp, mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro thực thi chông chéo, vốn là điểm yếu thường gặp trong các hiệp định thương mại trước đây.

Đặc biệt, việc lần đầu tiên áp dụng công nghệ blockchain để truy xuất nguồn gốc hàng hóa ở cấp độ song phương đánh dấu sự đổi mới trong cách thức quản lý. Các nhóm hàng nhạy cảm, dễ bị nghi ngờ trung chuyển như dệt may, giày dép hay thiết bị điện tử được yêu cầu đăng ký chuỗi cung ứng và khai báo chi tiết về nhà cung cấp cũng như lịch sử vận chuyển. Cách tiếp cận này vừa tăng cường niềm tin cho cơ quan hải quan Hoa Kỳ trong khâu hậu kiểm, vừa giúp doanh nghiệp Việt Nam hạn chế nguy cơ bị áp thuế sai lệch. Có

thể nói, cơ chế blockchain đã biến minh bạch thành một “tài sản cạnh tranh mới”, khuyến khích doanh nghiệp nâng cao quản trị chuỗi cung ứng thay vì chỉ dựa vào lợi thế chi phí như trước.

Như vậy, cơ chế giám sát và thực thi trong hiệp định không chỉ đơn thuần là quy định hành chính mà còn là bước chuyển trong tư duy quản trị thương mại song phương: từ “kiểm soát” sang “hợp tác minh bạch”. Điều này đặt nền móng cho một mô hình giám sát hiện đại, có khả năng nhân rộng sang các hiệp định thương mại quốc tế khác trong tương lai.

2.2.6. Cơ chế miễn trừ và điều chỉnh linh hoạt

Nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của chính sách thuế đối với các doanh nghiệp tuân thủ đúng quy định về xuất xứ, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 thiết lập một cơ chế đặc biệt mang tên “Miễn trừ đặc biệt” (Special Exemption Scheme) theo Quy chế USTR - TR25. Cơ chế này cho phép các doanh nghiệp Việt Nam nộp hồ sơ xin miễn trừ nếu chứng minh được chuỗi cung ứng của mình không liên quan đến hoạt động trung chuyển từ các quốc gia đang bị Hoa Kỳ áp thuế cao, tiêu biểu như Trung Quốc, Lào hay Campuchia. Việc chứng minh không chỉ dừng lại ở khâu khai báo hành chính, mà đòi hỏi cung cấp một bộ hồ sơ minh bạch bao gồm dữ liệu truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, chứng nhận sản xuất nội địa và bản khai vận đơn điện tử. Điều này phản ánh rõ rệt xu hướng “thương mại dựa trên bằng chứng” (evidence - based trade), trong đó doanh nghiệp buộc phải chứng minh sự liêm chính của chuỗi cung ứng để duy trì quyền tiếp cận thị trường.

Bên cạnh đó, để bảo đảm tính thích ứng trước biến động thực tiễn, Ủy ban giám sát chung Việt Nam - Hoa Kỳ có trách nhiệm rà soát và cập nhật danh mục hàng hóa được miễn trừ theo chu kỳ ba tháng một lần. Cách tiếp cận này cho phép cơ chế vận hành linh hoạt, vừa tiếp thu phản ánh từ doanh nghiệp, vừa dựa trên dữ liệu kiểm tra hậu kiểm và thống kê hải quan của cả hai bên. Thay vì áp đặt cứng nhắc, Hoa Kỳ cho thấy họ chủ động thiết kế một cơ chế có khả năng điều chỉnh, qua đó giữ ổn định thị trường nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu kiểm soát rủi ro trung chuyển. Một điểm đáng chú ý là nhóm sản phẩm công nghệ cao như chip bán dẫn, bộ vi xử lý, thiết bị mạng và linh kiện máy chủ - vốn có vai trò chiến lược trong nền công nghiệp Hoa Kỳ - được hưởng cơ chế tạm miễn áp thuế trong sáu tháng đầu. Biện pháp này giúp các doanh nghiệp Hoa Kỳ có khoảng thời gian cần thiết để tìm kiếm hoặc chuyển đổi sang các nhà cung ứng thay thế, qua đó tránh nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng nội địa. Tuy nhiên, tính chất “tạm thời” cũng cho thấy sự ràng buộc: sau giai đoạn này, nếu không có quyết định gia hạn chính thức từ Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR), mức thuế sẽ được áp dụng trở lại. Điều đó đồng nghĩa rằng các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ cao không thể trông chờ hoàn toàn vào cơ chế miễn trừ, mà cần chủ động nâng cao chuẩn mực quản trị chuỗi cung ứng và khả năng chứng minh xuất xứ để duy trì lợi thế dài hạn.

Tóm lại, cơ chế miễn trừ và điều chỉnh linh hoạt vừa mở ra “khoảng thở” cho các doanh nghiệp Việt Nam, vừa thể hiện cách tiếp cận mang tính kiểm soát có điều kiện của Hoa Kỳ. Đây là minh chứng cho việc chính sách thương mại hiện nay không chỉ

dựa vào hàng rào thuế quan cứng nhắc, mà ngày càng nhấn mạnh đến năng lực tuân thủ và minh bạch của doanh nghiệp trong hệ thống chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2.7. Đánh giá tổng quan

Nhìn một cách tổng thể, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 mang lại lợi thế chiến lược rõ rệt cho phía Hoa Kỳ trong cuộc cạnh tranh chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời mở rộng ảnh hưởng thương mại vào khu vực ASEAN. Việc áp đặt thuế quan cao đối với hàng hóa Việt Nam kết hợp với cơ chế kiểm soát trung chuyển cho phép Hoa Kỳ chủ động tái định hình dòng chảy thương mại, giảm phụ thuộc vào các nhà cung ứng châu Á khác và củng cố vị thế dẫn dắt trong khu vực.

Đối với Việt Nam, hiệp định lại đặt ra một bài toán mang tính đánh đổi. Một mặt, việc duy trì quyền tiếp cận thị trường xuất khẩu lớn nhất giúp ổn định nguồn thu ngoại tệ và vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặt khác, các cam kết mở cửa thị trường nội địa và sức ép cạnh tranh từ hàng hóa Hoa Kỳ đặt doanh nghiệp Việt Nam vào tình thế phải thử thách khả năng chống chịu. Sự thích ứng không còn là lựa chọn, mà trở thành điều kiện sống còn để bảo vệ thị phần, duy trì việc làm và phát triển công nghiệp phụ trợ.

Điểm đáng chú ý là các điều khoản của hiệp định mang tính hai mặt: vừa thể hiện sự áp đặt đơn phương từ phía Hoa Kỳ, vừa đề ngỏ những “cơ chế mềm” như miễn trừ đặc biệt, giám sát linh hoạt và đối thoại định kỳ. Chính sự kết hợp này phản ánh tính toán chiến lược của cả hai bên: Hoa Kỳ sử dụng biện pháp cứng rắn để đạt mục tiêu kiểm soát thương mại, trong khi Việt Nam tận dụng cơ chế linh hoạt như một khoảng

trống chính sách nhằm tìm kiếm dư địa thích ứng. Có thể coi đây là đặc trưng của những hiệp định trong bối cảnh thương mại toàn cầu hiện nay - nơi sự ràng buộc pháp lý luôn đi kèm với dư địa thương lượng nhằm giảm thiểu rủi ro đối đầu và duy trì ổn định dài hạn.

2.3. Phân tích tác động kinh tế - thương mại

2.3.1. Tác động đến Việt Nam

Việc áp dụng mức thuế mới từ 20% đến 40% đối với hàng hóa Việt Nam đã tạo ra cú sốc đáng kể cho hoạt động xuất khẩu. Dự báo cho thấy kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thể giảm từ 97,1 tỷ USD trong nửa đầu năm 2024 xuống chỉ còn khoảng 80 - 82 tỷ USD trong nửa cuối năm 2025, nếu không có các cơ chế miễn trừ được mở rộng (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2025). Điều này đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa - vốn ít khả năng hấp thụ chi phí gia tăng và khó tiếp cận nguồn vốn rẻ - sẽ chịu tổn thất nặng nề nhất, dẫn đến nguy cơ mất đơn hàng và suy giảm mạnh năng lực cạnh tranh. Để lý giải cơ chế tác động, cần nhấn mạnh rằng việc áp thuế quan 20% - 40% làm tăng chi phí hàng hóa Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ, qua đó trực tiếp làm giảm sức cạnh tranh về giá và dẫn tới dịch chuyển đơn hàng sang các nước có ưu đãi thuế hơn (như Mexico, Bangladesh). Đồng thời, việc miễn thuế cho hàng hóa Hoa Kỳ tạo ra áp lực cạnh tranh ngược trong nội địa, nhất là ở các ngành ô tô, nông nghiệp và dược phẩm. Cơ chế này khiến doanh nghiệp Việt Nam vừa phải gánh chi phí xuất khẩu cao hơn, vừa đối diện hàng nhập khẩu cạnh tranh mạnh hơn, tạo nên hiệu ứng kép về áp lực thị trường.

Bên cạnh xuất khẩu, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và cấu trúc chuỗi cung ứng cũng chịu tác động rõ rệt. Trong

ngắn hạn, nhiều doanh nghiệp đến từ Hoa Kỳ và châu Âu có xu hướng thận trọng hơn, làm chậm tiến độ đầu tư do lo ngại chính sách thuế thiếu ổn định. Tuy nhiên, về dài hạn, Việt Nam vẫn có cơ hội thu hút FDI nếu chứng minh được khả năng tuân thủ các tiêu chí khắt khe về minh bạch chuỗi cung ứng, đặc biệt khi ứng dụng công nghệ số và blockchain để truy xuất nguồn gốc. Những doanh nghiệp sớm thích ứng với yêu cầu này sẽ có lợi thế cạnh tranh trong việc duy trì đơn hàng và tiếp cận thị trường Hoa Kỳ. Tác động theo ngành cho thấy sự phân hóa rõ rệt. Dệt may, một trong những ngành xuất khẩu lớn nhất, có nguy cơ mất 15 - 20% đơn hàng do chi phí đầu vào tăng và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các đối thủ có ưu đãi thuế quan thuận lợi hơn như Bangladesh hay Mexico (McKinsey, 2025). Ngành điện tử cũng chịu áp lực đáng kể, khi các tập đoàn lớn như Samsung hay Foxconn buộc phải tái cấu trúc chuỗi cung ứng để chứng minh không phụ thuộc vào linh kiện Trung Quốc. Việc này làm chi phí vận hành tăng thêm khoảng 10 - 12% (BCG, 2025), ảnh hưởng đến khả năng duy trì lợi thế giá. Trong khi đó, xuất khẩu nông sản như gạo, cà phê hay hồ tiêu sang Hoa Kỳ có xu hướng giảm nhẹ do thị trường này tăng cường nhập khẩu nội địa và từ khu vực Mỹ Latin. Ngược lại, việc miễn thuế cho nông sản Hoa Kỳ - đặc biệt là thịt bò, ngô, đậu nành - sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh trực tiếp đối với nông sản Việt Nam (Bộ Công Thương, 2025). Ngành ô tô cũng đối diện thách thức tương tự: dự báo doanh số xe Hoa Kỳ tại Việt Nam sẽ tăng khoảng 25% vào năm 2026 nhờ chính sách miễn thuế nhập khẩu hoàn toàn, trong khi ngành sản xuất ô tô trong nước mới ở giai đoạn sơ khởi, thiếu nền tảng công nghệ và năng lực cạnh tranh (Tổng cục Hải quan, 2025).



Ở cấp độ tiêu dùng, việc mở cửa thị trường đối với hàng hóa Hoa Kỳ có thể đem lại lợi ích trước mắt cho người dân khi tiếp cận được sản phẩm chất lượng cao với mức giá cạnh tranh, đặc biệt trong các lĩnh vực được phẩm, công nghệ và ô tô. Tuy nhiên, tác động dài hạn lại phức tạp hơn. Khi sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu gia tăng, doanh nghiệp Việt Nam buộc phải tái cấu trúc mô hình kinh doanh, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và cải thiện chất lượng sản phẩm. Nếu không, nguy cơ bị đánh bật khỏi thị trường nội địa là điều khó tránh khỏi.

Như vậy, tác động đến Việt Nam từ hiệp định không chỉ thể hiện ở sự sụt giảm xuất khẩu, mà còn gắn liền với yêu cầu tái cơ cấu nền sản xuất, nâng cấp chuỗi giá trị và thay đổi tư duy cạnh tranh. Đây vừa là thách

thức lớn, vừa có thể trở thành động lực cho cải cách nếu được khai thác đúng cách.

2.3.2. Tác động đến Hoa Kỳ

Cán cân thương mại: Trước năm 2025, Việt Nam là nước có mức thặng dư thương mại lớn thứ ba với Hoa Kỳ, đạt 104,3 tỷ USD (U.S. Census Bureau, 2025). Sự chênh lệch kéo dài này không chỉ phản ánh xu hướng nhập siêu trong quan hệ song phương mà còn trở thành vấn đề chính trị nội bộ đối với Washington. Trong bối cảnh đó, việc áp mức thuế 20% - 40% được kỳ vọng sẽ giúp Mỹ giảm nhập siêu từ Việt Nam khoảng 15 - 18 tỷ USD trong năm đầu thực hiện (Báo cáo Ngân khố Hoa Kỳ, 2025). Đây là một trong những điều chỉnh quan trọng nhằm phục hồi niềm tin cử tri vào chính sách “Nước Mỹ trên hết” mà Tổng thống Trump theo đuổi từ nhiệm kỳ đầu.

Bảng 1. Cán cân thương mại

Năm	Xuất khẩu Việt Nam vào Mỹ (tỷ USD)	Nhập khẩu Mỹ từ Việt Nam (tỷ USD)	Chênh lệch thương mại (tỷ USD)
2022	109,4	9,7	+99,7
2023	118,2	10,5	+107,7
2024	114,0	9,7	+104,3

(Nguồn: U.S. Census Bureau, Báo cáo thương mại 2022 - 2024)

Tác động đối với người tiêu dùng Hoa Kỳ được dự báo ở mức vừa phải. Việc áp thuế chắc chắn khiến giá một số mặt hàng nhập khẩu phổ biến từ Việt Nam như dệt may, nội thất và thiết bị điện tử tiêu dùng tăng nhẹ, với mức ước tính khoảng 3 - 6%. Tuy nhiên, để tránh những cú sốc giá gây ảnh hưởng đến cử tri, chính phủ Hoa Kỳ đã triển khai các biện pháp bù đắp thông qua việc mở rộng chuỗi cung ứng từ các đối tác trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) như Mexico và Canada, hoặc khuyến khích tăng cường sản xuất

trong nước. Bên cạnh đó, chính sách miễn áp thuế tạm thời cho sản phẩm công nghệ cao và linh kiện điện tử được coi là bước đi chiến lược, giúp duy trì nguồn cung ổn định cho các mặt hàng thiết yếu như điện thoại di động và máy tính xách tay. Điều này phản ánh sự tính toán cân bằng giữa mục tiêu bảo hộ và nhu cầu duy trì sự ổn định trong đời sống tiêu dùng của xã hội Hoa Kỳ.

Ở khía cạnh chính trị, hiệp định với Việt Nam trở thành một điểm nhấn chiến lược trong chiến dịch tái tranh cử của Tổng thống Donald Trump giai đoạn 2024 -

2025. Việc thể hiện lập trường cứng rắn với Việt Nam, song vẫn duy trì những “lối thoát linh hoạt” thông qua cơ chế miễn trừ, điều chỉnh định kỳ và giám sát chặt chẽ, cho thấy nỗ lực dung hòa giữa bảo hộ thương mại và ổn định chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt với Đảng Dân chủ, chính quyền Trump muốn chứng minh năng lực bảo vệ doanh nghiệp Hoa Kỳ, tạo thêm việc làm và kiểm soát dòng hàng nhập khẩu - những yếu tố then chốt để giành được niềm tin của cử tri tại các bang công nghiệp trọng yếu như Ohio, Pennsylvania và Michigan, nơi từng quyết định kết quả bầu cử năm 2016 và 2020.

Tổng thể, hiệp định này giúp Hoa Kỳ không chỉ điều chỉnh cán cân thương mại theo hướng có lợi, mà còn củng cố vị thế chiến lược trong cạnh tranh chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, chính sách này cũng mang tính hai mặt: trong khi gia tăng sức ép với Việt Nam và thúc đẩy lợi ích chính trị ngắn hạn, Hoa Kỳ cũng phải đối diện nguy cơ xáo trộn chuỗi cung ứng nếu biện pháp áp thuế kéo dài và doanh nghiệp trong nước không kịp thời tìm kiếm nguồn thay thế. Điều đó cho thấy, chính sách của Hoa Kỳ vừa là một công cụ thương mại, vừa là phép thử đối với sự bền vững của nền kinh tế trong dài hạn.

2.3.3. Tác động khu vực và toàn cầu

Việc Hoa Kỳ gia tăng thuế quan đối với Việt Nam - một thành viên quan trọng trong Hiệp định CPTPP - đã tạo ra những lo ngại sâu sắc về tính ổn định của các cam kết thương mại khu vực. Các nước thành viên như Singapore, Malaysia hay Mexico đã chính thức lên tiếng tại WTO, yêu cầu Hoa Kỳ giải trình rõ ràng về tính hợp pháp của quyết định đơn phương áp thuế và kêu

gọi đối thoại trên cơ sở cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương (WTO Trade Policy Review, 2025). Diễn biến này cho thấy căng thẳng thương mại song phương không chỉ dừng ở phạm vi Việt Nam - Hoa Kỳ mà còn có khả năng tác động đến uy tín và tính gắn kết của các khối liên kết thương mại quốc tế.

Ở tầm khu vực, việc Việt Nam buộc phải mở cửa thị trường sâu hơn cho hàng hóa Hoa Kỳ đang đặt ra thách thức cạnh tranh rõ rệt trong ASEAN. Các ngành nông sản và ô tô của Thái Lan và Indonesia - vốn cạnh tranh trực tiếp với hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ tại Việt Nam - nhiều khả năng sẽ chịu tác động tiêu cực khi mất dần lợi thế thị trường. Điều này có thể làm gia tăng cạnh tranh nội khối, đồng thời đẩy ASEAN vào tình thế khó xử trong việc duy trì sự cân bằng giữa hợp tác khu vực và thích ứng với sức ép từ bên ngoài.

Ở bình diện toàn cầu, phản ứng của các đối tác lớn càng cho thấy tính chất lan tỏa của hiệp định. Trung Quốc là bên bày tỏ quan ngại mạnh mẽ nhất, do lo sợ Việt Nam trở thành điểm trung chuyển bị giám sát chặt chẽ, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ. Theo báo cáo của JETRO (2025), khoảng 23% doanh nghiệp Trung Quốc đang hoạt động tại Việt Nam cân nhắc rút bớt hoặc chuyển sang các nước ASEAN khác, cho thấy tác động tiềm ẩn đến dòng vốn FDI trong khu vực. Đối với Liên minh châu Âu (EU), chính sách thuế của Hoa Kỳ bị xem là đi ngược nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) trong WTO, đồng thời khiến các doanh nghiệp châu Âu lo ngại bị mắc kẹt trong chuỗi cung ứng nếu tiếp tục sử dụng Việt Nam làm điểm trung chuyển xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Trái lại, Ấn Độ lại nhìn thấy cơ hội từ biến động này: Bộ Thương mại Ấn Độ công bố kế hoạch

tăng 18% xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong năm 2026, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử và dệt may, với mục tiêu chiếm lĩnh phần thị trường mà Việt Nam để lại.

Những phản ứng trên được phản ánh rõ trong xu hướng điều chỉnh chiến lược đầu tư tại Việt Nam. Theo khảo sát, có tới 23% doanh nghiệp Trung Quốc, 14% doanh nghiệp Nhật Bản, 9% doanh nghiệp Hàn Quốc và 12% doanh nghiệp EU đang cân nhắc dịch chuyển hoạt động sang thị trường khác trong khu vực (JETRO, 2025; PwC Việt Nam, 2025; Amcham Vietnam, 2025; EuroCham, 2025). Điều này cho thấy tác động của hiệp định không chỉ dừng ở thương mại hàng hóa, mà còn lan sang cấu trúc FDI, làm thay đổi bức tranh thu hút đầu tư tại Việt Nam.

Tổng thể, có thể khẳng định hiệp định Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2025 không chỉ tác động song phương, mà còn kéo theo hiệu ứng dây chuyền đối với cả ASEAN, CPTPP và WTO. Đây vừa là phép thử cho khả năng thích ứng của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, vừa đặt ra câu hỏi về tính bền vững của hệ thống thương mại đa phương trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ đang gia tăng.

2.4. Phản ứng và chính sách ứng phó của Việt Nam

2.4.1. Phản ứng chính thức

Ngay sau khi Hoa Kỳ công bố quyết định áp thuế mới đối với hàng hóa xuất xứ từ Việt Nam vào tháng 2 năm 2025, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện phản ứng nhanh chóng và linh hoạt nhằm hạn chế những tác động tiêu cực và duy trì ổn định trong quan hệ thương mại song phương. Bộ Công Thương ngay lập tức ra tuyên bố chính thức, nhấn mạnh tính đơn phương và bất hợp lý của biện pháp thuế quan, đồng thời cảnh báo rằng quyết định này có thể gây tổn hại đến lợi ích song phương và làm suy yếu hệ thống thương mại đa phương (Thông cáo báo chí Bộ Công Thương, 2/2025). Đây là bước đi nhằm khẳng định lập trường nguyên tắc, đồng thời gửi đi thông điệp tới cộng đồng quốc tế rằng Việt Nam vẫn kiên định với việc tuân thủ các chuẩn mực chung của WTO.

Trên phương diện điều phối chính sách, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thành lập Tổ công tác liên ngành, bao gồm đại diện của các bộ ngành chủ chốt như Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt

Bảng 2. Tỷ trọng doanh nghiệp FDI cân nhắc điều chỉnh chiến lược tại Việt Nam (theo Quốc gia)

Quốc gia đầu tư	Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cân nhắc chuyển dịch
Trung Quốc	23%
Nhật Bản	14%
Hàn Quốc	9%
EU	12%

(Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo: JETRO (2025), PwC Việt Nam, EuroCham, Amcham Vietnam).

Nam (VCCI). Việc hình thành một cơ chế phối hợp liên ngành không chỉ cho thấy tính nghiêm túc trong ứng phó, mà còn phản ánh nỗ lực huy động tổng lực các cơ quan trong việc đánh giá tác động, tiến hành đàm phán song phương và tham vấn với các tổ chức quốc tế như WTO hay UNCTAD. Đây là minh chứng cho cách tiếp cận “đa tầng”, vừa duy trì kênh đối thoại trực tiếp với Hoa Kỳ, vừa tìm kiếm sự hậu thuẫn từ các thể chế đa phương để củng cố vị thế đàm phán. Ở bình diện ngoại giao, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã triệu tập Đại sứ Hoa Kỳ tại Hà Nội, trao công hàm phản đối và đồng thời đề xuất tổ chức thêm các vòng đàm phán trong khuôn khổ đối thoại kinh tế cấp cao. Hành động này cho thấy chiến lược “song hành” của Việt Nam: vừa cứng rắn thể hiện thái độ không đồng thuận, vừa mềm dẻo duy trì không gian thương lượng để tránh rơi vào thế đối đầu trực diện.

Về mặt truyền thông, các cơ quan báo chí lớn trong nước như Thông tấn xã Việt Nam, VTV hay VNExpress đã liên tục đăng tải bài phân tích, nhấn mạnh rằng Việt Nam không theo đuổi các hành vi gian lận thương mại hay trung chuyển nhằm né thuế. Đây là bước đi quan trọng nhằm ổn định tâm lý của doanh nghiệp và người dân trong nước, đồng thời bảo vệ hình ảnh quốc gia trước cộng đồng quốc tế.

Tổng thể, các phản ứng chính thức của Việt Nam cho thấy một lựa chọn chiến lược rõ ràng: không đối đầu trực tiếp mà ưu tiên đối thoại, hòa giải và điều chỉnh chính sách trong khuôn khổ luật pháp quốc tế. Cách tiếp cận này vừa giúp bảo vệ lợi ích của doanh

nh nghiệp và người lao động trong nước, vừa duy trì hình ảnh một đối tác thương mại có trách nhiệm trong mắt cộng đồng quốc tế.

2.4.2. Giải pháp cấp nhà nước

Trước những sức ép từ chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ, Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn một cách tiếp cận mang tính chủ động, kết hợp giữa các biện pháp ngắn hạn nhằm giảm thiểu thiệt hại tức thời và các định hướng dài hạn để củng cố sức chống chịu của nền kinh tế.

Trong ngắn hạn, trọng tâm của Chính phủ là duy trì kênh đối thoại chính trị - kinh tế song phương. Thông qua Tổ công tác liên ngành, Việt Nam liên tục tổ chức các phiên tham vấn kỹ thuật và vận động hành lang ở Washington, nhấn mạnh cam kết của Việt Nam trong việc tuân thủ quy định về xuất xứ hàng hóa và minh bạch hóa chuỗi cung ứng. Việc duy trì kênh đối thoại này không chỉ nhằm tháo gỡ vướng mắc trước mắt, mà còn tạo niềm tin cho các đối tác Hoa Kỳ về thiện chí hợp tác lâu dài của Việt Nam. Đây có thể coi là “biện pháp giảm sốc” giúp doanh nghiệp có thêm thời gian thích ứng, đồng thời hạn chế nguy cơ đổ vỡ các hợp đồng thương mại quy mô lớn.

Một khía cạnh quan trọng là cần đánh giá chi phí - lợi ích (Cost - Benefit) của từng chính sách ứng phó. Ví dụ, chính sách hỗ trợ tài chính và tín dụng ưu đãi giúp doanh nghiệp giảm bớt áp lực ngắn hạn, nhưng làm gia tăng gánh nặng ngân sách nhà nước. Ngược lại, đầu tư vào blockchain và hệ thống truy xuất nguồn gốc đòi hỏi chi phí ban đầu lớn, song lại tạo lợi ích dài hạn thông qua minh bạch hóa và khả năng thu hút FDI chất lượng cao. Cách tiếp cận chi phí - lợi ích này

giúp Nhà nước lựa chọn chính sách ưu tiên một cách hợp lý và cân đối.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho doanh nghiệp. Các gói tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế nội địa hoặc hỗ trợ chi phí chứng nhận xuất xứ được đưa vào xem xét, với mục tiêu giúp doanh nghiệp giảm gánh nặng chi phí tuân thủ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa - nhóm dễ bị tổn thương nhất khi chi phí đầu vào tăng cao và đơn hàng xuất khẩu bị sụt giảm.

Trong dài hạn, Chính phủ xác định việc nâng cấp năng lực thể chế và công nghệ truy xuất nguồn gốc là yếu tố then chốt. Các kế hoạch triển khai blockchain trong quản lý chuỗi cung ứng, áp dụng hệ thống khai báo điện tử toàn diện, cũng như tăng cường năng lực hải quan được coi là giải pháp nền tảng để vừa đáp ứng yêu cầu giám sát của Hoa Kỳ, vừa củng cố niềm tin của các đối tác FDI khác. Nếu được thực hiện đúng lộ trình, đây sẽ là bước chuyển quan trọng đưa Việt Nam tiến gần hơn tới chuẩn mực thương mại toàn cầu.

Ở góc độ chính sách đối ngoại, Việt Nam còn tăng cường phối hợp với các nước ASEAN và các thành viên CPTPP để tạo thành “hàng rào mềm” trong thương lượng với Hoa Kỳ. Thay vì đơn lẻ đối diện với sức ép từ nền kinh tế lớn nhất thế giới, việc đặt vấn đề trong khuôn khổ hợp tác đa phương cho phép Việt Nam vừa chia sẻ gánh nặng, vừa tận dụng sự đồng thuận khu vực để tăng sức nặng trong đàm phán.

Nhìn tổng thể, các giải pháp cấp nhà nước phản ánh một chiến lược ứng phó nhiều tầng nấc: vừa giảm thiểu tổn thất

trước mắt, vừa củng cố năng lực dài hạn của nền kinh tế. Điều này cho thấy Việt Nam không chỉ phản ứng thụ động trước áp lực từ bên ngoài, mà đang chủ động tái cấu trúc thể chế và công cụ quản lý để thích nghi với một trật tự thương mại quốc tế ngày càng khắt khe hơn.

2.4.3. Giải pháp doanh nghiệp

Ở cấp độ doanh nghiệp, phản ứng trước chính sách thuế mới của Hoa Kỳ không thể chỉ dừng ở việc “chờ đợi” sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, mà cần xuất phát từ năng lực thích ứng nội tại. Bối cảnh hiện nay cho thấy doanh nghiệp Việt Nam phải cùng lúc giải quyết hai thách thức: duy trì thị trường Hoa Kỳ - vốn là đầu ra chiến lược của nhiều ngành xuất khẩu, và tái cấu trúc hoạt động để đáp ứng các chuẩn mực quản lý chuỗi cung ứng khắt khe hơn.

Một trong những giải pháp trọng yếu là tăng cường minh bạch chuỗi cung ứng và đầu tư vào công nghệ truy xuất nguồn gốc. Việc áp dụng blockchain hay hệ thống ERP tích hợp không chỉ giúp chứng minh tính hợp pháp của nguyên liệu, mà còn tạo niềm tin với đối tác và cơ quan giám sát Hoa Kỳ. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp dệt may và điện tử đã sớm thử nghiệm các mô hình này thường có khả năng duy trì đơn hàng tốt hơn so với nhóm chỉ dựa vào các biện pháp chứng từ truyền thống.

Bên cạnh đó, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trở thành yêu cầu bắt buộc để giảm sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Dù ngắn hạn khó thể thay thế quy mô thị trường này, nhưng việc mở rộng sang EU, Ấn Độ, Trung Đông và khai thác sâu hơn thị trường nội khối ASEAN có thể giúp doanh nghiệp “giảm sốc” khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ sụt giảm.

Đáng chú ý, các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với EU (EVFTA) hay các đối tác châu Á có thể đóng vai trò “cửa thoát hiểm” trong giai đoạn khó khăn.

Ngoài ra, tái cơ cấu sản phẩm và mô hình kinh doanh cũng là một hướng đi quan trọng. Doanh nghiệp Việt Nam vốn quen cạnh tranh bằng giá thấp sẽ buộc phải chuyển hướng sang nâng cao giá trị gia tăng, phát triển các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và thương hiệu cao hơn. Điều này không chỉ giúp tăng sức cạnh tranh ở thị trường Hoa Kỳ mà còn mở ra cơ hội tiếp cận nhóm khách hàng cao cấp tại các thị trường khác.

Một yếu tố không kém phần quan trọng là hợp tác doanh nghiệp - Nhà nước - hiệp hội ngành hàng. Việc hình thành các liên minh ngành (sectoral alliances) cho phép doanh nghiệp chia sẻ thông tin về rủi ro thương mại, phối hợp truy xuất nguồn gốc và vận động chính sách hiệu quả hơn. Các hiệp hội như VASEP (thủy sản), VITAS (dệt may) hay VINASA (công nghệ thông tin) có thể trở thành “cầu nối” giúp doanh nghiệp không đơn độc đối diện với rào cản thương mại mới.

Tổng thể, các giải pháp cấp doanh nghiệp không chỉ mang tính chất ứng phó trước mắt, mà còn hàm chứa định hướng tái cấu trúc lâu dài. Đây là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam thoát khỏi quỹ đạo cạnh tranh chi phí thấp, chuyển sang mô hình phát triển bền vững dựa trên công nghệ, thương hiệu và năng lực quản trị. Chính sự chủ động này mới quyết định mức độ thành công trong việc duy trì vị thế trên thị trường Hoa Kỳ và trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

3. KẾT LUẬN

Những phân tích ở trên cho thấy Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ 2025 vừa mở ra cơ hội chiến lược, vừa đặt ra những thách thức chưa từng có tiền lệ đối với Việt Nam. Triển vọng đến năm 2030 có thể được hình dung qua ba kịch bản mang tính định hướng.

Trong kịch bản thuận lợi, việc tận dụng hiệu quả cơ chế miễn trừ, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và minh bạch chuỗi cung ứng sẽ giúp Việt Nam không chỉ duy trì mà còn mở rộng thị phần tại Hoa Kỳ, với kim ngạch xuất khẩu có khả năng phục hồi lên mức 115 - 120 tỷ USD. Điểm đáng chú ý là trong bối cảnh môi trường pháp lý và năng lực cạnh tranh nội địa được cải thiện, Việt Nam vẫn có thể tiếp tục thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, nhất là từ các ngành công nghệ và dịch vụ giá trị gia tăng.

Kịch bản trung lập phản ánh tình huống phổ biến hơn, khi doanh nghiệp Việt Nam thích ứng ở mức độ vừa phải: thị phần tại Hoa Kỳ duy trì quanh ngưỡng 100 - 105 tỷ USD/năm, song chi phí chuyển đổi chuỗi cung ứng và hạn chế trong việc mở rộng thị trường khiến tốc độ tăng trưởng chậm lại. Trong trường hợp này, động lực phát triển chủ yếu sẽ đến từ những lĩnh vực ít chịu ảnh hưởng của chính sách thuế, như dược phẩm, công nghệ cao, phần mềm và năng lượng tái tạo.

Ngược lại, kịch bản bất lợi đặt ra nguy cơ đáng lo ngại nếu Việt Nam không đáp ứng được các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và kiểm soát hiện tượng trung chuyển. Khi đó, các biện pháp trừng phạt bổ sung từ phía

Hoa Kỳ có thể khiến xuất khẩu giảm sâu, chỉ còn 80 - 85 tỷ USD/năm, đồng thời làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư quốc tế, dẫn tới sự dịch chuyển dòng vốn FDI sang các quốc gia cạnh tranh như Indonesia, Mexico hoặc Ấn Độ. Tác động tiêu cực không chỉ dừng ở thương mại, mà còn lan tỏa sang lao động, cán cân thanh toán và ổn định tỷ giá.

Tóm lại, Hiệp định Việt Nam - Hoa Kỳ 2025 có tính chất hai mặt: nó vừa là “cửa

ngõ” giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, vừa là “phép thử” đối với năng lực tự cường và khả năng cải cách thể chế. Nếu có chiến lược tái cấu trúc toàn diện, với sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước - hiệp hội - doanh nghiệp, Việt Nam hoàn toàn có thể biến sức ép thành động lực, biến thách thức thành cơ hội, và qua đó củng cố vị thế trung tâm trong cấu trúc thương mại toàn cầu đang định hình lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bloomberg News (2025). Vietnam seeks tariff reprieve after new US deal shocks exporters. Retrieved from <https://www.bloomberg.com>
2. Bộ Công Thương (2025). Báo cáo công bố tại Hội nghị giao ban xuất nhập khẩu quý II năm 2025. Hà Nội, Việt Nam.
3. Bureau of Economic Analysis (2025, February). U.S. international trade in goods and services: December and annual 2024. U.S. Department of Commerce. Retrieved from <https://www.bea.gov/sites/default/files/2025-02/trad1224annual-hist.pdf>
4. CNBC News. (2025). Trump announces 20% import tax on Vietnamese goods in new trade deal. Retrieved from <https://www.cnn.com>
5. Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) (2025). Báo cáo quý II/2025 về tình hình xuất khẩu sang Mỹ. Hà Nội, Việt Nam.
6. International Monetary Fund (IMF) (2024). World economic outlook: Trade fragmentation and growth risks. Washington, DC: IMF.
7. Office of the United States Trade Representative. (2025). Vietnam - U.S. trade data and economic relations. USTR. Retrieved from <https://ustr.gov/countries-regions/southeast-asia-pacific/vietnam>
8. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) (2024). Trade policy outlook: Global protectionism and emerging economies. Paris: OECD Publishing.
9. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2025). Niên giám thống kê năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025. Hà Nội, Việt Nam.
10. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) (2024). World investment report: Global value chains in transition. Geneva: United Nations.

11. U.S. Census Bureau (2025). U.S. trade in goods with Vietnam. Retrieved from <https://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5520.html>

12. VnExpress (2025). Áp lực từ thỏa thuận thương mại Mỹ - Việt: Cơ hội hay thách thức? Retrieved from <https://vnexpress.net>

13. World Bank (2024). Vietnam: Enhancing export resilience under global uncertainty. Washington, DC: World Bank Group.

14. World Trade Organization (WTO) (2024). Principles of reciprocal trade agreements and developing countries. Geneva: WTO.

THE IMPACTS OF THE 2025 VIETNAM - US TRADE DEAL FROM THE PERSPECTIVE OF INTERNATIONAL TRADE

Nguyen Thi Thanh Tu ¹ *, Ngo Thi Tu Oanh ¹

¹Nghe An University *Email: tuntt@nau.edu.vn

Abstract: This paper analyzes the 2025 Vietnam - United States Trade Agreement in the context of rising global trade protectionism and Vietnam's persistent large trade surplus with the United States. Drawing on empirical data, the study clarifies the new tariff commitments, highlights their impact on Vietnam's key export sectors, and examines implications for the bilateral trade balance, foreign direct investment, and the structure of regional supply chains. The findings indicate that while the agreement creates opportunities for access to U.S. technology and markets, it simultaneously poses significant challenges to the competitiveness and adaptability of domestic enterprises. Based on this analysis, the paper proposes policy recommendations focusing on enhancing localization, diversifying export markets, strengthening trade defense instruments, and effectively utilizing the exemption mechanisms embedded in the agreement.

Keywords: *Vietnam - United States Trade Agreement, Tariffs, Bilateral trade, Supply chains, Trade policy.*

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

**Lê Thị Trang¹ *, Lương Thị Thanh Huyền¹, Hồ Thị Hiền¹,
Đặng Thị Thanh Thủy¹, Nguyễn Đức Thụ¹**

*¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: tranglt@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2024. Kết quả cho thấy doanh nghiệp đã có tiến bộ trong cải tiến sản phẩm, mở rộng thị trường, nhưng vẫn hạn chế về vốn, công nghệ, nhân lực và thương hiệu. Từ đó, bài báo đề xuất sáu nhóm giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Từ khóa: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Năng lực cạnh tranh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, theo Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, DNNVV chiếm 97,2% tổng số doanh nghiệp, tạo ra hơn 60% việc làm và đóng góp gần 45% GDP. Tại Nghệ An, theo Niên giám thống kê Nghệ An năm 2024 của Cục Thống kê Nghệ An, khu vực này chiếm hơn 95% trong tổng số khoảng 15 960 doanh nghiệp đang hoạt động, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và đóng góp ngân sách địa phương.

Tuy nhiên, DNNVV Nghệ An đang đối mặt với nhiều rào cản: quy mô vốn nhỏ, năng lực tài chính hạn chế, khó tiếp cận tín dụng; quản trị còn yếu, thiếu chiến lược dài hạn, ít ứng dụng công nghệ thông tin; chậm chuyển đổi số, tỷ lệ tham gia thương mại điện tử và xây dựng website còn thấp; thương hiệu và khả năng mở rộng thị trường còn hạn chế. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ còn bất cập, môi trường kinh doanh vẫn tồn tại rào cản về chi phí, hạ tầng và thủ tục hành chính.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNNVV Nghệ An là hết sức cấp thiết, nhằm giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu, từ đó phát triển bền vững và đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thuật ngữ “năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp” có nhiều cách hiểu khác nhau.

Peter J. Buckley (1988), *Measures of international competitiveness: A critical survey*, Journal of Marketing Management, cho rằng năng lực cạnh tranh đồng nghĩa với hiệu suất lợi nhuận dài hạn của một công ty đủ để chi trả tiền lương cho nhân viên và mang lại lợi nhuận vượt trội cho chủ sở hữu. Cách hiểu này gợi ý rằng việc đo lường năng lực cạnh tranh của một công ty nên thêm cả các phép tính về chi phí, giá cả, lợi nhuận và cả một số đại lượng phi giá cả, như là chất lượng.

Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF, 2019), năng lực

cạnh tranh là tập hợp các yếu tố quyết định mức tăng về năng suất làm cho các doanh nghiệp phát triển bền vững.

Theo Michael E.Porter (2009), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng đứng vững trên thị trường, mở rộng thị phần và tăng lợi nhuận thông qua một số thước đo như năng suất, công nghệ, chất lượng, giá trị, sự khác biệt của hàng hóa và dịch vụ. Ngoài ra đó còn là khả năng của doanh nghiệp đạt được hiệu quả kinh doanh tốt hơn đối thủ khác.

Theo Giáo trình Quản trị chiến lược của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân do PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Diệp và PGS.TS. Phạm Văn Nam (2010) chủ biên, *năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp* được hiểu là khả năng và lợi thế của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh trong việc thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng, qua đó đạt được lợi nhuận ngày càng cao và phát triển bền vững trên thị trường. Do đó, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ban đầu xuất phát từ thực lực của doanh nghiệp. Đây là các yếu tố bên trong của mỗi doanh nghiệp, ngoài việc được tính bằng các tiêu chí về công nghệ, tài chính, nhân lực, tổ chức quản trị doanh nghiệp... một cách riêng biệt mà còn phải so sánh và đánh giá với các đối tác cạnh tranh trong hoạt động trên cùng một lĩnh vực, cùng một thị trường.

Theo Trabold (1995), *khái niệm năng lực cạnh tranh* không chỉ được áp dụng cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia mà còn có thể mở rộng đến các ngành và doanh nghiệp cụ thể. Doanh nghiệp được coi là có năng lực cạnh tranh khi có khả năng sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ với chất lượng cao hơn hoặc chi phí thấp hơn so với các đối thủ trong nước và quốc tế, qua đó duy trì được vị thế trên thị trường toàn cầu.

Trong khi đó, Zahn, Foschiani và Tilebein (2000) nhấn mạnh rằng, cường độ cạnh tranh ngày càng gay gắt khiến cho việc duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững trở nên khó khăn hơn. Các tác giả cho rằng, điều này thậm chí còn dẫn đến việc hình thành khái niệm “siêu cạnh tranh” (*hypercompetition*), dùng để mô tả môi trường cạnh tranh năng động, nơi các lợi thế cạnh tranh liên tục bị thay thế và đổi mới.

Từ đó, có thể hiểu năng lực cạnh tranh là khả năng các công ty duy trì được vị thế của mình trong dài hạn nhờ việc phát huy các điểm mạnh của doanh nghiệp mình tốt hơn các đối thủ khác để mang đến các dịch vụ có chất lượng, giá cả hợp lý, làm thỏa mãn tốt nhất các yêu cầu của khách hàng để thu được lợi ích cao và vững bền.

Trong bối cảnh hội nhập, năng lực cạnh tranh (NLCT) cần đảm bảo tính bền vững, không chỉ phụ thuộc vào yếu tố nội tại mà còn gắn với khả năng tận dụng các điều kiện bên ngoài. NLCT của DNNVV được đo lường qua các tiêu chí gồm: khả năng duy trì và mở rộng thị phần; NLCT sản phẩm; năng lực sản xuất kinh doanh; quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn; năng lực quản trị; năng lực ứng dụng công nghệ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Nguồn dữ liệu thứ cấp này bao gồm: Các sách, báo, tạp chí khoa học, các kết quả nghiên cứu đã được công bố của các cơ quan nghiên cứu; Tài liệu, số liệu và các báo cáo đã được công bố về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An được thu thập từ Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Nghệ An, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê và

các Sở, Ban, Ngành khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Dựa trên nguồn thông tin về các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tác giả tiến hành khảo sát thực tế một số doanh nghiệp tiêu biểu. Tiến hành khảo sát dựa trên các tiêu chí như: thông tin về doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, các điểm mạnh, điểm yếu, đánh giá tương quan cạnh tranh giữa doanh nghiệp với nhau.

Điều tra thực hiện dựa trên chọn mẫu có tính đại diện. Cỡ mẫu để nghiên cứu được xác định từ công thức chọn mẫu của Slovin (1998).

$$n = N/(1+N \cdot e^2)$$

Trong đó: N tổng thể, n là cỡ mẫu và e là sai số chọn mẫu (%). Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng sai số chọn mẫu $e = 5\%$. Trên tổng số 15 960 doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An, số phiếu khảo sát $n = 390$.

Tác giả điều tra 400 > 390 mẫu điều tra đảm bảo giá trị thống kê dưới hình thức phát phiếu điều tra cho các doanh nghiệp (trực tiếp hoặc gián tiếp qua email).

2.2.3. Phương pháp đánh giá

Kết quả khảo sát được tổng hợp và tính toán theo phương pháp trung bình gia quyền (bình quân trọng số) dựa trên số lượng người trả lời tương ứng với từng mức độ. Điểm số đánh giá được sử dụng để xác định mức độ nhận định chung của người được khảo sát, làm cơ sở phân tích, nhận xét và đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh Nghệ An

2.3.1.1. Khả năng duy trì và phát triển thị phần của doanh nghiệp

Bảng 1. Đánh giá khả năng duy trì và phát triển thị phần của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
A	Thị trường trong nước		
1	DN vẫn đang có khả năng nắm giữ được thị phần của mình	400	3,34
2	DN có khả năng mở rộng hệ thống phân phối sản phẩm, dịch vụ trong nước	400	2,88
3	DN có khả năng thu hút khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ của DN	400	2,71
4	DN hiểu rõ về thị trường và sản phẩm, dịch vụ trong nước	400	3,90
B	Thị trường nước ngoài		
1	DN có khả năng xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường nước ngoài	400	3,35
2	DN có kinh nghiệm xuất khẩu hàng hóa	400	2,95
3	DN có khả năng giữ chân khách hàng	400	2,88
4	DN có hiểu biết và khả năng tìm kiếm đối tác nước ngoài	400	2,63

Kết quả khảo sát cho thấy DNNVV Nghệ An có mức độ am hiểu thị trường và sản phẩm trong nước khá tốt (ĐTB = 3,90), đây là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì được thị phần hiện có. Tuy nhiên, năng lực mở rộng mạng lưới phân phối và thu hút khách hàng mới còn hạn chế, thể hiện qua điểm đánh giá ở mức trung bình thấp. Điều này phản ánh khả năng triển khai hoạt động marketing, quảng bá thương hiệu và phát triển kênh bán hàng của doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả.

Ở thị trường nước ngoài, mặc dù khả năng xuất khẩu hàng hóa được đánh giá ở mức tương đối (ĐTB = 3,35), song kinh nghiệm xuất khẩu, duy trì khách hàng và đặc biệt là khả năng tìm kiếm đối tác quốc

tế vẫn còn yếu. Thực tế này cho thấy các doanh nghiệp chưa có chiến lược bài bản trong việc mở rộng thị trường và hợp tác quốc tế.

Tổng thể, DNNVV Nghệ An có ưu thế về hiểu biết thị trường nội địa và duy trì quan hệ với khách hàng truyền thống, nhưng gặp khó khăn trong việc mở rộng quy mô và vươn ra thị trường nước ngoài. Do đó, các doanh nghiệp cần tập trung nâng cao năng lực marketing, đổi mới sản phẩm, tăng cường quản trị và chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác để củng cố vị thế trong nước, đồng thời hướng tới phát triển bền vững trên thị trường quốc tế.

2.3.1.2. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm

Bảng 2. Đánh giá năng lực cạnh tranh của sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
1	Sản phẩm của DN là độc quyền hoặc có đặc tính khác biệt trên thị trường	400	2,63
2	Sản phẩm của doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh về dịch vụ đi kèm (bảo hành, hậu mãi)	400	3,48
3	Sản phẩm của DN có chất lượng tốt đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và nhu cầu khách hàng	400	3,75
4	Sản phẩm của DN có giá cả hợp lý phù hợp sức mua của khách hàng	400	3,46
5	Sản phẩm của doanh nghiệp đa dạng và được cải tiến, thường xuyên phát triển sản phẩm mới	400	3,28
6	Sản phẩm của DN có mẫu mã phù hợp với xu hướng thị trường	400	3,52
7	DN có uy tín, thương hiệu trên thị trường	400	3,73
8	Sản phẩm của doanh nghiệp có mức độ nhận diện thương hiệu cao trên thị trường	400	3,35

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực cạnh tranh của sản phẩm DNNVV Nghệ An nhìn chung ở mức trung bình khá. Trong đó, chất lượng sản phẩm và uy tín thương

hiệu là hai yếu tố nổi trội, thể hiện lợi thế tương đối của doanh nghiệp trong việc đáp ứng yêu cầu của khách hàng và duy trì niềm tin trên thị trường. Bên cạnh đó, mẫu mã,

giá cả và dịch vụ đi kèm được đánh giá ở mức khá, song chưa tạo ra khác biệt rõ rệt để hình thành lợi thế cạnh tranh bền vững.

Ngược lại, mức độ nhận diện thương hiệu, khả năng đổi mới và phát triển sản phẩm còn hạn chế, cho thấy các doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư vào hoạt động marketing, sáng tạo sản phẩm hoặc chiến lược truyền thông thương hiệu. Đáng chú ý, sản phẩm mang tính độc quyền hoặc khác biệt trên thị trường rất ít, phản ánh tính tương đồng cao giữa các doanh nghiệp, dẫn đến sức cạnh tranh chưa thực sự mạnh.

Từ đó có thể thấy, DNNVV Nghệ An cần tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu - phát triển sản phẩm, tăng cường hoạt động quảng bá thương hiệu, mở rộng kênh phân phối và chú trọng chiến lược định vị nhằm tạo ra sự khác biệt, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

2.3.1.3. Năng lực sản xuất kinh doanh

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực sản xuất của DNNVV Nghệ An ở mức trung bình khá, phản ánh khả năng duy trì hoạt động ổn định nhưng chưa tạo được lợi thế nổi bật. Doanh nghiệp nhìn chung có quy trình sản xuất phù hợp và đáp ứng được nhu cầu thị trường, thể hiện sự linh hoạt nhất định trong tổ chức và quản lý sản xuất.

Tuy nhiên, điểm hạn chế đáng chú ý là mức độ hiện đại hóa công nghệ và khả năng đổi mới thiết bị còn thấp. Việc đầu tư vào máy móc, công nghệ sản xuất và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vẫn ở mức trung bình, cho thấy doanh nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào công nghệ truyền thống và quy mô nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, năng lực kiểm soát chi phí chưa cao, thể hiện qua khả năng sản xuất sản phẩm chất lượng với chi phí thấp còn hạn chế.

Bảng 3. Đánh giá năng lực sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
1	DN có quy trình tổ chức sản xuất phù hợp	400	3,38
2	DN có khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường	400	3,41
3	DN có quy trình công nghệ sản xuất hiện đại	400	3,00
4	DN luôn chủ động nguồn lực phục vụ quá trình sản xuất	400	3,13
5	DN sản xuất sản phẩm đạt chất lượng với chi phí thấp	400	2,96
6	DN sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của khách hàng	400	3,34
7	Doanh nghiệp thường xuyên đổi mới, nâng cấp máy móc, thiết bị sản xuất	400	3,16
8	Doanh nghiệp có khả năng áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất	400	3,08

Tổng thể, DNNVV Nghệ An có nền tảng sản xuất ổn định nhưng chưa phát huy được tiềm năng đổi mới và tối ưu hóa hiệu quả. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư công nghệ, cải tiến quy trình, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng khả năng chủ động về nguồn lực sản xuất, nhằm hướng tới sản xuất hiệu quả và bền vững hơn trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay.

2.3.1.4. Quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn và bảo đảm an toàn vốn

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực tài chính của DNNVV Nghệ An nhìn chung còn hạn chế, phản ánh quy mô vốn nhỏ và khả năng tăng trưởng chưa bền vững. Phần lớn doanh nghiệp chỉ duy trì được mức vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động cơ bản, trong khi dư địa cho mở rộng sản xuất và đầu tư còn thấp. Mặc dù khả năng thanh toán và quản lý tài chính ở mức ổn định, song nền tảng tài chính chưa đủ mạnh để tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn.

Bảng 4. Đánh giá Quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn và bảo đảm an toàn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
1	DN có đủ vốn để duy trì hoạt động	400	3,27
2	DN có hoạt động tài chính lành mạnh	400	3,15
3	DN có khả năng huy động vốn dễ dàng	400	2,80
4	DN có nguồn huy động vốn đa dạng	400	2,86
5	DN có khả năng thanh toán nhanh	400	3,20
6	DN có lợi nhuận hàng năm luôn tăng	400	2,90

Các chỉ tiêu liên quan đến huy động vốn đạt mức thấp nhất, cho thấy doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các nguồn tín dụng và chưa đa dạng hóa được kênh huy động. Việc phụ thuộc chủ yếu vào vốn tự có cùng mức lợi nhuận tăng trưởng chưa ổn định làm hạn chế năng lực tái đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất. Những yếu tố này phản ánh thực trạng phổ biến của khu vực DNNVV - năng lực tài chính yếu, khả năng chống chịu rủi ro thấp và thiếu tính chủ động trong quản trị vốn.

Nhìn chung, điểm mạnh của DNNVV Nghệ An là khả năng duy trì thanh khoản ngắn hạn và hoạt động ổn định, nhưng điểm yếu cơ bản nằm ở quy mô vốn nhỏ, khả năng huy động hạn chế và hiệu quả tài chính chưa cao. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp cần chú trọng đa dạng hóa nguồn vốn, cải thiện hiệu quả sử dụng vốn, đồng thời tăng cường hợp tác với các tổ chức tín dụng nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận tài chính và phát triển bền vững trong dài hạn.

2.3.1.5. Năng lực quản trị doanh nghiệp

Bảng 5: Kết quả đánh giá năng lực quản lý chung của nhân lực quản trị

(Đơn vị tính: %)

Năng lực quản lý chung	Số lượng	Tỷ lệ
Tốt	56	14
Khá	124	31
Trung bình	152	38
Yếu	52	13
Kém	16	4
Tổng	400	100

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực quản lý của đội ngũ nhân lực quản trị trong DNNVV Nghệ An chủ yếu ở mức trung bình và khá (69%), phản ánh khả năng đáp ứng công việc nhưng thiếu sự bứt phá. Tỷ lệ được đánh giá tốt chỉ đạt 14%, cho thấy số

cán bộ quản lý giỏi còn ít. Ngược lại, 17% thuộc nhóm yếu và kém, thể hiện tình trạng một bộ phận cán bộ vẫn quản lý dựa vào kinh nghiệm, thiếu kiến thức và kỹ năng quản trị hiện đại. Các kết quả chi tiết được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 6. Đánh giá năng lực quản trị doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
1	Năng lực quản trị chung của DN được đánh giá cao	400	3,03
2	Cơ cấu tổ chức quản lý của DN hoạt động hiệu quả, linh hoạt	400	3,00
3	DN hoạch định được các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh doanh tốt	400	2,87
4	DN có hệ thống kiểm soát hữu hiệu	400	2,80
5	Lãnh đạo DN có kiến thức sâu, rộng về lĩnh vực chuyên môn	400	3,27

Phân tích các chỉ tiêu khảo sát cho thấy năng lực quản trị của DNNVV Nghệ An nhìn chung ở mức trung bình. Chỉ tiêu “Lãnh đạo DN có kiến thức sâu, rộng về chuyên môn” được đánh giá cao nhất (ĐTB = 3,27), phản ánh nền tảng kiến thức chuyên môn khá vững của đội ngũ lãnh đạo. Các chỉ tiêu “Năng lực quản trị chung” (3,03) và “Cơ cấu tổ chức quản lý hiệu quả, linh hoạt” (3,00) đạt mức trung bình khá, cho thấy bộ máy quản lý cơ bản ổn định nhưng

còn hạn chế về tính linh hoạt và hiệu quả vận hành.

Ngược lại, các tiêu chí về “Hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh” (2,87) và “Hệ thống kiểm soát hữu hiệu” (2,80) được đánh giá thấp, phản ánh sự bị động trước biến động thị trường và sự yếu kém trong kiểm soát nội bộ. Điều này phần nào lý giải hiệu suất sử dụng lao động chưa cao và sự chênh lệch về trình độ quản lý giữa các địa bàn, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa.

Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc nhiều lãnh đạo DNNVV chưa chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản trị; cán bộ quản lý ít tham gia các khóa học về quản trị nhân lực và doanh nghiệp, dẫn đến kiến thức và kỹ năng còn lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu

hội nhập. Do đó, nâng cao nhận thức về đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản trị và hoàn thiện hệ thống quản lý là yêu cầu cấp thiết để DNNVV cải thiện năng lực quản trị và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Bảng 7. Đánh giá về phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
1	Nguồn nhân lực của DN có trình độ chuyên môn tốt	400	3,05
2	DN luôn có kế hoạch đào tạo và phát triển NNL thường xuyên	400	2,78
3	Nguồn nhân lực của DN có khả năng ứng dụng công nghệ và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tổ chức	400	2,85
4	Lãnh đạo DN có kinh nghiệm, kỹ năng và có mục tiêu định hướng dài hạn cho DN	400	3,02
5	Nguồn nhân lực của DN luôn đáp ứng được yêu cầu	400	2,90

Kết quả khảo sát cho thấy phát triển nguồn nhân lực của các DNNVV tỉnh Nghệ An chỉ ở mức trung bình, phản ánh hạn chế trong việc đầu tư và sử dụng lao động. Điểm mạnh chủ yếu nằm ở trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của đội ngũ lãnh đạo, cho thấy doanh nghiệp có nền tảng nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất. Tuy nhiên, công tác đào tạo, nâng cao kỹ năng và khả

năng ứng dụng công nghệ vẫn còn yếu, cho thấy các doanh nghiệp chưa có chiến lược phát triển nhân lực dài hạn. Nhìn chung, nguồn nhân lực của DNNVV Nghệ An tuy đáp ứng được hoạt động hiện tại nhưng chưa đủ năng lực thích ứng với yêu cầu đổi mới và hội nhập, đòi hỏi sự chú trọng hơn vào đào tạo, chuyển đổi số và phát triển kỹ năng mềm cho người lao động.

2.3.1.6. Năng lực ứng dụng công nghệ

Bảng 8. Đánh giá về năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

TT	Nội dung	Số phiếu trả lời	Trung bình
1	DN thường xuyên cập nhật và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động sản xuất kinh doanh	400	2,85
2	DN luôn coi trọng đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (R&D) công nghệ	400	3,05
3	DN luôn có sự đổi mới trong hoạt động sản xuất và kinh doanh,	400	2,85
4	Bộ phận nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới của DN hoạt động khá hiệu quả	400	2,80
5	DN có đủ nguồn vốn để đầu tư vào đổi mới công nghệ	400	2,65

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực tiếp cận và đổi mới công nghệ của các DNNVV Nghệ An chỉ ở mức trung bình, phản ánh sự hạn chế trong khả năng đầu tư và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Điểm tích cực là doanh nghiệp đã bước đầu nhận thức được vai trò của nghiên cứu - phát triển (R&D) trong nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, trở ngại lớn nhất vẫn nằm ở thiếu hụt nguồn vốn và hạn chế về quy mô, khiến quá trình đổi mới công nghệ diễn ra chậm và thiếu đồng bộ.

Phần lớn doanh nghiệp mới dừng lại ở mức cải tiến nhỏ lẻ, chưa có chiến lược đổi mới dài hạn, trong khi việc tiếp cận công nghệ tiên tiến và chuyển giao từ các đối tác nước ngoài còn hạn chế. Nhìn chung, để nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số, các DNNVV cần được hỗ trợ về tài chính, đào tạo nhân lực công nghệ và liên kết với các viện, trường, doanh nghiệp lớn nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo hiệu quả hơn.

2.3.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

2.3.2.1. Nâng cao năng lực thị trường và mở rộng thị phần

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các DNNVV hiểu rõ thị trường trong nước nhưng còn yếu trong việc mở rộng mạng lưới phân phối, thu hút khách hàng và tiếp cận thị trường quốc tế. Để khắc phục, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược marketing tổng thể, chú trọng nghiên cứu thị trường và nhu cầu người tiêu dùng để định vị sản phẩm rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh ứng dụng marketing số, thương mại điện tử, công cụ SEO và mạng xã hội nhằm mở rộng khả năng tiếp cận khách hàng trong và ngoài nước. Việc tham gia các chương

trình xúc tiến thương mại, hội chợ và kết nối doanh nghiệp cũng là giải pháp hiệu quả giúp doanh nghiệp mở rộng thị phần. Ngoài ra, phát triển thương hiệu sản phẩm địa phương gắn với chứng nhận OCOP, chỉ dẫn địa lý sẽ góp phần nâng cao uy tín và độ nhận diện trên thị trường.

2.3.2.3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm

Kết quả nghiên cứu cho thấy sản phẩm của DNNVV có chất lượng và giá cả tương đối hợp lý, song thiếu tính khác biệt và thương hiệu chưa thực sự nổi bật. Doanh nghiệp cần đầu tư mạnh hơn cho hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D) để đa dạng hóa sản phẩm, cải tiến mẫu mã, nâng cao tính sáng tạo và tính thân thiện môi trường. Song song đó, việc xây dựng chiến lược thương hiệu dài hạn, chú trọng thiết kế nhận diện và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ tạo nền tảng phát triển bền vững. Ngoài ra, doanh nghiệp cần phát triển dịch vụ hậu mãi và chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp, coi đây là công cụ gia tăng giá trị cạnh tranh. Việc hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học cũng giúp doanh nghiệp đổi mới sản phẩm phù hợp với xu hướng thị trường hiện đại.

2.3.2.3. Tăng cường năng lực sản xuất và hiệu quả sử dụng nguồn lực

Hiện nay, phần lớn DNNVV có quy trình sản xuất tương đối ổn định nhưng còn hạn chế trong việc đầu tư công nghệ và quản lý chi phí. Do đó, cần đẩy mạnh đổi mới và hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, tận dụng các chương trình hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ Nhà nước. Đồng thời, ứng dụng các mô hình quản lý tiên tiến như Kaizen, Lean hay ISO để nâng cao năng suất, giảm chi phí. Doanh nghiệp cũng nên chú trọng xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng hiệu quả, chủ động nguồn nguyên liệu và

giảm rủi ro gián đoạn sản xuất. Bên cạnh đó, đa dạng hóa sản phẩm theo từng phân khúc khách hàng sẽ giúp khai thác tối đa lợi thế địa phương và gia tăng giá trị sản phẩm.

2.3.2.4. Củng cố năng lực tài chính và huy động vốn

Các DNNVV hiện gặp khó khăn trong tiếp cận vốn và mở rộng quy mô tài chính. Doanh nghiệp cần tăng cường quản trị tài chính nội bộ, đảm bảo minh bạch và sử dụng vốn hiệu quả. Việc đa dạng hóa nguồn huy động vốn là cần thiết, bao gồm hợp tác với quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ DNNVV và các chương trình tín dụng ưu đãi. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech) giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn linh hoạt hơn, đặc biệt là vốn mạo hiểm phục vụ đổi mới sáng tạo.

2.3.2.5. Nâng cao năng lực quản trị và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng quản trị và nguồn nhân lực của DNNVV Nghệ An mới ở mức trung bình, trong khi công tác đào tạo còn hạn chế. Doanh nghiệp cần tập trung đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản trị hiện đại cho đội ngũ lãnh đạo, đặc biệt về lập kế hoạch chiến lược, quản trị tài chính và nhân sự. Bên cạnh đó, cần tăng cường đào tạo nghề, kỹ năng mềm và năng lực số cho người lao động để thích ứng với chuyển đổi công nghệ. Cần thiết lập cơ chế khuyến khích nhân tài, gắn lương thưởng với hiệu quả làm việc nhằm tạo động lực lâu dài. Việc hợp tác với các cơ sở đào tạo, trường đại học trong tuyển dụng, thực tập và đào tạo tại chỗ sẽ góp phần nâng cao chất lượng nhân lực địa phương.

2.3.2.6. Đẩy mạnh đổi mới công nghệ và chuyển đổi số

Năng lực đổi mới công nghệ của DNNVV còn yếu, chủ yếu do thiếu vốn và chiến lược phát triển dài hạn. Do đó, doanh

nh nghiệp cần chủ động tiếp cận các chương trình chuyển đổi số, ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất, tài chính và khách hàng. Đồng thời, khuyến khích hợp tác công - tư trong chuyển giao công nghệ, phát triển đội ngũ chuyên trách R&D và thúc đẩy sáng tạo nội bộ. Việc đầu tư vào công nghệ xanh, sản xuất thông minh không chỉ nâng cao năng suất mà còn giúp doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong thời kỳ hội nhập.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tập trung đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2024, nhằm nhận diện thực trạng, điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động trong bối cảnh hội nhập.

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực cạnh tranh của DNNVV Nghệ An ở mức trung bình, với một số chuyển biến tích cực về cải tiến sản phẩm, mở rộng thị trường và ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, hạn chế lớn vẫn là quy mô vốn nhỏ, khả năng đổi mới công nghệ còn yếu, hoạt động marketing chưa hiệu quả và thương hiệu chưa được chú trọng.

Trên cơ sở kết quả điều tra, nghiên cứu đề xuất sáu nhóm giải pháp trọng tâm: (1) nâng cao chất lượng sản phẩm - dịch vụ; (2) đổi mới công nghệ và thúc đẩy sáng tạo; (3) mở rộng thị trường, tăng cường marketing; (4) huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn; (5) phát triển nguồn nhân lực; và (6) xây dựng, bảo vệ thương hiệu. Việc triển khai cần có sự phối hợp giữa nỗ lực tự thân của doanh nghiệp và sự hỗ trợ của chính quyền, tổ chức tín dụng, hiệp hội và cơ sở đào tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện, góp phần phát triển kinh tế bền vững của tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), Báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam năm 2022 - 2024, Hà Nội.
2. Chính phủ (2017), Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, Hà Nội.
3. Cục Thống kê Nghệ An (2024), Niên giám thống kê Nghệ An 2023, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Nam, Trần Thị Vân Hạnh (2019), Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nxb Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Hồng (2022), “Đổi mới sáng tạo - yếu tố then chốt nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV”, Tạp chí Công thương.
6. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2024), Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2024, Hà Nội.
7. Trần Sỹ (2021), “Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
8. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2010), Giáo trình Quản trị chiến lược, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An (2024), Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội Nghệ An năm 2022 - 2024, Nghệ An.
10. Buckley, P. J. (1988), Measures of international competitiveness: A critical survey, *Journal of Marketing Management*, 4(2), 175 - 200.
11. Porter, M. E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, The Free Press, New York.
12. Trabold, H. (1995), Die internationale Wettbewerbsfähigkeit einer Volkswirtschaft, *Vierteljahrshefte zur Wirtschaftsforschung*, 64(2), 169 - 185. Berlin: Duncker & Humblot.
13. World Bank (2020), *Enhancing SME competitiveness in Vietnam*, Washington, D.C.
14. World Economic Forum (WEF) (n.d.), *Global Competitiveness Report*, Geneva: WEF.
15. Zahn, E., Foschiani, S., & Tilebein, M. (2000), *Wissen und Strategiekompetenz als Basis für die Wettbewerbsfähigkeit von Unternehmen*, Stuttgart: Fraunhofer IRB Verlag.

SUMMARY

ENHANCING THE COMPETITIVENESS OF SMALL AND MEDIUM - SIZED ENTERPRISES IN NGHE AN PROVINCE

Le Thi Trang¹ *, Luong Thi Thanh Huyen¹, Ho Thi Hien¹,
Dang Thi Thanh Thuy¹, Nguyen Duc Thu¹

¹Nghe An University; *Email: tranglt@nau.edu.vn

Abstract: This paper analyzes the current competitiveness of small and medium - sized enterprises (SMEs) in Nghe An Province during the period 2022 - 2024. The findings indicate that while SMEs have made progress in product improvement and market expansion, they still face limitations in terms of capital, technology, human resources, and branding. Accordingly, the study proposes six key solution groups to enhance competitiveness, tailored to the practical conditions of the province.

Keywords: *Small and medium - sized enterprises, Competitiveness.*

KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU VẬT LIỆU TẠI CÁC CÔNG TY THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Thị Thu¹ *, Phạm Thị Phương Anh¹, Võ Khánh Linh¹,
Nguyễn Thị Song Hương¹

¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: thutun274@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng công tác kế toán nguyên liệu, vật liệu (NLVL) tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC) trên địa bàn tỉnh Nghệ An - một ngành có vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội. Trên cơ sở tổng hợp lý luận về kế toán NLVL và khảo sát tình hình thực tế tại một số doanh nghiệp tiêu biểu, bài viết đã phân tích, đánh giá những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác kế toán vật tư hiện nay. Từ đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp theo hướng toàn diện và khả thi, bao gồm các giải pháp về nguồn cung cấp nguyên vật liệu, quy trình quản lý, về nhân sự, hệ thống chứng từ, đánh giá, phân tích hiệu quả sử dụng nguyên liệu vật liệu. Kết quả nghiên cứu góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp thiết bị PCCC trên địa bàn tỉnh Nghệ An nâng cao hiệu quả quản lý vật tư, tiết kiệm chi phí và tăng tính minh bạch trong hoạt động tài chính.

Từ khóa: Kế toán nguyên liệu vật liệu, Thiết bị phòng cháy chữa cháy, Kế toán vật tư.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Quá trình này kéo theo sự mở rộng quy mô sản xuất, phát triển hạ tầng đô thị, gia tăng số lượng nhà máy, tòa nhà cao tầng, trung tâm thương mại và các công trình công cộng. Cùng với đó, yêu cầu về an toàn PCCC ngày càng được chú trọng và quản lý nghiêm ngặt, không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là yếu tố bắt buộc trong phát triển bền vững. Đáp ứng yêu cầu đó, ngành sản xuất và cung ứng thiết bị PCCC ngày càng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cháy nổ cho con người và tài sản. Các sản phẩm như bình chữa cháy, vòi phun, đầu beam báo khói, tủ điều khiển, hệ thống cảnh báo và thiết bị hỗ trợ PCCC khác ngày càng đa dạng, hiện đại và được sử dụng rộng rãi. Việc sản xuất và

phân phối những thiết bị này đòi hỏi sự đầu tư lớn về kỹ thuật, công nghệ và đặc biệt là quản lý chặt chẽ các yếu tố đầu vào - trong đó NLVL là bộ phận không thể thiếu.

Việc quản lý và sử dụng hiệu quả NLVL không chỉ góp phần tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mà còn đảm bảo năng lực cạnh tranh và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường (Dương Xuân Thao & Phạm Đức Giáp, 2017). Để thực hiện được điều đó, kế toán NLVL đóng vai trò cốt lõi. Kế toán NLVL là bộ phận giúp ghi nhận, phản ánh, kiểm soát và cung cấp thông tin chính xác về tình hình thu mua, dự trữ, sử dụng vật tư trong doanh nghiệp; nếu kế toán NLVL thiếu chặt chẽ sẽ dẫn đến những rủi ro trong điều hành sản xuất, lãng phí nguồn lực, mất cân đối tài chính và làm sai lệch thông tin phục vụ quản trị.

Xuất phát từ ý nghĩa lý luận và thực tiễn công tác kế toán nguyên liệu vật liệu tại

các công ty thiết bị PCCC trên địa bàn tỉnh Nghệ An vẫn còn một số tồn tại do đó tác giả nghiên cứu về nội dung này hướng tới mục tiêu phản ánh thực trạng từ đó đề xuất hướng tổ chức, vận hành công tác kế toán ở các đơn vị đặc thù ngành PCCC phù hợp với xu thế phát triển hiện nay.

2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ NGHIÊN CỨU

2.1. Cách tiếp cận:

Sử dụng phương pháp định tính, tiếp cận thông tin, số liệu từ kế toán nguyên liệu vật liệu qua kế toán trưởng, nhân viên kế toán. Ngoài ra, tiếp cận thông tin từ chế độ, chuẩn mực, chính sách kế toán, các phương tiện thông tin đại chúng (sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu về kế toán nguyên liệu vật liệu đã công bố, mạng internet),...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Qua quá trình nghiên cứu các bài báo, tạp chí kế toán, giáo trình kế toán chuyên ngành, chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành và chứng từ, sổ kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị PCCC tại Nghệ An.

Phương pháp quan sát: Tiến hành quan sát quá trình làm việc của nhân viên kế toán từ lập chứng từ tới ghi sổ kế toán phần hành NLVL.

Phương pháp phỏng vấn: Trực tiếp phỏng vấn nhân viên kế toán và bộ phận kỹ thuật, thi công về công tác quản lý và kế toán.

Phương pháp tổng hợp, phân tích: Thu thập những số liệu thô, thông tin liên quan đến công tác kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị PCCC tại Nghệ An, từ đó tiến hành xử lý, phân tích và hệ thống hóa những thông tin thu thập được một cách khoa học và chính xác.

3. NỘI DUNG

3.1. Thực trạng kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện có một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp và lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC). Các doanh nghiệp này chủ yếu tập trung tại thành phố Vinh và một số khu vực có hoạt động công nghiệp, thương mại phát triển.

Nhìn chung, các công ty trong lĩnh vực PCCC tại Nghệ An có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực như:

- Cung cấp, lắp đặt hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, báo cháy, chống sét, camera giám sát và các thiết bị an toàn khác.
- Thiết kế, tư vấn, bảo trì, sửa chữa và cung ứng vật tư thiết bị PCCC.
- Kinh doanh các sản phẩm liên quan đến cơ điện, xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp có tích hợp hệ thống PCCC. Một số doanh nghiệp tiêu biểu có thể kể đến như: Công ty TNHH PCCC Nhất Việt, Công ty CP Thiết bị PCCC Thành Vinh Nghệ An, Công ty CP Thương mại và Công nghiệp Thành Đạt, Công ty TNHH Thiết bị Cơ điện Phục Hưng 37, Công ty TNHH Thiết bị PCCC An Việt... Các đơn vị này đều có giấy phép hoạt động trong lĩnh vực PCCC, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Về cơ cấu hoạt động, phần lớn các doanh nghiệp có mô hình tổ chức quản lý theo kiểu truyền thống, bao gồm các bộ phận chức năng như: kế toán - tài chính, kỹ thuật - thi công, kinh doanh - vật tư. Trong đó, công tác kế toán nguyên vật liệu đóng vai trò quan trọng, giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí, tính giá thành và đánh giá hiệu

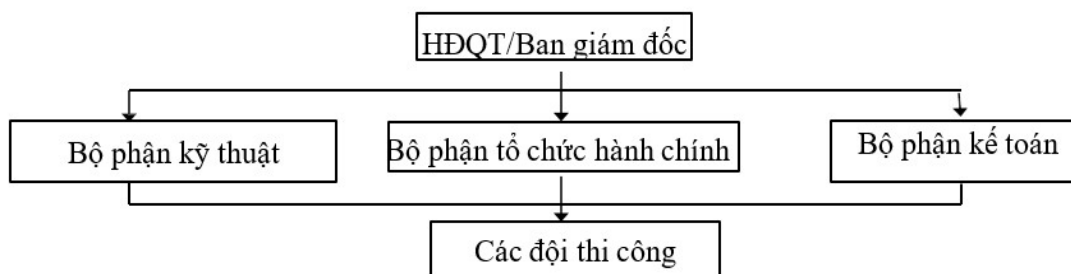
quả sử dụng vật tư trong từng công trình lắp đặt PCCC.

Như vậy, có thể thấy hệ thống các doanh nghiệp PCCC trên địa bàn Nghệ An đã và đang phát triển theo hướng chuyên môn hóa, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường về an toàn phòng cháy chữa cháy. Đây cũng là môi trường thuận lợi để nghiên cứu công tác kế toán nguyên vật liệu - một nội dung có ảnh hưởng trực tiếp đến

hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị này.

3.1.2. Hệ thống và cơ cấu bộ máy tổ chức

Mỗi doanh nghiệp căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, quy mô hoạt động đã xây dựng một bộ máy đạt hiệu năng cao nhất. Tuy nhiên, với đặc thù là các doanh nghiệp chủ yếu lắp đặt và quy mô doanh nghiệp nhỏ nên mô hình quản lý của các công ty được thể hiện tổng quát qua sơ đồ sau:

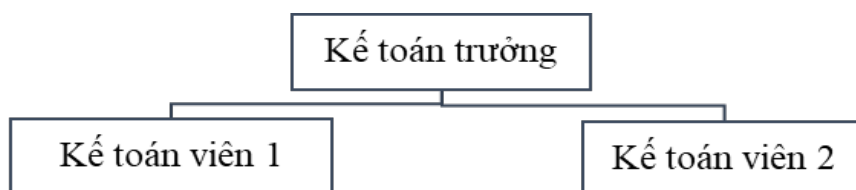


Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức

3.1.3. Tình hình chung về công tác kế toán

Hình thức tổ chức công tác kế toán: Căn cứ vào quy mô, đặc điểm tổ chức sản xuất và quản lý cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp thì các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh

Nghệ An đều tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung. Toàn bộ công việc kế toán được tập trung tại công ty. Mỗi công ty có tối thiểu 1 kế toán và tối đa 3 kế toán theo mô hình đơn giản như sau



Sơ đồ 2: Tổ chức bộ máy kế toán

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung thông qua phần mềm kế toán Misa.

Phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

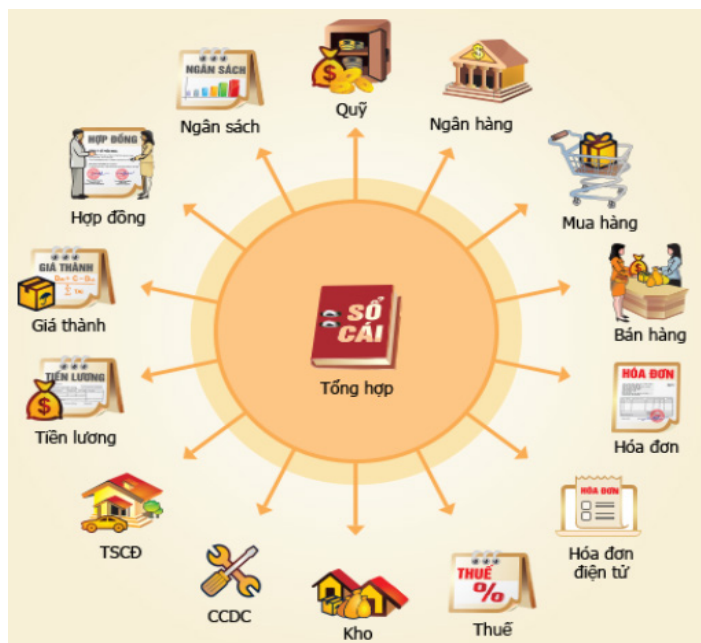
Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho: Ghi thẻ song song.

Phương pháp tính trị giá xuất kho: Bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ.

Chế độ kế toán tại các đơn vị áp dụng theo Thông tư số 133/2016/TT- BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính để phù hợp với quy mô đơn vị (Bộ tài chính, 2016).

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung thông qua phần mềm kế toán Misa.



Hình 1: Quy trình ghi sổ trên phần mềm kế toán Misa

3.1.4. Tổ chức công tác kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Các nguồn nhập nguyên liệu và các mục đích xuất nguyên liệu vật liệu:

- Nguồn nhập: chủ yếu là mua ngoài.
- Mục đích xuất: xuất để thi công các công trình và xuất bán.

Thủ tục nhập, xuất nguyên liệu vật liệu:

Chứng từ chủ yếu của Công ty về nhập xuất NLVL kho gồm có:

- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu nhập kho.
- Phiếu xuất kho

Bộ phận kỹ thuật của các Công ty căn cứ vào kế hoạch sản xuất và dự trữ NLVL để ước lượng NLVL mua vào. Từ đó bộ phận kỹ thuật tiến hành điều tra, thăm dò thị trường và tìm kiếm nhà cung cấp hoặc báo cho bộ phận kế toán mua vật liệu.

Trường hợp NLVL qua kho thì khi NLVL về đến kho cùng với chứng từ hợp lệ,

bộ phận kế toán nhập liệu và lập phiếu nhập kho từ phần mềm. Phiếu nhập kho được in thành 2 phiếu (1 phiếu lưu ở bộ phận kế toán, 1 phiếu lưu ở hồ sơ công trình của bộ phận kỹ thuật). Khi có nhu cầu sử dụng thì bộ phận kỹ thuật báo cho bộ phận kế toán xin ý kiến lãnh đạo công ty, từ đó nhập liệu và lập phiếu xuất kho từ phần mềm. Phiếu xuất kho được in thành 2 phiếu (1 phiếu lưu ở bộ phận kế toán, 1 phiếu lưu ở hồ sơ công trình của bộ phận kỹ thuật).

Trường hợp NLVL không qua kho mà chuyển thẳng tới công trình thi công thì khi NLVL về đến công trình cùng với chứng từ hợp lệ, bộ phận kỹ thuật báo cho bộ phận kế toán để nhập liệu và lập phiếu nhập kho cùng với phiếu xuất kho từ phần mềm. Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho đều được in thành 2 phiếu (1 phiếu lưu ở bộ phận kế toán, 1 phiếu lưu ở hồ sơ công trình của bộ phận kỹ thuật). Kế toán chi tiết nguyên liệu vật liệu:

Biểu 1: Trích dẫn phiếu nhập kho

CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY THÀNH VINH NGHỆ AN

PHIẾU NHẬP KHO
Số 01
Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Nợ TK 152
Có TK 331

Họ tên người nhập hàng: Nguyễn Văn Sơn
Lý do nhập kho: Nhập kho NLVL

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cáp đồng treo CXV 4*16		mét	78	78	172.600	13.462.800
	Cộng						13.462.800

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm đồng

Người lập phiếu Người nhập hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu 2: Trích dẫn phiếu xuất kho

CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY THÀNH VINH NGHỆ AN

PHIẾU XUẤT KHO
Số 01
Ngày 11 tháng 01 năm 2025

Nợ TK 154
Có TK 152

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Sơn
Lý do xuất kho: Xuất thi công

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cáp đồng treo CXV 4*16		mét	78	78	172.600	13.462.800
	Cộng						13.462.800

Ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm đồng

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Tại các Công ty thiết bị PCCC trên địa bàn tỉnh Nghệ An thì NLVL sử dụng rất đa dạng, nghiệp vụ nhập xuất diễn ra thường xuyên, tại công ty kế toán nhập liệu trên phần mềm kế toán và xuất sổ chi tiết vật tư, mỗi loại vật liệu. Cuối năm hoặc theo yêu cầu kiểm tra của ban lãnh đạo, căn cứ vào sổ chi tiết vật tư kế toán vật tư, tài sản cố định lập bảng tổng hợp Nhập - Xuất - Tồn, phản ánh tình hình tổng quát tình hình nhập xuất tồn tại công ty.

Biểu 3: Trích dẫn sổ chi tiết nguyên liệu vật liệu tại Công ty cổ phần thiết bị PCCC Thành Vinh

CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY THÀNH VINH NGHỆ AN
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)
Năm 2025
Mã kho: 152
Tên kho: NLVL

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	ĐVT	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Mã hàng:	CAP4.16		Tên hàng:	Cáp đồng treo CXV 4*16							
		Số dư đầu kỳ									
01	10/1/2025	Mua hàng của Công ty TNHH thiết bị điện Hoa Nam	331	Mét	172,600.00	78.00	13,462,800			78.00	13,462,800
01	11/1/2025	Xuất thi công	154	Mét	172,600.00			78.00	13,462,800		
Cộng						78.00	13,462,800	78.00	13,462,800		
Mã hàng:	OCCMC		Tên hàng:	Ổ cắm full có màn che							
		Số dư đầu kỳ		Cái	13,718.00					1,000.00	13,718,000
	31/1/2025	Xuất thi công	154	Cái	13,718.00			200.00	2,743,600	800.00	10,974,400
Cộng								200.00	2,743,600	800.00	10,974,400
Mã hàng:	CTNT		Tên hàng:	Công tắc B loại nhỏ màu trắng							
		Số dư đầu kỳ		Cái	9,862.00					988.00	9,743,656
05	31/1/2025	Xuất thi công	154	Cái	9,862.00			88.00	867,856	900.00	8,875,800
Cộng								88.00	867,856	900.00	8,875,800
Mã hàng:	VCV1.5		Tên hàng:	VCm- 1.5 vàng							
		Số dư đầu kỳ			2,743.13					2,001.00	5,489,000
06	31/1/2025	Xuất thi công	154		2,743.13			2,001.00	5,489,000		
Cộng								2,001.00	5,489,000		
Mã hàng:	VCD2.5		Tên hàng:	VCm-2.5 đỏ							

Biểu 4: Trích dẫn sổ chi tiết nguyên liệu vật liệu tại Công ty TNHH PCCC Nhất Việt

CÔNG TY TNHH PCCC NHẤT VIỆT											
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)											
Năm 2025											
Mã kho: 152											
Tên kho: NLVL											
ĐVT: Đồng											
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	ĐVT	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Mã hàng:	MT170		Tên hàng:	Bóng led 9W PĐ							
		Số dư đầu kỳ		Cái	55.000,00					100,00	5.500.000
40	30/1/2025	Xuất dùng cho Trạm bơm nước TH- Tecco HN	154	Cái	55.000,00			100,00	5.500.000		
Cộng								100,00	5.500.000		
Mã hàng:	MT171		Tên hàng:	Hộp chứa cháy							
		Số dư đầu kỳ		500x400x180						49,00	10.780.000
40	30/1/2025	Xuất dùng cho Trạm bơm nước TH- Tecco HN	154		220.000,00			49,00	10.780.000		
Cộng								49,00	10.780.000		
Mã hàng:	MT172		Tên hàng:	Hộp chứa cháy 1000x500x180							
		Số dư đầu kỳ			720.000,00					30,00	21.600.000
40	30/1/2025	Xuất dùng cho Trạm bơm nước TH- Tecco HN	154		720.000,00			30,00	21.600.000		
Cộng								30,00	21.600.000		

Biểu 5: Trích dẫn bảng tổng hợp tồn kho tại Công ty cổ phần thương mại và công nghiệp Thành Đạt

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH ĐẠT									
TỔNG HỢP TỒN KHO THEO NHÓM VẬT TƯ HÀNG HÓA									
Năm 2025									
Mã kho: 152									
Tên kho: NLVL									
ĐVT: Đồng									
Mã hàng	Tên hàng:	Tồn đầu		Nhập		Xuất		Tồn cuối	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
TP023	Đồng hồ áp lực			20,00	4.000.000	1,00	200.000	19,00	3.800.000
TP052	Chuong bao chay 24VDC			11,00	5.382.300	11,00	5.382.300		
TP055	Cuon voi chua chay D65, 16bar	33,00	30.000.000	35,00	21.000.000			68,00	51.000.000
TP058	Lang phun chua chay D50	48,00	4.080.000	100,00	8.500.000	3,00	255.000	145,00	12.325.000
TP069	Lang phun chua chay D65	13,00	1.170.000	30,00	2.700.000	13,00	1.170.000	30,00	2.700.000
TP076	Binh chua chay MFZL4ABC	717,00	172.360.771	1.000,000	230.000.000	151,00	35.904.209	1.566,00	366.456.562
TP095	Den bao chay Horing	25,00	1.875.000			5,00	375.000	20,00	1.500.000
TP096	Nut bao chay khann cap Horing	25,00	2.575.000			5,00	515.000	20,00	2.060.000
TP097	Chuong bao chay Horing	25,00	4.450.000			5,00	890.000	20,00	3.560.000
TP098	Dieu bao khoi Horing	50,00	8.550.000			10,00	1.710.000	40,00	6.840.000
TP099	Dieu bao nhiet Horing	100,00	7.700.000			5,00	385.000	95,00	7.315.000
TP101	Den thoai hiem exit 2 mat chi co luong	47,00	5.325.106			7,00	792.803	40,00	4.530.303
TP109	Van an toan D100			2,00	6.200.000			2,00	6.200.000
TP111	Van an toan D125			2,00	6.900.000			2,00	6.900.000
TP113	Van bao dong D125			1,00	3.500.000			1,00	3.500.000
TP118	Bich rong BS 10K D65			70,00	3.139.500			70,00	3.139.500
TP119	Bich mu BS 10K D65			70,00	4.669.000			70,00	4.669.000
TP127	Cong tac dong chay			30,00	17.400.000			30,00	17.400.000
TP136	Bich rong BS 10K D100			30,00	1.978.500			30,00	1.978.500
TP144	Noi quy tieu lanh	63,00	1.985.937	400,00	20.000.000			463,00	21.985.937
TP148	Bich rong BS 10K D150			30,00	2.518.500			30,00	2.518.500
TP154	Van cong ty chim MB D50			20,00	7.590.000			20,00	7.590.000
TP155	van 1C dong la lat Mĩ 80			10,00	6.210.000			10,00	6.210.000
TP172	Bich mu BS 10K D125			20,00	2.070.000			20,00	2.070.000
TP180	Dieu tru chua chay 2 cua D65	49,00	46.550.000					49,00	46.550.000
TP186	Tru 3 cua TQ	2,00	4.830.000					2,00	4.830.000
TP187	Bich rong BS 10K D125			20,00	1.584.000			20,00	1.584.000

Kế toán tổng hợp nguyên liệu vật liệu

Để theo dõi tổng hợp NLVL, kế toán các công ty sử dụng sổ nhật ký chung và sổ cái TK 152. Số liệu sau khi đã nhập liệu sẽ tự động lên sổ.

Biểu 6: Trích dẫn Sổ Nhật ký chung tại Công ty Thiết bị PCCC Thành Vinh Nghệ An

CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY THÀNH VINH NGHỆ AN SỔ NHẬT KÝ CHUNG Năm 2025

ĐVT: Đồng

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài oản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
01/01/2025	01/01/2025	1036	LAI DEN HAN	635	1121	763.210	0
01/01/2025	01/01/2025	1036	LAI DEN HAN	1121	635	0	763.210
01/01/2025	01/01/2025	1037	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/01/2025	01/01/2025	1037	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/02/2025	01/02/2025	1038	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/02/2025	01/02/2025	1038	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/03/2025	01/03/2025	1039	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/03/2025	01/03/2025	1039	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/04/2025	01/04/2025	1040	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/04/2025	01/04/2025	1040	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/04/2025	01/04/2025	1041	Thu phí BDSĐ 1/20253, So TK: 116000076253	635	1121	19.800	0
01/04/2025	01/04/2025	1041	Thu phí BDSĐ 1/20253, So TK: 116000076253	1121	635	0	19.800
01/04/2025	01/04/2025	1042	Thu phí BDSĐ 1/20253, So TK: 116000076253,	635	1121	19.800	0
01/04/2025	01/04/2025	1042	Thu phí BDSĐ 1/20253, So TK: 116000076253,	1121	635	0	19.800
01/04/2025	01/04/2025	1043	Thu phí BDSĐ 1/20253, So TK: 116000076253	635	1121	19.800	0
01/04/2025	01/04/2025	1043	Thu phí BDSĐ 1/20253, So TK: 116000076253	1121	635	0	19.800
01/05/2025	01/05/2025	1044	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/05/2025	01/05/2025	1044	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/06/2025	01/06/2025	1045	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/06/2025	01/06/2025	1045	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/07/2025	01/07/2025	1046	FEE-DLY: Service Fees	635	1121	3.300	0
01/07/2025	01/07/2025	1046	FEE-DLY: Service Fees	1121	635	0	3.300
01/08/2025	01/08/2025	69	REM Ttr Ac: 52110000168622 CTY NGOC VIET ck Cty Quoc Toan	1121	131	100.000.000	0

Biểu 7: Trích dẫn Sổ Cái TK152 tại Công ty TNHH PCCC An Việt

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC AN VIỆT

SỔ CÁI VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Năm 2025

Mã kho: 152

Tên kho: NLVL

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				582.46.450	
			Số phát sinh trong kỳ					
17/1/2025	015VT	17/1/2025	Xuất kho bán hàng Công ty TNHH Vinamotor Nghệ AN			632		158.000
17/1/2025	015VT	17/1/2025	Xuất kho bán hàng Công ty TNHH Vinamotor Nghệ AN			632		110.000
17/1/2025	015VT	17/1/2025	Xuất kho bán hàng Công ty TNHH Vinamotor Nghệ AN			632		364.800
18/1/2025	016VT	18/1/2025	Xuất kho bán hàng Công ty TNHH XD & TM Trà Quý			632		222.075
22/1/2025	000VT	22/1/2025	Xuất kho bán hàng Công ty CP 20/12			632		90.000
23/1/2025	007VT	23/1/2025	Xuất kho bán hàng Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Nghệ An			632		90.000
25/1/2025	004VT	25/1/2025	Mua hàng của Công ty TNHH thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Gia Thịnh Thành theo hóa đơn 22			331	35.200.000	
25/1/2025	004VT	25/1/2025	Mua hàng của Công ty TNHH thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Gia Thịnh Thành theo hóa đơn 22			331	43.200.000	
25/1/2025	004VT	25/1/2025	Mua hàng của Công ty TNHH thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Gia Thịnh Thành theo hóa đơn 22			331	5.850.000	
25/1/2025	004VT	25/1/2025	Mua hàng của Công ty TNHH thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Gia Thịnh Thành theo hóa đơn 22			331	9.047.500	
25/1/2025	004VT	25/1/2025	Mua hàng của Công ty TNHH thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Gia Thịnh Thành theo hóa đơn 22			331	5.648.225	

3.2. Đánh giá về công tác kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An

3.2.1. Ưu điểm

Về công tác quản lý:

Trong suốt quá trình từ khi thành lập các Công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An luôn có hướng phát triển tốt, trải qua nhiều giai đoạn khó khăn phức tạp về nhiều mặt nhất là từ khi có cơ chế kinh tế thị trường. Các Công ty thiết bị phòng

cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có những bước tiến rõ rệt về nhiều mặt như: Sản xuất kinh doanh có hiệu quả thể hiện qua tình hình tài chính hàng năm của các công ty đều có tăng trưởng; Đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên ngày một khá; Làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước. Cùng với sự lớn mạnh và phát triển của các Công ty (sự lớn mạnh không chỉ thể hiện qua cơ sở vật chất, kỹ thuật mà còn thể hiện ở khâu quản lý có trình độ). Đó là công tác kế toán nói chung và công tác NLVL nói riêng, không ngừng được hoàn thiện và nâng cao.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh công ty phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Công ty	Hiệu quả tài chính		Công trình tiêu biểu
	2024 so với 2023	2023 so với 2022	
Công ty TNHH PCCC Nhất Việt	Doanh thu tăng 15.27% Lợi nhuận tăng 20.32%	Doanh thu tăng 42.36% Lợi nhuận tăng 38.79%	Tổ hợp Cửa Đông Luxury Trung tâm thương mại Ecocity Tòa tháp Eurowindow Nghệ An Bệnh viện đa khoa Cửa Đông Khu sinh thái Mường Thanh Diễn Lâm
Công ty CP Thiết bị PCCC Thành Vinh Nghệ An	Doanh thu tăng 26.98% Lợi nhuận tăng 18.90%	Doanh thu tăng 45.30% Lợi nhuận tăng 35.78%	Khách sạn Mường Thanh Cửa Lò Khu công nghiệp Vsip Nghệ An Khu công nghiệp may mặc Hưng Nguyên
Công ty CP Thương mại và Công nghiệp Thành Đạt	Doanh thu tăng 43.56% Lợi nhuận tăng 40.08%	Doanh thu tăng 19.85% Lợi nhuận tăng 17.20%	Nhà máy bia Hà Nội - Nghệ Tĩnh Trung tâm thương mại Lotte Mark Vinh Công ty TNHH Kawajun Việt Nam Cảng quốc tế Long Sơn Bà Rịa Vũng Tàu
Công ty TNHH Thiết bị cơ điện Phục Hưng 37	Doanh thu tăng 34.56% Lợi nhuận tăng 30.32%	Doanh thu tăng 10.45% Lợi nhuận tăng 17.18%	Khách sạn Mường Thanh Con Cuông Trung tâm xạ trị và y học hạt nhân - Bệnh viện ung bướu Nghệ An Trung tâm y tế huyện Kỳ Anh Liên hợp gang thép Nghi Sơn Thanh Hóa Thủy điện Bản Vẽ Nghệ An
Công ty TNHH Thiết bị PCCC An Việt	Doanh thu tăng 25.04% Lợi nhuận tăng 20.45%	Doanh thu tăng 19.32% Lợi nhuận tăng 25.83%	Liên hợp gang thép Nghi Sơn Thanh Hóa Thủy điện Bản Vẽ Nghệ An Nhà máy Matsuya R&D Việt Nam Nhà máy giày dép xuất khẩu Vietglory

Về công tác kế toán

Bộ máy kế toán hầu hết sử dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung nhằm nâng cao trình độ cơ giới hóa công tác kế toán, phát huy hơn nữa vai trò của kế toán trong tình hình hiện nay. Về cơ bản hệ thống sổ sách kế toán của các công ty được lập đầy đủ và in vào cuối để lưu trữ. Ngoài ra việc các sổ sách kế toán đều được ghi thường xuyên thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra giữa kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp. Hiện nay các Công ty đều đang áp dụng hệ thống chứng từ ghi sổ theo hệ thống tài khoản thống nhất của thông tư số 133/2016/TT-BTC phù hợp với quy mô hoạt động.

3.2.2. Nhược điểm

Về nguồn cung cấp nguyên vật liệu

Các Công ty chưa tìm nhiều nguồn cung cấp nguyên vật liệu để có sự so sánh về chất lượng và giá cả khi mua vật tư và một số nhà cung cấp gần các công trình thi công ở xa công trình nên có thể phát sinh chi phí vận chuyển hoặc xảy ra hiện tượng mất mát hư hỏng vật tư trong quá trình vận chuyển. Về quy trình quản lý nguyên liệu, vật liệu Các công ty đều chưa có quy định rõ trách nhiệm giữa các bộ phận: Mua hàng, kho, kế toán, thi công trong việc sử dụng và quản lý NLVL.

NLVL mua về nhập kho hoặc sử dụng ngay mà không tiến hành kiểm tra kiểm nghiệm về số lượng, chất lượng.

Đa số ban lãnh đạo các công ty không thường xuyên kiểm tra công trình để xử lý các tình huống liên quan đến NLVL thi công.

Chưa có công ty nào xây dựng định mức sử dụng NLVL để kiểm soát lượng NLVL xuất dùng.

Về nhân sự

Nhân sự các công ty chủ yếu là quan hệ trong gia đình nên vẫn còn một số tình trạng trình độ nghiệp vụ kế toán và quản lý chưa đáp ứng kịp theo chính sách mới cũng như kỹ năng sử dụng phần mềm và xử lý tình huống phát sinh. Công tác kiểm tra, giám sát nội bộ cũng không được thực hiện thường xuyên.

Về hệ thống chứng từ

Các công ty chưa tiến hành kiểm soát chứng từ kế toán và quy định rõ ràng về luân chuyển và lưu trữ chứng từ (phiếu nhập, xuất, hóa đơn...). Việc đối chiếu tồn kho với chứng từ cũng chưa được thực hiện thường xuyên.

Về đánh giá, phân tích hiệu quả sử dụng NLVL

Mặc dù nhiều công trình và thời gian thi công có thể dài nhưng không thực hiện phân tích mức độ sử dụng NLVL theo tiến độ để đánh giá hiệu quả sử dụng vật tư so với định mức hoặc kế hoạch ban đầu, từ đó chưa kiểm soát hiệu quả vật tư.

3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán nguyên liệu vật liệu tại các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Để hoàn thiện công tác kế toán NLVL, doanh nghiệp cần thực hiện các giải pháp toàn diện từ quy trình quản lý, hạch toán, đến ứng dụng công nghệ và nâng cao năng lực nhân sự. Dưới đây là một số giải pháp cụ thể:

Về nguồn cung cấp nguyên vật liệu:

Các Công ty nên tìm nhiều nguồn cung cấp nguyên vật liệu để có sự so sánh về chất lượng và giá cả khi mua vật tư. Nên tìm nhà

cung cấp gần các công trình thi công để hạn chế chi phí vận chuyển. và mất mát hư hỏng vật tư trong quá trình vận chuyển (Đinh Thị Phương Linh, 2020).

Về quy trình quản lý nguyên liệu, vật liệu:

Quy định rõ trách nhiệm giữa các bộ phận: Mua hàng, kho, kế toán, thi công cần phối hợp chặt chẽ để quản lý NLVL hiệu quả. NLVL mua về cần được kiểm tra, kiểm nghiệm trước khi đưa vào nhập kho hoặc thi công và cần sử dụng Biên bản kiểm nghiệm để thể hiện công tác này (Nguyễn Văn Hòa, 2021).

Kiểm kê định kỳ: Tổ chức kiểm tra công trình thường xuyên và đột xuất để phát hiện và xử lý kịp thời chênh lệch.

Xây dựng định mức sử dụng NLVL hợp lý: Căn cứ vào đặc điểm sản xuất, thi công và định mức sử dụng để kiểm soát lượng NLVL xuất dùng. Việc thiết kế bảng định mức sử dụng NLVL là bước quan trọng trong ngành thi công, lắp đặt thiết bị PCCC, nhằm đảm bảo dự toán chính xác và kiểm soát chi phí, vật tư hiệu quả (Trần Thị Lan, 2022).

Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa

Ngày... tháng... năm....

Số:

- Căn cứ..... số... ngày... tháng... năm... của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

- + Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Trưởng ban
- + Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên
- + Ông/Bà..... Chức vụ..... Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:

.....

Đại diện kỹ thuật
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Trưởng ban
(Ký, họ tên)

Bảng 3: Mẫu bảng định mức sử dụng nguyên vật liệu
Hạng mục: Lắp đặt hệ thống chữa cháy

STT	Tên vật tư thiết bị	Đơn vị	Định mức	Mô tả / Ghi chú
1	Đầu phun Sprinkler	Cái	10	Loại phản ứng nhanh, nhiệt độ 68°C
2	Ống thép mạ kẽm DN25	Mét	60	Ống chính nhánh ngang
3	Ống thép mạ kẽm DN50	Mét	20	Ống trực đứng / chính
4	Van góc DN50	Cái	2	Van khóa nhánh
5	Đồng hồ đo áp suất	Cái	1	Lắp tại van kiểm tra áp lực
6	Ke, đai treo, phụ kiện ống	Bộ	1	Đủ cho lắp đặt toàn bộ hệ thống
7	Bơm chữa cháy chính (bơm điện)	Bộ	0.01	Tính theo công suất hệ thống
8	Bơm dự phòng (bơm diesel)	Bộ	0.01	Đi kèm bơm chính
9	Bảng tủ điều khiển bơm	Bộ	0.01	Điều khiển bơm chữa cháy
10	Thiết bị báo cháy liên động	Bộ	1	Nếu tích hợp với hệ báo cháy

Lưu ý khi thiết kế bảng định mức:

Căn cứ thiết kế kỹ thuật và bản vẽ PCCC đã được duyệt.

Định mức có thể thay đổi tùy theo loại công trình (nhà xưởng, chung cư, trung tâm thương mại...).

Định mức vật tư thường đi kèm với bảng bóc tách khối lượng để lập dự toán chi phí thi công.

Về nhân sự:

Nâng cao trình độ nghiệp vụ kế toán và quản lý thông qua việc tham gia đào tạo định kỳ: Cập nhật chính sách mới, nâng cao kỹ năng sử dụng phần mềm và xử lý tình huống phát sinh. Tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ nhằm kịp thời phát hiện sai sót trong quá trình hạch toán và xử lý chứng từ.

Về hệ thống chứng từ:

Minh bạch và kiểm soát chứng từ kế toán. Quy định rõ ràng về luân chuyển và lưu trữ chứng từ (phiếu nhập, xuất, hóa đơn...).

Tăng cường kiểm tra đối chiếu: Định kỳ đối chiếu giữa sổ kế toán, chứng từ và thực tế tồn kho (Nguyễn Thị Lại, 2022).

Về đánh giá, phân tích hiệu quả sử dụng nguyên liệu vật liệu:

Báo cáo phân tích mức độ sử dụng NLVL theo tiến độ. Báo cáo này giúp đánh giá hiệu quả sử dụng vật tư so với định mức hoặc kế hoạch ban đầu. Giúp kiểm soát hiệu quả vật tư, là cơ sở điều chỉnh định mức nguyên vật liệu cho các dự án sau, hỗ trợ phòng kế toán - kỹ thuật phối hợp tốt hơn. Phát hiện và xử lý kịp thời các điểm gây lãng phí NLVL trong quá trình sử dụng (Phạm Thị Hằng, 2022).

Bảng 4: Báo cáo phân tích mức độ sử dụng nguyên vật liệu

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Định mức tiêu hao (theo KH)	Thực tế sử dụng	Chênh lệch (+/ -)	Tỷ lệ chênh lệch (%)	Ghi chú
1	Ống thép mạ kẽm DN25	Mét	600	630	30	5%	Dư do phát sinh thêm
2	Đầu phun Sprinkler	Cái	100	95	- 5	- 5%	Tiết kiệm nhờ tối ưu vị trí
3	Ke, đai treo ống	Bộ	100	102	2	2%	Không đáng kể
4	Van khóa DN50	Cái	10	10	0	0%	Đúng theo định mức
5	Dây điện chống cháy	Mét	300	310	10	3.30%	Lắp đặt mở rộng khu vực

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bài viết phản ánh hệ thống tổ chức bộ máy hoạt động và thực trạng công tác NLVL tại các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Để thực hiện được các giải pháp được đề xuất thì bản thân các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Nghệ An cần nhìn nhận đây là vấn đề cần thiết và tạo các

điều kiện để thực hiện các giải pháp đó, mang đến hiệu quả khả thi. Ngoài ra, nghiên cứu này thực hiện về nội dung kế toán NLVL tại các đối tượng cụ thể là các công ty thiết bị phòng cháy chữa cháy và phạm vi trên địa bàn tỉnh Nghệ An, do đó các nghiên cứu tiếp theo có thể phát triển theo hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu hoặc nghiên cứu lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2016). Thông tư 133/2016/TT - BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hà Nội: Bộ Tài chính.
2. Bộ Tài chính. (2001 n.d.). Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho (VAS 02). Hà Nội: Bộ Tài chính.
3. Đinh Thị Phương Linh (2020). Công tác kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh. Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Phenikaa.
4. Dương Xuân Thao & Phạm Đức Giáp (2017). Giáo trình Kế toán tài chính 2. Nhà xuất bản Tài chính, Vinh.
5. IASB. (2003, cập nhật). IAS 2 - Inventories. IFRS Foundation.

6. Nguyễn, T. H. (2017). Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An (Luận án Tiến sĩ). Học viện Tài chính.

7. Nguyễn Thị Lại. (2022). Thực trạng công tác kế toán nguyên liệu, vật liệu tại Công ty TNHH Xây dựng Xuân Trung Việt. Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

8. Nguyễn Văn Hòa. (2021). Hoàn thiện kế toán nguyên liệu, vật liệu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Thành. Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Quy Nhơn.

SUMMARY

RAW MATERIALS ACCOUNTING AT FIRE PROTECTION EQUIPMENT COMPANIES IN NGHE AN PROVINCE

Nguyen Thi Thu^{1*}, Pham Thi Phuong Anh¹, Vo Khanh Linh¹,
Nguyen Thi Song Huong¹

¹*Nghe An University; *Email: Email: thutun274@gmail.com*

Abstract: The article focuses on studying the current status of accounting for raw materials and materials at enterprises operating in the field of fire prevention and fighting equipment in Nghe An province - an industry that plays an important role in ensuring safety and developing socio - economic infrastructure. Based on the synthesis of theories on material accounting and the survey of the actual situation in some typical enterprises, the article has analyzed and evaluated the strengths, limitations and causes affecting the current material accounting work. From there, the author proposes groups of solutions in a comprehensive and feasible direction, including solutions on the supply of raw materials, management processes, human resources, document systems, evaluation and analysis of the efficiency of using raw materials. The research results contribute to supporting fire protection equipment enterprises in Nghe An province to improve the efficiency of material management, save costs and increase transparency in financial activities.

Keywords: *accounting for raw materials, fire prevention and fighting equipment, material accounting*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN DỊCH VỤ KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

**Lê Phương¹ *, Hoàng Thị Phương Hiền¹, Vũ Thị Thùy Trang¹,
Nguyễn Thị Thảo Ly¹**

*¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: neihp2306@gmail.com*

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán (DVKT) của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) tại tỉnh Nghệ An, từ đó đề xuất hàm ý quản trị phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các đơn vị cung cấp dịch vụ trong bối cảnh môi trường kinh doanh ngày càng áp lực. Dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu kế thừa từ các công trình trước, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 209 đại diện doanh nghiệp để thu thập dữ liệu sơ cấp. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy bội được sử dụng nhằm xác định các nhân tố có ảnh hưởng và đo lường mức độ tác động của chúng đến quyết định lựa chọn DVKT. Kết quả cho thấy năm nhóm nhân tố chính ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê, bao gồm: chất lượng dịch vụ (độ tin cậy, chuyên nghiệp, tốc độ phục vụ); giá cả (chi phí và khả năng chi trả); danh tiếng nhà cung cấp (uy tín và kinh nghiệm); khả năng tiếp cận thông tin (sự dễ dàng trong tra cứu và tìm hiểu) và yêu cầu pháp lý (mức độ tuân thủ quy định kế toán). Kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển DVKT phù hợp với nhu cầu và đặc thù của DNVVN tại địa phương.

Từ khóa: *Dịch vụ kế toán, Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nhân tố ảnh hưởng, tỉnh Nghệ An.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh kinh tế chịu tác động từ đại dịch, biến đổi khí hậu và điều chỉnh chính sách vĩ mô, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) tại Nghệ An gặp nhiều khó khăn trong quản trị tài chính - kế toán. Quy mô và nguồn lực hạn chế khiến việc duy trì bộ phận kế toán nội bộ tiềm ẩn rủi ro sai sót, ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh và tuân thủ pháp luật. Dịch vụ kế toán thuê ngoài vì vậy được xem là giải pháp tối ưu chi phí, nâng cao tính chuyên nghiệp và giảm thiểu rủi ro pháp lý. Tuy nhiên, quyết định lựa chọn dịch vụ không chỉ dựa trên chi phí mà còn chịu tác động từ đặc điểm doanh

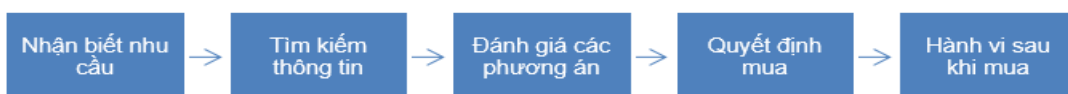
nh nghiệp, mức độ tin cậy đối với nhà cung cấp, nhận thức về lợi ích, kinh nghiệm sử dụng và bối cảnh pháp lý - xã hội. Mặc dù nhu cầu ngày càng gia tăng, nghiên cứu về hành vi lựa chọn dịch vụ kế toán thuê ngoài của DNVVN tại Nghệ An còn hạn chế, đặc biệt ở các yếu tố định tính như tâm lý, niềm tin hay mạng lưới quan hệ xã hội. Xuất phát từ khoảng trống này, đề tài tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho doanh nghiệp, định hướng chiến lược cho nhà cung cấp và hỗ trợ cơ quan quản lý phát triển dịch vụ kế toán theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và phù hợp thực tiễn địa phương.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Theo Kotler (1997), hành vi mua là toàn bộ hoạt động mà khách hàng bộc lộ ra trong quá trình nhận diện, mua sắm, sử dụng, đánh giá dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu. Cũng theo Kotler (2001), người làm kinh doanh nghiên cứu hành vi người tiêu dùng với mục đích nhận biết nhu cầu, sở thích, thói quen của họ. Cụ thể là xem

người tiêu dùng muốn mua gì, sao họ lại mua sản phẩm, dịch vụ đó, tại sao họ mua nhãn hiệu đó, họ mua như thế nào, mua ở đâu, khi nào mua và mức độ mua ra sao để xây dựng chiến lược marketing thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của mình. Để có một giao dịch, người mua phải trải qua một tiến trình bao gồm 5 giai đoạn: nhận biết nhu cầu, tìm kiếm thông tin, đánh giá các phương án, quyết định mua, hành vi sau khi mua.



Hình 1. Quy trình mua dịch vụ

(Nguồn: Philip Kotler, 1997)

Hành vi sử dụng dịch vụ kế toán là quá trình tìm hiểu, đánh giá, lựa chọn, sử dụng và đánh giá lại dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý tài chính, tuân thủ pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động. Quy trình quyết định thường trải qua năm giai đoạn:

- (1) nhận thức nhu cầu (ví dụ: doanh nghiệp mới gặp khó khăn khi lập báo cáo thuế);
- (2) tìm kiếm thông tin (qua internet, bạn bè, kinh nghiệm doanh nghiệp khác);
- (3) đánh giá lựa chọn (so sánh giá, chất lượng, uy tín giữa các nhà cung cấp);
- (4) lựa chọn dịch vụ phù hợp (chọn nhà cung cấp có giá hợp lý và uy tín);
- (5) đánh giá sau sử dụng (quyết định tiếp tục hay thay đổi sau khi trải nghiệm).

Theo Philip Kotler (1970), hành vi mua chịu tác động từ các tác nhân kích thích bên ngoài, được xử lý qua “hộp đen” gồm đặc điểm cá nhân và quá trình ra quyết định, từ đó hình thành hành vi tiêu dùng. Mặc dù mô hình giả định tính lý trí, trong lĩnh vực dịch vụ kế toán, hành vi lựa chọn còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân, tâm lý,

xã hội, marketing và bối cảnh, cho thấy cần mở rộng mô hình để phản ánh đúng thực tiễn. Bổ sung quan điểm của Engel và Blackwell (1995), quyết định tiêu dùng còn chịu tác động mạnh mẽ bởi yếu tố văn hóa, xã hội, cá nhân và tâm lý. Dù các yếu tố này khó kiểm soát, nhà quản trị vẫn cần phân tích và xem xét để dự đoán hành vi lựa chọn dịch vụ kế toán.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Tác giả tiếp cận nghiên cứu này sử dụng kết hợp các phương pháp định tính và định lượng để đảm bảo tính toàn diện trong việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Nghệ An. Dữ liệu sử dụng là dữ liệu sơ cấp được điều tra từ 209 doanh nghiệp vừa và nhỏ có sử dụng dịch vụ kế toán trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo phương thức chọn mẫu phân tầng theo địa bàn tỉnh. Theo Hair, J.F & cs (2014), kích thước mẫu tối thiểu là 50, tốt

hơn là từ 100 trở lên. Vậy kích thước mẫu trong nghiên cứu là 209 phù hợp.

2.2.2. Phương pháp định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm khám phá sâu và bổ trợ cho kết quả định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của DNVVN tại Nghệ An. Cụ thể, nghiên cứu áp dụng: (I) phỏng vấn sâu với giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng và trưởng bộ phận tại các doanh nghiệp, nhằm khai thác cảm nhận và động cơ sử dụng dịch vụ; (II) nghiên cứu tình huống tại một số doanh nghiệp tiêu biểu theo ngành nghề và quy mô để làm rõ tác động thực tiễn của các yếu tố; (III) phỏng vấn chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, tài chính và quản trị từ cơ quan quản lý, tổ chức nghề nghiệp và công ty dịch vụ để bổ sung góc nhìn chuyên sâu; (IV) phân tích dữ liệu định tính theo quy trình phân loại, mã hóa, nhận diện và tổng hợp các yếu tố (chất lượng dịch vụ, chi phí, uy tín, giới thiệu...), đồng thời so sánh với nghiên cứu trước để xây dựng khung lý thuyết phù hợp bối cảnh địa phương.

2.2.3. Các phương pháp phân tích số liệu

Phân tích thống kê mô tả được sử dụng nhằm tóm tắt các đặc điểm cơ bản của mẫu nghiên cứu, bao gồm loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quy mô vốn và các biến đo lường, qua đó tạo nền tảng cho các phân tích định lượng tiếp theo. Nghiên cứu áp dụng thang đo Likert 5 mức độ do Rensis Likert (1932) đề xuất, từ “hoàn toàn không đồng ý” (1) đến “hoàn toàn đồng ý” (5), nhằm đo lường ý kiến, hành vi và nhận thức của đối tượng khảo sát. Cỡ mẫu được xác định theo Hair et al. (2006) với tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1; do đó với 33

biến quan sát, mẫu tối thiểu là 165. Nghiên cứu đã thu thập được 182 phiếu hợp lệ từ các giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng và trưởng phòng/ban của các DNVVN tại Nghệ An, đảm bảo yêu cầu. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS, lần lượt qua các bước: kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích EFA để sàng lọc biến, và phân tích hồi quy nhằm kiểm định các giả thuyết về nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán.

2.2.4. Mô hình nghiên cứu và các thang đo được xây dựng

Scott et al. (1995) tại New Zealand khảo sát 300 doanh nghiệp bằng cả định tính và định lượng, xác định 5 nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kế toán quốc tế: lợi thế cạnh tranh, dịch vụ cá nhân, sự giới thiệu, hình ảnh công ty và danh mục sản phẩm; trong đó hình ảnh công ty quan trọng nhất, tiếp theo là dịch vụ cá nhân.

Hunt et al. (1999) tại Hoa Kỳ khảo sát 81 doanh nghiệp, chỉ ra 12 tiêu chí ảnh hưởng đến lựa chọn dịch vụ kế toán. Nhóm chuyên gia ưu tiên kiến thức ngành nghề và chuyên môn kỹ thuật, trong khi chủ doanh nghiệp nhỏ chú trọng kiến thức ngành nghề, trình bày dịch vụ và khuyến nghị từ khách hàng khác.

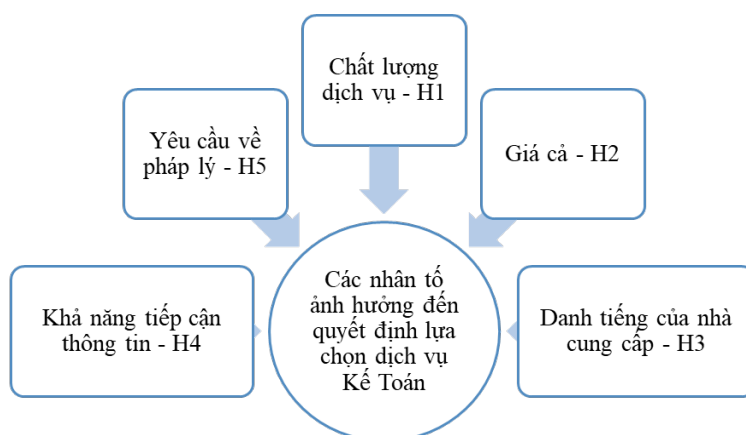
Trần Thị Cẩm Thanh & Đào Nhật Minh (2015) khảo sát 107 DN NVV tại TP. Hồ Chí Minh và Bình Định, xác định 5 nhân tố ảnh hưởng, trong đó lợi ích tâm lý tác động mạnh nhất, tiếp đến là giá phí và sự giới thiệu.

Phạm Ngọc Toàn & Dương Thị Tuyết Loan (2017) khảo sát 116 DN NVV tại TP. Hồ Chí Minh, xây dựng mô hình gồm 5 nhân tố: đội ngũ nhân viên, sự giới thiệu,

lợi ích chuyên môn, chất lượng dịch vụ và giá phí; trong đó chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng mạnh nhất.

Các nghiên cứu quốc tế và trong nước đã hình thành nền tảng lý thuyết về hành vi lựa chọn dịch vụ kế toán. Tuy nhiên, do khác biệt về môi trường, kết quả quốc tế khó

áp dụng nguyên mẫu tại Việt Nam. Nghiên cứu trong nước còn hạn chế về phạm vi, chủ yếu ở đô thị lớn, chưa đi sâu phân tích đặc thù DNNVV ở từng địa phương. Vì vậy, cần có nghiên cứu bổ sung tại Nghệ An để làm rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng trong bối cảnh cụ thể.



Mô hình nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu trên, tác giả tiến hành xây dựng các nhân tố, số biến quan sát, mã hóa và dựa trên các nghiên cứu như sau:

Bảng 1. Các biến sử dụng trong nghiên cứu

Các biến	Tên biến tổng	Biến quan sát	Mã hoá	Dựa trên nghiên cứu
Phụ thuộc	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán	Chất lượng dịch vụ	H1	Scott et al. (1995), Hunt et al. (1999); Trần Thị Cẩm Thanh và Đào Nhật Minh (2015); Phạm Ngọc Toàn và Dương Thị Tuyết Loan (2017)
		Giá cả	H2	
		Đánh tiếng của nhà cung cấp	H3	
		Khả năng tiếp cận thông tin	H4	
Độc lập	Chất lượng dịch vụ	Nhận định chất lượng dịch vụ báo cáo kế toán chính xác và đúng thời hạn là yếu tố quan trọng	CL1	Parasuraman, Zeithaml & Berry (1988); Grönroos (1984)
		Nhận định chất lượng dịch vụ đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý tài chính của doanh nghiệp, mang lại lợi ích cho công ty hơn là chi phí bỏ ra	CL2	Zeithaml (1988)



Các biến	Tên biến tổng	Biến quan sát	Mã hoá	Dựa trên nghiên cứu
Độc lập	Chất lượng dịch vụ	Nhận định dịch vụ kế toán phù hợp với đặc thù ngành nghề của doanh nghiệp, hiểu biết và nắm bắt thông tin về lĩnh vực mang doanh nghiệp đang hoạt động	CL3	Parasuraman et al. (1988); Lovelock & Wirtz (2016)
		Nhận định dịch vụ kế toán luôn sẵn sàng tư vấn và các gói dịch vụ được thiết kế linh hoạt đáp ứng nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp	CL4	Parasuraman et al. (1988); Lovelock & Wirtz (2016)
	Giá cả	Nhận định chi phí dịch vụ kế toán phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp	GC1	Zeithaml (1988); Kotler & Keller (2016)
		Nhận định chi phí thấp là yếu tố ưu tiên khi lựa chọn dịch vụ kế toán	GC2	Monroe (1990); Kotler & Keller (2016)
		Nhận định chi phí dịch vụ minh bạch và rõ ràng ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn	GC3	Sweeney, Soutar (2001); Kotler & Keller (2016)
	Danh tiếng của nhà cung cấp	Nhận định thương hiệu nổi tiếng của nhà cung cấp và dịch vụ được giới thiệu từ những người quen là yếu tố thu hút doanh nghiệp	DT1	Keller (1993); Arndt (1967)
	Khả năng tiếp cận	Nhận định doanh nghiệp chọn dịch vụ kế toán vì nó mang lại sự phù hợp, lợi ích kinh tế với quy mô và yêu cầu của doanh nghiệp là yếu tố quan trọng	KN1	Zeithaml (1988); Kotler & Keller (2016)
		Nhận định quan hệ tốt giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp dịch vụ tạo sự tin tưởng lâu dài	KN2	Morgan & Hunt (1994)

		Nhận định nhà cung cấp sẵn sàng hỗ trợ và xây dựng mối quan hệ	KN3	Berry (1995)
	Yêu cầu về pháp lý	Nhận định chất lượng dịch vụ hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh nhanh chóng và hiệu quả từ những người được đào tạo kiến thức về kế toán, thuế, luật doanh nghiệp	YC1	Parasuraman, Zeithaml & Berry (1988); Zeithaml, Berry & Parasuraman (1996)

Với 1 biến phụ thuộc và 5 biến độc lập được đưa vào mô hình, tác giả xây dựng thang đo gồm 17 biến quan sát, kỳ vọng các nhân tố độc lập có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc (kỳ vọng dấu +). Dựa vào hệ số Beta trong phân tích hồi quy để đánh giá mức độ ảnh hưởng mạnh hay yếu của các nhân tố đưa vào mô hình.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Một số giá trị thống kê mô tả mẫu khảo sát

Bảng 2. Một số đặc điểm mẫu khảo sát

Thông tin mẫu khảo sát		Số lượng mẫu	Tỷ lệ %
Lĩnh vực hoạt động	Thương mại	76	36,4
	Sản xuất	45	21,5
	Dịch vụ	31	14,6
	Xây dựng	47	22,5
	Khác	10	5
Quy mô doanh nghiệp	Dưới 10 lao động	156	74,6
	Từ 10 - 50 lao động	36	17,2
	Trên 50 lao động	17	8,1
Hiện tại doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ kế toán không?	Có	206	98,6
	Không	3	1,4
Giới tính	Nam	69	33
	Nữ	136	65,1
	Không muốn trả lời	4	1,9

Chức vụ của anh/chị trong công ty	Tổng giám đốc/giám đốc	15	7,2
	Phó tổng giám đốc/phó giám đốc	24	11,5
	Kế toán trưởng	139	66,5
	Chức vụ khác	31	14,8
Loại hình công ty của anh/chị	Doanh nghiệp tư nhân	96	45,9
	Công ty TNHH	65	31,1
	Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	13	6,2
	Công ty cổ phần	24	11,5
	Loại hình khác	11	5,3

Trong nghiên cứu, tác giả phát ra 400 phiếu khảo sát và thu về 377 phiếu (tỷ lệ 94,25%), sau khi loại bỏ phiếu không hợp lệ còn 209 phiếu hợp lệ, đáp ứng yêu cầu cỡ mẫu theo công thức Rensis Likert (1932). Thống kê mô tả cho thấy doanh nghiệp phân bố chủ yếu ở thương mại (36,4%), sản xuất (21,5%), xây dựng (22,5%) và dịch vụ (14,6%); phần lớn có quy mô nhỏ dưới 10 lao động (74,6%). Có 98,6% doanh nghiệp đang sử dụng dịch vụ kế toán. Người trả lời chủ yếu là nữ (65,1%), đảm nhiệm chức vụ kế toán trưởng (66,5%) hoặc quản lý cấp cao (18,7%). Xét theo loại hình, doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ lớn nhất (45,9%), tiếp đến là công ty TNHH (31,1%) và công ty cổ phần (11,5%). Nhìn chung, cơ cấu mẫu phản ánh khá đầy đủ đặc điểm của DNVVN

tại Nghệ An, bảo đảm tính đại diện và độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

2.3.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của nhóm biến (hệ số Cronbach 'alpha)

Cronbach alpha là công cụ giúp loại đi những biến quan sát, những thang đo không đạt yêu cầu. Cronbach alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995 (dẫn theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008)). Trong bài nghiên cứu tác giả chọn thang đo thỏa mãn điều kiện: Hệ số Cronbach's alpha từ 0,6 trở lên, dùng để phân tích cho 4 thang đo biến tổng gồm 15 biến quan sát.

Bảng 3. Hệ số Cronbach's alpha của các biến

Biến tổng	Biến quan sát	Hệ số Alpha nếu loại biến	Hệ số Alpha của thang đo biến tổng
Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán	H1	0,795	0,828
	H2	0,783	
	H3	0,820	
	H4	0,782	
	H5	0,786	
Chất lượng dịch vụ	CL1	0,757	0,806
	CL2	0,738	
	CL3	0,762	
	CL4	0,770	
Giá cả	GC1	0,682	0,793
	GC2	0,767	
	GC3	0,703	
Khả năng tiếp cận	KN1	0,690	0,777
	KN2	0,674	
	KN3	0,730	

Trong giai đoạn tiền xử lý dữ liệu, nhóm nghiên cứu nhận thấy nhân tố “Danh tiếng và pháp lý của nhà cung cấp” chỉ gồm hai biến quan sát riêng lẻ. Để đảm bảo tính phù hợp về mặt phương pháp và nội dung, hai biến này được gộp thành một thang đo chung với mã DTPL1 và DTPL2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha trên 209 mẫu cho thấy hệ số đạt 0,689 - tiệm cận ngưỡng 0,7 và vẫn được chấp nhận đối với thang đo

có ít biến (Hair et al., 2010), trong khi các hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh đều $> 0,3$. Điều này khẳng định thang đo “Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý” có độ tin cậy chấp nhận được và đủ điều kiện đưa vào EFA. Việc gộp biến vừa khắc phục hạn chế về số lượng chỉ báo, vừa đảm bảo tính hợp lý lý thuyết, góp phần củng cố giá trị của mô hình nghiên cứu.

Bảng 4. Hệ số Cronbach's alpha của các biến sau khi gộp biến

Biến tổng	Biến quan sát	Hệ số Alpha nếu loại biến	Hệ số Alpha của thang đo biến tổng
Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán	H1	0,795	0,828
	H2	0,783	
	H3	0,820	
	H4	0,782	
	H5	0,786	
Chất lượng dịch vụ	CL1	0,757	0,806
	CL2	0,738	
	CL3	0,762	
	CL4	0,770	
Giá cả	GC1	0,682	0,793
	GC2	0,767	
	GC3	0,703	
Khả năng tiếp cận	KN1	0,690	0,777
	KN2	0,674	
	KN3	0,730	
Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý	DTPL1	0,738	0,689
	DTPL2	0,551	

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các nhóm biến quan sát trong mô hình đều đảm bảo tính ổn định và nhất quán. Năm nhóm nhân tố chính có hệ số Alpha từ 0.689 đến 0.828, trong đó cao nhất là nhóm “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán” ($\alpha = 0.828$). Các nhóm “Chất lượng dịch vụ” ($\alpha = 0.806$), “Giá cả” ($\alpha = 0.793$) và “Khả năng tiếp cận” ($\alpha = 0.777$) đều vượt ngưỡng 0.7, phản ánh độ tin cậy tốt. Nhóm “Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý” đạt 0.689, tuy thấp hơn nhưng vẫn

chấp nhận được trong nghiên cứu khám phá thuộc lĩnh vực khoa học xã hội.

Ngoài ra, toàn bộ các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng trên 0.5, khẳng định sự đóng góp ý nghĩa vào cấu trúc nhân tố và đảm bảo tính hội tụ để tiếp tục phân tích EFA. Như vậy, thang đo không chỉ đạt độ tin cậy cần thiết mà còn phản ánh đầy đủ các khái niệm lý thuyết, tạo nền tảng vững chắc cho các phân tích định lượng tiếp theo và đề xuất hàm ý thực tiễn trong nghiên cứu về dịch vụ kế toán.

2.3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, với hệ số Alpha đều lớn hơn 0,6 (Hair et al., 2010). Đặc biệt, thang đo “Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý”, được hình thành trên cơ sở gộp hai biến ban đầu

(danh tiếng - H3 và yêu cầu pháp lý - H5) thành hai biến quan sát DTPL1 và DTPL2, đã cho hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,689 - đạt mức chấp nhận được đối với các thang đo có số biến quan sát nhỏ (Hair et al., 2010; Nunnally & Bernstein, 1994). Do đó, toàn bộ 4 thang đo đều được đưa vào bước tiếp theo là phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 5. Kiểm định KMO và Barlett của các biến độc lập

KMO		0,844
Kiểm định Barlett	Chi phí bình phương xấp xỉ	348,187
	df	10
	Sig	0,000

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy hệ số KMO = 0.844, đạt mức “rất tốt” theo Kaiser (1974), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích. Kiểm định Bartlett có Chi - bình phương = 348.187, Sig = 0.000, khẳng định ma trận tương quan có ý nghĩa thống kê. Toàn bộ các biến sau kiểm định Cronbach's Alpha đều được giữ lại, phản ánh tính ổn định và cơ sở lý thuyết vững chắc của thang đo. Các

nhân tố có eigenvalue > 1, tổng phương sai trích đạt yêu cầu, và các tải nhân tố rõ ràng, không giao thoa, đảm bảo giá trị cấu trúc của mô hình. Kết quả EFA khẳng định tính hợp lệ và giá trị khám phá của thang đo, làm cơ sở cho các phân tích tiếp theo như hồi quy đa biến hoặc SEM để kiểm định giả thuyết và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán.

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập

Tên nhân tố	Biến quan sát	Nhân tố			
		1	2	3	4
Chất lượng dịch vụ	CL2	0,813			
	CL1	0,802			
	CL3	0,764			
	CL4	0,730			
Giá cả	GC3		0,839		
	GC1		0,803		
	GC2		0,784		
Khả năng tiếp cận	KN1			0,839	
	KN2			0,816	
	KN3			0,790	
Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý	DTPL1				0,763
	DTPL2				0,674
Eigenvalue		2,421	1,964	1,994	1,075

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy có bốn nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nghệ An, gồm: Chất lượng dịch vụ, Giá cả, Khả năng tiếp cận thông tin, và Danh tiếng nhà cung cấp kết hợp yêu cầu pháp lý. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố cao (0,674 - 0,839), chứng tỏ mức độ hội tụ và liên kết chặt chẽ với nhân tố đại diện. Cụ thể: Chất lượng dịch vụ (CL1 - CL4: 0,730 - 0,813), Giá cả (GC1 - GC3: 0,784 - 0,839),

Khả năng tiếp cận thông tin (KN1 - KN3: 0,790 - 0,839), và Danh tiếng nhà cung cấp - yêu cầu pháp lý (DTPL1 - DTPL2: 0,674 - 0,763). Các giá trị Eigenvalue đều lớn hơn 1 (2,421; 1,964; 1,994; 1,075), đáp ứng tiêu chuẩn giữ lại nhân tố. Như vậy, kết quả EFA khẳng định các biến quan sát được phân tách rõ ràng, phản ánh tốt cấu trúc tiềm ẩn của dữ liệu khảo sát.

2.3.4. Phân tích hồi quy bội và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán

Với việc phân tích nhân tố khám phá EFA đối với biến phụ thuộc và các biến độc lập trên, nghiên cứu sẽ có mô hình hồi quy với phương trình như sau:

$$Q = \beta_0 + \beta_1.CL + \beta_2.GC + \beta_3.KN + \beta_4.DTPL + \varepsilon$$

Để phân tích hồi quy phương trình trên, nghiên cứu tiến hành tính giá trị trung bình của các biến. Giá trị của các biến độc lập được tính trung bình dựa trên các biến quan sát thành phần của các biến độc lập đó. Giá trị của biến phụ thuộc là giá trị trung bình của biến quan sát đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nghệ An.

- Điểm trung bình của các biến hồi quy:

Bảng 7. Điểm trung bình của các biến hồi quy

Nhân tố	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
CL: Chất lượng dịch vụ	3,85	2	4
GC: Giá cả	3,76	2	4
KN: Khả năng tiếp cận thông tin	3,68	1	4
DTPL: Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý	3,54	1	4

Kết quả phân tích mô tả cho thấy chất lượng dịch vụ kế toán là nhân tố được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất với điểm trung bình 3,85, phản ánh rõ vai trò trung tâm của năng lực chuyên môn, độ tin cậy và khả năng đáp ứng trong quá trình ra quyết định lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ kế toán. Giá cả dịch vụ đứng thứ hai với điểm trung bình 3,76, cho thấy mối quan tâm lớn của các doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm DNVVN vốn có nguồn lực tài chính hạn chế, đối với chi phí và tính hiệu quả trong sử dụng dịch vụ.

Khả năng tiếp cận thông tin được đánh giá khá cao với điểm trung bình 3,68, thể

hiện yêu cầu ngày càng tăng của khách hàng về sự minh bạch, rõ ràng và kịp thời trong thông tin dịch vụ được cung cấp trên các kênh truyền thông chính thống.

Cuối cùng, danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý tuy có điểm trung bình thấp nhất trong bốn nhân tố (3,54), nhưng vẫn đạt mức cao trên thang đo, cho thấy doanh nghiệp vẫn rất quan tâm đến uy tín và yếu tố tuân thủ pháp luật trong lựa chọn dịch vụ kế toán. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hệ thống pháp lý ngày càng siết chặt và môi trường kinh doanh thay đổi liên tục.

Kết luận sơ bộ từ phân tích mô tả: Các biến độc lập trong mô hình đều đạt giá trị

trung bình > 3,5, điều này cho thấy mức độ đồng thuận của đối tượng khảo sát là tương đối cao. Do đó, các biến này được xác định là phù hợp và có thể đưa vào mô hình phân

tích hồi quy để tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Nghệ An.

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các DNVVN trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Các nhân tố ảnh hưởng	Ký hiệu	Hệ số	P - Value	Hệ số Beta	VIF
Chất lượng dịch vụ	CL	0,269	0,000	0,293	1,177
Giá cả	GC	0,211	0,000	0,262	1,245
Khả năng tiếp cận thông tin	KN	0,228	0,000	0,272	1,135
Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý	DTPL	0,122	0,001	0,168	1,117
Hằng số	Constant	0,396	0,087		
Số quan sát	209				
Adj R - squared	0,535				
Prob > F	0,000				
Trung bình VIF	1,141				

Kết quả hồi quy tuyến tính bội cho thấy cả bốn biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($p < 0,01$), chứng tỏ chúng có mối quan hệ tuyến tính chặt chẽ với quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nghệ An. Mô hình đạt hệ số xác định hiệu chỉnh $\text{Adj } R^2 = 0,535$, giải thích được 53,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc; kiểm định F có $\text{Prob} > F = 0,000$ khẳng định mô hình có ý nghĩa tổng thể. Giá trị VIF trung bình = 1,141 < 10 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể.

Phương trình hồi quy:

$$Q = 0,396 + 0,269 \cdot CL + 0,211 \cdot GC + 0,228 \cdot KN + 0,122 \cdot DTPL$$

Trong đó, chất lượng dịch vụ có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,269$; Beta = 0,293), tiếp đến là khả năng tiếp cận thông tin ($\beta = 0,228$; Beta = 0,272) và giá cả ($\beta = 0,211$;

Beta = 0,262). Danh tiếng nhà cung cấp và yêu cầu pháp lý cũng có ảnh hưởng tích cực nhưng mức độ thấp hơn ($\beta = 0,122$; Beta = 0,168). Như vậy, mô hình khẳng định vai trò quan trọng của các nhân tố chất lượng dịch vụ, giá cả, khả năng tiếp cận thông tin, danh tiếng và yêu cầu pháp lý trong quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp kế toán.

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

3.1. Kết luận

3.1.1. Tóm tắt những phát hiện chính của nghiên cứu

Trên cơ sở khảo sát thực nghiệm 209 doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An, kết hợp với phương pháp phân tích định lượng thông

qua mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, nghiên cứu đã xác định được năm nhóm nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp, bao gồm: (1) chất lượng dịch vụ, (2) giá cả, (3) uy tín nhà cung cấp, (4) khả năng tiếp cận thông tin, và (5) yếu tố pháp lý.

Trong các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán, chất lượng dịch vụ có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,269$), thể hiện nhu cầu doanh nghiệp về sự chính xác, chuyên nghiệp và ổn định trong quá trình sử dụng dịch vụ. Khả năng tiếp cận thông tin ($\beta = 0,228$) và giá cả dịch vụ ($\beta = 0,211$) cũng có ảnh hưởng đáng kể, trong đó thông tin minh bạch, hiện diện hiệu quả trên nền tảng số giúp tăng lợi thế cạnh tranh, còn chính sách giá hợp lý, linh hoạt là yếu tố quan trọng với các DNVTN có nguồn lực tài chính hạn chế. Uy tín nhà cung cấp ($\beta = 0,122$) khẳng định vai trò của thương hiệu và danh tiếng trong việc giảm thiểu rủi ro nhận thức, gia tăng niềm tin và sự an tâm cho khách hàng. Cuối cùng, yếu tố pháp lý, dù chưa có ý nghĩa thống kê rõ rệt trong mô hình, vẫn được coi là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính tuân thủ, hạn chế rủi ro và củng cố sự bền vững trong hợp tác.

3.1.2. Đóng góp đề tài

Về mặt lý luận, đề tài góp phần hệ thống hóa và mở rộng cơ sở lý thuyết về hành vi lựa chọn dịch vụ kế toán trong khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ - một chủ đề còn ít được nghiên cứu tại thị trường Việt Nam, đặc biệt ở cấp độ địa phương. Thông qua việc tích hợp các học thuyết hành vi tiêu dùng dịch vụ với bối cảnh thực tiễn tại Nghệ An, mô hình nghiên cứu đã thể hiện tính thích ứng cao, mở rộng phạm vi ứng dụng lý thuyết vào môi trường DNVTN có quy mô hạn chế.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp các bằng chứng định lượng và định tính giúp nhà cung cấp dịch vụ kế toán nhận diện chính xác hơn nhu cầu, động lực, rào cản và kỳ vọng từ phía khách hàng. Từ đó, đề tài đưa ra các kiến nghị có tính khả thi nhằm hoàn thiện chiến lược marketing dịch vụ, nâng cao chất lượng cung ứng và gia tăng năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

Về mặt phương pháp, đề tài vận dụng hiệu quả các kỹ thuật định lượng hiện đại, tiêu biểu là phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bội, qua đó đo lường mức độ tác động của từng nhân tố độc lập đến hành vi lựa chọn dịch vụ. Phương pháp nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo chuẩn mực khoa học, đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị, đồng thời có thể điều chỉnh và tái sử dụng trong các nghiên cứu tương tự tại địa phương khác hoặc trong các lĩnh vực dịch vụ chuyên môn liên quan.

3.1.3. Định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu đã phần nào làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, song vẫn còn một số hạn chế nhất định về phạm vi nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu và các biến số nghiên cứu. Do đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét mở rộng và hoàn thiện hơn theo một số khía cạnh.

Thứ nhất, mở rộng phạm vi khảo sát ra các tỉnh/thành khác hoặc thực hiện nghiên cứu so sánh giữa các khu vực có đặc điểm phát triển khác nhau nhằm đánh giá sự tương đồng và dị biệt trong hành vi lựa chọn dịch vụ kế toán. Thứ hai, tích hợp thêm các biến số phản ánh động lực nội tại của doanh nghiệp

như văn hóa tổ chức, năng lực tiếp nhận công nghệ, mức độ nhận thức về giá trị kế toán... để có được cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về các yếu tố ảnh hưởng. Thứ ba, áp dụng các mô hình phân tích định lượng nâng cao như Mô hình Cấu trúc tuyến tính (SEM) hoặc hồi quy logistic để kiểm định mối quan hệ nhân quả, trung gian và điều tiết giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Thứ tư, đi sâu nghiên cứu xu hướng chuyển đổi số trong ngành dịch vụ kế toán và mức độ sẵn sàng của DNVVN trong tiếp cận các nền tảng kế toán số hóa. Từ đó, đề xuất các mô hình dịch vụ kế toán tích hợp công nghệ phù hợp với đặc thù địa phương, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia.

Thông qua những định hướng này, các công trình nghiên cứu tương lai có thể tiếp tục hoàn thiện khung lý thuyết, nâng cao tính thực tiễn và đóng góp thiết thực vào quá trình hoạch định chính sách phát triển ngành dịch vụ kế toán tại Việt Nam

3.2. Đề xuất

3.2.1. Đề xuất cho doanh nghiệp dịch vụ

Trong bối cảnh kinh tế cạnh tranh và thay đổi nhanh, các doanh nghiệp dịch vụ kế toán tại Nghệ An đang đối mặt với thách thức về nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ và tuân thủ pháp lý, trong khi khách hàng chủ yếu là DNVVN còn hạn chế nguồn lực. Kết quả nghiên cứu hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê, với R^2 hiệu chỉnh = 59,3%, xác định bốn yếu tố ảnh hưởng chính đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán gồm: chất lượng dịch vụ ($\beta = 0,269$), khả năng tiếp cận thông tin ($\beta = 0,228$), giá cả ($\beta = 0,211$) và uy tín kết hợp yêu cầu pháp lý ($\beta = 0,122$).

Từ kết quả đó, nghiên cứu đề xuất sáu nhóm giải pháp: (1) phát triển nguồn nhân

lực chuyên môn và kỹ năng số; (2) đầu tư công nghệ tiên tiến như phần mềm tự động, điện toán đám mây, blockchain; (3) mở rộng dịch vụ tư vấn tài chính - chiến lược và tăng cường giao tiếp số; (4) nâng cao dịch vụ khách hàng với phản hồi nhanh và chăm sóc chuyên nghiệp; (5) xây dựng chính sách giá linh hoạt, minh bạch; và (6) củng cố uy tín thương hiệu, tuân thủ pháp lý thông qua minh bạch thông tin và tham gia hiệp hội nghề nghiệp.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên sẽ giúp doanh nghiệp dịch vụ kế toán tại Nghệ An nâng cao chất lượng, gia tăng năng lực cạnh tranh và xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng trong thời kỳ hội nhập kinh tế.

3.2.2. Khuyến nghị đối với Chính phủ

Dịch vụ kế toán không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính - pháp lý mà còn là công cụ chiến lược giúp tối ưu hóa dòng tiền, kiểm soát chi phí và ra quyết định kịp thời. Đối với DNVVN tại Nghệ An, dịch vụ kế toán chất lượng cao vừa đảm bảo tuân thủ pháp luật, vừa tạo nền tảng cho phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, hạn chế lớn hiện nay là thiếu thông tin rõ ràng về quyền, nghĩa vụ và tiêu chuẩn lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ. Do đó, Chính phủ cần ban hành tài liệu hướng dẫn dễ hiểu, tổ chức các chương trình tập huấn về kế toán - thuế - tài chính với sự phối hợp của cơ quan thuế, tổ chức nghề nghiệp và chuyên gia độc lập, nhằm nâng cao nhận thức, giảm thiểu vi phạm pháp luật.

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp lý về dịch vụ kế toán, chuẩn hóa quy định liên quan đến kế toán - tài chính - thuế - kiểm toán trong một khung tổng thể, đồng thời thúc đẩy áp dụng chuẩn mực quốc tế (IFRS)

để nâng cao chất lượng báo cáo và khả năng huy động vốn. Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao thông qua chính sách đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ, công nghệ số, phân tích dữ liệu, blockchain và chuẩn mực tài chính hiện đại, kết hợp cả giáo dục chính quy và đào tạo ngắn hạn. Thứ ba, tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giúp DNVVN có cơ sở lựa chọn dịch vụ chuyên nghiệp. Thứ tư, thiết

lập cơ chế giám sát minh bạch, kiểm tra chất lượng dịch vụ, xử lý nghiêm vi phạm, đồng thời ứng dụng công nghệ hiện đại trong kiểm toán. Thứ năm, xây dựng nền tảng kết nối trực tuyến giữa DNVVN và các đơn vị cung cấp dịch vụ uy tín, tích hợp hồ sơ năng lực, phản hồi khách hàng và bảng xếp hạng, qua đó gia tăng tính minh bạch, giảm chi phí tìm kiếm và nâng cao hiệu quả tiếp cận dịch vụ kế toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê, T. T. T. (2020). Dịch vụ kế toán và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Trần, T. C. T, & Đào, N. M. (2015). Nghiên cứu tại Việt Nam về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của DNNVV.
3. Phạm, N. T, & Dương, T. T. L. (2017). Nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh sử dụng EFA và hồi quy tuyến tính để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của DNNVV.
4. Chen, H, Liu, J, & Zhang, X. (2020). The impact of accounting service selection on corporate financial performance: An empirical study. *Journal of Accounting and Finance*, 31(4), 45 - 60.
5. Liew, P. Y, Lee, J, & Tan, K. H. (2018). Factors influencing the selection of accounting services in small and medium enterprises. *International Journal of Accounting*, 22(2), 130 - 142.
6. Scott, D, Marshall, R, & Ingram, M. (1995). Nghiên cứu tại New Zealand về các tiêu chí đo lường chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kế toán quốc tế.
7. Hunt, S. D, & Morgan, R. M. (1999). Nghiên cứu tại Hoa Kỳ sử dụng phân tích nhân tố để xác định tiêu chí lựa chọn và duy trì dịch vụ kế toán.
8. Engel, J. F, Blackwell, R. D, & Miniard, P. W. (1995). *Consumer behavior* (8th ed.). Dryden Press.
9. Grönroos, C. (2000). *Service management and marketing: A customer relationship management approach* (2nd ed.). John Wiley & Sons.
10. Kotler, P. (1997). *Marketing management* (9th ed.). Prentice Hall.
11. Kotler, P, & Keller, K. L. (2001). *Marketing management* (10th ed.). Prentice Hall.
12. Lee, S, Kim, J, & Park, H. (2020). Effects of past experience and peer recommendation on service outsourcing decisions in SMEs. *Journal of Small Business Strategy*, 30(2), 45 - 62.

13. Solomon, M. R. (2013). Consumer behavior: Buying, having, and being (10th ed.). Pearson.
14. Smith, A, & Jones, B. (2018). Social influences and past experience in professional service procurement. *International Journal of Service Industry Management*, 29(4), 367 - 389.
15. Wilson, A, Zeithaml, V, Bitner, M, & Gremler, D. (2016). *Services marketing: Integrating customer focus across the firm* (3rd ed.). McGraw - Hill.
16. Zeithaml, V. A, Berry, L. L, & Parasuraman, A. (1996). The behavioral consequences of service quality. *Journal of Marketing*, 60(2), 31 - 46.

SUMMARY

FACTORS INFLUENCING THE DECISION TO CHOOSE ACCOUNTING SERVICES AMONG SMALL AND MEDIUM - SIZED ENTERPRISES IN NGHE AN PROVINCE

Le Phuong^{1 *}, Hoang Thi Phuong Hien¹, Vu Thi Thuy Trang¹,
Nguyen Thi Thao Ly¹

¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: neihp2306@gmail.com

Abstract: In the context of an economy affected by the pandemic, climate change, and macroeconomic policy adjustments, small and medium - sized enterprises (SMEs) in Nghe An face significant challenges in financial and accounting management. Limited scale and resources make it difficult to maintain in - house accounting departments, which may lead to errors in financial reporting, affecting business performance and legal compliance. Outsourced accounting services are therefore considered a cost - effective solution that enhances professionalism and minimizes legal risks. However, the decision to adopt such services is influenced not only by cost but also by enterprise characteristics, trust in providers, perceived benefits, prior experience, and the broader legal - social environment.

Despite the growing demand, research on SMEs' decision - making in choosing outsourced accounting services in Nghe An remains limited, especially regarding qualitative factors such as psychology, trust, and social networks. Addressing this gap, the study aims to analyze the determinants of service selection, thereby providing a scientific basis for enterprises, strategic orientation for service providers, and policy implications for authorities in developing accounting services that are professional, sustainable, and locally relevant.

Keywords: *Accounting services, Small and medium-sized enterprises (SMEs), Influencing factors, Nghe An province.*

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC LÀM THÊM ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

Hồ Thị Hoàng Lương¹ *, Nguyễn Đình Mạnh¹

¹*Trường Đại học Nghệ An;*

**Email: hothihoangluong@naue.edu.vn*

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên (SV) Trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết về các nhân tố của việc làm thêm tác động đến KQHT của SV, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 286 SV có đi làm thêm của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc làm thêm có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tới KQHT của SV. Việc làm thêm giúp SV có thêm nguồn tài chính hỗ trợ chi phí học tập, đóng học phí và tham gia các khóa học bổ trợ, có cơ hội thực hành, ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế. Tuy nhiên, nếu không được quản lý hợp lý, việc làm thêm có thể dẫn đến việc giảm thời gian tự học, hạn chế sử dụng cơ sở học tập của trường, làm giảm thời gian lên lớp và ảnh hưởng đến KQHT của SV. Do đó, SV cần lựa chọn những công việc có mức độ linh hoạt cao, liên quan đến ngành học, khoảng cách di chuyển phù hợp và đặt ra giới hạn về lượng thời gian làm thêm phù hợp để có thể đạt được KQHT tốt hơn khi tham gia các công việc làm thêm trong quá trình học tập.

Từ khóa: *Việc làm thêm, Kết quả học tập, Sinh viên, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An.*

Trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, chất lượng giáo dục đại học được xem là yếu tố then chốt góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chất lượng này không chỉ được thể hiện qua chương trình đào tạo hay trang thiết bị của trường mà còn qua kết quả học tập của SV bởi đây là minh chứng cho trình độ chuyên môn, khả năng tự học và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn của thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, với tình hình kinh tế xã hội đa dạng và những khó khăn về tài chính, nhiều SV, đặc biệt là tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, đang phải đối mặt với áp lực từ việc cân bằng giữa học tập và đi làm thêm để hỗ trợ chi phí sinh hoạt. Việc làm

thêm dù mang lại nguồn thu nhập cần thiết nhưng nếu không được quản lý chặt chẽ và hợp lý sẽ gây ra sự mất cân bằng trong quá trình học tập. Nhiều trường hợp đã ghi nhận việc SV ưu tiên công việc làm thêm hơn việc học, dẫn đến việc bỏ quên các nhiệm vụ học thuật, qua đó làm suy giảm KQHT và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe cũng như khả năng phát triển toàn diện của bản thân.

Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu các yếu tố tác động của công việc làm thêm đến KQHT của SV Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là hết sức cần thiết. Nghiên cứu này không chỉ giúp làm rõ mối liên hệ giữa thời gian dành cho học tập và làm việc mà còn là cơ sở để đưa ra các giải pháp hỗ trợ, giúp SV cân bằng giữa hai nhiệm vụ quan trọng này. Qua đó, Nhà trường có thể xây

dựng những chính sách hỗ trợ thiết thực cho SV gặp khó khăn, đảm bảo rằng những nỗ lực làm việc không làm giảm sút chất lượng đào tạo.

Việc đánh giá tác động của việc làm thêm đối với KQHT không chỉ là vấn đề quan trọng đối với từng cá nhân SV mà còn là yếu tố quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế quốc gia trong thời đại hội nhập hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Sinh viên làm thêm và kết quả học tập

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 1994), công việc bán thời gian được định nghĩa là việc làm có số giờ làm việc ít hơn bình thường của những người lao động toàn thời gian tương đương của quốc gia, ngành hoặc nghề nghiệp. Ở Việt Nam, “việc làm không trọn thời gian” đã được Bộ luật Lao động năm 2019 quy định là công việc “có thời gian làm việc ngắn hơn so với thời gian làm việc bình thường theo ngày hoặc theo tuần hoặc theo tháng được quy định trong pháp luật về lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy lao động” (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2016).

Đối với SV - “người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học” có nhiệm vụ chính là “học tập, rèn luyện theo theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học” (Hiền, Đ. T. T et al, 2024). Như vậy, việc tham gia các hoạt động ngoài giờ học, công việc bán thời gian được xác định là công việc “làm thêm” ngoài công việc chính học tập của SV.

Có nhiều khái niệm về KQHT được đưa ra. Theo Kennedy (2006) cho rằng, KQHT là đánh giá về những gì mà một người học kỳ vọng được biết, được hiểu hoặc có thể chứng minh sau khi hoàn thành một quá trình đào tạo. Mahajan & Singh (2017) cho rằng, KQHT là sự xác nhận bằng văn bản về những gì mà SV hoặc người học kỳ vọng có thể đạt được khi kết thúc khóa học.

Theo Nguyễn Đình Thọ và cộng sự (2009) thì “KQHT của SV được định nghĩa là những đánh giá tổng quát của chính SV về kiến thức và kỹ năng họ thu nhận được trong quá trình học tập các môn học cụ thể tại trường”. Tiếp đến, theo Võ Thị Tâm (2010) lại cho rằng “ KQHT là kiến thức, kỹ năng thu nhận của SV. Các trường đại học cố gắng trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng (gọi chung là kiến thức) họ cần. SV vào trường đại học cũng kỳ vọng họ sẽ thu nhận những kiến thức cần thiết để phục vụ quá trình làm việc và phát triển sự nghiệp của họ”.

Qua các định nghĩa khác nhau về KQHT, có thể định nghĩa KQHT là mức độ đạt được kiến thức, kỹ năng hay nhận thức của người học có được trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường; Là bằng chứng cho sự thành công của học sinh, SV về những kiến thức, kỹ năng và thái độ đã đạt được.

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021, KQHT được xếp loại theo các mức dựa trên điểm trung bình tích lũy (theo thang điểm 4 hoặc thang điểm 10) như sau: Thang điểm 10 được sử dụng khi tính các

điểm thành phần và điểm học phần; Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần; Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy để đánh giá KQHT của SV.

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An hiện đang sử dụng thang điểm 4 để xếp loại KQHT của SV, cụ thể: Loại xuất sắc khi GPA (điểm trung bình học tập) đạt từ 3.6 đến 4.0; Loại giỏi khi GPA đạt từ 3.2 đến cận 3.6; Loại khá khi GPA đạt từ 2.5 đến cận 3.2; Loại trung bình khi GPA đạt từ 2.0 đến cận 2.5; Loại yếu khi GPA đạt từ 1.0 đến cận 2.0; Loại kém khi GPA đạt dưới 1.0.

2.1.2. Ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên

Việc làm thêm có thể mang lại một số ảnh hưởng tích cực đến KQHT của SV nếu được thực hiện một cách hợp lý, cụ thể:

- Giúp SV tích lũy kinh nghiệm và kỹ năng mềm: SV tham gia làm thêm thường có cơ hội rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian và làm việc nhóm. Những kỹ năng này không chỉ hỗ trợ cho quá trình học tập mà còn là nền tảng vững chắc cho sự nghiệp sau này (Muluk, 2017; Anh và cộng sự, 2013).

- Giúp SV áp dụng kiến thức thực tiễn: Các công việc làm thêm, đặc biệt là những công việc liên quan đến chuyên ngành, giúp SV có cơ hội áp dụng lý thuyết đã học vào thực tế, qua đó củng cố kiến thức và tạo nên sự liên kết giữa lý thuyết và thực hành (Sorensen & Winn, 1993; Duy và cộng sự, 2015).

- Giúp SV tăng cường động lực học tập: Việc kiếm được thu nhập riêng góp phần giảm bớt áp lực tài chính từ gia đình, tạo động lực cho SV tập trung hơn vào việc

học và phát triển bản thân. Ngoài ra, kinh nghiệm tự quản lý công việc và tài chính giúp nâng cao tinh thần tự chủ và trách nhiệm trong học tập (Robinson, 1999; Sarah Jewell, 2014).

- Giúp SV mở rộng mối quan hệ xã hội: Làm thêm giúp SV gặp gỡ, giao lưu với nhiều người từ các ngành nghề khác nhau, từ đó mở rộng mạng lưới quan hệ - điều này có thể hữu ích cho việc tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường (Curtis, 2007; Mortimer & Shanahan, 1994).

Việc làm thêm, khi không được cân bằng hợp lý với việc học, có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với KQHT của SV, bao gồm các ảnh hưởng sau:

- Giảm thời gian dành cho học tập: SV phải chia sẻ quỹ thời gian giữa công việc và việc học. Khi số giờ làm thêm tăng lên, thời gian tự học, ôn bài và tham gia đầy đủ các buổi học sẽ giảm đi. Điều này dẫn đến việc SV không kịp tiếp thu kiến thức mới cũng như không thể ôn luyện đầy đủ, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến điểm số và hiệu quả học tập.

- Ảnh hưởng đến sức khỏe: Làm việc quá nhiều giờ, đặc biệt là vào những ca không phù hợp có thể gây ra mệt mỏi, stress và thiếu ngủ. Sự mệt mỏi và suy giảm sức khỏe thể chất lẫn tinh thần khiến SV khó duy trì được sự tập trung trong giờ học và giảm khả năng xử lý thông tin.

- Phân tâm và giảm khả năng tập trung: Khi phải lo liệu công việc và áp lực tài chính, SV có thể bị phân tâm khi học. Sự chuyển đổi liên tục giữa các nhiệm vụ công việc và học tập khiến tâm trí không được tập trung sâu vào một vấn đề cụ thể, dẫn đến việc hiểu bài không trọn vẹn và khả năng tham gia thảo luận, giải quyết bài tập giảm sút.

- *Rối loạn quản lý thời gian*: Việc làm thêm làm xáo trộn lịch trình học tập của SV. Khi không có một kế hoạch quản lý thời gian hiệu quả, SV dễ bị mắc kẹt giữa các công việc, dẫn đến việc lỡ các buổi học, chậm hoàn thành bài tập và cuối cùng ảnh hưởng tiêu cực đến KQHT chung.

- *Giảm chất lượng bài tập và điểm số*: Do bị hạn chế về thời gian và năng lượng, chất lượng của bài tập và kết quả các kỳ thi có xu hướng giảm sút. SV có thể không có đủ thời gian để chuẩn bị tốt cho các kỳ thi, dẫn đến GPA giảm và ảnh hưởng đến KQHT.

2.1.3. Các yếu tố của việc làm thêm ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

Loại công việc làm thêm

Nghiên cứu của Muluk (2017) đã xác định “loại công việc làm thêm” có tác động nhất định đến KQHT của người học. Câu hỏi đặt ra là nếu SV lựa chọn một công việc liên quan đến ngành học, đem đến cho SV những kỹ năng và kinh nghiệm, bù trừ và giúp đỡ cho việc học tập của SV ở trường, thì liệu “loại công việc làm thêm” có mang lại ảnh hưởng tích cực đến KQHT của SV hay không. Antonio Di Paolo và Alessia Matano (2016) đã kết luận rằng một công việc làm thêm không liên quan đến ngành học sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến KQHT, ngược lại, một công việc làm thêm có liên quan đến ngành học sẽ mang lại tác động tích cực cho thành tích học tập của SV.

Thời gian làm việc

Thời gian dành cho công việc làm thêm là một trong những yếu tố quan trọng để kết luận được rằng liệu quyết định đi làm thêm sẽ ảnh hưởng như thế nào đến KQHT của SV. Nghiên cứu của Furr & Elling (2000) nhận thấy rằng SV làm việc từ 1 - 15 giờ mỗi tuần có điểm trung bình cao hơn đáng kể so với các SV làm việc 16 giờ trở lên và SV hoàn toàn không làm việc. Nghĩa

là làm việc với một số giờ trung bình sẽ tương quan thuận với thành tích học tập tốt. Hơn nữa, những công việc này giúp SV có thể nâng cao khả năng lên kế hoạch, khả năng thực hiện để cân bằng giữa học và làm.

Mức lương

Với mong muốn ngày càng độc lập về tài chính, tăng quyền tự chủ cá nhân, SV ngày càng muốn kiếm tiền nhiều hơn (Robinson, 1999). Học phí và chi phí sinh hoạt khiến SV ngày càng áp lực về tài chính, đây là động lực thúc đẩy SV đi làm để có thể chi trả cho việc học tập và sinh sống, đặc biệt là những SV đến từ gia cảnh khó khăn (Sarah Jewell, 2014). Khi nhu cầu chi tiêu tăng thì xu hướng kiếm một công việc có lương càng tăng và lương càng cao sẽ càng hấp dẫn người làm việc hơn. Điều này khiến SV ngày càng tập trung vào làm việc mà ít quan tâm học tập. Như vậy mức lương là yếu tố đáng xem xét ảnh hưởng đến quả học tập của SV.

Tính linh hoạt của công việc

Mức độ linh hoạt của công việc liên quan đến khả năng thay thế, lựa chọn việc học thay cho việc làm việc trong một số trường hợp nhất định. Mức độ linh hoạt cao thể hiện cho việc SV sẽ có cơ hội lớn hơn trong việc ưu tiên tập trung cho KQHT ở trường, mặt khác, mức độ linh hoạt của công việc kém sẽ khiến SV chịu nhiều áp lực, không đủ thời gian khi học tập và công việc quá tải, dẫn đến sa sút trong kết quả học tập (Watanabe, 2005).

Khoảng cách đến nơi làm việc

Steven L. & Clayton R. (2005) đã nhận định rằng những công việc xa có tác động tiêu cực đến KQHT của SV năm cuối, trong khi những SV có công việc trong khuôn viên trường thì KQHT không bị ảnh hưởng hoặc nhận được tác động tích cực. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Coates H. (2011) lại chỉ

ra rằng công việc ngoài trường dường như mang lại tác động tích cực cho người học, tác động tích cực đến KQHT chung và đặc biệt là phát triển nghề nghiệp.

Sự hỗ trợ của gia đình

Hỗ trợ tài chính từ gia đình là mức kinh phí nhằm hỗ trợ SV trang trải chi phí học tập. Stater M. (2009) kết luận rằng hỗ trợ tài chính có liên quan đến việc SV đạt được GPA (điểm trung bình học tập) cao hơn trong năm đầu tiên và những năm tiếp theo của trường đại học. Bên cạnh đó, sự quan tâm và hỗ trợ của bố mẹ, sự hướng dẫn và định hướng tạo ra tác động tích cực lên KQHT của học sinh, SV bất kể cấp độ nào. SV có phụ huynh đóng góp và định hướng hỗ trợ sẽ có ít khó khăn hơn trong quá trình học dẫn đến kết quả tích cực hơn những SV không nhận được những sự hỗ trợ tương tự từ phía gia đình (Ermisch & Francesconi, 2001; Agus & Makhbul, 2002).

Cơ sở vật chất của trường học

S.Singh, S.Malik & Priya Singh (2016), đều nhận thấy rằng cơ sở vật chất đóng vai trò là nhân tố tác động vô cùng quan trọng đến KQHT của SV. Cơ sở vật chất và KQHT của SV có mối quan hệ tương đồng, cơ sở vật chất càng hiện đại và đầy đủ thì SV sẽ có KQHT tốt hơn, ngược lại, SV học ở môi trường kém hơn về cơ sở vật chất sẽ dẫn đến có kết quả học kém hơn (I.Mushtaq và S.Khan, 2012).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp khảo sát: Nhóm tác giả thực hiện khảo sát SV Trường Đại học Kinh

tế Nghệ An từ năm nhất đến năm cuối để tìm hiểu về nguyên nhân, thuận lợi, khó khăn và các tác động của việc đi làm thêm tới KQHT của họ.

Phương pháp phân tích: Dựa trên các số liệu thu được từ cuộc khảo sát SV từ năm nhất đến năm cuối, tiến hành phân tích chi tiết để xác định các tác động tích cực và tiêu cực của việc làm thêm đối với việc học tập. Quá trình phân tích sẽ giúp làm rõ mối quan hệ giữa việc làm thêm và hiệu quả học tập của SV.

Thiết kế mẫu và thu thập dữ liệu:

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, khảo sát SV Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có tham gia đi làm thêm. Quy mô mẫu dựa trên Quy tắc 9:1 của Bollen (1989):

Trong đó: n là quy mô mẫu

k là tỷ lệ số mẫu so với một biến phân tích (k=9)

$$n = \sum_{j=1}^m 9 \times 30 = 270$$

p là số tiêu chí theo bảng hỏi

Số lượng mẫu cần phải lớn hơn 270 người. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát thu về 286 câu trả lời. Dữ liệu thu thập được sẽ thông qua quá trình phân tích, xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm Excel và SPSS 26.

2.3. Thực trạng ảnh hưởng của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

2.3.1. Thống kê mô tả về đối tượng khảo sát Thống kê về giới tính

Bảng 1: Giới tính của SV tham gia khảo sát

	Số người trả lời	Đơn vị tính %	Phần trăm tích lũy
Nam	102	35,7	35,7
Nữ	184	64,3	100,0
Tổng	236	100,0	

Trong quá trình nghiên cứu về ảnh hưởng của việc làm thêm đến KQHT của SV Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, khảo sát đã được thực hiện với 286 SV các khoá, các ngành đào tạo của Trường. Trong số đó, có 102 SV nam chiếm 35,7% và 184 SV nữ chiếm 64,3%. Tổng số liệu này cho thấy tỷ

lệ SV nữ tham gia khảo sát cao hơn so với SV nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế SV hiện tại của Trường thuộc các khối kinh tế đông hơn khối kỹ thuật nên số lượng SV nữ đông hơn số lượng SV nam.

Thống kê về năm học

Bảng 2: Năm học của SV tham gia khảo sát

	Số người trả lời	Đơn vị tính %	Phần trăm tích lũy
Năm thứ nhất	183	64,0	64,0
Năm thứ hai	60	21,0	85,0
Năm thứ ba	27	9,4	94,4
Năm thứ tư	16	5,6	100,0
Tổng	286	100,0	

Dữ liệu từ bảng khảo sát cho thấy sự phân bố năm học của SV tham gia không đồng đều. Cụ thể, SV năm cuối chỉ chiếm 5,6% với 16 người, trong khi SV năm thứ nhất chiếm tỷ lệ lớn nhất với 64%, tương đương 183 người. SV năm thứ hai chiếm 21% với 60 người, và SV năm thứ ba chiếm 9,4% với 27 người. Sự phân bố này cho thấy SV năm thứ nhất và thứ hai là những nhóm tham gia khảo sát nhiều nhất, trong khi SV năm thứ ba và năm thứ tư có tỷ lệ tham gia

thấp hơn đáng kể. Điều này có thể phản ánh thực tế rằng số lượng SV năm nhất của Trường đang có số lượng đông nhất, có hai lý do chính giải thích điều này là: (1) năm 2024 số lượng SV trúng tuyển đạt 996 SV (tăng 2,04 lần so với năm 2023); (2) năm học 2024 - 2025 Nhà trường mở thêm nhiều chuyên ngành mới (ngôn ngữ Anh, thương mại điện tử, logistics và quản lý chuỗi cung ứng) nên số lượng SV tăng hơn.

Thống kê về kết quả học tập

Bảng 3: GPA kỳ I năm học 2024 - 2025 của SV tham gia khảo sát

	Số người trả lời	Đơn vị tính %	Phần trăm tích lũy
Xuất sắc	42	14,69	14,69
Giỏi	44	15,38	30,07
Khá	152	53,15	83,22
Trung bình	34	11,89	95,10
Yếu	14	4,90	100,00
Tổng	286	100,00	100,00

Phân tích số liệu từ bảng khảo sát cho thấy KQHT của các SV có sự phân bố không đồng đều giữa các loại học lực, trong đó tỷ lệ SV chiếm tỷ lệ khá giỏi trở lên chiếm hơn 83%, tỷ lệ SV yếu kém chỉ chiếm 4,9%.

Điều này cho thấy SV đi làm thêm vẫn đảm bảo được KQHT một cách tương đối.

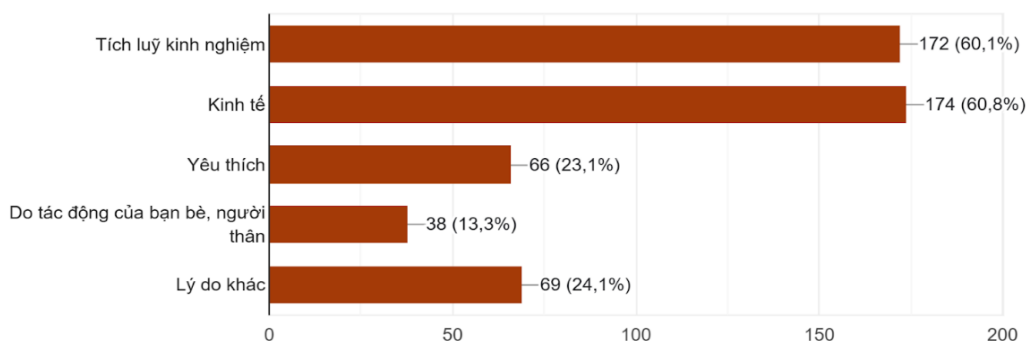
2.3.2. Đánh giá thực trạng đi làm thêm của sinh viên

Về lý do đi làm thêm Theo số liệu khảo

Biểu đồ 1: Lý do sinh viên lựa chọn đi làm thêm

Lý do anh/chị đi làm thêm là:

286 câu trả lời



sát trên cho thấy, có tới 60,8% SV lựa chọn lý do đi làm thêm là vì “kinh tế”, 60,% SV lựa chọn lý do là để “tích lũy kinh nghiệm”. Điều này cho thấy bản thân SV dù là năm nhất hay năm cuối đều nhận thức được vai trò của việc làm thêm để có thêm thu nhập phục vụ việc học tập và trang trải cuộc sống cũng như để có thêm kinh nghiệm thực tế cho bản thân. Có 23,1% SV lựa chọn đi làm thêm vì “yêu thích” công việc đang làm thêm vì có liên quan đến chuyên ngành đang theo học hoặc sở thích của bản thân như khởi nghiệp bằng cách bán hàng online

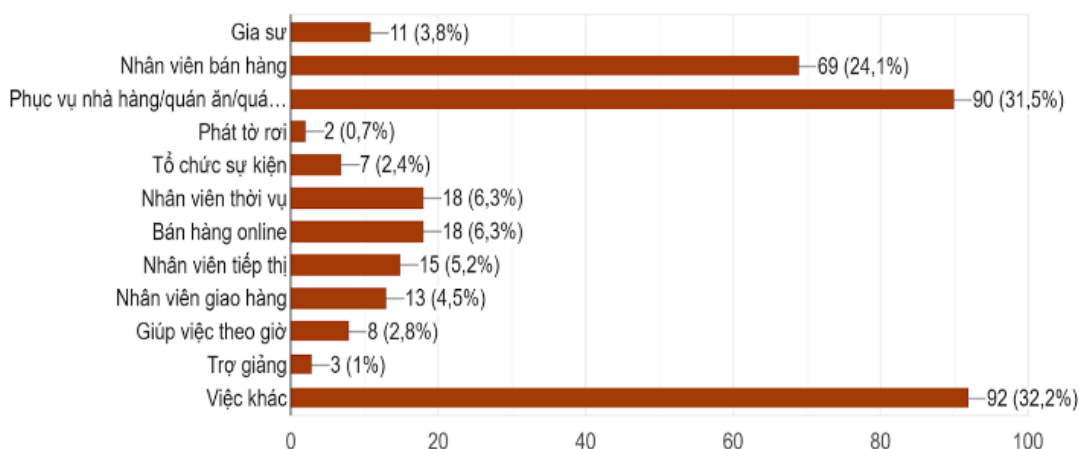
hay làm tổ chức sự kiện. Tỷ lệ lựa chọn thấp nhất với 13,3% là “do tác động của bạn bè người thân”, điều này cho thấy SV của Trường bị ảnh hưởng không nhiều từ yếu tố tác động của bạn bè, người thân trong việc quyết định đi làm thêm. 24,1% SV lựa chọn lý do đi làm thêm là do các “lý do khác” như để tạo dựng các mối quan hệ nhằm tăng cơ hội việc làm sau khi ra trường; để rèn luyện tính kỷ luật và trách nhiệm; để tự tin hơn trong cuộc sống...

Về công việc làm thêm

Biểu đồ 2: Công việc làm thêm của sinh viên

Công việc làm thêm của anh/chị là:

286 câu trả lời



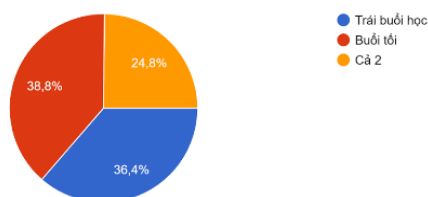
Số liệu khảo sát cho thấy tỷ lệ SV lựa chọn công việc làm thêm là nhân viên phục vụ quán ăn/nhà hàng/quán cà phê... với 90 người chiếm tỷ lệ 31,5%. Đây là công việc SV dễ chọn ca làm và không yêu cầu nhiều về kiến thức chuyên môn nên SV khá dễ dàng trong xin việc và sắp xếp thời gian làm. Tiếp đó là nhân viên bán hàng với 69 người lựa chọn chiếm tỷ lệ 24,1%. Tiếp đến là nhân viên thời vụ, bán hàng online với 18 người lựa chọn chiếm tỷ lệ 6,3% trên mỗi

công việc. Công việc nhân viên tiếp thị có 15 người lựa chọn chiếm tỷ lệ 5,2%; nhân viên giao hàng có 13 người lựa chọn với tỷ lệ 4,5%; gia sư có 11 người chọn chiếm tỷ lệ 3,8%. Thấp nhất là các công việc như giúp việc theo giờ (2,8%); tổ chức sự kiện (2,4%); trợ giảng (1%); phát tờ rơi (0,7).

Như vậy, công việc làm thêm của SV Trường khá đa dạng và điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế của Nhà trường là đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực.

Về thời gian đi làm thêm

Thời gian anh/chị đi làm thêm là:
286 câu trả lời



Biểu đồ 2: Công việc làm thêm của sinh viên

Dữ liệu khảo sát thu thập được cho thấy 38,8% với 111 SV lựa chọn đi làm thêm vào buổi tối; 36,4% với 104 SV lựa chọn đi làm thêm trái với buổi học và 24,8% với 71 SV lựa chọn kết hợp đồng thời cả làm thêm trái buổi học và buổi tối. Như vậy, với CTĐT đại học theo tín chỉ của Nhà trường

SV được chủ động đăng ký lịch học nên từ đó SV dễ dàng hơn trong việc lựa chọn và sắp xếp thời gian làm thêm phù hợp.

2.3.3. Ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Ảnh hưởng tích cực

Bảng 4: Khảo sát mức độ ảnh hưởng tích cực của việc đi làm thêm tới kết quả học tập của sinh viên

Ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm đối với KQHT của SV	Số SV trả lời	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ảnh hưởng
Đi làm thêm giúp SV có tiền đi học thêm	286	3.68	1.019	Cao
Đi làm thêm giúp SV quản lý thời gian học tập hợp lý hơn	286	3.33	1.031	Trung bình
Đi làm thêm giúp SV thực hành được những kiến thức đã học ở trường	286	3.62	.961	Cao
Đi làm thêm giúp SV có tiền đóng học phí	286	3.71	.985	Cao
Đi làm thêm giúp SV đạt điểm cao hơn khi làm thêm trong thời gian hợp lý	286	3.15	1.109	Trung bình
Đi làm thêm giúp SV đạt điểm cao hơn trong các môn học có liên quan	286	3.24	1.113	Trung bình

Theo kết quả khảo sát, mức độ ảnh hưởng cao có liên quan đến việc đi làm thêm hỗ trợ tài chính và thực hành kiến thức cho SV, mức độ ảnh hưởng trung bình liên quan đến kỹ năng quản lý thời gian và ảnh hưởng trực tiếp đến KQHT của SV. Cụ thể:

Hai tiêu chí: “Đi làm thêm giúp SV có tiền đi học thêm” ($M = 3.68$, $SD = 1.019$) và “Đi làm thêm giúp SV có tiền đóng học phí” ($M = 3.71$, $SD = 0.985$) cho thấy, phần lớn SV đồng ý rằng việc làm thêm giúp họ trang trải chi phí học tập. Điều này có thể giảm bớt áp lực tài chính, tạo điều kiện cho SV đầu tư vào các khóa học bổ trợ hay tài liệu học tập, gián tiếp cải thiện KQHT.

Tiêu chí: “Đi làm thêm giúp SV thực hành được những kiến thức đã học ở trường” ($M = 3.62$, $SD = 1.031$) phản ánh quan điểm rằng kinh nghiệm làm việc thực tế giúp SV áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, từ đó củng cố kiến thức và nâng cao khả năng giải quyết vấn đề trong học tập.

Tiêu chí: “Đi làm thêm giúp SV quản lý thời gian học tập hợp lý hơn” ($M = 3.33$, $SD = 0.961$) cho thấy SV nhận thức được lợi ích của việc rèn luyện kỹ năng phân bổ thời gian giữa công việc và học tập. Kỹ năng

này là yếu tố quan trọng giúp cải thiện hiệu quả học tập nếu được vận dụng hợp lý.

Tiêu chí: “Đi làm thêm giúp SV đạt điểm cao hơn khi làm thêm trong thời gian hợp lý” ($M = 3.15$, $SD = 1.109$) và “Đi làm thêm giúp tôi đạt điểm cao hơn trong các môn học có liên quan” ($M = 3.24$, $SD = 1.113$) cho thấy mức độ ảnh hưởng trực tiếp của việc đi làm thêm đến thành tích học tập có xu hướng tích cực nhưng ở mức vừa phải. Giá trị trung bình dưới 3.3 cho thấy rằng mặc dù có tác động tích cực, nhưng nó không phải là yếu tố quyết định duy nhất trong việc nâng cao điểm số của SV. Độ lệch chuẩn lớn (hơn 1.1) ở hai chỉ số này cũng cho thấy sự đa dạng trong ý kiến của SV: một số SV có thể thu được lợi ích rõ rệt, trong khi những người khác thì có thể không nhận thấy sự thay đổi đáng kể.

Như vậy, các ảnh hưởng tích cực của việc làm thêm không chỉ nằm ở khía cạnh tài chính và thực hành kiến thức mà còn góp phần rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, mặc dù tác động trực tiếp lên điểm số vẫn cần được cân nhắc kỹ lưỡng để tránh ảnh hưởng tiêu cực từ việc mất cân bằng giữa học tập và công việc.

Ảnh hưởng tiêu cực

Bảng 5: Khảo sát mức độ ảnh hưởng tiêu cực của việc đi làm thêm tới kết quả học tập của sinh viên

Ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đối với KQHT của SV	Số SV trả lời	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ảnh hưởng
Đi làm thêm giảm thời gian tự học của SV	286	3.52	1.001	Cao
Đi làm thêm làm SV không sử dụng các cơ sở phụ vụ học tập ở trường (thư viện, phòng tự học)	286	3.47	.983	Cao
Đi làm thêm làm giảm thời gian lên lớp của SV	286	3.13	1.121	Trung bình
Đi làm thêm làm SV không có thời gian học bài	286	3.32	1.060	Trung bình
Đi làm thêm làm SV không đảm bảo được lịch học	286	3.23	1.090	Trung bình
Đi làm thêm làm điểm kiểm tra/thi của SV bị giảm sút	286	3.25	1.053	Trung bình
Đi làm thêm làm SV không thể tập trung trong giờ học	286	3.22	1.090	Trung bình

Dữ liệu khảo sát về mức độ ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đến KQHT của SV cho thấy mức độ ảnh hưởng cao có liên quan đến việc đi làm thêm làm giảm thời gian tự học và sử dụng cơ sở phụ trợ học tập, mức độ ảnh hưởng trung bình liên quan đến thời gian và lịch học chính quy cũng như KQHT trực tiếp và khả năng tập trung học trên lớp của SV. Cụ thể:

Tiêu chí: “Đi làm thêm giảm thời gian tự học của SV” ($M = 3.52$, $SD = 1.001$) cho thấy phần lớn SV cảm nhận rằng công việc làm thêm đã cắt giảm thời gian dành cho việc tự học. Giá trị trung bình cao cùng với độ lệch chuẩn không quá lớn phản ánh sự đồng thuận khá cao về tác động tiêu cực này.

Tiêu chí: “Đi làm thêm làm SV không sử dụng các cơ sở phụ vụ học tập ở trường (thư viện, phòng tự học)” ($M = 3.47$, $SD = 0.983$) cho rằng việc làm thêm khiến SV hạn chế việc tận dụng các nguồn tài nguyên học tập của trường, từ đó ảnh hưởng đến quá trình học tập tổng thể.

Tiêu chí “Đi làm thêm làm giảm thời gian lên lớp của SV” ($M = 3.13$, $SD = 1.121$) mặc dù mức độ ảnh hưởng ở mức trung bình nhưng độ lệch chuẩn cao hơn chỉ ra rằng có một số SV cảm nhận rõ rệt ảnh hưởng của việc làm thêm đối với thời gian tham dự lớp học.

Tiêu chí “Đi làm thêm làm SV không có thời gian học bài” ($M = 3.32$, $SD = 1.060$) cho thấy sự thiếu hụt thời gian tự ôn luyện, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến KQHT nếu không được cân bằng hợp lý.

Tiêu chí “Đi làm thêm làm SV không đảm bảo được lịch học” ($M = 3.23$, $SD = 1.090$) cho thấy SV khó khăn trong việc sắp xếp lịch học do công việc làm thêm cũng góp phần làm giảm chất lượng học tập.

Tiêu chí “Đi làm thêm làm điểm kiểm tra/thi của SV bị giảm sút” ($M = 3.25$, $SD = 1.053$) cho thấy mặc dù mức ảnh hưởng trực tiếp lên điểm số được đánh giá ở mức trung bình, nhưng đây là một dấu hiệu cảnh báo về việc thiếu thời gian và năng lượng dành cho việc ôn luyện có thể dẫn đến kết quả thi không như kỳ vọng.

Tiêu chí “Đi làm thêm làm SV không thể tập trung trong giờ học” ($M = 3.22$, $SD = 1.090$) cho thấy khả năng tập trung của SV kém trong giờ học có thể là hệ quả của sự mệt mỏi và căng thẳng do phải cân bằng giữa công việc và học tập.

Qua các chỉ số trung bình và độ lệch chuẩn, có thể thấy rằng ảnh hưởng tiêu cực của việc đi làm thêm tới KQHT của SV Trường Đại học Kinh tế Nghệ An chủ yếu liên quan đến việc giảm thời gian tự học và hạn chế sử dụng cơ sở phụ trợ của trường. Đây là những yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng học tập.

2.4. Giải pháp đề xuất để cân bằng giữa việc học tập và làm thêm cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

2.4.1. Đối với Nhà trường

Một là, tư vấn định hướng nghề nghiệp và việc làm thêm nhằm hướng dẫn SV lựa chọn công việc làm thêm phù hợp với chuyên ngành và thời gian học tập, tránh ảnh hưởng tiêu cực đến KQHT.

Hai là, linh hoạt về lịch học và phương thức học tập để giúp SV có thể duy trì việc học mà vẫn có thời gian làm thêm một cách hợp lý. Ba là, liên kết với doanh nghiệp để hỗ trợ SV làm thêm khoa học hơn nhằm cung cấp cơ hội làm thêm chất lượng, giúp SV vừa có thu nhập vừa nâng cao chuyên môn. Bốn là, đưa ra các chính sách hỗ trợ tài chính để giảm áp lực làm thêm, giúp SV giảm bớt áp lực tài chính để không phải làm thêm quá nhiều, ảnh hưởng đến học tập.

2.4.2. Đối với gia đình

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV cân bằng giữa học tập và làm thêm. Để giúp SV cân bằng giữa việc làm thêm và học tập, gia đình cần:

Hỗ trợ tài chính hợp lý giúp SV không phải làm thêm quá nhiều giờ cũng như hướng dẫn SV cách quản lý chi tiêu và tiết kiệm, qua đó giúp SV có cái nhìn tổng thể về nhu cầu và khả năng tài chính cá nhân.

Tạo môi trường hỗ trợ tinh thần, động viên SV tự tin trong quá trình ra quyết định, nhận thức rằng việc làm thêm có thể là cơ hội học hỏi nhưng cần phải biết cân bằng để không ảnh hưởng đến học tập.

Tư vấn về lựa chọn việc làm phù hợp để SV có thêm lựa chọn tốt.

Khuyến khích sự cân bằng giữa học và làm giúp SV tránh bị quá tải và mệt mỏi, khuyến khích SV tham gia các hoạt động thể chất, giải trí lành mạnh để cân bằng giữa áp lực học tập và công việc.

Việc gia đình chủ động đồng hành và cung cấp thông tin, kinh nghiệm sẽ góp phần giảm bớt áp lực, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của SV.

2.3.3. Đối với sinh viên

Cần quản lý thời gian hiệu quả: xác định rõ mục tiêu học tập và công việc, từ đó lập danh sách ưu tiên cho từng nhiệm vụ hàng ngày và phân bổ thời gian hợp lý, trong đó có khoảng thời gian dành riêng cho việc ôn tập, tham gia lớp học và thời gian nghỉ ngơi. Cần lựa chọn công việc làm thêm phù hợp, ưu tiên lựa chọn các công việc có liên quan đến ngành học sẽ giúp SV áp dụng kiến thức vào thực tế, vừa tích lũy kinh nghiệm vừa hỗ trợ cho KQHT. Đồng thời, lựa chọn những công việc cho phép SV linh hoạt về giờ giấc, dễ dàng điều chỉnh khi có lịch học hoặc kỳ thi.

Cần tăng cường khả năng tự học và tự rèn luyện. Dù làm thêm, SV vẫn cần tận dụng cơ sở vật chất và tài liệu học tập của trường như thư viện, phòng tự học để bù đắp thời gian tự học bị giảm. Ngoài ra, SV cần tự rèn luyện kỹ năng tự học tập một cách hiệu quả, giúp tối ưu hóa thời gian học dù điều kiện thời gian bị hạn chế.

Cần chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần. SV cần đảm bảo có đủ thời gian nghỉ ngơi và thư giãn để tránh tình trạng mệt mỏi, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tập trung và hiệu quả học tập.

Những giải pháp trên không chỉ giúp SV tối ưu hóa thời gian và công sức dành cho học tập mà còn giúp họ phát triển kỹ năng quản lý cuộc sống, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp sau này.

3. KẾT LUẬN

Việc làm thêm giúp SV có thêm nguồn tài chính hỗ trợ chi phí học tập, đóng học phí và tham gia các khóa học bổ trợ. Bên cạnh đó, SV có cơ hội thực hành, ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế, từ đó củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng quản lý thời gian. Tuy nhiên, nếu không được quản lý hợp lý, nó có thể dẫn đến việc giảm thời gian tự học, hạn chế sử dụng cơ sở học tập của trường, làm giảm thời gian lên lớp và ảnh hưởng đến khả năng tập trung trong giờ học. Những yếu tố này có thể gây ra sự suy giảm KQHT, nhất là khi SV phải làm việc quá sức hoặc không biết cân bằng giữa học và làm.

Do đó, để cân bằng giữa việc học tập và làm thêm cho SV, cần các giải pháp từ phía SV, gia đình và nhà trường để xây dựng một hệ thống hỗ trợ đồng bộ là rất cần thiết. Việc lựa chọn công việc làm thêm phù hợp, lập kế hoạch học tập và làm việc khoa học, linh hoạt trong lịch học, cùng với sự đồng hành và tư vấn từ gia đình và nhà trường sẽ giúp SV tối ưu hóa cả hai mặt: tích lũy kinh nghiệm làm việc và duy trì KQHT ổn định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Hồng Đức, TP.HCM.
2. Lê Tiến Hùng & cs. (2020). Đề xuất giải pháp cân đối việc học và làm thêm của sinh viên Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Thể thao, số 13.
3. Mushtaq, I. & Khan, S. (2012). Factors Affecting Students' Academic Performance. Global Journal of Management and Business Research, 12(9).
4. Nguyễn Đình Thọ (2010). Mối quan hệ giữa động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế. Đề tài B2009 - 09 - 76, Bộ Giáo dục & Đào tạo.
5. Phan Thị Hồng Thảo & cs. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 219, tr. 69 - 80.
6. Quốc hội (2019). Bộ luật Lao động. Số 45/2019/QH14, ban hành ngày 20/11/2019.
7. Quốc hội (2019). Luật Giáo dục. Số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.
8. Safrul Muluk (2017). Part - Time Job and Students' Academic Achievement. Jurnal Ilmiah Peuradeun, 5(3), tr. 361 - 372.
9. Võ Thị Tâm (2010). Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục.

SUMMARY

THE IMPACT OF PART - TIME JOBS ON THE ACADEMIC PERFORMANCE OF STUDENTS AT NGHE AN UNIVERSITY OF ECONOMICS

Ho Thi Hoang Luong¹*, Nguyen Dinh Manh¹

¹*Nghe An University of Economics;*

**Email: hothihoangluong@naue.edu.vn*

Abstract: This study focuses on assessing the extent to which part - time jobs affect the academic performance (GPA) of students at Nghe An University of Economics. Based on research into theories regarding the factors of part - time jobs influencing GPA, the authors conducted a survey of 286 students working part - time at the university. The results show that part - time jobs have both positive and negative impacts on students' GPA. Part - time work provides students with financial resources to support study expenses, pay tuition fees, and participate in supplementary courses. It also offers opportunities to practice and apply the knowledge gained in real - life scenarios. However, if not managed properly, part - time jobs may reduce self - study time, limit the use of on - campus learning facilities, decrease classroom attendance, and negatively affect GPA. Therefore, students should select jobs with high flexibility, relevance to their field of study, reasonable commuting distances, and establish limits on the amount of time spent working part - time in order to achieve better GPA while engaging in part - time employment during their studies.

Keywords: *Part - time jobs, Academic performance, Students, Nghe An University of Economics.*

MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÚP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Nguyễn Cao Kiên¹ *

¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: kiennnc@nau.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết đã đưa ra cái nhìn khái quát về vị trí, vai trò của kỹ năng viết tiếng Việt, trình bày một cách ngắn gọn về cơ sở lý thuyết, những nghiên cứu quan trọng liên quan đến kỹ năng này cũng như những vấn đề khác có liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu các biện pháp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt. Một nội dung thuộc cơ sở lý thuyết có vai trò đặc biệt quan trọng, làm tiền đề cho việc nghiên cứu các biện pháp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài, đó là những đặc trưng cơ bản của tiếng Việt nói chung và ngôn ngữ viết tiếng Việt nói riêng. Những đặc trưng này thường gây cản trở nhất định đối với người nước ngoài trong quá trình học và thực hành kỹ năng viết tiếng Việt. Nội dung trọng tâm của bài viết là một số biện pháp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài.

Từ khóa: Kỹ năng viết, Đặc trưng tiếng Việt, Phát triển kỹ năng viết, Người nước ngoài.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viết là kỹ năng sản sinh ngôn ngữ ở mức độ cao, là một quá trình tư duy bậc cao, trong đó người học không chỉ mã hóa thông tin bằng từ ngữ mà còn tổ chức, lập luận và diễn đạt một cách logic, mạch lạc. Cũng có thể khẳng định rằng viết là kỹ năng đòi hỏi mức độ nhận thức cao nhất trong bốn kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời là công cụ để phát triển tư duy và khả năng giao tiếp.

Đối với người nước ngoài học tiếng Việt, họ cần có những định hướng, những phương pháp tốt, khoa học, hiệu quả để tiếp thu và rèn luyện, phát triển các kỹ năng cơ bản, trong đó có kỹ năng viết đầy khó khăn, thử thách nhưng cũng rất thú vị, bổ ích. Đã có những nghiên cứu xung quanh vấn đề này, tuy nhiên còn ít nghiên cứu mang tính chuyên sâu về kỹ năng viết tiếng Việt như một ngoại ngữ hoặc chưa mang tính hệ thống, chỉ mới đề cập tới ở những khía cạnh rời rạc. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn có tính cấp thiết nói trên, bài viết này

hướng tới mục tiêu là: dựa trên những cơ sở lý thuyết về dạy học kỹ năng viết, những kết quả nghiên cứu đã có, những phân tích về đặc trưng của ngôn ngữ tiếng Việt để đề xuất một số biện pháp giúp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài một cách có hệ thống và có thể áp dụng được trong thực tiễn dạy học, giúp người học sử dụng tiếng Việt hiệu quả hơn trong học tập, công việc và cuộc sống.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

2.1. Lý thuyết về dạy học kỹ năng viết

2.1.1. Khái niệm kỹ năng viết

Kỹ năng viết là một trong bốn kỹ năng ngôn ngữ cơ bản (nghe, nói, đọc, viết) và thường được xem là kỹ năng khó nhất vì đòi hỏi người học phải huy động ở mức độ cao năng lực ngôn ngữ và tư duy. Trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, kỹ năng viết được định nghĩa như một quá trình tạo ra văn bản bằng hình thức ngôn ngữ viết, có chủ đích giao tiếp rõ ràng và tuân theo

quy tắc ngữ pháp, cấu trúc, ngữ dụng phù hợp với hoàn cảnh. Theo Nguyễn Minh Thuyết (2008): “Trong bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), kỹ năng viết là kỹ năng phức tạp nhất, đòi hỏi người học không chỉ nắm chắc kiến thức ngôn ngữ mà còn biết tổ chức, triển khai tư tưởng và sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, sáng tạo”. Viết không chỉ là phương tiện ghi lại thông tin mà còn là công cụ tư duy, phản ánh năng lực nhận thức và năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ.

2.1.2. Dạy học kỹ năng viết

- Viết không phải là sản phẩm cuối cùng mà là một quá trình gồm nhiều giai đoạn: lập kế hoạch, soạn thảo, chỉnh sửa, và hoàn thiện. Quan điểm dạy viết theo tiến trình (process writing) giúp người học phát triển tư duy phản biện, nâng cao khả năng tự kiểm soát và điều chỉnh văn bản. Vì vậy trong dạy học viết, cần kết hợp rèn luyện các bước: lập ý - lập dàn bài - viết - chỉnh sửa. Việc coi trọng quá trình viết giúp học sinh hình thành năng lực viết bền vững thay vì chỉ chú trọng đến sản phẩm cuối cùng.

- Viết là quá trình vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội, thể hiện qua sự lựa chọn từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, cũng như sự vận dụng phong cách ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp.

- Đối với việc dạy học viết tiếng Việt, Đỗ Hữu Châu (2001) cho rằng: “Dạy viết không chỉ dừng lại ở việc rèn luyện chữ viết đúng chính tả, đúng ngữ pháp, mà quan trọng hơn là hình thành ở học sinh năng lực diễn đạt, khả năng tổ chức và phát triển ý tưởng bằng tiếng Việt”.

2.1.3. Dạy học kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài

Một số nhà nghiên cứu đã nêu quan điểm của mình về vấn đề dạy học viết tiếng Việt cho người nước ngoài. Nguyễn Văn Hiệp (2015) nhấn mạnh về vai trò của ngữ liệu phong phú: “Người học tiếng Việt như một ngoại ngữ thường gặp khó khăn trong việc sử dụng từ ngữ và tổ chức đoạn văn. Do đó, dạy viết cần chú trọng cung cấp ngữ liệu phong phú, đồng thời hướng dẫn cách thức triển khai ý tưởng và lập luận”. Còn Nguyễn Trí (2019) thì đề xuất khuyến khích tích hợp các kỹ năng khi dạy học viết: “Dạy kỹ năng viết nên được đặt trong mối quan hệ với đọc, nghe, nói. Người học cần được trải nghiệm toàn diện các hoạt động ngôn ngữ để kỹ năng viết trở thành công cụ giao tiếp và tư duy hiệu quả”. Dạy học kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài cần phải vận dụng kết hợp, linh hoạt cả tính tiến trình, tích hợp kỹ năng, và ngữ liệu thực tế để giúp người học hình thành năng lực viết, đáp ứng yêu cầu vừa chính xác về ngôn ngữ, vừa sáng tạo trong diễn đạt, đồng thời phù hợp với chuẩn mực giao tiếp xã hội và văn hóa Việt Nam.

2.2. Những đặc trưng cơ bản của tiếng Việt chi phối việc dạy - học kỹ năng viết

2.2.1. Chữ cái và dấu thanh điệu

Tiếng Việt sử dụng bảng chữ cái La - tinh với các ký hiệu phụ và dấu thanh điệu đặc trưng. Người nước ngoài khi học viết tiếng Việt thường gặp khó khăn nhất định với những nguyên âm có dấu phụ, phụ âm ghép (ă, â, ê, ô, ơ, gh, ngh...) hay dấu thanh điệu (5 dấu). Người học đến từ các nước có

sử dụng hay đã quen với hệ chữ viết La-tinh như Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý... thì có thuận lợi hơn một chút khi viết các chữ cái nhưng lại rất bỡ ngỡ khi viết các dấu thanh điệu tiếng Việt (phần lớn ngôn ngữ châu Âu không có thanh điệu). Các ngôn ngữ như Lào, Thái Lan, Trung Quốc tuy rằng cũng có hệ thống thanh điệu khá phong phú nhưng lại sử dụng hệ thống chữ viết khác hẳn với chữ viết tiếng Việt.

2.2.2. Từ không biến đổi hình thái

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, như những viên gạch để kết hợp với nhau tạo thành các đơn vị lớn hơn. Về mặt hình thái thì ngôn ngữ học chia từ thành 2 loại chính, đó là từ biến đổi hình thái và từ không biến đổi hình thái. Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái (hình thức) ở mọi vị trí, mọi chức năng ngữ pháp. Trong khi đó từ trong các ngôn ngữ biến hình buộc phải biến đổi hình thái tùy theo vị trí, chức năng ngữ pháp cụ thể. Biến đổi hình thái dĩ nhiên là phức tạp hơn không biến đổi nhưng lại hàm chứa ý nghĩa chặt chẽ trong bản thân từ. Ngược lại, không biến đổi hình thái trong mọi trường hợp như từ tiếng Việt tuy đơn giản về hình thức nhưng lại đòi hỏi phải có sự xác lập mối quan hệ ngữ nghĩa, ngữ pháp ở bên ngoài từ. Điều này mang tính trừu tượng cao hơn, đôi khi mơ hồ hơn. Cái phức tạp này bù cho cái đơn giản kia và ngược lại.

2.2.3. Cấu trúc cú pháp dùng trật tự từ

Phương thức ngữ pháp dùng trật tự từ là một hệ quả tất yếu xuất phát từ đặc điểm không biến đổi hình thái của từ tiếng Việt. Quy tắc trật tự này nhìn chung là chặt chẽ, nghiêm ngặt, không thể vi phạm. Ở một số

trường hợp cụ thể, quy tắc này được nói lỏng hơn nhằm tạo tính linh hoạt khi diễn đạt. Ngôn ngữ viết đòi hỏi tính chặt chẽ, chính xác cao do đó người nước ngoài học viết tiếng Việt cần phải dần dần nắm chắc các quy tắc trật tự từ trong cấu trúc cú pháp để đảm bảo không sai về mặt ý nghĩa, trôi chảy về mặt diễn đạt. Các ngôn ngữ biến hình cũng phải dùng trật tự từ nhưng không chặt chẽ như ngôn ngữ không biến hình bởi vì ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng cả hình thái cụ thể của từ.

2.2.4. Hệ thống từ xưng hô

Tiếng Việt có hệ thống từ xưng hô khá phong phú, phức tạp, biểu hiện được nhiều sắc thái trong giao tiếp xã hội tuy nhiên lại gây cản trở nhất định cho người nước ngoài học tiếng Việt nói chung, học viết tiếng Việt nói riêng. Từ xưng hô thay đổi tùy theo tuổi tác, vị trí xã hội, mối quan hệ và ngữ cảnh. Người học nước ngoài thường rất lúng túng, phân vân khi phải lựa chọn các từ xưng hô sao cho phù hợp. Họ cảm thấy không đơn giản, dễ dàng như: I, You, He, She trong tiếng Anh hay Je, Tu, Il, Elle trong tiếng Pháp.

2.3. Các nghiên cứu chuyên sâu về dạy học kỹ năng viết tiếng Việt

Trong khoảng vài chục năm gần đây, đã có một số nghiên cứu về dạy tiếng Việt như ngoại ngữ, nhưng phần lớn mới chỉ tập trung vào ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp hoặc các kỹ năng nghe, nói. Các công trình nghiên cứu chuyên sâu về kỹ năng viết vẫn còn ít về số lượng, chưa có tính toàn diện và hệ thống. Nói cách khác, kỹ năng viết tiếng Việt chưa được mấy nhà nghiên cứu

quan tâm đúng mức. Nhưng chúng ta phải ghi nhận những nỗ lực và những thành quả nghiên cứu bước đầu của họ trong lĩnh vực này. Và sau đây là một số nghiên cứu tiêu biểu, đáng chú ý:

- Trần Ngọc Thảo (2020) trong *Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài - Lý luận và thực tiễn* đã dành một chương nói về kỹ năng viết, nhấn mạnh vai trò của việc tổ chức hoạt động viết có mục tiêu rõ ràng, lồng ghép văn hóa Việt Nam vào nội dung viết.

- Đặng Thị Hương (2018) trong *Một số khó khăn khi người Nhật học viết tiếng Việt* đã phân tích khó khăn trong viết của sinh viên nước ngoài học tiếng Việt, đặc biệt về trật tự từ, từ vựng phong phú nhưng nhiều sắc thái và ngữ pháp không chia.

- Lê Hồng Phúc (2021) trong bài viết *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy kỹ năng viết tiếng Việt* đã nêu bật vai trò của công nghệ trong việc phát triển kỹ năng viết, như việc sử dụng diễn đàn trực tuyến, công cụ sửa lỗi tự động, hay các nền tảng viết hợp tác.

Ngoài ra, các mô hình dạy học viết trong đào tạo ngoại ngữ tiếng Anh có thể được tham khảo và điều chỉnh để áp dụng cho tiếng Việt. Các chương trình đào tạo tiếng Việt nói chung, kỹ năng viết tiếng Việt nói riêng đều có thể tiếp thu, vận dụng các ý tưởng từ lý thuyết đến thực hành để phát triển chương trình dạy viết tiếng Việt, đặc biệt trong môi trường học đa văn hóa.

Trong chương trình đào tạo tiếng Việt của Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt - Đại học KHXH&NV TP.HCM và ĐHQGHN cũng đã áp dụng các mô hình dạy viết theo mức độ từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, chẳng hạn từ viết những câu ngắn,

những đoạn văn đơn giản đến những bài viết mang tính học thuật hoặc các loại văn bản chức năng như thư tín, đơn từ, các loại văn bản hành chính như thông báo, báo cáo.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi đã vận dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan và phù hợp với mục tiêu đề ra. Cụ thể là các phương pháp sau đây:

- Phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu

Chúng tôi đã tiến hành khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, đặc biệt là những công trình về kỹ năng viết. Các tài liệu được phân tích, đối chiếu và tổng hợp để xây dựng cơ sở lý thuyết cũng như làm rõ đặc trưng của kỹ năng viết tiếng Việt.

- Phương pháp quan sát thực tế

Chúng tôi đã quan sát quá trình học tập của người nước ngoài tại các lớp học tiếng Việt ở trường Đại học Nghệ An để thấy rõ những khó khăn, sai sót thường gặp và cách xử lý của người học trong quá trình rèn luyện lý năng viết.

- Phương pháp chuyên gia

Chúng tôi đã tham khảo ý kiến của một số giảng viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài để điều chỉnh và bổ sung các biện pháp đề xuất, đảm bảo tính khả thi.

4. MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÚP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

4.1. Các dạng bài viết cơ bản

4.1.1. Viết giới thiệu về bản thân

Đây là dạng bài viết thường gặp ở trình độ sơ cấp. Viết giới thiệu thì thường đơn

giản, chủ yếu là trình bày các thông tin cá nhân cơ bản như: tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp, sở thích. Dạng viết này chưa đòi hỏi vốn từ nhiều hay các cấu trúc ngữ pháp phức tạp mà nhằm mục tiêu là giúp người học làm quen với một các mẫu câu và từ vựng thông dụng nhất. Dạng viết giới thiệu về bản thân có thể được nâng cao, mở rộng dần, không chỉ dừng ở mức giới thiệu nữa.

Ví dụ: “Tôi tên là David. Năm nay tôi 30 tuổi. Tôi là người Anh. Tôi làm nghề kinh doanh. Tôi thích đọc sách, nghe nhạc và đi du lịch. Tôi đang học tiếng Việt ở Việt Nam”.

4.1.2. Viết miêu tả

Đây là dạng bài viết thường gặp ở trình độ sơ cấp, trung cấp. Đối tượng được miêu tả rất phong phú, đa dạng, có thể là đồ vật, con vật, cảnh vật, nhân vật, sự việc... Khi miêu tả, người viết phải nêu được các đặc điểm, tính chất quan trọng, nổi bật của một đối tượng cụ thể nào đó một cách chân thực, sinh động. Người học luyện viết miêu tả về các đối tượng từ đơn giản đến phức tạp, từ cụ thể đến trừu tượng. Năng lực quan sát, tưởng tượng ảnh hưởng trực tiếp tới kỹ năng viết miêu tả của người học. Tiếng Việt có kho từ vựng phong phú, giàu sắc thái vì thế tạo ra khả năng rộng rãi cho miêu tả.

Ví dụ: - Miêu tả một ngôi nhà

- Miêu tả một người bạn thân

- Miêu tả một cảnh đẹp thiên nhiên.

4.1.3. Viết thư

Đây là dạng bài viết phù hợp với trình độ từ A2 trở lên. Một bức thư có bố cục rõ ràng và có quy định về thể thức cần phải tuân thủ. Viết thư là một trong những dạng viết quan trọng có tính ứng dụng cao trong

thực tế, dùng để trao đổi thông tin, tình cảm, công việc, các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Người học được làm quen với cấu trúc thư tín trong tiếng Việt như lời chào, nội dung chính, lời kết, cách xưng hô... Về mặt phong cách thì khi viết thư cần phân biệt rõ giữa phong cách thân mật và phong cách trang trọng. Có bao nhiêu mối quan hệ xã hội thì có bấy nhiêu sắc thái phong cách viết thư vì vậy đây cũng là một địa hạt để mỗi người học phát huy tính độc lập, sáng tạo của mình với kỹ năng viết tiếng Việt.

Ví dụ: - Viết thư thăm hỏi người thân

- Viết thư trao đổi kinh nghiệm đi du lịch với bạn bè

- Viết thư trao đổi về việc học tập với thầy, cô giáo.

Có sự khác biệt nhất định trong cách bố cục, thể thức thư từ ở các ngôn ngữ khác nhau. Điều này do cách tư duy và cách biểu hiện các sắc thái cảm xúc, tình cảm nhiều khi không giống nhau giữa các nền văn hóa.

4.1.4. Viết bài nghị luận

Đây là dạng bài viết ở trình độ trung cấp, cao cấp. Nghị luận là một dạng văn bản mà người viết sử dụng những lập luận, lý lẽ của mình để bàn luận về một vấn đề, một sự vật, sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội. Bài văn nghị luận cần phải có tính thuyết phục cao, cần có những dẫn chứng, ví dụ cụ thể cho vấn đề đang bàn luận. Trong một bài văn nghị luận thường có phân giải thích các khái niệm (nghĩa đen, nghĩa bóng), từ đó giải thích ý nghĩa, nội dung vấn đề.

Ví dụ: - Bàn luận về giá trị của mối quan hệ bạn bè

- Bàn luận về vai trò của ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống.

- Bàn luận về mặt tích cực và tiêu cực của mạng xã hội.

4.2. Các lỗi thường mắc của người nước ngoài khi viết tiếng Việt

Trong quá trình học viết tiếng Việt, người nước ngoài thường mắc các lỗi cơ bản sau đây:

4.2.1. Lỗi chính tả:

- Sai dấu thanh điệu: bà viết là *ba*, *bảy* là *báy*, vẫn là *vận*...

- Sai phụ âm đầu: *gia* đình viết là *da* đình, *nghe* thành *nge*, *sinh* viên thành *xinh* viên, *rau* thành *dau*...

- Sai vần: *gạo* viết thành *gau*, *bay* thành *bai*, *tuyệt* thành *tiệt*...

- Viết hoa (đầu câu, tên riêng, địa danh...) và dấu câu (dấu chấm (.), dấu phẩy (,), dấu chấm than (!)...không đúng.

4.2.2. Lỗi từ vựng:

- Dùng từ sai, không thích hợp, đặc biệt là các từ đồng nghĩa, gần nghĩa

- Dịch các từ (khái niệm) trong tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt gây khó hiểu

- Lặp từ do vốn từ tiếng Việt còn hạn chế

4.2.3. Lỗi ngữ pháp:

- Sai trật tự từ trong câu

- Thiếu hoặc thừa thành phần câu (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ...)

- Dùng sai hư từ, giới từ, liên từ...(thì, mà, là, của, với, cho...).

4.2.4. Lỗi diễn đạt và phong cách:

- Diễn đạt thiếu mạch lạc, logic hoặc lan man, dài dòng

- Không đúng bố cục văn bản cũng như các phương tiện liên kết đoạn văn

- Phong cách không phù hợp với nội dung chủ đề

4.2.5. Lỗi ngữ dụng - văn hóa:

- Dùng từ ngữ, cách diễn đạt không phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp (suồng sã, thân mật - nghiêm túc, trang trọng...).

- Tư duy, quan điểm chưa phù hợp với chuẩn mực giao tiếp xã hội và văn hóa Việt Nam.

4.3. Một số biện pháp giúp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt

4.3.1. Phát triển kỹ năng tổ chức văn bản

Một trong những khó khăn lớn nhất của người học tiếng Việt như một ngoại ngữ là khả năng lập ý và tổ chức bố cục trong một bài viết mạch lạc, logic. Việc xây dựng một đoạn văn hoặc bài văn có sự liên kết chặt chẽ giữa các ý đòi hỏi sự rèn luyện cả về tư duy và ngôn ngữ. Vì vậy, giảng dạy kỹ năng lập ý và bố cục cần trở thành một nội dung trọng tâm trong chương trình dạy viết.

a. Nắm bắt các kiểu cấu trúc cơ bản

Trước hết giáo viên cần phải cho người học nắm thật chắc các kiểu cấu trúc trong văn viết tiếng Việt như:

- Cấu trúc diễn dịch: Ý chủ đề nằm ở đầu đoạn, bài, các ý sau triển khai, giải thích hoặc chứng minh cho ý chủ đề.

- Cấu trúc quy nạp: Các ý triển khai đi trước, ý chủ đề (tổng kết) ở cuối đoạn, bài.

- Cấu trúc song hành: Các ý chính được triển khai song hành với nhau.

- Cấu trúc tổng - phân - hợp: Ý chính được nêu ở đầu, các ý tiếp theo triển khai và cuối đoạn, bài là ý kết luận, nhấn mạnh, khẳng định lại chủ đề.

b. Luyện kỹ năng triển khai, sắp xếp ý

- Viết các câu về một chủ đề nào đó, sau đó ghép lại thành đoạn, bài hoàn chỉnh. (có thể dùng sơ đồ tư duy để lập dàn ý trước khi viết).

- Phân tích các mẫu đoạn văn, bài văn để người học nắm bắt một cách trực quan cách tổ chức, sắp xếp hệ thống nội dung, cách sử dụng các phương tiện liên kết để đảm bảo tính logic, mạch lạc.

- Tái tạo văn bản: người học có nhiệm vụ sắp xếp lại một đoạn văn, văn bản bị đảo trật tự.

4.3.2. Sử dụng công nghệ thông tin và AI (trí tuệ nhân tạo)

Ngày nay, kỹ thuật số nói chung như công nghệ thông tin và AI đang phát triển rất nhanh chóng, được ứng dụng sâu rộng cho nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có dạy học kỹ năng viết. Những công cụ hỗ trợ này khá đa dạng, hoàn toàn có thể sử dụng theo từng giai đoạn, cấp bậc trình độ để cải thiện, phát triển kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài. Sau đây là một số công cụ phổ biến:

- Ứng dụng AI hỗ trợ viết: Một số ứng dụng như Grammarly (có hỗ trợ tiếng Việt), VietEL Language Tool giúp phát hiện lỗi chính tả, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

- Ứng dụng xử lý văn bản (có hỗ trợ tiếng Việt): như MS Word, Google Docs có tính năng kiểm tra chính tả, từ vựng, nhận xét, giúp chỉnh sửa bài viết.

- Ứng dụng chấm điểm bài viết tự động (automatic essay scoring) như E - rater

- Công cụ hỗ trợ lập dàn ý: các công cụ như Padlet, Canva hoặc các ứng dụng lập sơ đồ tư duy như XMind, MindMeister có thể hỗ trợ người học trong việc lập dàn ý, tạo bố cục bài viết.

- Các lớp học trực tuyến (online), các công cụ AI như ChatGPT, Gemini hay các môi trường tương tác trên mạng xã hội

cũng rất tốt trong việc giúp người học nước ngoài phát triển kỹ năng viết. Chẳng hạn, theo các nghiên cứu cho thấy việc sử dụng blog lớp học tăng tần suất viết của sinh viên nước ngoài lên gấp đôi so với phương pháp truyền thống.

Ứng dụng công nghệ trong dạy học ngôn ngữ nói chung, rèn luyện, phát triển kỹ năng viết nói riêng là một xu hướng tất yếu và mang lại hiệu quả cao, tuy nhiên nó không thể thay thế được người giáo viên trong vai trò hướng dẫn, định hướng.

4.3.3. Tìm hiểu và vận dụng kiến thức văn hóa

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết và tương tác lẫn nhau. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp cơ bản, là một hệ thống cấu trúc đồng thời là một hệ thống hàm chứa, phản ánh các giá trị văn hóa được đúc kết qua tiến trình lịch sử của một cộng đồng như các quan niệm, thói quen, phong tục, cách ứng xử, cách tư duy, cách biểu lộ cảm xúc, tình cảm, cách đánh giá, thị hiếu thẩm mỹ... Ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa nói chung và thường xuyên tác động qua lại với các yếu tố văn hóa đa dạng khác để tồn tại và phát triển. Người nước ngoài muốn phát triển các kỹ năng tiếng Việt nói chung, kỹ năng viết tiếng Việt nói riêng thì cần phải đặc biệt chú ý tới mối quan hệ này. Họ cần được cung cấp hay tự mình tìm hiểu các kiến thức về văn hóa Việt Nam để vận dụng vào việc rèn luyện, phát triển kỹ năng viết tiếng Việt. Nếu không có nền tảng kiến thức văn hóa cần thiết thì việc học viết sẽ rất khó đạt hiệu quả cao do không hiểu đúng, hiểu sâu, thiếu sự tinh tế, linh hoạt trong cách sử dụng từ ngữ, cách diễn đạt.

4.3.4. Tăng cường kiểm tra - đánh giá và chỉnh sửa lỗi

Với tiếng mẹ đẻ, người học còn mắc nhiều lỗi sai khi viết cho nên với ngoại ngữ như tiếng Việt thì việc mắc lỗi là điều không thể tránh khỏi đối với người học nước ngoài. Trong quá trình học, người học cần được kiểm tra - đánh giá, sửa lỗi các bài tập viết một cách thường xuyên để kịp thời rút kinh nghiệm các lỗi sai, đáp ứng được độ khó ngày càng cao của kỹ năng viết. Ngoài giáo viên ra thì người học cũng có thể tiến hành hoạt

động này, nghĩa là tự đánh giá hoặc đánh giá, sửa lỗi cho nhau. Lỗi mắc phải khi viết rất đa dạng và có thể mỗi người lại thường mắc dạng lỗi khác nhau như: lỗi chính tả, lỗi dùng từ, lỗi cú pháp, lỗi cấu trúc đoạn văn, văn bản, thể thức, phong cách... Đây cũng chính là chỗ “sổ đoản” của mỗi người học. Họ đang yếu phần nào thì phải sửa chữa, rèn luyện, khắc phục ngay phần đó. Tránh tình trạng để việc mắc lỗi tồn tại quá lâu dẫn đến khó sửa và khó theo kịp trình độ ngày càng nâng cao của chương trình học.

Đánh giá kỹ năng viết theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá	Mô tả
Nội dung	Phù hợp, chính xác, sáng tạo
Cấu trúc	Bố cục rõ ràng, hợp lý
Từ vựng và ngữ pháp	Đúng ngữ nghĩa và cấu trúc
Tính mạch lạc	Sử dụng các phương tiện liên kết phù hợp, chặt chẽ
Ngữ cảnh và phong cách	Phù hợp với tình huống và thể loại

5. KẾT LUẬN

Trong bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) thì kỹ năng viết được xem là khó nhất, phức tạp nhất. Các yếu tố đặc trưng của ngôn ngữ tiếng Việt vừa có sức hấp dẫn, vừa là khó khăn, thử thách đối với người nước ngoài khi học ngôn ngữ này, đặc biệt là kỹ năng viết. Ở bài viết này, chúng tôi đã trình bày kết quả nghiên cứu của mình một cách có hệ thống mà trọng tâm là một số biện pháp giúp phát triển kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài, có thể áp dụng trong thực

tiễn dạy học tiếng Việt nói chung và kỹ năng viết tiếng Việt nói riêng. Có thể nói việc tìm hiểu các đặc trưng quan trọng của tiếng Việt đóng vai trò như là kim chỉ nam định hướng, gợi mở cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu. Kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài là một lĩnh vực sâu rộng, rất đáng để các tác giả, nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu. Những kết quả nghiên cứu tốt sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cũng như góp phần khẳng định, nâng cao vị thế tiếng Việt trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Hương (2018). Một số khó khăn khi người Nhật học viết tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ*. 25(2), 89 - 100.
2. Đỗ Hữu Châu (2001). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
3. Lê Hồng Phúc (2021). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy kỹ năng viết tiếng Việt. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*. 4(168), 42 - 49.
4. Nguyễn Minh Thuyết (2008). *Giáo trình Phương pháp dạy học Tiếng Việt*. NXB ĐHSP.
5. Nguyễn Thị Lan & Vũ Đức Nghiệu (2019). Tâm lý người học tiếng Việt như một ngoại ngữ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 3(297), 135 - 150.
6. Nguyễn Trí (2019). *Ngôn ngữ và phương pháp dạy học tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2015). *Dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ: Lí luận và thực tiễn*. NXB ĐHQG Hà Nội.
8. Trần Ngọc Thảo (2020). *Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài - Lý luận và thực tiễn*. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

SUMMARY

SOME MEASURES TO DEVELOP VIETNAMESE WRITING SKILLS FOR FOREIGNERS

Nguyen Cao Kien¹ *

¹*Nghe An University; *Email: kiennnc@nau.edu.vn*

Abstract: This paper provides an overview of the significance and role of writing skills in learning Vietnamese as a foreign language. It presents, in a concise and systematic manner, the theoretical foundations and key research findings related to writing skills, as well as other relevant issues directly connected to the study of methods for developing Vietnamese writing competence. The discussion emphasizes theoretical aspects and highlights several distinctive linguistic features that serve as the basis for examining effective approaches to teaching Vietnamese writing to foreign learners. These features, which are inherent to both the Vietnamese language as a whole and Vietnamese writing in particular, often pose challenges for non - native learners during the learning process and in writing practice. Accordingly, the paper proposes a number of pedagogical measures aimed at fostering the development of Vietnamese writing skills among foreign learners.

Keywords: *Writing skills, Characteristics of Vietnamese, Development of writing skills, Foreigners.*

ỨNG DỤNG CÔNG CỤ VOCABKITCHEN TRONG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Hồ Thị Phương Mai¹ *

¹*Trường Đại học Nghệ An; *Email: maihtp@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo đại học, đặc biệt đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ, việc kiểm tra và đánh giá kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh theo các chuẩn mực quốc tế ngày càng trở nên cấp thiết. Bài viết chia sẻ một hướng tiếp cận mới trong việc ứng dụng công cụ trực tuyến VocabKitchen trong quá trình thiết kế và đánh giá kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên năm thứ hai ngành ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Nghệ An. Dựa trên các cơ sở lý thuyết về kiểm tra đánh giá ngôn ngữ, khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR) và khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bài viết đề xuất một quy trình tích hợp VocabKitchen nhằm phân tích và lựa chọn văn bản đọc phù hợp với trình độ người học. Bài viết cũng hướng tới việc góp phần tăng cường tính khoa học, khách quan trong đánh giá và tạo động lực đổi mới trong dạy và học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở bậc đại học.

Từ khóa: *VocabKitchen, CEFR, Đánh giá đọc hiểu, công cụ số, Giảng dạy tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh là một trong 4 kỹ năng quan trọng của việc học ngoại ngữ. Thông qua hoạt động đọc, người học có thể mở rộng vốn từ vựng và hiểu được nhiều quy tắc sử dụng ngôn ngữ qua ngữ cảnh của văn bản. Đối với người học ngoại ngữ thì đọc là một kỹ năng cần phải được luyện tập nhiều để phát triển tư duy học thuật và hình thành các kỹ năng ngôn ngữ khác như viết, nói. Theo Anderson (1999), sinh viên càng đọc nhiều văn bản viết bằng ngôn ngữ đích thì khả năng thành thạo ngôn ngữ đó sẽ tăng lên rất nhiều. Đọc hiểu là một quá trình mà ở đó người đọc tương tác tích cực, chủ động với văn bản đọc thông qua sự phối hợp các nguồn thông tin liên quan và sử dụng hiệu quả, đa dạng các chiến lược, kỹ năng để đạt được mục đích của mình.

Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, đặc biệt là ở giai đoạn năm thứ hai - thời điểm chuyển tiếp từ kỹ năng nền tảng sang học thuật - việc đọc hiểu không chỉ đơn thuần là tiếp nhận thông tin mà còn là một yêu cầu học thuật cốt lõi. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy tại các trường đại học địa phương cũng như tại trường Đại học Nghệ An cho thấy, việc lựa chọn văn bản đọc hiểu phù hợp với trình độ sinh viên vẫn còn mang tính cảm tính, thiếu công cụ hỗ trợ khách quan. Nhiều giảng viên lựa chọn tài liệu theo kinh nghiệm hoặc sở thích cá nhân mà không dựa trên một hệ thống chuẩn hóa nào, dẫn đến sự lệch pha giữa mức độ khó hoặc dễ của đề kiểm tra và trình độ ngôn ngữ của người học. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập, gây áp lực tâm lý và làm giảm động lực học tập của sinh viên. Thêm vào

đó, trong bối cảnh các trường đại học đang hướng đến kiểm định chất lượng và xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra dựa trên khung tham chiếu chung châu Âu CEFR (Common European Framework of Reference for Languages) và Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, việc đảm bảo sự tương thích giữa yêu cầu học phần và năng lực người học càng trở nên cấp thiết. Đặc biệt, kỹ năng đọc hiểu lại là một trong những tiêu chí đánh giá quan trọng trong cả quá trình học tập và kiểm tra trình độ ngôn ngữ.

Trước những thách thức nêu trên, việc tích hợp các công cụ hỗ trợ số như VocabKitchen - vốn được thiết kế để phân tích từ vựng văn bản theo cấp độ CEFR - mở ra một hướng đi mới giúp giảng viên có thể xây dựng, điều chỉnh tài liệu và thiết kế đề kiểm tra một cách khoa học, khách quan và hiệu quả hơn. Bài viết này nghiên cứu ứng dụng công cụ VocabKitchen trong thực tiễn kiểm tra, đánh giá kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên năm hai ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Nghệ An, từ đó đề xuất quy trình vận dụng cụ thể cũng như nêu lên một số lợi ích của việc sử dụng công cụ VocabKitchen góp phần nâng cao chất lượng dạy - học ngoại ngữ trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR)

Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR) là một tiêu chuẩn quốc tế được sử dụng để mô tả và đánh giá trình độ sử dụng ngôn ngữ. Nó chia khả năng ngôn ngữ thành sáu cấp độ, từ A1 (người mới bắt

đầu) đến C2 (thành thạo). CEFR giúp chuẩn hóa việc đánh giá và so sánh trình độ ngôn ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, giảng dạy và tuyển dụng.

- Mục đích:

CEFR được thiết kế để tạo ra một hệ thống chung, thống nhất cho việc đánh giá trình độ ngôn ngữ, giúp các tổ chức giáo dục, nhà tuyển dụng và người học dễ dàng so sánh và đánh giá khả năng ngôn ngữ của cá nhân.

- Cấp độ:

CEFR có sáu cấp độ chính, được chia thành ba nhóm:

+ A (Cơ bản): A1 (Mới bắt đầu), A2 (Sơ cấp).

+ B (Độc lập): B1 (Trung cấp), B2 (Trung cao cấp).

+ C (Thành thạo): C1 (Cao cấp), C2 (Thành thạo).

- Ứng dụng:

CEFR được sử dụng rộng rãi trong việc xây dựng chương trình giảng dạy, thiết kế bài thi, và đánh giá trình độ ngôn ngữ trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, không chỉ tiếng Anh.

- Lợi ích:

+ Giáo viên: Có thể sử dụng CEFR để đánh giá trình độ học viên, xây dựng giáo trình phù hợp, và theo dõi tiến bộ của học viên.

+ Học viên: Có thể sử dụng CEFR để xác định trình độ hiện tại của mình, đặt mục tiêu học tập phù hợp, và lựa chọn các khóa học và kỳ thi tương ứng.

+ Nhà tuyển dụng: Có thể sử dụng CEFR để đánh giá trình độ ngôn ngữ của ứng viên, đảm bảo rằng họ có đủ năng lực để đáp ứng yêu cầu công việc.

+ Các tổ chức giáo dục: Có thể sử dụng CEFR để chuẩn hóa các kỳ thi và chứng chỉ ngôn ngữ.

CEFR là một công cụ quan trọng trong việc đánh giá và chuẩn hóa trình độ ngôn ngữ, giúp tạo ra một môi trường học tập và làm việc hiệu quả hơn.

2.1.2. Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc tại Việt Nam

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT, dựa trên Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR), gồm 6 bậc từ A1 đến C2. Mỗi bậc phản ánh trình độ sử dụng ngoại ngữ từ cơ bản đến thành thạo. Bậc 1 - 2 là trình độ sơ cấp, giao tiếp đơn giản với vốn từ vựng cơ bản. Bậc 3 - 4 là trung cấp, có thể sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong học tập, làm việc. Bậc 5 - 6 là cao cấp, diễn đạt lưu loát, hiểu và xử lý văn bản học thuật, chuyên sâu. Khung này được dùng để đánh giá năng lực ngoại ngữ toàn quốc, làm chuẩn đầu ra trong giáo dục và tuyển dụng. Nó cũng là căn cứ thiết kế đề thi chuẩn hóa như VSTEP. Người học có thể quy đổi sang các chứng chỉ quốc tế như IELTS, TOEIC, TOEFL tương đương. Khung giúp định hướng giảng dạy, học tập và đánh giá ngoại ngữ hiệu quả, thống nhất.

2.1.3. Chuẩn đầu ra cần đạt của kỹ năng Đọc hiểu dành cho sinh viên năm hai ngành Ngôn ngữ Anh

Theo khung chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra sinh viên năm hai ngành Ngôn ngữ Anh, trình độ cần đạt của sinh viên là nửa đầu Bậc 4 theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Ở bậc này, người học có thể đọc một cách tương đối độc lập, có khả năng điều chỉnh cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng các nguồn tham khảo phù

hợp một cách có chọn lọc. Có một lượng lớn từ vựng chủ động phục vụ quá trình đọc nhưng có thể vẫn còn gặp khó khăn với các thành ngữ ít xuất hiện.

2.1.4. Vai trò của từ vựng trong đánh giá kỹ năng đọc hiểu

Từ vựng được xem là yếu tố cốt lõi trong việc tiếp nhận thông tin từ văn bản. Theo nghiên cứu của Nation (2001), một người học cần nắm được ít nhất 95% từ vựng trong một văn bản để có thể hiểu nội dung một cách hiệu quả. Như vậy, độ khó của một bài đọc không chỉ phụ thuộc vào chủ đề hay độ dài mà phần lớn là do mật độ từ vựng thuộc cấp độ cao (C1, C2) gây nên.

Việc xác định mật độ từ vựng theo từng cấp độ CEFR giúp giảng viên có cái nhìn khách quan về khả năng tiếp cận văn bản của người học. Thay vì lựa chọn văn bản dựa vào cảm nhận cá nhân, giảng viên có thể sử dụng các công cụ phân tích từ vựng để đưa ra quyết định phù hợp với trình độ của sinh viên.

2.1.5. Công cụ số trong đánh giá ngôn ngữ

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ giáo dục trong những năm gần đây đã mở ra nhiều cơ hội tích hợp các công cụ số vào quá trình dạy và học ngoại ngữ. Các nền tảng như Lextutor, Text Inspector, hoặc VocabKitchen đã cung cấp các tính năng phân tích từ vựng, ngữ pháp, mức độ khó của văn bản. Đặc biệt, VocabKitchen nổi bật với khả năng phân loại từ vựng theo khung CEFR một cách trực quan và dễ sử dụng.

Các công cụ này không chỉ giúp giảng viên nâng cao tính khoa học trong đánh giá mà còn hỗ trợ sinh viên trong quá trình tự học, tự đánh giá và cải thiện kỹ năng đọc hiểu một cách có chiến lược.

2.2. Giới thiệu công cụ VocabKitchen và quy trình ứng dụng

2.2.1. Tổng quan về VocabKitchen

VocabKitchen là một nền tảng trực tuyến miễn phí, được phát triển nhằm hỗ trợ người dạy và người học tiếng Anh trong việc phân tích và đánh giá mức độ từ vựng

của một văn bản theo chuẩn CEFR. Công cụ này sử dụng giao diện trực quan và hệ thống mã màu để phân loại từ vựng từ cấp độ A1 đến C2, giúp người dùng nhanh chóng nhận diện được mức độ khó về mặt từ vựng của văn bản.

Bảng 1. Bảng mã màu phân loại từ vựng trong VocabKitchen

CEFR Level	Màu sắc (trong VocabKitchen)	Ý nghĩa
A1	Xanh da trời nhạt (light blue)	Từ cơ bản nhất, trình độ người mới bắt đầu
A2	Xanh lá cây đậm (green)	Từ thông dụng, trình độ sơ cấp
B1	Vàng (yellow)	Trung cấp thấp
B2	Đỏ (red)	Trung cấp cao - từ vựng học thuật nền tảng
C1	Tím (violet)	Trình độ cao cấp
C2	Hồng nhạt (light pink)	Từ rất nâng cao, học thuật chuyên sâu
Ngoài CEFR (Off- list)	Đen (black)	Từ hiếm, tên riêng, từ không có trong danh sách CEFR

- Chức năng chính của VocabKitchen bao gồm:

- + Phân tích tần suất và tỷ lệ từ vựng theo từng cấp độ CEFR.
- + Cung cấp bảng phân bố và biểu đồ màu sắc giúp hình dung rõ ràng.
- + Cho phép xuất dữ liệu ra file để tiện phân tích và chỉnh sửa văn bản.

Công cụ này không yêu cầu tài khoản đăng nhập, giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng tiếp cận và sử dụng trong các hoạt động giảng dạy, thiết kế bài kiểm tra, và tự học.

2.2.2. Quy trình ứng dụng VocabKitchen trong xây dựng bài đọc hiểu

Quy trình ứng dụng VocabKitchen vào thiết kế và đánh giá bài đọc hiểu có thể được khái quát như sau:

Bước 1: Chọn nguồn văn bản

- Từ các trang học thuật đáng tin cậy

như Newsela, National Geographic, BBC Learning, Breaking News English...

Bước 2: Dán văn bản vào VocabKitchen

- Truy cập trang <https://VocabKitchen.com>, chọn mục “Text Analyzer”, dán nội dung văn bản cần kiểm tra vào ô phân tích.

Bước 3: Phân tích kết quả

- Quan sát biểu đồ kết quả, xác định tỷ lệ từ vựng theo từng cấp độ CEFR.
- Đặc biệt chú ý đến các từ ở cấp độ C1/ C2 nếu tỷ lệ này vượt quá 15% tổng số từ vựng.

Bước 4: Hiệu chỉnh văn bản

- Dùng kỹ thuật viết lại (paraphrasing), thay thế từ khó bằng từ đồng nghĩa ở cấp độ B1 - B2.

- Rút gọn câu, lược bỏ cấu trúc ngữ pháp phức tạp nếu cần.

Bước 5: Thiết kế câu hỏi đọc hiểu

- Dựa trên nội dung đã chỉnh sửa, soạn các dạng câu hỏi phù hợp như: Multiple Choice, True/False/Not Given, Matching Headings, Gap- filling...

Bước 6: Kiểm tra lại và sử dụng

- Đưa văn bản và bài tập vào giảng dạy, kiểm tra phản hồi từ sinh viên để điều chỉnh nếu cần.

2.2.3. Ưu điểm nổi bật của VocabKitchen

- Đơn giản, dễ sử dụng, không yêu cầu tài khoản.

- Cho kết quả nhanh, trực quan với màu sắc giúp giáo viên dễ phân tích.

- Hữu ích trong cả giảng dạy, thiết kế giáo trình, kiểm tra, và tự học.

- Có thể tích hợp vào dạy học trực tuyến thông qua các nền tảng LMS hoặc công cụ tạo bài giảng số như Genially, Wordwall, Quizizz...

2.2.4. Hạn chế và lưu ý khi sử dụng

- Chỉ phân tích được từ vựng, không nhận diện được cấu trúc ngữ pháp hay phong cách hành văn.

- Không phân tích được theo chủ đề, chỉ đơn thuần dựa vào tần suất từ vựng.

- Kết quả mang tính định lượng, cần có sự can thiệp chuyên môn của giảng viên để điều chỉnh nội dung phù hợp.

2.3. Phân tích ví dụ minh họa và lợi ích cụ thể

2.3.1. Ví dụ minh họa trước và sau khi sử dụng VocabKitchen

Trong chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Nghệ An, sinh viên năm hai được định hướng đạt trình độ đầu ra kỹ năng đọc hiểu ở mức B2 (nửa đầu). Do đó, các văn bản sử dụng trong kiểm tra

đánh giá cần đảm bảo tỷ lệ từ vựng cấp độ B1 - B2 chiếm ưu thế, đồng thời hạn chế các từ thuộc cấp độ C1 trở lên để tránh gây quá tải cho người học.

Dưới đây là ví dụ minh họa từ bài đọc học thuật chủ đề “Climate Change”.

Văn bản gốc (trích đoạn): The intensifying peril of climate change constitutes a profound global conundrum, necessitating immediate and multilateral interventions. To effectively address this escalating crisis, holistic and integrated strategies must be implemented across governmental, industrial, and societal domains. Policymakers are urged to formulate robust regulatory frameworks and catalyze substantial investment in renewable energy technologies, particularly photovoltaic systems and aerogenerators. Simultaneously, corporations are expected to restructure their operations by adopting sustainable paradigms, enhancing energy efficiency, and substantially reducing their carbon footprints. On an individual level, citizens can foster environmental stewardship by minimizing excessive consumption, embracing energy conservation practices, and selecting products designed with eco-conscious principles in mind.

Through concerted efforts at all levels, these proactive measures can substantially attenuate the catastrophic repercussions of climate change and pave the way toward a more sustainable, resilient, and equitable future for the planet.

Mẫu nhiệm vụ đọc hiểu:

Read the passage and decide the following statements are True (T) or (False)

1. The text calls for holistic approaches that involve multiple sectors in combating climate change.
2. Policymakers are advised to delay regulatory actions until new technologies become widely available.
3. Photovoltaic systems and aerogenerators are mentioned as examples of renewable energy technologies.
4. Citizens are discouraged from changing their personal consumption habits.
5. The overall goal of the proposed measures is to reduce the devastating effects of climate change and ensure a sustainable future.

Phân tích từ vựng bằng VocabKitchen:

C1- C2 (~40%): *intensifying, constitutes, profound, necessitating, multilateral, escalating, holistic, integrated, formulate, robust, regulatory, frameworks, catalyze, substantial, restructure, enhancing, substantially, footprints, foster, minimizing, excessive, embracing, concerted, proactive, catastrophic, pave, resilient, equitable, peril, conundrum, photovoltaic, aerogenerators, paradigms, stewardship, eco- conscious, attenuate, repercussions....*

A1- B2 (~55%): *climate, change, energy, citizens, products, consumption, address, strategies, governmental, industrial, societal, technologies, renewable, efficiency, reduce, sustainable, conservation, practices, operations, carbon, principles, measures.*

Qua sử dụng công cụ VocabKitchen cho thấy tỷ lệ từ vựng B1- B2 chỉ đạt 55%, còn từ C1 trở lên chiếm gần 40%, vượt mức khuyến nghị cho sinh viên đầu ra B2 với tỷ lệ khuyến nghị: A1-A2: 20-30%, B1: 30-40%, B2: 20- 30% (cốt lõi), C1-C2: 5-10%, ngoài CEFR: 5-10%

Khi văn bản chứa quá nhiều từ vựng vượt xa trình độ sinh viên năm thứ 2, họ sẽ gặp khó khăn trong việc hiểu ý chính và chi tiết, dễ đoán sai hoặc mất nhiều thời gian xử lý. Điều này làm giảm hiệu quả làm bài, đặc biệt ở các dạng câu hỏi cần hiểu từ vựng chính xác. Hậu quả là tâm lý bị ảnh hưởng, giảm tự tin và điểm số không phản ánh đúng năng lực của sinh viên.

Văn bản đã chỉnh sửa: Climate change has become a major global concern that requires immediate and coordinated responses. To address this issue effectively, actions must be taken across multiple sectors. Governments should implement stricter environmental regulations and encourage investment in renewable energy sources like wind and solar power. Meanwhile, companies are expected to adopt greener practices and reduce their carbon emissions through innovation and responsibility. On an individual level, people can contribute by making more sustainable lifestyle choices, such as minimizing waste, conserving energy, and supporting eco- friendly products. Together, these efforts can help mitigate the negative impacts of climate change and promote a healthier, more resilient planet for future generations.

Mẫu nhiệm vụ đọc hiểu:

Read the passage and decide the following statements are True (T) or (False)

1. Climate change can be addressed effectively by focusing only on government actions. _____

2. Both governments and companies have important roles to play in fighting climate change. _____

3. Individuals can help reduce climate change by conserving energy at home. _____

4. Companies are encouraged to increase carbon emissions to support energy demand. _____

5. Using eco- friendly products is one of the suggested actions for individuals. _____

Phân tích từ vựng bằng VocabKitchen:

A1- B2 (~85%): *climate change, major, global, concern, issue, actions, taken, governments, energy, companies, reduce, people, lifestyle choices, conserving energy, products, future generations*

C1- C2 (~10%): *requires, coordinated, effectively, implement, stricter, regulations, investment, renewable, expected, innovation, sustainable, minimizing, eco-friendly, mitigate, resilient*

Ngoài CEFR: ((~3-5%): *carbon footprint, pave the way (idiom)*

Văn bản sau chỉnh sửa đảm bảo tỷ lệ từ vựng phù hợp với trình độ đầu ra B2 của sinh viên năm hai. Thực nghiệm cho thấy, sinh viên dễ dàng hiểu được nội dung chính và hoàn thành các câu hỏi đọc hiểu một cách hiệu quả, góp phần nâng cao sự tự tin và hứng thú trong học tập.

2.3.2. Lợi ích cụ thể của công cụ

VocabKitchen trong giảng dạy và đánh giá

VocabKitchen là một công cụ trực tuyến hỗ trợ phân tích từ vựng theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) mang lại nhiều lợi ích cho người dạy và người học cũng như cho các cấp quản lý trong nhà trường.

+ Đối với giảng viên:

- Có cơ sở định lượng để lựa chọn văn bản phù hợp.

- Dễ dàng hiệu chỉnh nội dung giảng dạy theo trình độ sinh viên.

- Giảm thiểu rủi ro ra đề quá khó hoặc quá dễ.

- Tăng khả năng tích hợp công nghệ vào giảng dạy.

+ Đối với sinh viên:

- Tăng mức độ tự tin khi làm bài đọc.

- Cải thiện dần vốn từ vựng học thuật ở mức vừa phải.

- Tăng động lực học tập khi nội dung phù hợp hơn.

- Tự học hiệu quả hơn với công cụ hỗ trợ rõ ràng.

+ Đối với nhà trường:

- Hỗ trợ kiểm định chất lượng đề thi theo chuẩn đầu ra.

- Tăng mức độ hài lòng của sinh viên với học phần kỹ năng đọc.

- Tối ưu hóa kho học liệu số thông qua kiểm duyệt từ vựng.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh đổi mới chương trình đào tạo và chuyển đổi số trong giáo dục đại học, việc ứng dụng các công cụ công nghệ vào giảng dạy và đánh giá là xu hướng tất yếu. VocabKitchen, với khả năng phân tích

từ vựng theo CEFR nhanh chóng và trực quan, đã chứng minh được hiệu quả trong việc hỗ trợ giảng viên thiết kế bài đọc hiểu phù hợp với trình độ sinh viên nói chung và với sinh viên năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Nghệ An nói riêng. Bài viết này đã trình bày toàn diện về lý do cần đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kỹ năng đọc hiểu trong đào tạo tiếng Anh, đặc biệt ở giai đoạn năm hai - thời điểm quan trọng giúp sinh viên chuyển tiếp từ kỹ năng nền tảng sang học thuật và việc ứng dụng VocabKitchen trong kiểm tra đánh giá. Tuy nhiên, việc áp dụng VocabKitchen không nên xem là giải pháp thay thế hoàn toàn sự đánh giá chuyên môn của giảng viên. Ngược lại, công cụ này cần được sử dụng

như là một phần hỗ trợ trong tổng thể chiến lược dạy học và kiểm tra đánh giá dựa trên năng lực. Việc kết hợp giữa công cụ tự động với tư duy sư phạm và sự linh hoạt của người dạy sẽ tạo ra hiệu quả cao nhất trong việc phát triển năng lực đọc hiểu học thuật cho sinh viên.

Có thể nói rằng VocabKitchen có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hiệu quả cho giảng viên khi thiết kế bài giảng. Nó cũng hỗ trợ giảng viên trong việc xây dựng bài kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ theo chuẩn CEFR và Khung năng lực 6 bậc Việt Nam. Đây là một minh chứng tiêu biểu cho xu hướng dạy học ngoại ngữ dựa trên dữ liệu số và các công cụ đánh giá trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alderson, J. C., Haapakangas, E. L., Huhta, A., Nieminen, L., & Ullakonoja, R. (2015). *The diagnosis of reading in a second or foreign language*. Routledge.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2014). Thông tư số 01/2014/TT- BGDDT: Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Hà Nội: Bộ GD&ĐT.
3. Council of Europe. (2001). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*. Cambridge University Press.
4. Nguyễn Thị Hương Giang. (2021). Phân tích cấp độ từ vựng trong tài liệu giảng dạy tiếng Anh theo CEFR. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế*, (33), 56- 64.
5. Nguyễn Văn Hiệp. (2016). Khung năng lực ngôn ngữ CEFR và sự vận dụng trong chương trình đào tạo tiếng Anh ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, ĐHQG TP.HCM*, (22), 45- 56.
6. Huhta, A., Luoma, S., Oscarson, M., Saville, N., Takala, S., & Teasdale, A. (2002). *DIALANG: A diagnostic language assessment system*.
7. Trần Thị Lan, Nguyễn Thị Thủy. (2020). Thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Anh đọc hiểu dựa trên Khung CEFR. *Tạp chí Khoa học Đại học Vinh*, Tập 49(1), 88- 95.
8. Milton, J. (2009). *Measuring Second Language Vocabulary Acquisition*. Multilingual Matters.
9. Nation, I. S. P. (2001). *Learning Vocabulary in Another Language*. Cambridge University Press.
10. Read, J. (2000). *Assessing Vocabulary*. Cambridge University Press.

11. Schmitt, N. (2008). Review article: Instructed second language vocabulary learning. *Language Teaching Research*
12. Phạm Văn Tình. (2015). *Từ vựng học và ứng dụng trong giảng dạy ngoại ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. VocabKitchen. (2025). VocabKitchen CEFR Vocabulary Profiler Tool. Truy cập tại <https://VocabKitchen.com>
14. Webb, S., & Nation, P. (2017). *How Vocabulary Is Learned*. Oxford University Press.

SUMMARY

THE APPLICATION OF THE VOCABKITCHEN TOOL IN ASSESSING READING COMPREHENSION SKILLS OF ENGLISH LANGUAGE MAJORS

Ho Thi Phuong Mai¹ *

¹*Nghe An University, *Email: maihtp@nau.edu.vn*

Abstract: In the context of digital transformation in education and increasing demands for quality enhancement in higher education-particularly in language programs - the assessment of English reading comprehension skills based on international standards has become a critical requirement. This article explores the application of the online tool VocabKitchen in designing and assessing reading comprehension tasks for second- year English- majored students at Nghe An University. Grounded in language assessment theory, the CEFR framework, and Vietnam's Six- Level Foreign Language Proficiency Framework, the paper proposes a process of integrating VocabKitchen to analyze and select reading texts appropriate to learners' proficiency levels. The application of this tool contributes to improving objectivity, academic rigor, and effectiveness in assessing reading comprehension in tertiary language education.

Keywords: VocabKitchen; CEFR; reading comprehension assessment; digital tool; English language teaching; English majors.

XÂY DỰNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHOÁ GẮN VỚI TĂNG CƯỜNG TÍNH KỸ LUẬT TRONG ĐÀO TẠO QUỐC PHÒNG - AN NINH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

Nguyễn Tự Cường¹*, Dương Thị Hải Yến¹

¹Trường Đại học Nghệ An;

**Email: Cuongnt@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Hoạt động ngoại khoá là hoạt động nằm ngoài chương trình học chính khoa trong giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP - AN) nhưng có vai trò rất lớn tạo ra hiệu quả trong giáo dục và đào tạo nói chung, lồng ghép rèn luyện tính kỹ luật của sinh viên nói riêng. Bài viết đề cập đến vai trò của hoạt động ngoại khoá trong đào tạo GDQP - AN, chú trọng tạo ra tính kỹ luật cho sinh viên; các hình thức của hoạt động ngoại hoá và thực tiễn áp dụng các hình thức của hoạt động ngoại khoá đó tại trường Đại học Nghệ An. Từ đó, đề xuất những giải pháp sát thực nhằm nâng cao tính kỹ luật của sinh viên trường Đại học Nghệ An thông qua hoạt động ngoại khoá, góp phần tạo ra chất lượng trong giáo dục an ninh quốc phòng trong giai đoạn tới.

Từ khoá: *Hoạt động ngoại khoá, Quốc phòng và an ninh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình thực hiện công tác GDQP

- AN cho sinh viên, các cơ sở giáo dục Đại học thường xuyên đổi mới cách thức giảng dạy, đào tạo trong đó đa dạng hoá các hoạt động ngoại khoá để kích thích sự hứng thú của sinh viên đồng thời thông qua các hoạt động ngoại khoá có thể vừa lồng ghép được nội dung giảng dạy, vừa đảm bảo giáo dục tính kỹ luật của sinh viên ngay trong chính các hoạt động ngoại khoá. Trong thời gian học tập chương trình GDQP - AN, với đặc thù của chương trình nhằm giáo dục kiến thức về GDQP - AN, xây dựng bản lĩnh chính trị cũng như rèn luyện tác phong sẵn sàng chiến đấu và những kỹ năng cần thiết khác, do vậy, giai đoạn đầu sinh viên sẽ phải đối diện với những áp lực, những căng thẳng do chưa hình thành được thói quen cũng như tính kỹ luật, nên hoạt động

ngoại khoá không chỉ là sân chơi giúp sinh viên thư giãn, giải tỏa căng thẳng, tạo tinh thần thoải mái cho những giờ học mà bên cạnh đó còn giúp các em sinh viên phát triển các kỹ năng, có thêm những bài học kinh nghiệm, có cơ hội thể hiện bản thân. Quan trọng hơn nữa, hoạt động ngoại khoá còn giúp cho sinh viên rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết đã học và thực tế, mở rộng tầm nhìn ngoài những kiến thức tích lũy khi các em còn ngồi trên ghế nhà trường. Theo Đinh Văn Long (2024), các hoạt động ngoại khoá mang lại nhiều ích lợi về sức khỏe, giúp các em năng động hơn cả về thể chất lẫn tinh thần, tăng khả năng thích nghi với môi trường, có cơ hội rèn luyện tất cả các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập cũng như củng cố và bổ sung những kỹ năng thực hành xã hội. Đặc biệt, kỹ năng giao tiếp, ứng xử và giải quyết tình huống của các em được cải thiện rõ rệt thông qua

các hoạt động ngoại khóa. Ngoài ra, trong chính các hoạt động ngoại khóa để đảm bảo được chất lượng bắt buộc sinh viên phải giữ được tính kỷ luật và tuân thủ những yêu cầu của giảng viên. Do vậy việc lồng ghép hoạt động ngoại khóa như thế nào để có chất lượng là vấn đề cần quan tâm của các cơ sở giáo dục đại học nói chung, Trường Đại học Nghệ An nói riêng trong công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên trong giai đoạn tới.

2. Nội dung

2.1. Hoạt động ngoại khóa và vai trò của hoạt động ngoại khóa đối với giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên

2.1.1. Khái niệm hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh

Chất lượng giáo dục đào tạo chỉ có thể được nâng cao khi sinh viên có tư tưởng, phẩm chất đạo đức và ý thức công dân tốt, phát huy được tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo, năng lực tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên. Điều 7, Luật Giáo dục đề ra yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đã chỉ rõ: “Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống và được cập nhật thường xuyên; coi trọng giáo dục tư tưởng, phẩm chất đạo đức và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tâm sinh lý lứa tuổi và khả năng của người học”. Đại hội XII của Đảng đã khẳng định: “Phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân

lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; học đi đôi với hành, lí luận gắn với thực tiễn”. Do đó, hoạt động ngoại khóa từ lâu đã là một mảng hoạt động giáo dục quan trọng, giúp học sinh, sinh viên phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và trí tuệ, đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu trên đây của Luật Giáo dục.

Hoạt động ngoại khóa theo cách hiểu chung là những hoạt động nằm ngoài chương trình chính khóa mang tính chất giải trí bao gồm các hoạt động như trò chơi, văn hoá văn nghệ, thể thao, ... Theo Phan Xuân Dũng (2011), hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh bên cạnh những đặc điểm của hoạt động ngoại khóa nói chung nhưng có những đặc điểm riêng như gắn liền với đặc thù của chương trình giáo dục quốc phòng an ninh là rèn luyện về tư tưởng chính trị, tính kỷ luật quân sự ngay trong chính hoạt động ngoại khóa. Từ đó tác giả đưa ra khái niệm hoạt động ngoại khóa trong đào tạo quốc phòng và an ninh như sau: *Hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh là các hoạt động nằm ngoài chương trình học tập chính khóa về quốc phòng và an ninh nhằm lồng ghép các nội dung học tập, giáo dục tư tưởng bản lĩnh chính trị và tính kỷ luật quân đội trong các hoạt động.*

2.1.2. Vai trò tăng cường tính kỷ luật của hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên

Với chương trình đào tạo GDQP - AN, hoạt động ngoại khóa có vai trò đặc biệt

quan trọng. Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động ngoại khóa là một trong những nhân tố quan trọng giúp nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP - AN và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo chung của Nhà trường. Hoạt động ngoại khóa giúp cho sinh viên tăng cường kỹ năng học tập, bổ sung các kỹ năng quân sự và kỹ năng mềm cần thiết; bồi dưỡng thêm phong cách, thái độ; tôn trọng, tiếp thu học tập và phát huy truyền thống tốt đẹp của Quân đội nhân dân Việt Nam, bản sắc văn hóa dân tộc và nâng cao đời sống tinh thần cho sinh viên.

Ngoài ra, việc tổ chức hoạt động ngoại khóa sẽ tạo ra sự hứng thú tham gia học tập cho sinh viên, giảm bớt những căng thẳng trong quá trình học tập để sinh viên cảm thấy thực sự chương trình GDQP - AN là cần thiết quan trọng chứ không phải khô khan sách vở, tạo ra sự tự nguyện đón nhận kiến thức và rèn luyện chứ không phải là tâm thế bắt buộc.

Bên cạnh đó, ngoài những vai trò nêu trên, hoạt động ngoại khóa trong đào tạo GDQP - AN cho sinh viên còn lồng ghép được giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên. Theo Nguyễn Văn Luyện (2024), nếu như hoạt động ngoại khóa của các chương trình đào tạo khác có thể chú trọng sự vui vẻ hứng thú thì hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo GDQP - AN phải đảm bảo được tính kỷ luật bởi đây chính là mục đích của chương trình GDQP - AN. Hoạt động ngoại khóa cũng phải nêu cao trật tự, sự nghiêm túc và tuân thủ hướng dẫn về thời gian, về cách thức hoạt động

cũng như trong phát ngôn, ... Từ đó, sinh viên có thể tự tạo ra tính kỷ luật cho bản thân trong mọi hành động, mọi môi trường khi đang tham gia học tập cũng như sau khi ra trường.

Thông qua các hoạt động ngoại khóa, sinh viên phải tuân thủ, chấp hành giờ giấc, tinh thần đồng đội, đó cũng là những yếu tố hình thành nên ý thức kỷ luật về thời gian, về nâng cao ý thức của bản thân để sinh viên hiểu rõ việc không tuân thủ kỷ luật sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động chung của nhóm, của tập thể.

2.1.3. Một số mô hình hoạt động ngoại khóa tại các cơ sở giáo dục Đại học khác

Tại một số cơ sở giáo dục đại học có thành lập Trung tâm đào tạo GDQP - AN thì việc xây dựng hoạt động ngoại khóa là nhiệm vụ thường xuyên và hoạt động chuyên nghiệp tạo được tinh thần đoàn kết và tính kỷ luật cao cho sinh viên, từ đó, hình thành được những kỹ năng đạt chuẩn của đào tạo GDQP - AN. Theo Đinh Văn Long (2024), tại Trung tâm đào tạo quốc phòng và an ninh - Đại học Thái Nguyên, hoạt động ngoại khóa của sinh viên bên cạnh những hoạt động như văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, trung tâm còn sáng tạo những hình thức ngoại khóa khác như kể chuyện về tám gương đạo đức Hồ Chí Minh, kể chuyện về anh hùng cách mạng, thi viết về tám hương của các anh hùng cách mạng,... Các cuộc thi đều thực hiện bằng hình thức phân nhóm, có đánh giá kết quả làm việc của các thành viên. Chính hoạt động này đã tạo ra được tinh thần làm việc sôi nổi, có chất lượng, đặc biệt tạo thành ý

thức cũng như tính kỷ luật cao, trách nhiệm cao để tạo ra sản phẩm.

Tại một số cơ sở chưa thành lập Trung tâm đào tạo quốc phòng và an ninh như Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh, các giảng viên giảng dạy GDQP - AN đã thu tập và sáng tạo thêm hoạt động ngoại khóa thông qua các trò chơi quân sự vừa mang tính giáo dục cao trong học tập, vừa rèn luyện tinh thần, sức chiến đấu và tính kỷ luật trong quá trình tham gia hoạt động của sinh viên theo Đoàn Quang Hậu (2023).

2.2. Thực tiễn hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường Đại học Nghệ An

2.2.1. Đặc điểm hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường Đại học Nghệ An

Theo quy chế đào tạo GDQP - AN của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An nay là trường Đại học Nghệ An, từ năm 2022, nhà trường đã áp dụng đào tạo tập trung GDQP - AN ninh cho sinh viên các khóa từ năm thứ hai trở đi trong thời gian một tháng với thời lượng 165 tiết “ Theo Thông tư 05/2020/TT - BGDDT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo”. Trong thời gian đó, ngoài học tập các kiến thức về lý thuyết, thực hành, sinh viên đã được các giảng viên thực hiện các hoạt động và các kỹ năng kỷ luật như trong môi trường quân đội thực thụ với nhiều hình thức đa dạng khác nhau.

Hoạt động ngoại khóa của sinh viên học tập tại trường Đại học Nghệ An mang tính đặc thù: không chỉ là các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao ngoài

giờ lên lớp mà các em còn phải thực hiện một cách nghiêm túc, chặt chẽ 11 chế độ trong ngày và 3 chế độ trong tuần. Từ lúc báo thức đến khi tắt đèn đi ngủ như một quân nhân trong môi trường quân đội. Ở mỗi hoạt động đó đều có sự thi đua, phấn đấu và đánh giá kết quả trong toàn bộ khóa học. Hàng ngày sau khi thức dậy vào 5h, các em sinh viên phải mang mặc theo quy định, nhanh chóng cơ động xuống sân để tập thể dục buổi sáng. Tại đây, sinh viên được các giảng viên hướng dẫn bài thể dục 1 và 2 theo quy định của quân đội kết hợp với chạy dài trên một quãng đường nhất định. Toàn bộ quá trình này giúp các em sinh viên khởi động cơ thể, lấy lại tinh thần sau một đêm ngủ nghỉ, để các em sẵn sàng tham gia học tập và rèn luyện tốt nhất cho một ngày mới. Bên cạnh việc tham gia học kiến thức trên lớp, các em sẽ phải học cách sắp xếp nội vụ gọn gàng, ngăn nắp theo đúng quy định bằng việc dọn dẹp nhà cửa, gấp chăn màn, sắp đặt tư trang cá nhân ở nơi ngủ nghỉ của mình sao cho đúng với yêu cầu của một quân nhân thực thụ. Đây là công việc mà các em phải thực hiện hằng ngày sau khi ngủ dậy, nhưng cũng là một thử thách không hề đơn giản với các em sinh viên đã quen cách ăn ở, sắp đặt đồ đạc ở cơ sở đào tạo.

Sau những giờ học căng thẳng trên giảng đường và ngoài thao trường, các em sinh viên có thể tìm đến các câu lạc bộ tham gia vào các hoạt động thể thao như: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, chạy bộ,... Ngay từ đầu khóa học, các giảng viên đã xây dựng kế hoạch làm rõ công tác quản lý, bảo đảm, thời gian, địa điểm, nội dung

hoạt động...trình Ban giám hiệu phê duyệt, do đó khi tổ chức thực hiện không vấp phải bất kỳ tình huống trở ngại nào. Ngoài ra, trong quá trình đào tạo, sinh viên đã được tổ chức những buổi thăm quan các di tích lịch sử quân sự, những cuộc thi tìm hiểu về kiến thức GDQP - AN, tổ chức giao lưu văn hoá, văn nghệ,... để giúp các em có những trải nghiệm thực tế hơn. Trong khoá học tổ bộ môn kết hợp với nhà trường đã tổ chức đi tham quan khu di tích Ngã ba Đồng Lộc, khu di tích Truong Bồn. Tổ chức hội diễn văn nghệ “Vang mãi bản hùng ca” *“Sinh hoạt ngoại khoá GDQP - AN chương trình nghệ thuật sinh viên với biển đảo quê hương”*. Đặc biệt, dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7 hàng năm, tổ chuyên môn đã cùng các em sinh viên đã đến thắp hương và tri ân các anh hùng liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ Thành phố Vinh. Đây là hoạt động rất ý nghĩa giáo dục được lòng biết ơn, nhớ về những chiến công của các anh hùng liệt sĩ để các em sinh viên cố gắng rèn luyện và học tập tốt. Dưới sự chỉ đạo sát sao của tổ bộ môn cùng sự đầu tư và thực hiện nghiêm túc các kế hoạch ngoại khóa đã đề ra của cán bộ, giảng viên mà trong một năm thực hiện quản lý theo mô hình đào tạo tập trung, các hoạt động ngoại khóa tại Trường chưa xảy ra bất kỳ sự cố nào ảnh hưởng tới kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên.

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản đó, thực tế qua những năm đầu tiên đào tạo tập trung, hoạt động ngoại khóa ở Trường hình thức chưa phong phú còn đơn điệu. Đồng thời, hiện nay, Trường đang tiếp quản ký túc xá của sinh viên nên chưa có cơ sở đào

tạo phù hợp với mô hình của một trung tâm GDQP - AN, còn thiếu nhiều về điều kiện cơ sở vật chất, dẫn đến công tác tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên còn nhiều khó khăn. Các điều kiện để tổ chức hoạt động ngoại khóa còn hạn chế: thiếu địa điểm, thiếu phương tiện, đặc biệt là các tài liệu tham khảo.

2.2.2. Đánh giá hoạt động ngoại khóa trong giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường Đại học Nghệ An

Về những kết quả đạt được:

- Thông qua những hoạt động ngoại khóa đã giúp các em sinh viên của nhà trường có điều kiện rèn luyện những phẩm chất và năng lực tốt và có được môi trường sinh hoạt lành mạnh sau những giờ lên lớp. Đồng thời hoạt động ngoại khóa đã tác động tích cực đến kết quả học tập chính khóa. Kết quả học tập của sinh viên luôn vượt chỉ tiêu Nhà trường đề ra. Kết quả học Môn học GDQP.

- AN của sinh viên trường Đại học Nghệ An có tỉ lệ sinh viên Khá giỏi chiếm trên 50%; Không có sinh viên Yếu kém:

- Các hoạt động ngoại khóa đã tác động đến người học một cách sâu sắc và đã đạt được những kết quả tích cực; giúp cho sinh viên củng cố, nâng cao kiến thức GDQP - AN, rèn luyện kỹ năng vận dụng lý thuyết với thực hành, kỹ năng quân sự, kỹ năng sống, kỹ năng tự tổ chức, tự quản, tự điều hành, kỹ năng xử lý, giao tiếp, ứng xử cho sinh viên và đặc biệt rèn luyện cho sinh viên ý thức kỷ luật, tác phong quân sự đặc biệt là tính kỷ luật của sinh viên.

- Các hoạt động ngoại khoá bài bản tạo ra được sự hứng thú và tinh thần đoàn kết cũng những kỷ niệm cho các em sinh viên thêm gắn kết với nhà trường, tạo động lực để các em tham gia học tập các học phần khác một cách có hiệu quả, tin tưởng hơn vào con đường học tập đã lựa chọn. Theo khảo sát của tác giả 496 sinh viên bằng

phiếu khảo sát và phiếu chấm của giảng viên đã tham gia khoá học đào tạo GDQP - AN dựa vào các tiêu chí có liên quan đến tinh thần kỷ luật như tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khoá, có tinh thần đóng góp ý kiến, kết quả đồng đội cũng như sự tự giác và nghiêm túc trong quá trình thực hiện, kết quả được biểu hiện thông qua bảng sau:

Bảng 1: Kết quả đánh giá tính kỷ luật của sinh viên khi tham gia hoạt động ngoại khoá trong chương trình quốc phòng và an ninh trường Đại học Nghệ An

Mức độ đánh giá	Số lượng (Phiếu)	Đơn vị (%)
Rất tốt	46	9,27
Tốt	254	51,21
Trung bình	111	22,38
Chưa tốt	71	14,31
Không tốt	14	2,82

Qua khảo sát cho thấy tỷ lệ tính kỷ luật ở mức rất tốt vẫn còn ở mức thấp, tuy nhiên ở mức tốt đạt trên 50%, vẫn còn tỷ lệ sinh viên chưa tốt và không tốt trong việc chấp hành kỷ luật tại các hoạt động ngoại khoá. Do vậy cần xác định rõ những hạn chế cũng như giải pháp để tăng tính kỷ luật của sinh viên thông qua các hoạt động ngoại khoá trong đào tạo GDQP - AN.

Về những hạn chế và khó khăn gặp phải:

- Về mặt lý thuyết hiện nay hoạt động ngoại khóa với môn học GDQP - AN thì chưa có một khái niệm được thống nhất, chưa có một quy định riêng, các hình thức hoạt động ngoại khóa, quy trình tổ chức hoạt động ngoại khóa chưa được làm rõ. Vì vậy giảng viên và sinh viên phải vừa

làm vừa đúc rút kinh nghiệm nên chất lượng một số hoạt động ngoại khóa còn chưa cao.

- Khi tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên cần phải thiết kế, xây dựng lập kế hoạch cụ thể để hoạt động đạt được hiệu quả. Tuy nhiên, hoạt động ngoại khóa môn GDQP - AN của Nhà trường vẫn còn hạn chế về công tác kế hoạch. Công tác kế hoạch chưa lượng hóa hết được các hoạt động, một số hoạt động chỉ nêu được những định hướng khái quát và chưa rõ ràng đối với từng đối tượng, có những hoạt động ngoại khóa còn mang tính ngẫu nhiên, bột phát; còn mang tính thời điểm chứ không phải là thường xuyên: Ví dụ như bóng đá, bóng chuyền, văn nghệ, v.v. chưa có kế hoạch phối hợp mở rộng, và giao lưu, kết nghĩa với các Trung đoàn, đơn vị khác, ...

Các hoạt động phong trào như văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cần có sự mở rộng và giao lưu với các đơn vị bạn và đặc biệt là sự thành công của các hoạt động ngoại khóa sẽ mang tính truyền thông rất lớn, quảng bá và khẳng định được vị thế, thương hiệu của trường Đại học Nghệ An

- Hoạt động ngoại khóa môn GDQP - AN chưa chú trọng khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực trong Nhà trường, nhất là sự giúp đỡ chuyên môn và động viên tinh thần của các thầy cô giáo trong khoa Khoa học Cơ bản và trong các phòng, khoa khác của Nhà trường.

- Công tác khen thưởng, động viên trong các hoạt động ngoại khóa môn GDQP - AN có lúc còn chưa kịp thời, chưa sâu sát, cứng nhắc và tác dụng động viên khuyến khích toàn đơn vị còn chưa cao.

- Kinh phí dành cho việc tổ chức hoạt động ngoại khóa còn ít hoặc không có.

- Trong hoạt động ngoại khóa sự tham gia của sinh viên còn tập trung trong một nhóm sinh viên tích cực, còn bộ phận lớn sinh viên chưa chú trọng các hoạt động ngoại khóa để tham gia. Đồng thời, hoạt động ngoại khóa còn chưa thực sự đa dạng, chưa khai thác được những hoạt động ngoại khóa gắn liền với chương trình đào tạo học phần quốc phòng và an ninh như các trò chơi quân sự để phát huy được sự đoàn kết, tính kỷ luật cao của sinh viên.

2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa trong đào tạo quốc phòng và an ninh cho sinh viên trường Đại học Nghệ An

Từ thực trạng hoạt động ngoại khóa trên, tác giả đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa trong

đào tạo GDQP - AN cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An như sau:

Thứ nhất, Cần nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên và sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa môn học GDQP - AN thông qua tổ chức seminar về chuyên đề hoạt động ngoại khóa môn GDQP - AN, động viên cán bộ, giảng viên tham gia seminar đầy đủ và tích cực góp ý kiến tham luận, phản biện. Đồng thời, cần tích cực, kiên trì tuyên truyền tác động đến tâm lý, nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên và các lực lượng xã hội khác về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa. Qua đó vận động mọi người góp ý kiến, tham gia, giúp đỡ thực hiện các hoạt động ngoại khóa môn học GDQP.

- AN. Để triển khai giải pháp này, cần khảo sát ý kiến của giảng viên, ý kiến của chuyên gia quân sự, ý kiến và mong muốn của sinh viên để làm nền tảng cho việc áp dụng hoạt động ngoại khóa một cách thường xuyên có chất lượng trong đào tạo GDQP - AN.

Thứ hai, Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn học GDQP - AN. Căn cứ vào kế hoạch năm học của từng khóa, tổ bộ môn giáo dục quốc phòng và an ninh xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa môn học GDQP - AN một cách chi tiết, cụ thể. Xác định rõ mục tiêu của chuyên đề hoạt động ngoại khóa và đặt tên cho chuyên đề, dự kiến về thời gian chuẩn bị và tổ chức, phạm vi chuyên đề, hình thức tổ chức chuyên đề. Về vấn đề này, cần lựa chọn và chỉ đạo những giảng viên có năng khiếu tổ chức

hoạt động để thực hiện việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn hoạt động ngoại khoá có chú trọng những hoạt động vừa mang tính giáo dục về GDQP - AN vừa tạo ra tinh thần đoàn kết, tinh thần kỷ luật cho sinh viên khi tham gia hoạt động. Vấn đề này cần phải có tiêu chí để đánh giá kết quả tham gia hoạt động ngoại khoá của sinh viên, một trong các nội dung đánh giá để kết thúc khoá học đào tạo GDQP - AN.

Thứ ba, Đa dạng hoá các hoạt động ngoại khoá. Ngoài những hoạt động ngoại khoá như văn hoá, thể thao, ... cần có tổ chức các trò chơi quân sự để tăng tính đoàn kết, tinh thần kỷ luật của sinh viên. Về vấn đề này, các giảng viên cần phải có sự tham khảo và học hỏi các đơn vị đào tạo trong và ngoài tỉnh để có thể đa dạng hoá được hoạt động. Ngoài ra, tăng cường, mở rộng giao lưu, kết nghĩa với các Trung đoàn, các đơn vị bạn để sinh viên có cơ hội giao lưu, học hỏi cũng chính một phần quảng bá hình ảnh, thương hiệu của nhà trường.

Cuối cùng, cần phát huy tối đa các nguồn lực tiềm ẩn trong Nhà trường. Hoạt động ngoại khóa môn GDQP - AN rất cần chú trọng khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực trong Nhà trường, nhất là sự giúp đỡ chuyên môn và động viên tinh thần của các thầy cô giáo trong khoa Khoa học Cơ bản và trong các phòng, khoa khác của Nhà trường. Tích cực vận động và phát huy các năng lực tiềm ẩn trong sinh viên các khóa cũ và mới cũng như kịp thời khen thưởng cá nhân có những thành tích tốt trong việc tham gia các hoạt động ngoại khóa để tạo động lực chung cho các em sinh viên.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động ngoại khóa môn học GDQP - AN có vai trò đặc biệt quan trọng là tạo nên tính toàn diện của quá trình giáo dục. Đồng thời, hoạt động ngoại khóa làm cho hoạt động dạy học không bị đơn điệu, nhàm chán, làm tăng hứng thú học tập của học sinh đối với môn học. Ngoài ra, hoạt động ngoại khóa còn giúp bổ sung mở rộng và củng cố vững chắc rất nhiều kiến thức và kỹ năng cần thiết cho sinh viên đặc biệt là sự đoàn kết và tinh thần kỷ luật cao. Do đó, công tác tổ chức các hoạt động ngoại khóa cần phải được chú trọng đổi mới nâng cao chất lượng cả về nội dung và hình thức, cả về lý luận và thực tiễn và luôn có những giải pháp quản lý linh hoạt phù hợp với tình hình mới thay đổi trong thực tiễn. Nhận thức rõ vai trò và ý nghĩa của hoạt động ngoại khóa ở trên đây, bộ môn GDQP - AN trong thời gian tới cần phải thực hiện tốt chủ trương lãnh đạo của Đảng ủy, Giám hiệu Nhà trường và lãnh đạo khoa Khoa học Cơ bản, cố gắng khắc phục mọi khó khăn tổ chức thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy chính khóa cũng như các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên khi học tập trung môn GDQP - AN. Cần đa dạng hoá và nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa góp phần tăng tính kỷ luật của sinh viên sau khi được đào tạo GDQP - AN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Xuân Dũng (2011). Tổ chức hoạt động ngoại khoá cho sinh viên ở Trung tâm Giáo dục quốc phòng Hà Nội 2. Tạp chí quốc phòng toàn dân.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
3. Đào Huy Hiệp (2019). Giáo trình Giáo dục quốc phòng và an ninh. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Đoàn Quang Hậu (2023). Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khoá môn học giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên trường Đại học Quảng Ninh. Tạp chí điện tử khoa học và công nghệ. Số 04.
5. Nguyễn Văn Luyện (2024). Nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khoá môn Giáo dục Quốc phòng và an ninh cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh. Tạp chí hoa học Việt Nam tháng 8.
6. Phạm Đức Lâm; Trần Văn Cường (2023). Gắn kết lí luận với thực tiễn trong công tác giáo dục quốc phòng và an ninh. Tạp chí Giáo dục, 23 (số đặc biệt 2).
7. Đinh Văn Long (2024). Đại học Thái Nguyên đẩy mạnh giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên. Tạp chí quốc phòng toàn dân. Số tháng 3.

SUMMARY

BUILDING EXTRACURRICULAR ACTIVITIES ASSOCIATED WITH ENHANCED DISCIPLINE IN NATIONAL DEFENSE - SECURITY TRAINING FOR STUDENTS OF NGHE AN UNIVERSITY

Nguyen Tu Cuong¹ *, Duong Thi Hai Yen¹

¹*Nghe An University; * Cuongnt@nau.edu.vn*

Abstract: Extracurricular activities are activities outside the main curriculum in national defense and security education but play a very important role in creating effectiveness in education and training in general, integrating discipline training of students in particular. The article mentions the role of extracurricular activities in national defense and security training, focusing on creating discipline for students; forms of extracurricular activities and practical application of those forms of extracurricular activities at Nghe An University. From there, propose practical solutions to improve the discipline of students at Nghe An University through extracurricular activities, contributing to creating quality in national defense and security education in the coming period.

Keywords: *Extracurricular activities, National defense and security.*

**MÔ HÌNH RÈN LUYỆN TÍCH HỢP TRONG CHUỖI HỌC PHẦN
“RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM THƯỜNG XUYỀN”
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

Nguyễn Thị Cẩm Tú¹ *

¹ *Trường Đại học Nghệ An; * Email: Tuntc@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Trong bối cảnh đổi mới đào tạo giáo viên, việc xây dựng một mô hình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm hiệu quả, gắn kết chặt chẽ lý luận với thực tiễn là yêu cầu cấp thiết. Bài viết tập trung phân tích và hệ thống hóa mô hình rèn luyện sư phạm tích hợp được triển khai thông qua chuỗi ba học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (RLNVSPTX) trong Chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Nghệ An. Bằng phương pháp phân tích tài liệu, bài viết luận giải tính hệ thống, logic và sự tiệm tiến trong việc thiết kế mục tiêu, nội dung và đánh giá của các học phần, đối chiếu với chuẩn đầu ra của toàn chương trình. Kết quả cho thấy, mô hình được cấu trúc theo lộ trình xoắn ốc, phát triển năng lực cho sinh viên từ mức độ tiếp cận, quan sát (RLNVSPTX 1), đến vận dụng, tổ chức hoạt động (RLNVSPTX 2) và cuối cùng là thực hành chuyên sâu, độc lập trong giảng dạy (RLNVSPTX 3). Mô hình này không chỉ là giải pháp hiệu quả để thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn mà còn góp phần quan trọng vào việc hiện thực hóa các mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, hình thành năng lực nghề nghiệp toàn diện cho giáo viên mầm non tương lai.

Từ khóa: *Mô hình rèn luyện tích hợp, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, Chương trình đào tạo, Giáo dục mầm non, Năng lực nghề nghiệp.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29

- NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tạo ra một động lực mạnh mẽ, yêu cầu các cơ sở đào tạo, đặc biệt là đào tạo sư phạm, phải có những bước chuyển mình chiến lược. Trong bối cảnh đó, việc đào tạo giáo viên mầm non (GVMMN) - những người đặt viên gạch nền tảng cho sự phát triển toàn diện của thế hệ tương lai - càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Một trong những thách thức kinh điển và dai dẳng nhất trong đào tạo sư phạm là việc thu hẹp “khoảng trống” giữa khối kiến thức lý luận hàn lâm được trang

bị trên giảng đường và thực tiễn sư phạm sinh động, phức tạp tại các cơ sở giáo dục (Dewey, 1938; Schön, 1983).

Tại Việt Nam, vấn đề nâng cao chất lượng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (RLNVSP) thông qua việc tăng cường liên kết giữa trường sư phạm và trường mầm non đã trở thành một chủ đề thu hút sự quan tâm lớn của giới học thuật. Nhiều nghiên cứu đã tập trung phân tích thực trạng mạng lưới liên kết (Nguyễn Nguyên Bình & Hồ Thị Tường Vân, 2022), khẳng định sự cần thiết phải gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa các cơ sở đào tạo và cơ sở thực hành (Nguyễn Thị Hồng Vân & Nguyễn Thị Nhung, 2022). Các tác giả đều nhấn mạnh rằng, để phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên,

vai trò của các trường mầm non thực hành là vô cùng quan trọng và cần được phát huy một cách hiệu quả (Phan Thị Thúy Hằng & cs, 2022; Dương Huy Cận & Lê Hồng Cẩm Tú, 2022).

Tuy nhiên, các công trình nêu trên chủ yếu tập trung vào các mô hình liên kết ở cấp độ vĩ mô hoặc đề xuất các giải pháp chung. Một khoảng trống đáng chú ý là sự thiếu vắng các nghiên cứu phân tích sâu cấu trúc bên trong của một chương trình đào tạo cụ thể, đặc biệt là cách một chuỗi học phần RNVSP được thiết kế logic và tiệm tiến để hiện thực hóa chuẩn đầu ra. Chính vì vậy, bài viết này lựa chọn phương pháp nghiên cứu điển hình thông qua phân tích tài liệu để làm rõ mô hình rèn luyện tích hợp tại Trường Đại học Nghệ An, từ đó cung cấp những minh chứng khoa học về một cách tiếp cận hiệu quả trong đào tạo GVMN.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Đổi mới đào tạo giáo viên và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm theo định hướng phát triển năng lực

Chương trình giáo dục mầm non mới (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021) đòi hỏi người GVMN không chỉ là người truyền thụ kiến thức mà còn là người tổ chức, hướng dẫn, tạo môi trường và truyền cảm hứng, lấy trẻ làm trung tâm. Điều này yêu cầu GVMN phải sở hữu một hệ thống năng lực phức hợp, bao gồm năng lực tìm hiểu trẻ, năng lực lập kế hoạch giáo dục, năng lực tổ chức hoạt động, và năng lực tự phát triển chuyên môn. Do đó, các chương trình đào tạo sư phạm phải chuyển từ định hướng trang bị kiến thức sang định hướng phát triển năng lực cho người học. Việc xây dựng một mô hình RLNVSP tích hợp, có hệ thống ngay

trong cấu trúc chương trình là một giải pháp mang tính chiến lược.

Trên thế giới, để đáp ứng yêu cầu tương tự về việc gắn kết lý luận và thực tiễn, nhiều mô hình đào tạo giáo viên tiên tiến đã được phát triển. Một trong những mô hình tiêu biểu và có ảnh hưởng sâu rộng là “Trường học Phát triển Chuyên môn” (Professional Development Schools - PDS) tại Hoa Kỳ. Triết lý của PDS là xóa bỏ ranh giới cứng nhắc giữa “nơi học lý thuyết” (trường đại học) và “nơi thực hành” (trường phổ thông), kiến tạo một không gian học tập chung nơi cả hai bên cùng chịu trách nhiệm và cùng hưởng lợi (Darling - Hammond, 2005). Trong mô hình này, giáo viên tại trường thực hành không chỉ là người hướng dẫn mà còn là đồng nghiệp, người cố vấn, và tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo và đánh giá sinh viên. Sinh viên được “nhúng” mình vào văn hóa nhà trường một cách toàn diện, giúp họ phát triển năng lực một cách tự nhiên và bền vững.

Soi chiếu với mô hình này, định hướng tăng cường vai trò của các trường mầm non trong chuỗi RLNVSPTX tại Trường Đại học Nghệ An là một bước tiệm cận với triết lý hợp tác đó.

2.2. Các lý thuyết học tập nền tảng cho mô hình rèn luyện tích hợp

2.2.1. Thuyết kiến tạo và vai trò trong đào tạo giáo viên

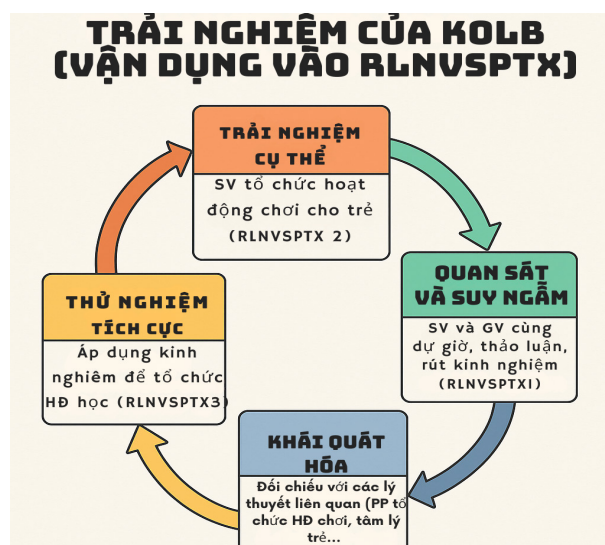
Theo thuyết kiến tạo, tri thức không được truyền thụ một cách thụ động mà được người học chủ động xây dựng thông qua trải nghiệm và tương tác với môi trường. Đặc biệt, học thuyết kiến tạo xã hội của Lev Vygotsky (1978); (Lev Vygotsky, 1978); cung cấp một khung lý thuyết vững chắc cho mô hình rèn luyện tích hợp. Khái niệm

“Vùng phát triển gần nhất” (ZPD) cho thấy sinh viên có thể đạt được những năng lực cao hơn thông qua sự hợp tác, hướng dẫn từ người có năng lực hơn (giảng viên, giáo viên mầm non). Khái niệm “Giàn giáo” luận giải quá trình rèn luyện như một hệ thống hỗ trợ có cấu trúc, được thiết kế để giúp sinh viên từng bước hoàn thành các nhiệm vụ ngày càng phức tạp. Chuỗi học phần RLNVSTPX với độ khó tăng dần chính là một hệ thống “giàn giáo” được thiết kế có chủ đích: hỗ trợ tối đa ở giai đoạn đầu và giảm dần sự hỗ trợ khi năng lực của sinh viên tăng lên. Trong mô hình này, vai trò của các tác nhân được xác định rõ: Giảng viên đại học là người thiết kế hệ thống “giàn giáo” tổng thể thông qua việc xây dựng đề cương, mục tiêu cho từng học phần. Giáo viên mầm non tại cơ sở đóng vai trò là “người có năng lực hơn”, người trực tiếp cung cấp những hỗ trợ cụ thể, tức thời trong bối cảnh thực. Sinh viên, với vai trò là người học, được hoạt động trong “Vùng phát triển gần nhất” của mình,

liên tục được thử thách với các nhiệm vụ cao hơn một chút so với năng lực hiện tại, từ đó năng lực được mở rộng một cách tự nhiên và bền vững.

2.2.2. Lý thuyết học tập trải nghiệm của David Kolb David Kolb (1984); (David Kolb, 1984); đã đề xuất một chu trình học tập 4 bước: (1) Trải nghiệm cụ thể (Concrete Experience).

(2) Quan sát và suy ngẫm (Reflective Observation), (3) Khái quát hóa, trừu tượng hóa (Abstract Conceptualization), và (4) Thử nghiệm tích cực (Active Experimentation). Mô hình rèn luyện tích hợp vận dụng triệt để chu trình này. Ví dụ, sinh viên tham gia tổ chức một hoạt động chơi (trải nghiệm), sau đó cùng nhóm và giảng viên thảo luận, rút kinh nghiệm (quan sát, suy ngẫm), đối chiếu với lý thuyết về phương pháp tổ chức hoạt động chơi (khái quát hóa), và cuối cùng áp dụng những điều đã học để tổ chức một hoạt động khác tốt hơn (thử nghiệm).



Hình 1: Vận dụng chu trình học tập trải nghiệm của Kolb trong chuỗi học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên

2.2.3. Lý thuyết về người thực hành có suy ngẫm của Donald Schön

Donald Schön (1983); (Donald Schön, 1983); cho rằng năng lực cốt lõi của người chuyên nghiệp là khả năng suy ngẫm. Ông phân biệt giữa “suy ngẫm trong hành động” (khả năng ứng biến, điều chỉnh ngay trong quá trình thực hiện) và “suy ngẫm về hành động” (phân tích, rút kinh nghiệm sau khi hành động kết thúc). Một mô hình rèn luyện hiệu quả phải giúp sinh viên phát triển cả hai năng lực này. Các hoạt động như lập kế hoạch, dự giờ, tổ chức hoạt động, thảo luận nhóm, tự đánh giá... trong chuỗi RLNVSPTX đều là cơ hội để sinh viên rèn luyện tư duy phản biện và năng lực suy ngẫm chuyên môn.

2.3. Năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018); đã quy định 5 tiêu chuẩn với 15 tiêu chí, bao quát các lĩnh vực: Phẩm chất nhà giáo; Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ; Xây dựng môi trường giáo dục; Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng; Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Đây chính là mục tiêu đầu ra mà mọi chương trình đào tạo GVMN phải hướng tới. Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nghệ An (Trường Đại học Nghệ An, 2025) đã xây dựng hệ thống Chuẩn đầu ra (CĐR) của mình bám

sát các yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp này và mô hình rèn luyện tích hợp chính là con đường cụ thể để hiện thực hóa các CĐR đó.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp chính sau:

3.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Tập trung phân tích sâu các văn bản gốc bao gồm Quyết định ban hành và toàn văn Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non (Trường Đại học Nghệ An, 2025); và bộ 3 đề cương chi tiết học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1, 2, 3. Việc phân tích nhằm làm rõ mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra, phương pháp kiểm tra đánh giá và mối liên hệ logic giữa chúng.

3.2. Phương pháp tổng quan hóa, hệ thống hóa

Hệ thống các cơ sở lý luận về mô hình rèn luyện tích hợp, năng lực nghề nghiệp giáo viên để xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu; đồng thời tổng hợp các kết quả phân tích để rút ra kết luận về mô hình.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Cấu trúc tổng thể của lộ trình rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên

Phân tích Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (Bảng 3.7) và Mô tả các học phần (Mục 3.6) trong chương trình đào tạo cho thấy một cấu trúc rèn luyện nghiệp vụ được thiết kế khoa học và tiệm tiến theo lộ trình xoắn ốc. Trục rèn luyện này được thể hiện rõ nhất qua chuỗi 03 học phần bắt buộc thuộc khối Thực hành.

Thực tập: “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1, 2, 3” (mã học phần CD710.81, CD710.82, CD710.83), được phân bổ lần lượt vào các học kỳ 2, 3 và 5., và tăng dần về độ khó: RLNVSTPX 1 (2 TC, kỳ 2), RLNVSTPX 2 (2 TC, kỳ 3), RLNVSTPX 3 (2 TC, kỳ 5).

4.2. Phân tích sự tiệm tiến trong việc đáp ứng Chuẩn đầu ra

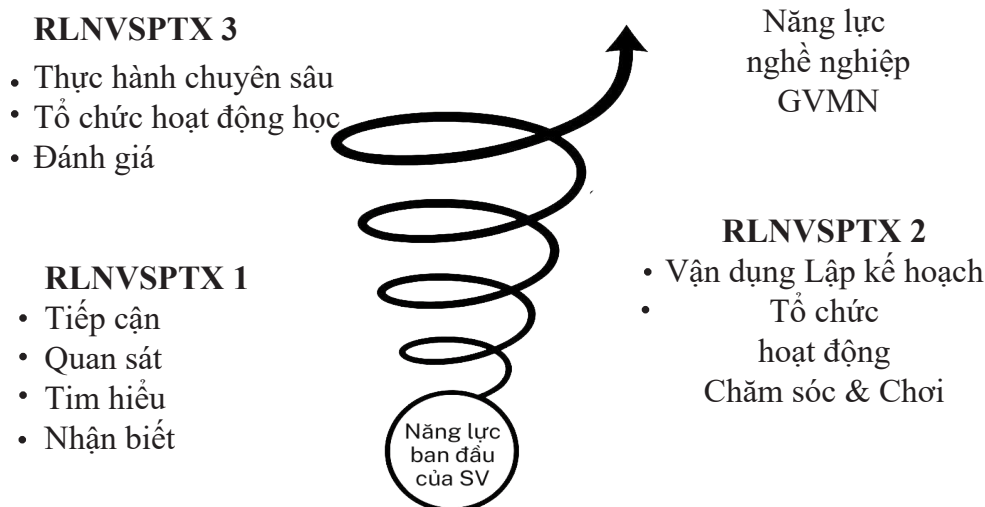
Bảng 1: Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra của các học phần Thực hành sư phạm (rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên) với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra (PLO) được tác động	Mức độ đáp ứng của RLNVSTPX 1 (CD710.81)	Mức độ đáp ứng của RLNVSTPX 2 (CD710.82)	Mức độ đáp ứng của RLNVSTPX 3 (CD710.83)
Vận dụng kiến thức chuyên ngành (PLO K3)	Mức độ: Nền tảng Vận dụng kiến thức đại cương và cơ sở ngành để tìm hiểu về môi trường giáo dục, công việc của giáo viên.	Mức độ: Áp dụng thực tiễn Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.	Mức độ: Chuyên sâu Vận dụng tổng hợp kiến thức và phương pháp dạy học bộ môn để tổ chức các hoạt động học
Lập kế hoạch & Tổ chức hoạt động (PLO S1, PLO S2)	Mức độ: Tiếp cận - Tìm hiểu thực tế giáo dục. - Thực hành tổ chức một số hoạt động đơn giản ở nhóm, lớp.	Mức độ: Thực hành có định hướng - Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động quản lý nhóm lớp, chăm sóc sức khỏe. - Xây dựng môi trường giáo dục.	Mức độ: Thực hành độc lập - Lập kế hoạch và tổ chức một hoạt động học hoàn chỉnh. - Tích hợp các kỹ năng thuyết trình, giải quyết vấn đề.
Đánh giá trong giáo dục (Tác động đến PLO A2)	Mức độ: Quan sát Sinh viên quan sát và mô tả lại các hoạt động, chưa có yêu cầu về đánh giá.	Mức độ: Bước đầu hình thành Đánh giá công tác tổ chức các hoạt động chăm sóc do mình thực hiện, chưa đi sâu vào đánh giá trẻ.	Mức độ: Thực hành Trực tiếp thiết kế, thực hành và đánh giá một hoạt động học, bao gồm cả việc đánh giá kết quả trên trẻ.

Từ Bảng 1, có thể thấy rõ một lộ trình “dựng giàn giáo” có chủ đích. Các năng lực được hình thành ở mức độ cơ bản tại RLNVSTPX 1, sau đó được củng cố và phát triển ở RLNVSTPX 2 và cuối cùng đạt đến mức độ vận dụng thành thạo, chuyên sâu ở RLNVSTPX 3.

Bảng 2: Phân tích sự phát triển trong nhiệm vụ thực hành của sinh viên qua các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên

Học phần	Nhiệm vụ thực hành chính	Sản phẩm phải nộp (Minh chứng đánh giá)
RLNVSPTX 1	Tiếp cận, Quan sát và Tường thuật: - Quan sát, tìm hiểu, ghi chép về cơ cấu tổ chức, hoạt động của trường, lớp mầm non. - Quan sát và tường thuật lại công việc trong một ngày của giáo viên mầm non. - Quan sát, phát hiện và mô tả lại một tình huống sư phạm cụ thể đã xảy ra.	Bài thu hoạch/Báo cáo dạng mô tả, tường thuật: - Bài thu hoạch trình bày kết quả tìm hiểu tổng quan về trường, lớp (có hình ảnh minh họa). - Bài tường thuật/kịch bản đóng vai mô tả lại công việc hoặc cách xử lý một tình huống sư phạm đã quan sát được.
RLNVSPTX 2	Vận dụng, Lập kế hoạch và Tổ chức hoạt động (Chăm sóc & Chơi): - Lập kế hoạch và thực hành tổ chức các hoạt động chăm sóc - nuôi dưỡng (vệ sinh, ăn, ngủ). - Thiết kế và xây dựng môi trường giáo dục cho một góc hoạt động cụ thể. - Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động chơi (hoạt động góc, hoạt động ngoài trời).	Hồ sơ kế hoạch và Sản phẩm thực hành: - Kế hoạch tổ chức hoạt động chăm sóc. - Hình ảnh/video về góc hoạt động đã được xây dựng và tổ chức cho trẻ chơi. - Kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động chơi ở góc/ngoài trời. - Phiếu nhận xét, đánh giá giờ thực hành của bản thân/bạn.
RLNVSPTX 3	Thực hành chuyên sâu, Độc lập tổ chức Hoạt động học: - Lập kế hoạch (soạn giáo án chi tiết) cho một hoạt động học thuộc một lĩnh vực cụ thể (Toán, Văn học, KPKH...). - Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng, học liệu, môi trường cho giờ dạy. - Trực tiếp đứng lớp tổ chức một hoạt động học hoàn chỉnh cho trẻ (Nhà trẻ hoặc Mẫu giáo). - Tự đánh giá và tham gia đánh giá, rút kinh nghiệm giờ dạy của bạn.	Bộ hồ sơ tổ chức hoạt động học hoàn chỉnh: - Giáo án chi tiết của hoạt động học. - Hình ảnh/video về đồ dùng dạy học tự làm. - Video ghi lại toàn bộ quá trình tổ chức hoạt động học. - Báo cáo tự đánh giá, rút kinh nghiệm sau giờ dạy.



Hình 2: Mô hình rèn luyện tích hợp theo lộ trình xoắn ốc

4.3. Thảo luận về mô hình “Giàn giáo” Sư phạm

4.3.1. Phân tích các giai đoạn của mô hình

Các kết quả phân tích từ bảng 1 và Bảng 2 cho thấy rõ một mô hình “giàn giáo” sư phạm được thiết kế có chủ đích, tương thích với các lý thuyết học tập hiện đại đã trình bày. Mô hình xoắn ốc (Hình 2) và cấu trúc giàn giáo (Hình 3) chính là sự cụ thể hóa học thuyết của Lev Vygotsky (1978); (Lev Vygotsky, 1978); Toàn bộ quá trình từ RLNVSTPX 1 đến RLNVSTPX 3 là một chu trình học tập trải nghiệm lớn, tương thích với mô hình của Kolb (1984). Yêu cầu về viết báo cáo tự đánh giá, rút kinh nghiệm thể hiện rõ sự chú trọng rèn luyện năng lực của một “người thực hành có suy ngẫm” theo tư tưởng của Schön (1983).

Giai đoạn 1: RLNVSTPX 1 (Kỳ 2) - Tiếp cận và hình thành nhận thức nền tảng

Với tên gọi “Làm quen, tìm hiểu về trường mầm non”, học phần này đóng vai trò là bước khởi đầu, giúp sinh viên từ vị trí người ngoài bước vào môi trường nghề

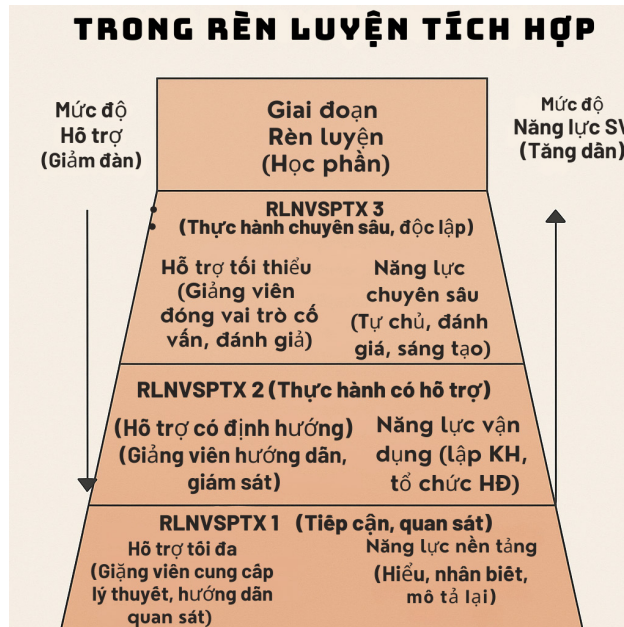
nh nghiệp. Mục tiêu tập trung vào việc hiểu và trình bày lại các vấn đề cơ bản. Như trong Bảng 1, các kỹ năng chỉ dừng ở mức độ quan sát, ghi chép, phát hiện tình huống. Đây chính là bước “giàn giáo” đầu tiên, cung cấp cho sinh viên một lăng kính để quan sát thực tiễn một cách có định hướng. Giai đoạn 2: RLNVSTPX 2 (Kỳ 3)

- Rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động

Sau khi có nền tảng, sinh viên chuyển sang giai đoạn thực hành ở cấp độ cao hơn. Yêu cầu trong CDR học phần được nâng từ “hiểu” lên “phân tích và vận dụng”. Sinh viên phải trực tiếp lập kế hoạch, thiết kế môi trường, tổ chức hoạt động chăm sóc và hoạt động chơi. Giai đoạn này tập trung hiện thực hóa các CDR quan trọng của chương trình như “Lập kế hoạch giáo dục”, “Xây dựng môi trường giáo dục”. Đây là bước sinh viên bắt đầu chủ động kiến tạo các hoạt động giáo dục, dù vẫn trong phạm vi có sự hỗ trợ, giám sát.

Giai đoạn 3: RLNVSPTX 3 (Kỳ 5) - Thực hành chuyên sâu tổ chức hoạt động dạy học Đây là giai đoạn đỉnh cao của chuỗi rèn luyện, nơi sinh viên thực hành năng lực cốt lõi nhất là tổ chức hoạt động học. Mục tiêu yêu cầu sinh viên phải phân tích cấu trúc giáo án, lựa chọn nội dung, vận dụng thành thạo các phương pháp để tổ chức một

giờ học hoàn chỉnh. Giai đoạn này giúp sinh viên tiệm cận mức độ thành thạo các kỹ năng chuyên sâu, trực tiếp đáp ứng yêu cầu cao nhất về năng lực giảng dạy trong CĐR của chương trình. Sinh viên thực hành như một giáo viên thực thụ, chịu trách nhiệm cho một giờ học, là bước tổng hợp tất cả kiến thức, kỹ năng đã tích lũy.



Hình 3: Cấu trúc “giàn giáo” sư phạm trong mô hình rèn luyện tích hợp

Mô hình rèn luyện tích hợp này thể hiện nhiều ưu điểm vượt trội:

- (1) Tính hệ thống và logic: Đảm bảo sự phát triển năng lực liên tục, không đứt gãy.
- (2) Gắn kết chặt chẽ lý thuyết và thực tiễn: Giúp sinh viên chuyển hóa tri thức thành kỹ năng một cách tự nhiên.
- (3) Phát triển năng lực toàn diện: Bao quát cả kiến thức, kỹ năng và thái độ, phẩm chất.

Tuy nhiên, việc triển khai thực tế cũng có thể đối mặt với một số thách thức như: sự không đồng đều về điều kiện và chất lượng chuyên môn của các trường mầm non thực hành; yêu cầu cao về năng lực của

giảng viên hướng dẫn trong việc theo sát, phản hồi và đánh giá quá trình; và sự cần thiết phải có cơ chế phối hợp chặt chẽ, hiệu quả hơn nữa giữa nhà trường và cơ sở thực hành. Sự thành công của mỗi giai đoạn, đặc biệt là giai đoạn 2 và 3, phụ thuộc rất lớn vào sự phối hợp nhịp nhàng giữa giảng viên và giáo viên mầm non tại cơ sở. Giảng viên đóng vai trò cung cấp khung lý thuyết, các tiêu chí đánh giá khoa học. Trong khi đó, giáo viên mầm non đóng vai trò là người cố vấn thực địa, giúp sinh viên hiểu rõ đặc điểm cụ thể của trẻ trong lớp, điều kiện cơ sở vật chất, và đưa ra những phản hồi tức

thời. Mỗi quan hệ hợp tác này tạo thành một ‘bộ đôi’ hỗ trợ hiệu quả, giúp sinh viên kết nối lý thuyết của giảng viên với thực tiễn của giáo viên.

4.2.2. Đối chiếu với các nghiên cứu liên quan

Kết quả phân tích cho thấy mô hình tại Trường Đại học Nghệ An được cấu trúc thành một chuỗi học phần RLNVSPTX trải dài từ những học kỳ đầu, thể hiện rõ lộ trình phát triển năng lực tiệm tiến. Để làm rõ hơn tính đặc thù của mô hình này, việc đối chiếu với kinh nghiệm tại các cơ sở đào tạo khác là rất cần thiết.

Về tổng quan, các nghiên cứu gần đây đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng các học phần RNVSP một cách khoa học và xuyên suốt; (Đỗ Chiêu Hạnh, 2022); cũng như sự cần thiết phải tăng cường liên kết với các trường mầm non (Dương Huy Cận & Lê Hồng Cẩm Tú, 2022). Điều này cho thấy mô hình tại Trường Đại học Nghệ An đang đi đúng theo xu hướng chung của cả nước.

Về cấu trúc cụ thể, mô hình tại Trường Đại học Sư phạm TP.HCM, theo phân tích của Đỗ Chiêu Hạnh (2022); (Đỗ Chiêu Hạnh, 2022); cũng được xây dựng theo một lộ trình xuyên suốt gồm các học phần như “Nhập môn nghề giáo viên mầm non”, “RLNVSP 1”, “RLNVSP 2” và “Thực tập sư phạm”. Điểm tương đồng rõ nét là cả hai mô hình tại Trường Đại học Sư phạm TP.HCM và Đại học Nghệ An đều tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc “giàn giáo” (scaffolding), đưa sinh viên đi từ quan sát, tìm hiểu ban đầu đến thực hành các kỹ năng chăm sóc, giáo dục và cuối cùng là thực tập chuyên sâu.

Tuy nhiên, điểm khác biệt đáng chú ý trong mô hình tại Trường Đại học Nghệ An

nằm ở cách đặt tên và triết lý của chuỗi học phần “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên”. Tên gọi này nhấn mạnh tính liên tục, lặp lại và tích lũy kinh nghiệm qua từng học kỳ, tạo thành một trục rèn luyện nhất quán. Trong khi đó, mô hình tại Trường ĐHSP TP.HCM phân chia thành các học phần với tên gọi khác nhau như “Nhập môn” và “RLNVSP”. Cách tiếp cận “thường xuyên” của Trường Đại học Nghệ An được kỳ vọng sẽ giúp việc “nhúng” sinh viên vào thực tế trở nên liên mạch hơn, giúp sinh viên chuyển hóa lý thuyết thành kỹ năng một cách bền vững và giảm bớt “cú sốc thực tế” khi bước vào các kỳ thực tập cuối khóa.

4.2.3. Thảo luận về những thách thức và hàm ý cho việc triển khai

Mặc dù sở hữu nhiều ưu điểm về mặt cấu trúc, việc triển khai mô hình rèn luyện tích hợp không tránh khỏi những thách thức đáng kể. Thứ nhất, thách thức về sự đồng bộ. Chất lượng chuyên môn và thái độ hợp tác của giáo viên tại các trường mầm non thực hành có thể không đồng đều. Một số giáo viên có thể xem việc hướng dẫn sinh viên là một gánh nặng, hoặc hướng dẫn theo kinh nghiệm chủ quan thay vì bám sát mục tiêu của học phần, dẫn đến chất lượng rèn luyện của sinh viên không đồng nhất. Để giải quyết vấn đề này, cần có những buổi tập huấn, hội thảo chung thường xuyên để thống nhất quan điểm và phương pháp hướng dẫn giữa nhà trường và các cơ sở đối tác. Thứ hai, thách thức về năng lực của giảng viên. Giảng viên không chỉ cần vững lý thuyết mà còn phải có kinh nghiệm thực tiễn sâu sắc, có khả năng quan sát tinh tế và đưa ra phản hồi mang tính xây dựng. Điều này đòi hỏi giảng viên phải thường xuyên thâm nhập thực tế giáo dục mầm non, tránh

tình trạng “xa rời thực tiễn”. Thứ ba, thách thức về cơ chế đánh giá. Việc đánh giá năng lực thực hành của sinh viên cần một bộ công cụ (rubric) rõ ràng, khách quan, được sự thống nhất giữa giảng viên và giáo viên mầm non để tránh tình trạng “mỗi người đánh giá một kiểu”. Giải quyết được những thách thức này chính là chìa khóa để mô hình vận hành một cách lý tưởng.

5. KẾT LUẬN

Việc phân tích hệ thống Chương trình đào tạo và bộ đề cương chi tiết các học

phần RLNVSPTX cho thấy Trường Đại học Nghệ An đã xây dựng một mô hình rèn luyện tích hợp chặt chẽ, khoa học và hiệu quả. Bằng việc bố trí chuỗi học phần theo một lộ trình tiệm tiến, xoắn ốc, mô hình này đã thành công trong việc chuyển hóa các Chuẩn đầu ra của chương trình thành những nhiệm vụ rèn luyện cụ thể, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý luận và thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI), (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo., (2018). Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.
3. Darling-Hammond, L. (Ed.), (2005). Professional development schools: Schools for developing a profession. Teachers College Press.
4. Dewey, J., (1938). Experience and education. New York, NY: Macmillan.
5. Dương Huy Cần & Lê Hồng Cẩm Tú, (2022). Xây dựng mô hình rèn luyện, thực hành nghề nghiệp cho sinh viên trong đào tạo giáo viên mầm non giữa trường sư phạm với trường mầm non. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Mạng lưới liên kết giữa trường sư phạm với trường mầm non để tổ chức thực tập rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành giáo dục mầm non. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Tr.35-43.
6. Đỗ Chiêu Hạnh, (2022). Xây dựng các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Giáo dục Mầm non. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Mạng lưới liên kết Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 307-315.
7. Kolb, D. A., (1984). Experiential learning: Experience as the source of learning and development. Prentice-Hall.
8. Nguyễn Nguyên Bình & Hồ Thị Tường Vân, (2022). Thực trạng mạng lưới liên kết. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Mạng lưới liên kết giữa trường sư phạm với trường mầm non để tổ chức thực tập rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành giáo dục mầm non. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 13-25.
9. Nguyễn Thị Hồng Vân & Nguyễn Thị Nhung, (2022). Sự gắn kết giữa trường cao đẳng sư phạm... Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Mạng lưới liên kết (tr. 26-34). Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Phan Thị Thúy Hằng và cs, (2022). Phát huy vai trò của trường thực hành mầm non... Mạng lưới liên kết giữa trường sư phạm với trường mầm non để tổ chức thực tập rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành giáo dục mầm non. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 76-88.

11. Schön, D. A, (1983). The reflective practitioner: How professionals think in action. Basic Books.

12. Trường Đại học Nghệ An, (2025). Chương trình đào tạo ngành trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

13. Trường Đại học Nghệ An, (2025). Đề cương chi tiết học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1.

14. Trường Đại học Nghệ An, (2025). Đề cương chi tiết học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2.

15. Trường Đại học Nghệ An, (2025). Đề cương chi tiết học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3.

16. Vygotsky, L. S, (1978). Mind in society: The development of higher psychological processes. Harvard University Press.

SUMMARY

INTEGRATED TRAINING MODEL IN THE COURSE “CONTINUOUS PROFESSIONAL DEVELOPMENT IN PEDAGOGY” FOR EARLY CHILDHOOD EDUCATION

Nguyen Thi Cam Tu¹ *

¹*Nghe An University; *Email: Tuntc@nau.edu.vn*

Abstract: In the context of teacher training reform, developing an effective pedagogical practice model that closely links theory with practice is an urgent requirement. This article focuses on analyzing and systematizing the integrated teacher training model implemented through a series of three Regular Pedagogical Practice (RLNVSPTX) modules within the College Diploma program for Early Childhood Education at Nghe An University. Using the method of document analysis, the article explains the systematic, logical, and progressive nature of the design of objectives, content, and assessment of the modules, cross-referencing them with the program’s overall learning outcomes. The results show that the model is structured in a spiral progression, developing students’ competencies from the level of approaching and observing (RLNVSPTX 1), to applying and organizing activities (RLNVSPTX 2), and finally to in-depth, independent teaching practice (RLNVSPTX 3). This model is not only an effective solution to bridge the gap between theory and practice but also significantly contributes to realizing the goals and learning outcomes of the training program, comprehensively forming the professional competence of future preschool teachers

Keywords: *Integrated training model, Continuous teacher professional development, Training program, early childhood education, Professional competence.*

MỘT SỐ BIỆN PHÁP DẠY HỌC CHỦ ĐỀ XÁC SUẤT THỐNG KÊ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VẬN DỤNG TOÁN HỌC VÀO CUỘC SỐNG THỰC TIỄN CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Nguyễn Thị Hoài Quyên¹ *

¹*Trường Đại học Nghệ An; *Email: quyennth@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Bài báo tập trung xây dựng cơ sở lý luận và đề xuất một số biện pháp dạy học chủ đề Xác suất - Thống kê ở bậc trung học cơ sở nhằm phát triển năng lực vận dụng toán học vào thực tiễn cho học sinh. Trên cơ sở phân tích chương trình môn Toán trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm nhận thức của học sinh THCS và khung lý thuyết về dạy học kiến tạo - học tập theo bối cảnh, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp, phân tích các hướng tiếp cận hiện đại, từ đó đề xuất năm biện pháp sư phạm: (1) Thiết kế tình huống gắn với thực tiễn; (2) Tổ chức hoạt động trải nghiệm - khám phá dữ liệu; (3) Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ học tập; (4) Hướng dẫn giải quyết vấn đề theo nhóm; (5) Liên hệ - mở rộng kiến thức. Các biện pháp này được phân tích về mặt cơ sở khoa học, tính phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam, đồng thời minh họa bằng các ví dụ cụ thể trong SGK hiện hành. Kết quả nghiên cứu góp phần xây dựng một mô hình dạy học xác suất - thống kê có tính hệ thống, hỗ trợ giáo viên trong quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực.

Từ khóa: *Dạy học, Xác suất - thống kê, Năng lực vận dụng toán học, Khung lý thuyết kiến tạo, học sinh THCS, Giáo dục theo bối cảnh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (CTGDPT 2018) xác định rõ định hướng chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Ở môn Toán, bên cạnh mục tiêu trang bị tri thức, chương trình đặc biệt nhấn mạnh việc hình thành và phát triển năng lực vận dụng toán học vào đời sống thực tiễn, giúp học sinh biết phát hiện và giải quyết các vấn đề trong học tập cũng như trong cuộc sống.

Trong chương trình Toán bậc trung học cơ sở, chủ đề Xác suất - Thống kê giữ một vị trí quan trọng vì có tính ứng dụng cao, gắn liền với các tình huống thực tiễn như

xử lý dữ liệu, ra quyết định dựa trên thông tin, dự báo và mô hình hóa hiện tượng ngẫu nhiên. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế: học sinh học thụ động, ít thấy mối liên hệ giữa kiến thức xác suất - thống kê và các vấn đề đời sống; giáo viên còn lúng túng trong việc thiết kế các hoạt động học tập gắn với thực tiễn.

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra hiệu quả của các phương pháp dạy học theo hướng kiến tạo (constructivism), học tập theo bối cảnh (context - based learning) và học tập qua trải nghiệm (experiential learning) trong việc phát triển năng lực vận dụng kiến thức xác suất - thống kê cho học sinh. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu chuyên sâu về mô hình

dạy học xác suất - thống kê theo định hướng năng lực còn tương đối ít và rời rạc, chủ yếu dừng ở mức giới thiệu phương pháp hoặc thiết kế hoạt động riêng lẻ.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài báo này tập trung xây dựng cơ sở lý luận và đề xuất một hệ thống biện pháp sư phạm dạy học chủ đề Xác suất - Thống kê theo hướng phát triển năng lực vận dụng toán học cho học sinh THCS. Thay vì báo cáo kết quả thực nghiệm, công trình này hướng tới xây dựng mô hình lý thuyết dựa trên việc tổng hợp nghiên cứu trước, phân tích chương trình và khung lý thuyết phù hợp. Cụ thể, bài báo sẽ:

(i) Trình bày tổng quan một số nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước;

(ii) Xây dựng khung lý thuyết nền tảng cho việc thiết kế biện pháp dạy học xác suất - thống kê theo định hướng năng lực;

(iii) Đề xuất các biện pháp cụ thể và minh họa bằng các ví dụ trong SGK hiện hành.

Qua đó, bài báo kỳ vọng đóng góp một mô hình mang tính hệ thống, có thể được vận dụng và phát triển trong thực tiễn dạy học toán ở THCS.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Dạy học xác suất - thống kê theo định hướng phát triển năng lực đã được quan tâm rộng rãi trên thế giới trong những năm gần đây. Các nghiên cứu quốc tế tập trung vào một số hướng chính: (1) phát triển năng lực lập luận thống kê và tư duy xác suất của học sinh (Garfield & Ben - Zvi, 2020; Watson, 2022); (2) thiết kế các hoạt động học tập dựa trên tình huống thực tiễn, qua

đó giúp học sinh hiểu bản chất của xác suất và ý nghĩa của dữ liệu (Prodromou, 2021; OECD, 2021);

(3) ứng dụng công nghệ thông tin và mô phỏng để hỗ trợ học sinh khám phá hiện tượng ngẫu nhiên và xử lý dữ liệu (Garfield & Zieffler, 2021). Các công trình này đều nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm, khám phá dữ liệu, và môi trường học tập kiến tạo trong việc hình thành năng lực toán học ứng dụng của người học..

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về dạy học xác suất - thống kê trong nhà trường phổ thông còn tương đối hạn chế, chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu nội dung mới trong chương trình (Phạm Đình Thực, 2019; Nguyễn Thị Nga, 2020) hoặc đề xuất một số phương pháp, hoạt động dạy học cụ thể (Nguyễn Minh Tuấn, 2021; Nguyễn Chí Thành, 2022; Lê Anh Vũ, Phạm Hồng Nhung, 2023). Các công trình mang tính tổng hợp lý luận, xây dựng mô hình dạy học theo định hướng năng lực vẫn còn ít, thiếu tính hệ thống. Ngoài ra, phần lớn nghiên cứu trong nước chưa khai thác sâu các lý thuyết dạy học hiện đại như kiến tạo, học tập theo bối cảnh hay học tập qua trải nghiệm để làm nền tảng thiết kế bài học xác suất - thống kê.

Từ khoảng trống trên, có thể thấy cần thiết phải xây dựng một khung lý thuyết rõ ràng và một hệ thống biện pháp sư phạm có cơ sở khoa học để định hướng dạy học xác suất - thống kê theo hướng phát triển năng lực vận dụng toán học cho học sinh THCS. Đây chính là trọng tâm của bài báo này.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Khái niệm và vị trí của năng lực vận dụng toán học vào thực tiễn

Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (Bộ GD&ĐT, 2018), năng lực toán học của học sinh phổ thông bao gồm năm năng lực thành phần:

- (1) Tư duy và lập luận toán học;
- (2) Mô hình hóa toán học;
- (3) Giải quyết vấn đề toán học;
- (4) Giao tiếp toán học;
- (5) Sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

Trong thực tiễn dạy học, “năng lực vận dụng toán học vào thực tiễn” (NLVDTH) không được liệt kê như một năng lực riêng biệt, nhưng đóng vai trò tích hợp, bao trùm và thể hiện kết quả cuối cùng của việc phối hợp linh hoạt các năng lực thành phần trên. Cụ thể, NLVDTH biểu hiện ở khả năng học sinh nhận diện được yếu tố toán học trong các tình huống thực tiễn, mô hình hóa tình huống đó bằng ngôn ngữ và công cụ toán học, thực hiện giải quyết vấn đề, diễn giải và đánh giá kết quả trong bối cảnh đời sống. Như vậy, có thể xem NLVDTH vừa là mục tiêu tổng hợp vừa là biểu hiện năng lực vận dụng liên môn trong học tập toán học.

Ở bậc THCS, việc hình thành năng lực này giúp học sinh:

- Hiểu được giá trị thực tiễn của kiến thức toán học;
- Phát triển tư duy phản biện, ra quyết định dựa trên dữ liệu;
- Xây dựng niềm tin vào khả năng sử dụng toán học để giải quyết vấn đề trong đời sống.

Đặc biệt trong chủ đề Xác suất - Thống kê, năng lực này thể hiện rõ nhất qua các hành động như: thu thập và xử lý dữ liệu,

phân tích bảng biểu, đánh giá rủi ro, dự báo hoặc ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn.

2.2.2. Cơ sở lý luận

Để phát triển NLVDTH thông qua dạy học xác suất - thống kê, bài báo lựa chọn ba định hướng lý thuyết có tính bổ trợ cho nhau:

(1) Thuyết kiến tạo (Constructivism)

Theo quan điểm kiến tạo, tri thức được người học tự kiến tạo thông qua tương tác, trải nghiệm và phản tư. Học sinh không chỉ tiếp nhận định nghĩa xác suất, tần suất hay biểu đồ, mà tự hình thành khái niệm bằng cách khám phá dữ liệu, thực hiện thí nghiệm ngẫu nhiên, hoặc so sánh dự đoán với kết quả thực tế. Thuyết kiến tạo tạo nền cho việc tổ chức các hoạt động học tập chủ động giúp học sinh xây dựng hiểu biết xác suất - thống kê từ trải nghiệm cá nhân.

(2) Học tập theo bối cảnh (Context - based Learning)

Lý thuyết này nhấn mạnh mối liên hệ giữa tri thức học đường và tình huống thực tiễn. Trong dạy học xác suất - thống kê, bối cảnh dữ liệu đời sống (ví dụ: kết quả khảo sát, dự báo thời tiết, trò chơi xác suất, thống kê trong học tập) giúp học sinh nhận ra ý nghĩa và giá trị ứng dụng của toán học, từ đó kích thích động cơ và hình thành NLVDTH một cách tự nhiên.

(3) Học tập qua trải nghiệm (Experiential Learning)

Học tập qua trải nghiệm là một chu trình bốn giai đoạn: trải nghiệm cụ thể → phản tư → khái quát hóa → vận dụng. Khi học sinh tham gia các hoạt động như thu thập số liệu,

mô phỏng hiện tượng ngẫu nhiên, thảo luận nhóm hoặc trình bày kết quả phân tích, các em không chỉ học kiến thức toán mà còn phát triển năng lực tư duy dữ liệu, phân tích và ra quyết định trong bối cảnh thực.

2.2.3. *Mối quan hệ giữa ba lý thuyết và khung dạy học đề xuất*

Ba lý thuyết trên không tách rời nhau mà tạo thành một cấu trúc hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển NLVDTH:

Lý thuyết	Vai trò trong khung dạy học	Mối liên hệ
Kiến tạo	Cơ sở triết lý dạy học - học sinh là trung tâm, chủ động kiến tạo tri thức.	Cung cấp nền tảng cho cách thức tổ chức hoạt động.
Theo bối cảnh	Cung cấp “đất diễn” - các tình huống thực tiễn có ý nghĩa để học sinh vận dụng kiến thức.	Liên kết giữa lý thuyết và thực tiễn.
Trải nghiệm	Cung cấp quy trình hành động giúp học sinh chuyển từ trải nghiệm → phản tư → khái quát hóa → vận dụng.	Thực thi quá trình học kiến tạo trong bối cảnh cụ thể.

Sự kết hợp này tạo ra một khung lý thuyết mạch lạc, trong đó: Kiến tạo → định hướng cách học;

Bối cảnh → cung cấp nội dung và tình huống; Trải nghiệm → quy trình vận hành học tập.

2.2.4. *Mô hình dạy học xác suất - thống kê theo hướng phát triển năng lực vận dụng toán học*

Từ cơ sở lý thuyết trên, bài báo đề xuất mô hình gồm năm thành tố liên kết chặt chẽ với ba lý thuyết nền tảng, được đặc thù hóa cho chủ đề Xác suất - Thống kê:

Thành tố của mô hình	Cơ sở lý thuyết	Đặc thù trong dạy học Xác suất - Thống kê
(1) Tình huống thực tiễn khởi động	Học tập theo bối cảnh	Gắn với dự báo, trò chơi ngẫu nhiên, khảo sát số liệu trong lớp học.
(2) Hoạt động khám phá và mô phỏng	Kiến tạo + Trải nghiệm	Học sinh thực hiện thí nghiệm tung đồng xu, rút thăm, nhập dữ liệu và quan sát tần suất.
(3) Phân tích và lập luận thống kê	Kiến tạo	Học sinh rút ra quy luật, nhận diện sai lệch, lý giải xác suất và trung bình từ dữ liệu.
(4) Ứng dụng công nghệ và hợp tác nhóm	Trải nghiệm	Sử dụng bảng tính, phần mềm mô phỏng; thảo luận, chia sẻ và diễn giải dữ liệu.
(5) Liên hệ - mở rộng	Bối cảnh + Kiến tạo	Đánh giá khả năng vận dụng vào tình huống mới như dự báo kết quả, ra quyết định, giải thích hiện tượng ngẫu nhiên.

Cơ sở lý thuyết này sẽ là nền tảng cho phần tiếp theo của bài báo, trong đó các biện pháp sư phạm cụ thể được đề xuất và phân tích nhằm minh họa cách vận dụng khung lý thuyết vào thực tiễn dạy học toán ở THCS.

2.3. Một số biện pháp dạy học chủ đề xác suất thống kê theo hướng phát triển năng lực vận dụng toán học vào cuộc sống thực tiễn

2.3.1. Biện pháp 1. Thiết kế tình huống gắn với thực tiễn

Cơ sở lý thuyết: Biện pháp này xuất phát từ quan điểm kiến tạo và học tập theo bối cảnh, nhấn mạnh vai trò của tình huống có ý nghĩa trong việc kích thích nhu cầu nhận thức, tạo môi trường để học sinh tự kiến tạo tri thức.

Cách thực hiện: Giáo viên hướng dẫn học sinh theo quy trình 3 bước sau:

Bước 1. Quan sát đời sống - xác định hiện tượng có yếu tố ngẫu nhiên hoặc dữ liệu thống kê → Học sinh quan sát xung quanh để phát hiện các hiện tượng có thể gắn với xác suất, thống kê, chẳng hạn:

- Kết quả của trò chơi (tung đồng xu, rút thăm, bốc thẻ màu, tung xúc xắc...).
- Thói quen sinh hoạt của lớp (đi học đúng giờ, chọn đồ ăn sáng, sở thích thể thao...).
- Dữ liệu trong đời sống (thời tiết, điểm kiểm tra, số bước đi mỗi ngày, lượng mưa...).

Bước 2. Mô tả tình huống và đặt câu hỏi toán học → Học sinh nêu rõ:

- Bối cảnh thực tế.
- Vấn đề hoặc câu hỏi cần tìm hiểu (liên quan đến xác suất, tần số, biểu đồ...).

Ví dụ: “Trong lớp em có 30 bạn, có bao nhiêu bạn thuận tay trái? Em có thể ước

lượng tỉ lệ học sinh thuận tay trái trong toàn trường không?”

Bước 3. Xác định cách thu thập và xử lý dữ liệu → Học sinh đề xuất:

- Cách thu thập số liệu (quan sát, ghi chép, phỏng vấn, làm khảo sát nhỏ).
- Cách biểu diễn và phân tích (dùng bảng tần số, biểu đồ cột, biểu đồ tròn, tính xác suất thực nghiệm...).

Giáo viên hỗ trợ bằng câu hỏi gợi mở: “Hiện tượng đó có thể đo đếm hay quan sát được không?”

“Có yếu tố ngẫu nhiên nào trong đó?”
“Em có thể dùng công cụ toán học nào để biểu diễn?”

“Kết quả toán học giúp em hiểu thêm điều gì trong đời sống?”

Ví dụ 1: Chủ đề: Thống kê - Bài “Thu thập, phân loại và trình bày dữ liệu” (theo Toán 6, tập 1 - bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

Tình huống trong SGK: Học sinh được yêu cầu khảo sát số giờ xem ti vi của các bạn trong lớp rồi lập bảng tần số và biểu đồ.

Mở rộng theo hướng kiến tạo:

Giáo viên hướng dẫn học sinh tự thiết kế tình huống thống kê mới từ đời sống gần gũi hơn, ví dụ:

- Khảo sát số bước đi trung bình mỗi ngày của các bạn trong nhóm (dùng điện thoại đếm bước).
- Khảo sát thời lượng sử dụng mạng xã hội hoặc đọc sách mỗi ngày.
- Khảo sát loại đồ ăn sáng yêu thích của các bạn.

→ Học sinh tự đặt câu hỏi:

“Trong lớp em, món ăn sáng nào được chọn nhiều nhất?”

“Thời lượng dùng mạng xã hội của các bạn trong lớp em có vượt quá 2 giờ/ngày

không?” Sau đó thu thập số liệu, lập bảng, biểu đồ và rút ra kết luận.

Kết quả năng lực hình thành:

- Học sinh vận dụng khái niệm tần số, tần suất, biểu đồ để mô tả hiện tượng thực tế.
- Biết chuyển tình huống đời sống thành bài toán thống kê, phát triển năng lực mô hình hóa toán học và ra quyết định dựa trên dữ liệu.

Ví dụ 2: Chủ đề: Xác suất - Bài “Thí nghiệm ngẫu nhiên và xác suất thực nghiệm” (theo Toán 6, tập 2 - bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

Tình huống trong SGK: Học sinh thực hành tung đồng xu, ghi kết quả xuất hiện mặt “ngửa” hoặc “sấp”, sau đó tính xác suất thực nghiệm.

Mở rộng theo hướng học sinh tự thiết kế: GV gợi ý: “Em hãy nghĩ xem trong đời sống, có hiện tượng nào có tính ngẫu nhiên tương tự việc tung đồng xu?”

→ Học sinh có thể đề xuất:

- Trò chơi rút thăm chọn bạn trực nhật.
- Rút thẻ màu đỏ/xanh trong hộp bút.
- Dự đoán kết quả thắng - thua trong trận bóng đá lớp em.
- Lấy ngẫu nhiên một hạt đậu từ túi có hai loại (trắng và nâu).

Sau khi chọn tình huống, học sinh tiến hành mô phỏng (ví dụ rút 20 lần), ghi kết quả, tính xác suất thực nghiệm, rồi so sánh với xác suất lý thuyết.

Kết quả năng lực hình thành:

- Học sinh hiểu được bản chất của xác suất thực nghiệm qua trải nghiệm thực tế.
- Biết xây dựng mô hình xác suất từ hiện tượng đời sống.
- Phát triển năng lực phân tích, dự đoán và giải thích hiện tượng ngẫu nhiên trong thực tế.

Ý nghĩa sư phạm: Biện pháp này giúp học sinh nhận thấy tính ứng dụng và gần gũi của toán học, tạo động lực học tập và đặt nền tảng cho các hoạt động khám phá tiếp theo.

2.3.2. Biện pháp 2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm - khám phá dữ liệu

Cơ sở lý thuyết: Xuất phát từ học tập qua trải nghiệm, biện pháp này coi học sinh là chủ thể kiến tạo tri thức thông qua thu thập - xử lý - phân tích dữ liệu thực.

Cách thực hiện: Giáo viên có thể triển khai hoạt động trải nghiệm - khám phá dữ liệu theo quy trình 4 bước:

Bước	Hoạt động của học sinh	Vai trò của giáo viên
1. Trải nghiệm - thu thập dữ liệu	Tự tiến hành khảo sát, đo đạc, hoặc thu thập số liệu thực tế (trong lớp, gia đình, sân trường, mạng xã hội...).	Hướng dẫn cách chọn chủ đề, thu thập và ghi chép dữ liệu đúng cách.
2. Phân tích - xử lý dữ liệu	Lập bảng tần số, tính trung bình, vẽ biểu đồ hoặc ước lượng xác suất thực nghiệm.	Hướng dẫn cách trình bày, sử dụng công cụ (máy tính, Excel, GeoGebra...).
3. Khái quát - thảo luận	Thảo luận kết quả, rút ra nhận xét hoặc quy luật.	Gợi mở câu hỏi để HS suy luận, diễn giải ý nghĩa toán học.
4. Ứng dụng - phản hồi	Vận dụng kết quả để dự đoán, so sánh, hoặc ra quyết định trong tình huống tương tự.	Đánh giá, khuyến khích học sinh liên hệ thực tiễn khác.

Ví dụ 3: Chủ đề: Xác suất - Bài “Thí nghiệm ngẫu nhiên và xác suất thực nghiệm” (theo SGK Toán 7 - **bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống**).

Tên hoạt động: Khảo sát tỉ lệ học sinh đến trường bằng các phương tiện khác nhau

Bước 1. Trải nghiệm - thu thập dữ liệu

- Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm.
- Mỗi nhóm khảo sát 10 - 15 bạn trong trường (hoặc lớp khác) về phương tiện đến trường (đi bộ, xe đạp, xe máy điện, xe buýt...).
- Học sinh ghi lại kết quả vào bảng và tính tổng số lượt chọn từng loại phương tiện.

Bước 2. Phân tích - xử lý dữ liệu

- Mỗi nhóm lập bảng tần số và biểu đồ cột thể hiện số lượng học sinh theo từng phương tiện.

- Tính tần suất hoặc xác suất thực nghiệm cho mỗi loại:

$P(\text{xe đạp}) = \frac{A}{B}$, trong đó A là “Số học sinh đi xe đạp”, B là “Tổng số học sinh được khảo sát”.

So sánh giữa các nhóm, thảo luận sự khác biệt (ví dụ: lớp gần trường đi bộ nhiều hơn, lớp xa trường đi xe máy điện nhiều hơn).

Bước 3. Khái quát - thảo luận

Học sinh thảo luận:

“Tỉ lệ này có thể đại diện cho toàn trường không?”

“Nếu khảo sát nhiều hơn, kết quả có thay đổi không?”

“Đây có phải là một dạng xác suất thực nghiệm không?”

→ Từ đó học sinh rút ra: Xác suất thực nghiệm phản ánh tần suất xảy ra của hiện tượng trong thực tế.

→ Giai đoạn khái quát hóa khái niệm.

Bước 4. Ứng dụng - phản hồi

Giáo viên gợi mở: “Nếu nhà trường

muốn giảm ùn tắc cổng trường, nên khuyến khích học sinh dùng phương tiện nào?”

Học sinh dựa vào dữ liệu thống kê để đề xuất giải pháp thực tiễn.

→ Giai đoạn vận dụng và thử nghiệm trong bối cảnh mới.

Ý nghĩa sư phạm: Giúp học sinh hiểu và kiến tạo tri thức xác suất - thống kê thông qua trải nghiệm thực tế. Phát triển năng lực thu thập, xử lý và diễn giải dữ liệu, năng lực mô hình hóa toán học và giải quyết vấn đề thực tiễn. Tăng cường hứng thú học tập và khả năng hợp tác nhóm.

2.3.3. Biện pháp 3. Sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học

Cơ sở lý thuyết: Biện pháp này gắn với quan điểm kiến tạo hiện đại, trong đó công nghệ đóng vai trò như một công cụ nhận thức giúp học sinh trực quan hóa, mô phỏng và thao tác với dữ liệu phức tạp.

Cách thực hiện: Sử dụng các phần mềm đơn giản và phổ biến như Excel, Google Sheets, GeoGebra... để học sinh vẽ biểu đồ, mô phỏng thí nghiệm ngẫu nhiên, tính toán thống kê mô tả. Giáo viên hướng dẫn cách nhập dữ liệu, lựa chọn dạng biểu đồ phù hợp, phân tích kết quả.

Ứng dụng phần mềm Excel, Google Sheets, GeoGebra... để tính toán, vẽ biểu đồ, mô phỏng thí nghiệm ngẫu nhiên. Qua đó, học sinh có cái nhìn trực quan, dễ hình dung quy luật xác suất - thống kê.

Ví dụ 4: Mô phỏng hiện tượng ngẫu nhiên - Bài 8: “Xác suất thực nghiệm” (SGK Toán 8, Tập 1, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

Tình huống học tập:

Giáo viên đặt vấn đề: “Nếu ta tung một đồng xu rất nhiều lần, xác suất xuất hiện mặt sấp có luôn là $1/2$ không?”

Cách triển khai theo Biện pháp 3

Bước 1. Học sinh dự đoán

HS nêu suy nghĩ ban đầu: “Có thể lúc đầu không đều, nhưng về sau sẽ gần $1/2$.”

GV ghi nhận dự đoán, gợi ý: “Chúng ta hãy kiểm chứng điều này bằng công nghệ.”

Bước 2. Thực hành mô phỏng bằng

GeoGebra hoặc Excel

Mở công cụ mô phỏng “Coin Toss” trên GeoGebra hoặc sử dụng hàm ngẫu nhiên RAND() trong Excel để mô phỏng tung đồng xu.

HS thực hiện lần lượt các mô phỏng: 10 lần tung, 100 lần tung, 1000 lần tung, 5000 lần tung....

Ghi lại số lần xuất hiện mặt sấp trong mỗi thí nghiệm và tính tỷ lệ thực nghiệm (số mặt sấp/tổng số lần tung).

Vẽ biểu đồ cột hoặc đồ thị đường thể hiện sự biến thiên của tỷ lệ này theo số lần thử.

Bước 3. Quan sát và thảo luận

HS nhận thấy: khi số lần thử tăng, tỉ lệ xuất hiện mặt sấp dần tiến gần 0,5.

GV dẫn dắt: “Đó chính là bản chất của quy luật số lớn - nền tảng cho xác suất lý thuyết.”

Bước 4. Liên hệ thực tiễn

GV gợi mở: “Trong các trò chơi may rủi hay dự báo xác suất, người ta dựa vào quy luật này để ước lượng khả năng xảy ra sự kiện.”

HS liên hệ: xổ số, trò chơi tung đồng xu, dự báo thời tiết, phân bố dữ liệu trong thống kê,...

Ý nghĩa sư phạm: Học sinh hiểu sâu bản chất của xác suất thực nghiệm, không chỉ qua định nghĩa mà qua trải nghiệm và

quan sát trực quan. Phát triển đồng thời năng lực tư duy toán học, năng lực công nghệ thông tin, phân tích và xử lý dữ liệu.

Học sinh chủ động kiến tạo tri thức, thực hành thao tác tư duy mà nếu không có công nghệ thì gần như không thể thực hiện (ví dụ mô phỏng 5000 lần tung đồng xu). Gắn học toán với năng lực học tập trong thế kỷ 21.

- Biết sử dụng công nghệ như một công cụ tư duy, chứ không chỉ là công cụ tính toán.

2.3.4. Biện pháp 4. Hướng dẫn học sinh giải quyết vấn đề theo nhóm

Cơ sở lý thuyết: Biện pháp này dựa trên thuyết kiến tạo xã hội, coi tương tác xã hội là nền tảng để hình thành tri thức. Làm việc nhóm giúp học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học và tư duy phản biện.

Cách thực hiện:

- Lựa chọn vấn đề mở, có nhiều hướng tiếp cận: Giáo viên chọn các bài toán thực tế hoặc có nhiều cách lý giải, không chỉ có một đáp án duy nhất.

- **Tổ chức làm việc nhóm:** Chia lớp thành các nhóm nhỏ (4 - 6 HS), giao nhiệm vụ, thời gian và sản phẩm mong đợi rõ ràng.

- Hướng dẫn quy trình làm việc nhóm: Phân công vai trò (nhóm trưởng, thư ký, người trình bày, người phản biện).

Làm rõ yêu cầu bài toán, xác định cách giải quyết.

Thảo luận, thống nhất kết quả và chuẩn bị báo cáo.

- Báo cáo - phản biện - khái quát hóa: Các nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi, giáo viên điều phối để hình thành tri thức chung.

Ví dụ 5: (Luyện tập 4, Toán 7, tập 1 - trang 104 - Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống).

Bảng thống kê sau đây cho biết thành tích của một vận động viên chạy cự li 1500 m trong thời gian luyện tập từ tuần 1 đến tuần 7 được cho trong bảng sau:

Tuần	1	2	3	4	5	6	7
Thành tích (phút)	8	8	8	7	6,5	6,5	6

1. Hãy vẽ biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn bảng số liệu trên.

2. (Câu hỏi mở) Dựa vào biểu đồ vừa vẽ, nhóm em có nhận xét gì về quá trình luyện tập của vận động viên này? Theo em, điều gì có thể giải thích cho sự thay đổi thành tích đó?

Cách triển khai theo Biện pháp 4:

Bước 1: Thành lập nhóm và giao nhiệm vụ

Chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm 5 - 6 học sinh.

Cử nhóm trưởng và thư ký.

GV giao nhiệm vụ: “Các nhóm hãy cùng vẽ biểu đồ đoạn thẳng và thảo luận câu hỏi mở trong 10 phút.”

Bước 2: Làm việc nhóm

HS phân công: người vẽ biểu đồ, người đọc số liệu, người ghi chép, người quan sát và đưa nhận xét.

* Cách vẽ biểu đồ đoạn thẳng:

Bước 1: Vẽ hai trục ngang và dọc vuông góc với nhau

- Trục ngang: Biểu diễn tuần, ghi các mốc thời gian từ tuần 1 đến tuần 7

- Trục dọc: biểu diễn thành tích theo phút. Chọn khoảng chia thích hợp với số liệu và ghi số ở các vạch chia theo thành tích thấp nhất là 6 phút và cao nhất là 8 phút.

Bước 2:

- Tại mỗi tuần theo mốc thời gian trên trục ngang, đánh dấu một điểm cách điểm mốc thời gian theo chiều thẳng đứng một khoảng bằng số liệu tại mốc thời gian đó, tương ứng với khoảng thành tích chia trên trục dọc.

Bước 3: Nối các điểm liên tiếp với nhau bằng các đoạn thẳng.

Bước 4: Ghi chú thích cho các trục, điền giá trị tại các điểm (nếu cần) và đặt tên cho biểu đồ để hoàn thiện biểu đồ.

Như vậy ta hoàn thiện vẽ biểu đồ biểu diễn thành tích của một vận động viên chạy cự li 1500 m trong thời gian luyện tập từ tuần 1 đến tuần 7 như sau:



Sau khi hoàn thành biểu đồ, nhóm tập trung vào phần thảo luận mở:

- Biểu đồ cho thấy xu hướng tăng hay giảm?

- Tốc độ cải thiện có đều không?

- Có giai đoạn nào chững lại? Vì sao có thể như vậy?

Bước 3: Báo cáo và phản biện

- Mỗi nhóm cử đại diện trình bày kết quả và nhận xét.

- Các nhóm khác lắng nghe, đặt câu hỏi phản biện.

Ví dụ, một nhóm có thể nhận xét: “Từ tuần 1 đến tuần 4, thành tích cải thiện nhanh, nhưng từ tuần 5 trở đi tốc độ giảm chậm hơn. Có thể do vận động viên đã gần đạt giới hạn thể lực.

Bước 4: Kết luận - chuẩn hóa kiến thức GV tổng hợp ý kiến, nhấn mạnh: biểu đồ đoạn thẳng không chỉ giúp biểu diễn dữ liệu mà còn giúp phân tích xu hướng, đánh giá kết quả luyện tập, dự đoán khả năng trong tương lai.

GV liên hệ: “Nếu đây là dữ liệu của chính các em trong môn thể thao hoặc học tập, biểu đồ sẽ giúp em nhìn rõ quá trình tiến bộ của mình.”

Ý nghĩa sư phạm: Biện pháp này tạo cơ hội để học sinh hợp tác, chia sẻ, phản biện, qua đó hiểu sâu kiến thức và phát triển các năng lực chung, đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề.

2.3.5. Biện pháp 5. Liên hệ - mở rộng kiến thức

Cơ sở lý thuyết: Gắn với học tập theo bối cảnh và giai đoạn “vận dụng” trong chu trình học tập qua trải nghiệm.

Cách thực hiện: Sau khi học sinh đã lĩnh hội kiến thức cơ bản, giáo viên khuyến khích các em liên hệ, mở rộng sang những tình huống thực tiễn hoặc mô hình phức tạp hơn (y học, kinh tế, xã hội...). Liên hệ ứng dụng xác suất - thống kê trong y học, kinh tế, khoa học xã hội... Giáo viên giới thiệu tình huống thực tế để học sinh thấy ý nghĩa của thống kê trong việc ra quyết định. Qua đó, học sinh hiểu Toán học không tách rời cuộc sống.

Ví dụ 5: (Bài 8.11 trang 65 Toán 9 Tập 2- Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*): Trên một dãy phố có ba quán ăn A, B, C. Hai bạn Văn và Hải mỗi người chọn ngẫu nhiên một quán ăn để ăn trưa.

a) Mô tả không gian mẫu của phép thử.

b) Tính xác suất của các biến cố sau:

E: “Hai bạn cùng vào một quán”;

F: “Cả hai bạn không chọn quán C”; G: “Có ít nhất một bạn chọn quán B”.

Cách triển khai theo Biện pháp 5:

Bước 1. Hướng dẫn HS phân tích tình huống

Văn có 3 cách chọn (A, B, C). Hải cũng có 3 cách chọn.

Vậy số phần tử của không gian mẫu là $3 \times 3 = 9$.

Bước 2. HS mô tả không gian mẫu

Kết quả của phép thử là (X, Y), trong đó X và Y tương ứng là quán ăn mà bạn Văn và Hải lựa chọn.

Ta liệt kê được tất cả các kết quả có thể của phép thử bằng cách lập bảng như sau:

Bạn Hải \ Bạn Văn	A	B	C
A	(A,A)	(A,B)	(A,C)
B	(B,A)	(B,B)	(B,C)
C	(C,A)	(C,B)	(C,C)

Mỗi ô là một kết quả có thể. Không gian mẫu là tập hợp 9 ô của bảng trên. Do đó, không gian mẫu của phép thử là $\Omega = \{(A, A); (A, B); (A, C); (B, A); (B, B); (B, C); (C, A); (C, B); (C, C)\}$.

Tập Ω có 9 phần tử.

Bước 3. Tính xác suất các biến cố

Vì hai bạn Văn và Hải mỗi người chọn ngẫu nhiên một quán ăn để ăn trưa nên các kết quả có thể của phép thử là đồng khả năng.

- Có 3 kết quả thuận lợi của biến cố E là: (A, A); (B, B); (C, C). Do đó, $P(E) = 3/9 = 1/3$.

- Có 4 kết quả thuận lợi của biến cố F là: (A, A); (A, B); (B, A); (B, B). Do đó, $P(F) = 4/9$.

- Có 5 kết quả thuận lợi của biến cố G là: (A, B); (B, A); (B, B); (B, C); (C, B). Do đó, $P(G) = 5/9$.

Bước 4. Khuyến khích HS tự giải thích, rút kinh nghiệm

HS thấy rõ cách dùng liệt kê - không gian mẫu - tính tỉ lệ.

HS rút kinh nghiệm: khi tính “ít nhất” có thể dùng quy tắc đối để ngắn gọn hơn.

Bước 5. Liên hệ thực tiễn

GV gợi ý HS liên hệ tình huống thực tế: lựa chọn nhà hàng, chọn nhóm chơi, chia phòng thi, ... → xác suất giúp dự đoán khả năng xảy ra của sự kiện.

Một số hướng mở rộng kiến thức như sau:

1. Mở rộng theo số lượng quán ăn:

Nếu có n quán ăn thay vì 3, thì số phần tử của không gian mẫu:

$$|\Omega| = n \times n = n^2$$

HS có thể tính:

Xác suất 2 bạn cùng chọn 1 quán: $\frac{n}{n^2} = \frac{1}{n}$

Xác suất 2 bạn chọn 2 quán khác nhau:

$$\frac{n^2 - n}{n^2} = \frac{n-1}{n}.$$

HS rút ra: càng nhiều quán thì khả năng hai bạn chọn trùng nhau càng nhỏ.

2. Mở rộng theo số lượng người:

Nếu có k bạn cùng chọn quán trong số n quán ăn.

Không gian mẫu: n^k .

HS có thể tính xác suất:

Tất cả cùng chọn một quán:

$$\frac{n}{n^k} = \frac{1}{n^{k-1}}$$

Không ai chọn quán C:

$$\frac{(n-1)^k}{n^k}$$

Ít nhất một bạn chọn quán B: $1 - \dots$

Đây chính là nền tảng của quy tắc nhân và biến cố đối trong xác suất.

Bài toán mở rộng giúp HS liên hệ tới:

- Dự đoán khả năng gặp nhau khi chọn quán cà phê.

- Khả năng chọn nhóm thảo luận trong lớp.

- Khả năng trùng số khi bốc thăm chọn ghế ngồi trong hội trường.

Những hướng mở rộng này vừa làm phong phú bài toán, vừa rèn luyện cho HS tư duy tổng quát hóa, mô hình hóa và vận dụng xác suất vào đời sống.

Ý nghĩa sư phạm: Biện pháp này giúp học sinh mở rộng kiến thức, khái quát hóa,

tăng khả năng vận dụng, đồng thời nuôi dưỡng tư duy mô hình hóa toán học.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, việc dạy học chủ đề Xác suất - Thống kê ở bậc trung học cơ sở cần được đổi mới theo hướng phát triển năng lực vận dụng toán học của học sinh. Bài báo đã tiếp cận vấn đề này từ góc độ lý thuyết, thông qua việc:

(i) Phân tích bối cảnh và khoảng trống nghiên cứu trong và ngoài nước;

(ii) Xây dựng một khung lý thuyết vững chắc, kết hợp các định hướng kiến tạo, học tập theo bối cảnh và học tập qua trải nghiệm;

(iii) Đề xuất một hệ thống 5 biện pháp sư phạm có cơ sở khoa học và phù hợp với đặc điểm dạy học ở THCS.

Các biện pháp được thiết kế không tách rời mà bổ trợ cho nhau, góp phần hình thành một mô hình dạy học xác suất - thống kê theo định hướng năng lực. Mô hình này nhấn mạnh vai trò trung tâm của người học, sự gắn kết giữa kiến thức và thực tiễn, cũng như việc khai thác công nghệ và hợp tác nhóm để phát triển tư duy xác suất - thống kê.

Bên cạnh giá trị lý luận, hệ thống biện pháp còn có ý nghĩa thực tiễn cao: có thể được giáo viên áp dụng trực tiếp hoặc điều chỉnh phù hợp với điều kiện dạy học cụ thể ở nhà trường phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình môn Toán (trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018), Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

3. Garfield, J., & Ben - Zvi, D. (2020). Developing Students' Statistical Reasoning: Connecting Research and Teaching Practice. Springer.

4. Garfield, J., & Zieffler, A. (2021). Innovations in Teaching Statistics: Using Simulation and Modeling to Improve Understanding. Journal of Statistics Education, 29(1).

5. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) - Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên) - Nguyễn Cao Cường - Trần Mạnh Cường - Doãn Minh Cường - Sĩ Đức Quang - Lưu Bá Thắng (2021), Toán 6 - tập 1, tập 2, NXBGD.

6. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) - Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên) - Cung Thế Anh - Nguyễn Cao Cường - Trần Mạnh Cường - Doãn Minh Cường - Trần Phương Dung - Sĩ Đức Quang - Lưu Bá Thắng - Đặng Hùng Thắng (2022), Toán 7 - tập 1, tập 2, NXBGD.

7. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) - Nguyễn Huy Đoan - Cung Thế Anh (đồng Chủ biên) - Nguyễn Cao Cường - Trần Mạnh Cường - Doãn Minh Cường - Trần Phương Dung - Sĩ Đức Quang - Lưu Bá Thắng - Đặng Hùng Thắng (2022), Toán 8 - tập 1, tập 2, NXBGD.

8. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) - Nguyễn Huy Đoan - Cung Thế Anh (đồng Chủ biên) - Nguyễn Cao Cường - Trần Mạnh Cường - Doãn Minh Cường - Trần Phương Dung - Sĩ Đức Quang - Lưu Bá Thắng - Đặng Hùng Thắng (2023), Toán 9 - tập 1, tập 2, NXBGD.

9. Lê Anh Vũ, Phạm Hồng Nhung (2023). Dạy học xác suất và thống kê gắn với thực tiễn thông qua hoạt động trải nghiệm. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 247.
10. Nguyễn Chí Thành (2022). Phát triển năng lực thống kê cho học sinh THCS qua dạy học theo hướng STEM. Tạp chí Giáo dục, số 514.
11. Nguyễn Minh Tuấn (2021). “Thiết kế hoạt động dạy học xác suất theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh THCS”, Tạp chí Giáo dục, số 509, tr. 42 - 46.
12. Nguyễn Thị Nga (2020). “Dạy học xác suất - thống kê theo hướng phát triển năng lực thống kê cho học sinh”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 65(2), tr. 56 - 62.
13. OECD (2021). 21st - Century Mathematics Education for All: Competence, Data and Decision Making. OECD Publishing.
14. Phạm Đình Thực (2019). “Một số định hướng dạy học xác suất - thống kê trong chương trình Toán phổ thông mới”, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 155, tr. 25 - 31.
15. Prodromou, T. (2021). Data Visualization and the Development of Statistical Thinking. Journal of Statistics Education, 29(3), 191 - 205.

SUMMARY

SOME TEACHING METHODS OF PROBABILITY AND STATISTICS TOPIC TO DEVELOP THE ABILITY OF APPLYING MATHEMATICS TO REAL LIFE FOR LOWER SECONDARY SCHOOL STUDENTS

Nguyen Thi Hoai Quyen¹ *

¹Nghê An University; *Email: quyennth@nau.edu.vn

Abstract: The article focuses on building a theoretical foundation and proposing several teaching strategies for the topic of Probability and Statistics at the lower secondary level, aiming to develop students' ability to apply mathematics to real - life situations. Based on an analysis of the Mathematics curriculum in the 2018 General Education Program, the cognitive characteristics of lower secondary students, and theoretical frameworks of constructivist and context - based learning, the authors synthesize and analyze modern educational approaches and propose five pedagogical measures:

- (1) Designing real - life related situations;
- (2) Organizing experiential and data exploration activities;
- (3) Integrating information technology to support learning;
- (4) Guiding collaborative problem - solving;
- (5) Making connections and extending knowledge.

These measures are examined in terms of their scientific foundations and their suitability for the Vietnamese educational context, and are illustrated with specific examples from current textbooks. The research contributes to building a systematic model for teaching probability and statistics, supporting teachers in innovating their teaching methods in a competency - based direction.

Keywords: : *Teaching, Probability and Statistics, Mathematical application competence, Constructivist framework, Lower secondary students, Context - based.*

**VẬN DỤNG DẠY HỌC DỰ ÁN ĐỂ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỢP TÁC
GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
TRONG DẠY HỌC CHỦ ĐỀ CÁC BỆNH THƯỜNG GẶP Ở TRẺ EM**

Nguyễn Thị Thu Hà¹ *

*¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: hantt79@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề là một trong những năng lực thiết yếu dành cho người học ở thế kỷ 21. Tuy nhiên, hiện tại ở các Trường phổ thông cũng như Đại học chủ yếu tập trung phát triển các năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, còn đối với năng lực hợp tác giải quyết vấn đề chưa thật sự được quan tâm nhiều. Trong bài báo này, chúng tôi hệ thống hóa một số cơ sở lí luận về năng lực, năng lực hợp tác, năng lực hợp tác giải quyết vấn đề và xây dựng cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

Phân tích vai trò dạy học dự án trong phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề đồng thời vận dụng dạy học dự án vào một chủ đề cụ thể trong học phần Sinh lý trẻ em dành cho sinh viên chuyên ngành Mầm non nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho người học.

Từ khóa: *Dạy học dự án, Năng lực hợp tác, Năng lực giải quyết vấn đề, Sinh lý trẻ em.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cách mạng khoa học kĩ thuật phát triển như vũ bão, sinh viên cần phải có nhiều rất nhiều năng lực như năng lực hợp tác, năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề..., trong đó năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cũng có thể được xem là một năng lực cốt lõi, nhằm giúp cho sinh viên chiếm lĩnh tri thức cho riêng mình, thích ứng với môi trường sống và điều kiện phức tạp của cuộc sống hiện đại. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng học tập với sự hợp tác thường xuyên có thể cải thiện được mức độ thành tích học tập của người học (Slavin, 1983; Cohen, 1994; Sharan & Shachar, 1988; Scanlon, 2000; John & Johnson, 1993). Hơn nữa, phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề ở người học sẽ góp phần vào sự thành công trong cuộc sống của SV sau khi ra trường.

Trong những năm gần đây, trên thế giới năng lực hợp tác giải quyết vấn đề rất được quan tâm, nghiên cứu trong dạy học và kiểm tra đánh giá. Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD) đã sử dụng PISA để đánh giá năng lực học sinh phổ thông từ năm 2000 dành cho học sinh 15 tuổi, cứ ba năm lặp lại một lần, mục đích chính là cung cấp các dữ liệu so sánh, giúp các nước cải thiện các chính sách và kết quả giáo dục (OECD, 2017).

Ở nước ta, năng lực hợp tác giải quyết vấn đề (NLHTGQVĐ) vẫn đang còn khá mới mẻ, đã có một số công trình nghiên cứu về NLHTGQVĐ trong dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh, sinh viên. Ở một số môn học của các trường Đại học và các trường THPT. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi chỉ đề cập đến vận dụng dạy học dự án nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong dạy học học phần “Sinh lý học trẻ em.”

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng:

Dạy học theo dự án (Project Based Learning - PBL).

Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề (Collaborative problem solving - CPS).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Tổng hợp thông tin và nghiên cứu phân tích, so sánh, kế thừa một số công trình nghiên cứu tiêu biểu trên thế giới và ở Việt Nam về năng lực hợp tác giải quyết vấn đề nhằm phát hiện ra những điểm mới, những quan điểm chung về cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề. Từ đó rút ra được kết luận khoa học, chỉ ra những đóng góp có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn. Sử dụng phương pháp tham vấn chuyên gia: Trao đổi, tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực khoa học giáo dục về cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề, quy trình vận dụng dạy học dự án nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non.

Các phương pháp nghiên cứu trên được duy trì trong suốt quá trình nghiên cứu, có vai trò quyết định chất lượng bài báo, cần cho sự phân tích, lí giải và bàn luận về các kết quả nghiên cứu thu được.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khái niệm năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

Năng lực hợp tác

Theo tâm lý học, hợp tác là cùng nhau thực hiện một nhiệm vụ chung được cả hai bên đồng thuận và có lợi cho cả hai bên.

Theo các nhà nghiên cứu thì hợp tác là sự phối hợp và các hoạt động đồng thời mà kết quả chính là sự nỗ lực không ngừng

nhằm xây dựng và duy trì một quan điểm chung cho một vấn đề (Roschelle, J. and S.D. Teasley, 1995). Dù các định nghĩa có khác nhau nhưng nói về hợp tác đều có các yếu tố như sau: Thứ nhất là yêu cầu về một mục tiêu chung; thứ hai là sự tương tác, ở đây không chỉ dừng lại ở việc đưa ra ý kiến của bản thân mà là quá trình trao đổi, đóng góp ý kiến thuyết phục để cùng nhau đưa ra cái nhìn chung cho vấn đề, sự tham gia sâu sắc và tích cực (Đinh Thị Hồng Minh, 2013).

Theo tác giả Phan Thị Thanh Hội và Phạm Huyền Phương (2015), NLHT là khả năng tổ chức và quản lí nhóm, thực hiện các hoạt động trong nhóm một cách thành thạo, linh hoạt, sáng tạo nhằm giải quyết nhiệm vụ chung có hiệu quả.

Năng lực giải quyết vấn đề

Vấn đề là một nhiệm vụ đặt ra cho chủ thể, trong đó chứa đựng những thách thức mà họ khó có thể vượt qua theo cách trực tiếp và rõ ràng (Dirk Schneckenberg and Johannes Wildt, 2006). Theo PISA 2012, vấn đề là sự khác nhau giữa tình trạng hiện tại và mục tiêu đề ra. Tác giả Griffin đã lập luận rằng “Giải quyết vấn đề có thể được xem như là một loạt thứ bậc của bước chuyển từ quy nạp đến quy nạp trong suy nghĩ. Năng lực giải quyết vấn đề (OECD, 2012) là một trong những năng lực quan trọng cần hình thành, đó là khả năng của một cá nhân hiểu và giải quyết tình huống vấn đề khi mà tình huống đó chưa có cách giải quyết - thể hiện tiềm năng là công dân tích cực và xây dựng.

Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

Có khá nhiều tổ chức, cá nhân định nghĩa khái niệm năng lực hợp tác giải quyết vấn đề. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển

kinh tế (OECD) nghiên cứu trong đánh giá PISA 2015, năng lực hợp tác giải quyết vấn đề (NLHTGQVĐ) là “Khả năng của một cá nhân tham gia một cách có hiệu quả vào một quá trình, trong đó có hai hoặc nhiều thành tố (agents) cùng nhau cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách chia sẻ sự hiểu biết và nỗ lực cần thiết để đi đến giải pháp và tổng hợp kiến thức, kỹ năng và nỗ lực của các thành viên để đạt được giải pháp đó”, định nghĩa này nhấn mạnh sự tham gia tích cực của cá nhân vào quá trình hợp tác.

Theo tác giả Đinh Thị Kim Thoa và cộng sự (2019), năng lực hợp tác giải quyết vấn đề là khả năng cá nhân phối kết hợp với một hay nhiều người khác trong việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị, niềm tin... để cùng nhau tìm ra vấn đề cần giải quyết, xác định các giải pháp và lựa chọn được giải pháp tối ưu, lập kế hoạch thực hiện giải pháp đó trong hoàn cảnh cụ thể và đánh giá được hiệu quả của giải pháp cũng như hiệu quả của quá trình hợp tác.

Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề là tổng hợp các kỹ năng, kiến thức, thái độ của người học cần thiết để tham gia giải quyết một vấn đề mà không thể giải quyết một mình và cần có sự hợp tác, trao đổi với những người cùng hợp tác để đạt được mục tiêu chung (Vũ Phương Liên, 2020)

Từ các quan điểm trên, NLHTGQVĐ đều có chung các đặc điểm (1) Có sự tham gia từ hai thành viên trở lên; (2) Phải vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ... của từng thành viên; (3) Cùng nhau giải quyết vấn đề chung có hiệu quả mà khi một mình không thể giải quyết được.

Từ tổng hợp, phân tích, kế thừa các quan điểm về năng lực hợp tác giải quyết vấn đề và cách lựa chọn thuật ngữ, trong nghiên cứu này chúng tôi coi “Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề là khả năng của mỗi người dựa trên vốn kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng giao tiếp của bản thân tham gia cùng các thành viên khác nhằm giải quyết vấn đề và thực hiện một mục tiêu chung có hiệu quả”.

3.2. Cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

Để xác định cấu trúc NLHTGQVĐ, có thể tiếp cận NL này trên nền tảng của cấu trúc năng lực hợp tác và cấu trúc năng lực giải quyết vấn đề. Trong Chương trình Giáo dục phổ thông Thống nhất (2018), năng lực hợp tác và năng lực GQVĐ đều là các năng lực chung cần phát triển cho học sinh phổ thông, năng lực hợp tác gồm có 5 thành phần cấu trúc: (1) Xác định mục đích và phương thức hợp tác; (2) Xác định nhiệm vụ và hành động của bản thân; (3) Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác; (4) Tổ chức và thuyết phục người khác; (5) Đánh giá hoạt động hợp tác. Còn năng lực GQVĐ bao gồm các năng lực thành phần:

(1) Phát hiện vấn đề; (2) Thiết lập không gian vấn đề; (3) Lập kế hoạch và thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề; (4) Đánh giá giải pháp và tự điều chỉnh.

Theo tác giả Phan Khắc Nghệ (2016), NL GQVĐ bao gồm 4 KN thành tố, đó là: Khám phá, phát hiện vấn đề; Thiết lập không gian vấn đề và hình thành giả thuyết; Lập kế hoạch, thực hiện GQVĐ; Đánh giá giải pháp GQVĐ và tự điều chỉnh, cấu trúc năng lực này cũng phù hợp với kết quả

nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Kim Thoa trong mô hình cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề (Đinh Thị Kim Thoa, 2019), Vũ Phương Liên (2020).

Về cấu trúc NLHTGQVĐ, cũng đã có một số tác giả quan tâm, nghiên cứu và xây dựng: Theo OECD (2017), cấu trúc Năng lực HTGQVĐ bao gồm 3 năng lực thành phần: (1) Thiết lập và duy trì hiểu biết chung; (2) Lựa chọn giải pháp để giải quyết vấn đề và (3) Duy trì làm việc nhóm;

Nhóm nghiên cứu Griffin và cộng sự (năm 2014), đã đề xuất cấu trúc Năng lực

Hợp tác GQVĐ gồm hai năng lực chính là năng lực xã hội và năng lực nhận thức; NL xã hội bao gồm: Sự tham gia; nêu ý kiến và điều chỉnh xã hội; NL nhận thức bao gồm: Điều chỉnh nhiệm vụ và xây dựng kiến thức. Khi nghiên cứu NLHTGQVĐ cần đảm bảo người học phải có sự hợp tác để giải quyết vấn đề mà một mình nỗ lực cũng không thể giải quyết được. Dựa vào các nghiên cứu trên, có thể tổng hợp, phân tích và kế thừa các mô hình cấu trúc HTGQVĐ và xây dựng cấu trúc NLHTGQVĐ của chúng tôi như sau:

Bảng 1. Cấu trúc Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

Năng lực hợp tác	Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề	Năng lực giải quyết vấn đề
(1) Xác định mục đích và phương thức hợp tác	(1) Cùng nhau thống nhất và làm rõ vấn đề	(1) Phát hiện và làm rõ vấn đề
(2) Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân	(2) Cùng nhau thiết lập không gian vấn đề và đề xuất, lựa chọn giải pháp	(2) Thiết lập không gian vấn đề và đề xuất, lựa chọn giải pháp
(3) Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác.	(3) Cùng nhau lập kế hoạch giải quyết vấn đề	(3) Lập kế hoạch và thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề
(4) Tổ chức và thuyết phục người khác	(4) Cùng nhau thực hiện giải quyết vấn đề	(4) Đánh giá giải pháp và tự điều chỉnh
(5).Đánh giá hoạt động hợp tác	(5) Cùng nhau phân tích, đánh giá giải pháp và điều chỉnh	

Xác định được cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề là cơ sở xây dựng quy trình dạy học phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề và xây dựng các tiêu chí, công cụ đánh giá năng lực này.

3.3. Vận dụng dạy học dự án để phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

3.3.1. Dạy học dự án

Khái niệm dạy học dự án Dạy học dự án hay còn gọi là dạy học theo dự án là

phương pháp dạy học trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ học tập phức tạp, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành nhằm tạo ra một sản phẩm cụ thể. Nhiệm vụ học tập được người học thực hiện với tính tự lực cao trong quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện (Lê Kim Long và cộng sự, 2016).

Vai trò dạy học theo dự án phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

- Định hướng hứng thú người học nâng cao chất lượng hợp tác giải quyết vấn đề: Người học được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân, nhóm. Ngoài ra, hứng thú của người học cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án đem lại hiệu quả cao trong quá trình hợp tác trao đổi các thông tin và giải quyết vấn đề.

- Mang tính phức hợp, liên môn. Nội dung dự án có sự kết hợp tri thức của nhiều lĩnh vực hoặc nhiều môn học khác nhau nhằm giải quyết một nhiệm vụ, vấn đề mang tính phức hợp đòi hỏi nhóm có tinh thần hợp tác, giải quyết vấn đề và cùng nhau giải quyết vấn đề.

- Tính tự lực của người học nâng cao tính giải quyết vấn đề của dự án. Trong dạy học theo dự án, người học cần tham gia tích cực, tự lực vào các giai đoạn của quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm, sự sáng tạo của người học. GV chủ yếu đóng vai trò tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ. Tuy nhiên, mức độ tự lực cần phù hợp với kinh nghiệm, khả năng của người học và mức độ khó khăn của nhiệm vụ.

- Cộng tác làm việc phát huy năng lực hợp tác: Các dự án học tập thường được thực hiện theo nhóm, trong đó có sự cộng tác làm việc và sự phân công công việc giữa các thành viên trong nhóm. Dạy học theo dự án đòi hỏi và rèn luyện tính sẵn sàng và

kỹ năng cộng tác làm việc giữa các thành viên tham gia

Quy trình dạy học theo dự án nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề

Vận dụng dạy học theo dự án nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cần được tiến hành theo 5 bước sau phù hợp với các năng lực thành phần của Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề.

Bước 1: Tiếp nhận dự án và cùng nhau thống nhất, làm rõ vấn đề cần thực hiện trong dự án

- Đề tài dự án có thể xuất phát từ ý tưởng của GV, SV hoặc của nhóm SV. SV là người quyết định lựa chọn đề tài, cả nhóm đều tiếp nhận được tên đề tài, cùng nhau thống nhất được nội dung phù hợp với mục đích học tập, phù hợp chương trình, cần hợp tác giải quyết vấn đề trong dự án và điều kiện thực tế.

- Làm rõ lý do thực hiện dự án.

Bước 2: Cùng nhau xác định mục tiêu, nội dung, các sản phẩm dự kiến và đề xuất, lựa chọn giải pháp

Các thành viên trong nhóm chia sẻ hiểu biết về dự án, cùng nhau xác định mục tiêu, nội dung dự án và các thông tin liên quan dự án; Thảo luận về các giải pháp để thực hiện dự án và lựa chọn giải pháp khả thi nhất.

Bước 3: Cùng nhau lập kế hoạch dự án Thảo luận về các nhiệm vụ cần thực hiện, cùng nhau lập kế hoạch dự án, bao gồm các nhiệm vụ, kinh phí, thời gian và phương pháp thực hiện, sản phẩm và phân công cụ thể người thực hiện ở mỗi nhiệm vụ.



Bảng 2. Kế hoạch thực hiện dạy học dự án

<i>TT</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	<i>Thời gian/ thời lượng</i>	<i>Phương tiện/ Công cụ</i>	<i>Sản phẩm</i>	<i>Người thực hiện</i>
1	Thu thập thông tin				
2	Điều tra, khảo sát				
3	Thảo luận, dự kiến sản phẩm				
4	Xây dựng sản phẩm				
5	Báo cáo				

Bước 4: Cùng nhau thực hiện dự án

Khi đã có kế hoạch dự án, SV thực hiện dự án theo đúng kế hoạch đã xác định. Thường xuyên có sự trao đổi, chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực hiện dự án. Các nhóm thảo luận xây dựng sản phẩm dự án và phân công người báo cáo dự án, người trả lời các câu hỏi. Cùng nhau hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Bước 5: Báo cáo dự án, cùng nhau phân tích, đánh giá kết quả dự án và điều chỉnh

Các nhóm báo cáo sản phẩm trước lớp.

Các nhóm SV đánh giá lẫn nhau và các nhóm tự đánh giá sản phẩm của nhóm mình, đánh giá sự tham gia của các thành viên trong nhóm. Sau đó, các nhóm có thể đề xuất phương án tuyên truyền sản phẩm. GV đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của SV, đánh giá sản phẩm và rút kinh nghiệm để thực hiện những dự án tiếp theo.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Mức 3 (Tốt)</i>	<i>Mức 2 (Đạt)</i>	<i>Mức 1 (Chưa đạt)</i>
Xây dựng kế hoạch dự án	Bản kế hoạch cụ thể, chi tiết về nội dung công việc, sản phẩm, phương tiện, phân công công việc rõ ràng.	Có bản kế hoạch với đủ các nội dung công việc và phân công nhiệm vụ.	Phác thảo sơ lược kế hoạch với các nội dung công việc.
Thông tin thu thập được	Nhiều thông tin liên quan dự án, thu thập từ các nguồn khác nhau. Có cả tài liệu tiếng Anh.	Có khá nhiều tài liệu đã thu thập được.	Thu thập được một vài tài liệu, thông tin nghèo nàn.
Hình ảnh, video, ghi âm quá trình khảo sát	Đầy đủ các hình ảnh/video/ghi âm về quá trình khảo sát. Hình ảnh/video rõ nét.	Một số hình ảnh và đoạn video/ ghi âm được thu thập.	Chụp được một số hình ảnh.

Sản phẩm dự án	Sản phẩm đáp ứng mục tiêu, mô tả đầy đủ quá trình thực hiện dự án và kết quả thu được. Hình ảnh, âm thanh rõ nét.	Sản phẩm đáp ứng mục tiêu, có thể thiếu một vài nội dung. Hình ảnh/ âm thanh chưa thật sự rõ nét	Có sản phẩm nhưng vẫn còn sơ sài, chưa đáp ứng mục tiêu.
Báo cáo kết quả dự án	Báo cáo rõ ràng, ngắn gọn nhưng đầy đủ. Thuyết trình hấp dẫn người nghe.	Báo cáo đầy đủ nhưng còn quá dài hoặc quá ngắn. Thuyết trình đầy đủ.	Báo cáo còn thiếu nhiều nội dung. Thuyết trình chưa đầy đủ.

3.3.2. Vận dụng dạy học dự án nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong dạy học học phần Đề phòng các bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non Chương 2. Các bệnh thường gặp ở trẻ em (Giáo trình Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non)¹

TÊN DỰ ÁN “TÌM HIỂU VỀ BỆNH THIẾU MÁU Ở TRẺ EM”

Bước 1: Tiếp nhận dự án và cùng nhau thống nhất, làm rõ vấn đề cần thực hiện trong dự án

- Tiếp nhận dự án: “Tìm hiểu về bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ em”

- Lí do chọn đề tài: Trước môi trường sống ngày càng ô nhiễm; kiến thức nuôi con của các bà mẹ còn hạn chế dẫn đến tình trạng trẻ mắc bệnh thiếu máu do thiếu sắt để lại nhiều hậu quả nặng nề do biến chứng. Làm thế nào để phòng bệnh thiếu máu và giảm biến chứng bệnh thiếu máu ở trẻ em?

Vì vậy, chúng tôi lựa chọn đề tài “Tìm hiểu về bệnh thiếu máu ở trẻ em”

Bước 2: Cùng nhau thu thập, xác định mục tiêu, nội dung và các thông tin liên quan đến dự án và đề xuất, lựa chọn giải pháp

Mục tiêu dự án

- Nêu được cấu tạo và chức năng của máu đối với cơ thể.

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo và chức năng tế bào hồng cầu ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

- Điều tra được thực trạng về bệnh thiếu máu do thiếu sắt của trẻ MN trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Vinh.

- Trình bày được nguyên nhân bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở trẻ và các biến chứng của bệnh thiếu máu, từ đó đề xuất các biện pháp phòng bệnh, chăm sóc, giảm biến chứng bệnh thiếu máu ở trẻ em.

Nội dung và các sản phẩm dự kiến của dự án

¹ Lê Thị Mai Hoa - Trần Văn Dân (2014), Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, NXB Giáo dục Việt Nam.

Nguyễn Thị Hiền - Vũ Thúy Hoàn - Nguyễn Minh Huyền - Nguyễn Thị Thanh - Lê Thị Thanh Thủy (2020), Hướng dẫn một số kỹ năng Đảm bảo an toàn cho trẻ em trong các cơ sở Giáo dục mầm non, NXBGD.

Bảng 4. Nội dung và dự kiến các sản phẩm dự án của các nhóm

<i>Nội dung dự án</i>	<i>Nội dung cụ thể</i>	<i>Sản phẩm dự kiến</i>
Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của máu	- Cấu tạo của các tế bào máu như thế nào? - Chức năng máu là gì? - Nguyên nhân gây bệnh thiếu máu ở trẻ em? - Tại sao phải theo dõi cân nặng của trẻ MN?	Bài thuyết trình Powerpoint
Tìm hiểu về đặc điểm máu trẻ em khác với máu người lớn.	- Đặc điểm máu trẻ em? - Trình bày các hiện tượng sinh lý về sự thay đổi hồng cầu ở trẻ em? - Triệu chứng của trẻ bị thiếu máu. - Từ nguyên nhân đó, đề xuất các biện pháp chăm sóc, đề phòng các biến chứng về bệnh thiếu máu ở trẻ MN	Bài thuyết trình Powerpoint
Điều tra thực trạng về bệnh vàng da của trẻ trên địa bàn thành phố Vinh trong khoảng thời gian nhất định	- Báo cáo về bệnh thiếu máu do thiếu sắt và biến chứng của bệnh thiếu máu ở trẻ em MN trên địa bàn Thành phố Vinh năm tháng 10/ 2024	Báo cáo tìm hiểu thực trạng; Powerpoint Poster ảnh
Tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố đến bệnh vàng da của trẻ ở thành phố Vinh và đề xuất giải pháp đề phòng biến chứng.	- Báo cáo các nguyên nhân dẫn đến thiếu máu của trẻ. - Thiết kế các tranh, ảnh tuyên truyền về tác hại của trẻ sinh non - Thiết kế các tranh, ảnh tuyên truyền về chăm sóc phụ nữ mang thai và đang cho con bú - Thiết kế các tranh, ảnh tuyên truyền về kiến thức theo dõi cân nặng trẻ MN - Thiết kế các tranh, ảnh tuyên truyền về hậu quả của bệnh thiếu máu ở trẻ MN	Báo cáo về các yếu tố ảnh hưởng; Tranh, ảnh tuyên truyền

Giải pháp thực hiện dự án: Cùng nhau thu thập thông tin, điều tra khảo sát, thảo luận và xây dựng sản phẩm là báo cáo powerpoint, tranh tuyên truyền.

Bước 3: Cùng nhau lập kế hoạch dự án

Bảng 5. Kế hoạch dự án “Tìm hiểu bệnh thiếu máu ở trẻ em”

<i>TT</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	<i>Thời gian/ thời lượng</i>	<i>Phương tiện/ Công cụ</i>	<i>Sản phẩm</i>	<i>Người thực hiện</i>
1	Thu thập thông tin	3 ngày	Máy ảnh, điện thoại có quay phim, chụp ảnh	Bài báo, hình ảnh, phim, ghi âm	
2	Điều tra, khảo sát	3 ngày	Máy ảnh, điện thoại có quay phim, chụp ảnh	hình ảnh, phim, ghi âm	
3	Thảo luận, dự kiến sản phẩm	1 ngày	Vở ghi chép, bút, giấy A0	Bản thảo dự án	
4	Xây dựng sản phẩm	2 ngày	Máy tính, bút, giấy Wy	Bản Powerpoint	
5	Báo cáo	1 tiết	Máy tính có kết nối internet	Bản power point hoàn chỉnh	

Bước 4: Thực hiện dự án: Dựa theo kế hoạch, SV thực hiện dự án, GV theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ khi cần thiết.

Bước 5: Báo cáo dự án, cùng nhau phân tích, đánh giá kết quả dự án và điều chỉnh.

Dự án: “Tìm hiểu bệnh thiếu máu của trẻ em” 4.

Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV
Báo cáo kết quả	- Các nhóm báo cáo kết quả + Trình bày sản phẩm + Thuyết trình về sản phẩm (Thành phần của máu, chức năng máu, bệnh thiếu máu ở trẻ, các biện pháp đề phòng biến chứng về bệnh thiếu máu ở trẻ MN) + Tham gia phản hồi, tranh biện về sản phẩm của nhóm bạn. - Ghi lại kiến thức tổng hợp từ mỗi nhóm vào vở	- Tổ chức cho SV báo cáo kết quả và phản hồi - Gợi ý các nhóm khác nhận xét và bổ sung
- Đánh giá hiệu quả của giải pháp và quá trình hợp tác.	Các nhóm tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau theo phiếu đánh giá theo mẫu (có sẵn)	- Phát triển đánh giá cho các nhóm - Tổ chức cho các nhóm đánh giá lẫn nhau theo phiếu đánh giá có sẵn - Tuyên dương cá nhân, nhóm
Rút ra bài học kinh nghiệm	SV chia sẻ, lắng nghe và rút kinh nghiệm.	Yêu cầu SV nêu ra điều các em đã làm tốt trong dự án

4. KẾT LUẬN

Trong bài báo, chúng tôi đã phân tích một số các khái niệm cơ sở như: Năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác giải quyết vấn đề. Xác định được cấu trúc năng lực HT GQVĐ bao gồm 5 thành tố: (1) Cùng nhau thống nhất và làm rõ vấn đề; (2) cùng nhau thiết lập không gian vấn đề và đề xuất, lựa chọn giải pháp; (3) cùng nhau lập kế hoạch giải quyết vấn đề; (4) cùng nhau thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề; (5) cùng nhau phân tích, đánh giá giải pháp và điều chỉnh. Phù hợp với đối tượng nghiên cứu, làm cơ sở để xây dựng quy trình tổ chức dạy học dự án nhằm phát triển NL HT GQVĐ và đánh

giá NL này. Dạy học theo dự án là một tiếp cận dạy học phức hợp, trong đó người học phải cùng nhau lập kế hoạch, đề xuất giải pháp và thực hiện dự án. Vì thế chúng tôi lựa chọn dạy học theo dự án như là công cụ để phát triển năng lực HT GQVĐ; Xây dựng quy trình dạy học theo dự án được tiến hành theo 5 bước phù hợp với các năng lực thành phần của NL HTGQVĐ; Tổ chức dạy học dự án theo đúng quy trình đã xây dựng, nhằm phát triển năng lực HT GQVĐ cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non; Lấy được ví dụ minh họa cụ thể trong dạy học học phần “Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non” .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ATC21S (2010). Assessing and teaching of 21 st century skills.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Văn bản 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.
3. Griffin - E. Care (2015). Assessing and teaching of 21 st century skills, Methods and Approach (Eds) Springer. Dordecht.
4. Lê Thị Mai Hoa & Trần Văn Dân (2014). Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Thị Hiền & Vũ Thúy Hoàn, Nguyễn Minh Huyền, Nguyễn Thị Thanh, Lê Thị Thanh Thủy (2020). Hướng dẫn một số kỹ năng Đảm bảo an toàn cho trẻ em trong các cơ sở Giáo dục mầm non, NXBGD
6. Vũ Phương Liên (2020). Luận án Tiến sĩ, Phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề của học sinh trong dạy học hóa học trung học phổ thông phần hóa học phi kim, Trường ĐHSP Hà Nội
7. OECD (2017). PISA 2015 Collaborative problem - solving Frame work.
8. Nguyễn Thị Phong - Đặng Thị Thu Hà (2018), Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
9. Đinh Thị Kim Thoa, Trần Thị Quỳnh Trang (2019). Mô hình cấu trúc năng lực hợp tác giải quyết vấn đề, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế.

SUMMARY

APPLYING PROJECT - BASED TEACHING TO DEVELOP COLLABORATIVE PROBLEM - SOLVING COMPETENCY FOR STUDENTS OF EARLY CHILDHOOD EDUCATION MAJOR IN TEACHING THE SUBJECT OF CHILD PHYSIOLOGY

Nguyen Thi Thu Ha¹ *

¹*Trường Đại học Nghệ An; *Email: hantt79@nau.edu.vn*

Abstract: Collaborative problem - solving competence is one of the essential competencies for learners in the 21st century. At present, schools and universities mainly focus on developing collaborative competence and problem - solving competence but not much attention has been paid to collaborative problem - solving competence. In this article, we systematize a number of theoretical bases on competence cooperation capacity, problem - solving competence, and collaborative problem - solving competence and build a structure of collaborative problem - solving competence suitable for learners.

Analyzing the role of project - based teaching in developing collaborative problem - solving competence as well as applying project - based teaching to a specific topic in the Child Physiology module for students major in Early Childhood Education in order to develop collaborative problem - solving competence for learners.

Keywords: *Competence, Cooperation capacity, Problem - solving competence, Project based learning, Children physiology.*

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ GẮN VỚI NĂNG LỰC TỰ HỌC VÀ SÁNG TẠO CHO SINH VIÊN TRONG THỜI ĐẠI HỌC TẬP SUỐT ĐỜI

Nguyễn Thị Thương Uyên¹ *

*¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: uyennntt@nau.edu.vn*

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò và sự cần thiết của việc phát triển năng lực số gắn với năng lực tự học và sáng tạo cho sinh viên trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Từ cách tiếp cận hiện đại, bài viết làm rõ nội hàm của năng lực số không chỉ là kỹ năng sử dụng công nghệ, mà còn bao gồm tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, học tập suốt đời và sáng tạo trong môi trường số. Trên cơ sở khảo sát thực trạng tại các cơ sở giáo dục đại học, bài viết chỉ ra những thách thức như: thói quen học thụ động, môi trường học tập thiếu linh hoạt và hạn chế về năng lực giảng viên. Tác giả đề xuất các giải pháp đồng bộ như: đổi mới chương trình đào tạo, phát triển môi trường học tập số, cải tiến phương pháp sư phạm và nâng cao năng lực số cho giảng viên, qua đó góp phần hình thành thể hệ sinh viên chủ động, sáng tạo và thích ứng linh hoạt trong xã hội số.

Từ khóa: *Năng lực số, Tự học và sáng tạo, Giáo dục đại học thời đại số.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự bùng nổ của thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang tạo ra những biến chuyển sâu sắc trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Trong bối cảnh ấy, sinh viên - lực lượng trí thức trẻ của tương lai - không chỉ cần trang bị kiến thức chuyên môn, mà còn phải sở hữu những năng lực toàn diện để thích ứng với môi trường học tập và làm việc không ngừng thay đổi, luôn luôn vận động và phát triển.

Trong đó, năng lực số nổi lên như một yêu cầu cốt lõi. Đây không chỉ là khả năng sử dụng các công cụ công nghệ thông tin, mà còn bao gồm năng lực tìm kiếm, xử lý và đánh giá thông tin; năng lực tư duy phản biện, giải quyết vấn đề; khả năng học tập suốt đời và đổi mới sáng tạo trong môi trường số (Phan Trọng Nam & Nguyễn Thị Như Ý, 2025). Đồng thời, năng lực tự học - được hiểu là khả năng chủ động, độc lập

trong việc chiếm lĩnh tri thức - cùng với tư duy sáng tạo, ngày càng trở thành những phẩm chất không thể thiếu của người học trong kỷ nguyên số.

Chính vì vậy, việc phát triển năng lực số gắn với năng lực tự học và sáng tạo cho sinh viên không chỉ là xu thế tất yếu, mà còn là một yêu cầu mang tính chiến lược trong đào tạo đại học hiện nay. Đây là nền tảng để người học hình thành tư duy linh hoạt, làm chủ công nghệ và thích ứng hiệu quả với những biến đổi của thời đại (Trần Thị Hồng, 2025, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, Số 4).

2. NỘI DUNG

2.1. Nội hàm của năng lực số và năng lực tự học, sáng tạo trong thời đại số

2.1.1. Bản chất và cấu trúc của năng lực số

Trong bối cảnh hiện nay, khi công nghệ kỹ thuật số không chỉ là công cụ mà đã trở thành nền tảng hạ tầng của toàn xã hội, khái

niệm “năng lực số” cần được nhìn nhận một cách toàn diện và phát triển vượt ra khỏi phạm vi của các kỹ năng tin học truyền thống. Nói cách khác, năng lực số không còn dừng lại ở việc “biết dùng máy tính” hay “sử dụng thành thạo phần mềm văn phòng”, mà đã trở thành một năng lực tích hợp, đa chiều, phản ánh khả năng học tập, làm việc, sáng tạo và tương tác trong môi trường công nghệ cao và biến đổi không ngừng.

Theo Khung tham chiếu Năng lực số châu Âu (DigComp 2.2), năng lực số bao gồm năm nhóm năng lực cốt lõi:

- Hiểu và sử dụng công nghệ số (Digital Literacy): Đây là tầng nền tảng, thể hiện khả năng sử dụng các thiết bị số, phần mềm, trình duyệt, công cụ tìm kiếm thông tin, và các dịch vụ số một cách hiệu quả. Quan trọng hơn, người học cần đọc hiểu thông tin số có chọn lọc, không rơi vào tình trạng lệ thuộc hay bị thao túng bởi thông tin sai lệch trên môi trường mạng.

- Sử dụng nền tảng số để học tập, làm việc và tương tác xã hội: Năng lực số bao hàm khả năng tham gia các môi trường học trực tuyến, làm việc từ xa, quản lý thời gian, cộng tác nhóm qua nền tảng số như LMS (Learning Management System hay Hệ thống quản lý học tập), Zoom, Google Workspace (là một bộ công cụ cộng tác và làm việc trực tuyến được phát triển bởi Google, trước đây được biết đến với tên gọi G Suite), v.v. Đồng thời, năng lực này còn thể hiện khả năng duy trì kết nối xã hội, học tập suốt đời và thích ứng nghề nghiệp linh hoạt trong môi trường kỹ thuật số.

- Tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trên môi trường số: Đây là điểm nâng cấp rõ nét của năng lực số hiện đại. Người

có năng lực số không chỉ tiêu thụ thông tin mà còn biết đặt câu hỏi, phân tích, so sánh, đánh giá và đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn phát triển, năng lực này ngày càng có vai trò quyết định trong thành công học thuật và nghề nghiệp.

- Sáng tạo nội dung số: Từ việc biết sử dụng các phần mềm thiết kế, làm video, tạo trang web, đến khả năng tạo ra các sản phẩm học thuật, truyền thông hay giáo dục số - năng lực sáng tạo số là biểu hiện rõ ràng của năng lực tự chủ và đổi mới. Đây cũng là điều kiện để sinh viên không chỉ tiêu thụ tri thức mà còn đóng góp vào kho tri thức chung của xã hội.

- Bảo đảm an toàn thông tin cá nhân và đạo đức số: Khi công nghệ thâm nhập sâu vào đời sống, năng lực số đòi hỏi sinh viên phải có ý thức trách nhiệm trong sử dụng công nghệ, từ bảo vệ dữ liệu cá nhân, tránh các hành vi lệch chuẩn trên mạng, đến thực hiện chuẩn mực đạo đức trong chia sẻ và sử dụng tri thức số.

Như vậy, năng lực số không đơn thuần là một tập hợp kỹ thuật sử dụng công nghệ, mà là một hệ thống năng lực tổng hợp, gắn liền với nhận thức, thái độ và hành vi trong quá trình học tập, làm việc và sinh sống trong thế giới số. Đó là năng lực giúp người học không chỉ tồn tại, mà còn phát triển một cách chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm trong một xã hội đang được số hóa toàn diện.

2.1.2. Năng lực tự học và sáng tạo - Nền tảng cốt lõi trong xã hội học tập hiện đại

Sự chuyển dịch của giáo dục hiện đại từ mô hình giảng dạy truyền thống sang hướng phát triển năng lực người học, đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hình thành

và phát triển hai năng lực trọng tâm: tự học và sáng tạo. Trong bối cảnh tri thức nhân loại không ngừng biến đổi, công nghệ số tạo ra môi trường học tập mở, cá nhân hóa và linh hoạt hơn bao giờ hết, việc học một lần để sử dụng cả đời đã trở nên lỗi thời. Người học ngày nay cần được trang bị khả năng học tập suốt đời - trong đó tự học là nền tảng phương pháp luận, và sáng tạo là đích đến giá trị.

Tự học không chỉ là việc học một mình, mà là một quá trình tự chủ, tự định hướng và tự điều chỉnh, thể hiện qua khả năng xác định mục tiêu học tập, lựa chọn nội dung phù hợp, quản lý thời gian hiệu quả, tìm kiếm - sàng lọc thông tin có chọn lọc, và đánh giá tiến trình học tập của chính mình. Trong môi trường số, năng lực này càng trở nên toàn diện hơn, khi người học cần biết tận dụng các công cụ học tập hiện đại như hệ thống quản lý học tập (LMS), thư viện số, nền tảng học liệu mở, công cụ AI hỗ trợ tra cứu, ghi chú hoặc lên kế hoạch học tập cá nhân. Đặc biệt, trong bối cảnh học tập trực tuyến và mô hình hybrid đang trở thành xu thế phổ biến sau đại dịch COVID-19, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra vai trò quyết định của năng lực tự học và tự điều chỉnh trong kết quả học tập của sinh viên. Theo nghiên cứu của Panadero và cộng sự (2022), sinh viên có năng lực tự điều chỉnh học tập cao không chỉ có khả năng duy trì tiến độ học tập độc lập, mà còn thể hiện mức độ tham gia tích cực hơn, năng lực tư duy phản biện cao hơn và ít gặp rào cản tâm lý hơn khi học trong môi trường số (Panadero, E., Broadbent, J., Boud, D., & Lodge, J. M. (2022). *Using self - regulated learning to enhance learning outcomes in digital environments*. Educational Psychologist).

Song hành với tự học là năng lực sáng tạo - không còn bị giới hạn trong những lĩnh vực nghệ thuật hay phát minh khoa học, mà đã trở thành một kỹ năng phổ quát trong mọi lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. Sáng tạo thể hiện qua cách đặt câu hỏi mới, tìm lời giải khác biệt, thiết kế các sản phẩm học tập đa phương tiện (video, infographic, bài trình bày trực tuyến...), phát triển ý tưởng khởi nghiệp, tham gia các dự án nghiên cứu - đổi mới - liên ngành. Trong không gian học tập số, sinh viên có cơ hội thể hiện bản sắc cá nhân thông qua sản phẩm sáng tạo, đóng góp tri thức mới, hoặc tham gia vào các cộng đồng học thuật trực tuyến toàn cầu.

Sáng tạo không đơn thuần là đặc ân của người có năng khiếu, mà là một năng lực có thể bồi dưỡng nếu người học được khuyến khích tư duy độc lập, được đặt vào môi trường học giàu thách thức, nơi sai lầm được chấp nhận như một phần của quá trình học hỏi. Cũng chính tại đây, mối quan hệ biện chứng giữa tự học và sáng tạo bộc lộ rõ nét: tự học là phương tiện - sáng tạo là kết quả. Người học càng tự chủ trong hành trình học tập thì càng dễ nhận diện vấn đề, phát triển giải pháp và hình thành ý tưởng mới. Ngược lại, tư duy sáng tạo là động lực thúc đẩy người học khám phá kiến thức ngoài khuôn mẫu, thử nghiệm những cách tiếp cận mới, từ đó mở rộng giới hạn tri thức của bản thân.

Trong thời đại mà thông tin biến đổi từng giờ và thị trường lao động yêu cầu cao về sự linh hoạt, thích ứng và tư duy đổi mới, thì tự học sáng tạo trở thành chìa khóa giúp sinh viên không bị hòa tan trong thế giới số hóa, mà ngược lại, khẳng định được năng lực, bản sắc cá nhân và sẵn sàng hội nhập. Do đó, phát triển năng lực tự học và sáng tạo

không nên là hoạt động hỗ trợ mà phải trở thành mục tiêu trung tâm của giáo dục đại học hiện nay. Điều này đòi hỏi sự đổi mới đồng bộ từ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, thiết kế học liệu, đến xây dựng môi trường học tập giàu tính khơi gợi, tạo điều kiện để sinh viên trở thành chủ thể tích cực trong hành trình khám phá và kiến tạo tri thức mới.

2.2. Thực trạng và thách thức trong phát triển năng lực số gắn với năng lực tự học và sáng tạo của sinh viên hiện nay

2.2.1. Năng lực số của sinh viên còn thiên về kỹ năng bề mặt, thiếu chiều sâu học thuật

Bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, Việt Nam đã ban hành Thông tư 02/2025/TT-BGDDT quy định Khung Năng lực số cho người học, gồm 6 miền năng lực, 24 năng lực thành phần, 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu. Tuy nhiên, khảo sát thực tiễn tại các trường đại học cho thấy sinh viên chủ yếu đạt được các kỹ năng thao tác nền tảng - sử dụng trình duyệt web, phần mềm văn phòng, nền tảng học trực tuyến - mà ít phát triển năng lực số mang tính học thuật sâu hơn.

Nghiên cứu của Nguyễn Lê Anh Phương (2025), Khám phá năng lực số tự nhận thức của sinh viên chuyên ngành ngoại ngữ tại một trường đại học ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Học thuật về Giáo dục Tiến bộ và Phát triển tại một trường đại học Việt Nam cho thấy sinh viên tự đánh giá cao về khả năng tìm kiếm, giao tiếp số, nhưng lại thiếu tự tin trong các lĩnh vực như đánh giá thông tin AI, quản lý bản quyền, và kiểm soát thời gian sử dụng màn hình. Đây là tín hiệu rõ ràng cho thấy mặc dù khung chính sách đã nhắm tới sự toàn diện, sinh viên vẫn

chưa chuyển hóa thành năng lực sáng tạo, tự chủ học thuật số.

Thiếu chiều sâu còn biểu hiện ở khả năng khai thác dữ liệu học thuật: phân tích số liệu trong nghiên cứu, thiết kế nội dung học tập số mang tính phản biện, sử dụng các công cụ số để tự tổ chức, quản trị học tập cá nhân theo các tiêu chí học thuật. Việc này hạn chế vai trò năng lực số không chỉ là kỹ năng sống mà là phương tiện kiến tạo tri thức mới.

Tóm lại, hệ thống chính sách đã đặt nền móng và định hướng rõ ràng về năng lực số sâu - nhưng thực hành của sinh viên nhiều trường đại học vẫn chủ yếu dừng ở thao tác nền tảng, thiếu chiều sâu học thuật. Việc thu hẹp khoảng cách này đòi hỏi cải thiện chương trình đào tạo, đánh giá năng lực và môi trường học thuật hỗ trợ phát triển các kỹ năng số chuyên sâu.

2.2.2. Thói quen học thụ động - rào cản trong phát triển tự học và sáng tạo

Trong năm 2025, các nghiên cứu trong giáo dục đại học ở Việt Nam và quốc tế tiếp tục làm sáng tỏ một thực trạng đáng lo ngại: thói quen học tập thụ động đang là trở lực lớn đối với năng lực tự học và sáng tạo của sinh viên. Theo khảo sát của Hồ Minh Trí, Phạm Thị Hồng Loan (2025), *Đánh giá năng lực tự học của sinh viên trong môi trường học tập số tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh*, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật*, việc đánh giá năng lực tự học trong môi trường học số cho thấy nhiều sinh viên dù có được tiếp cận công nghệ, vẫn thiếu chủ động trong việc xác lập mục tiêu học tập, tự chọn phương pháp, và tự điều chỉnh khi gặp khó khăn.

Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Thanh Hà, Trần Quốc Việt (2025), *Học tập*

kết hợp và sự phát triển năng lực tự chủ của sinh viên trong giáo dục đại học Việt Nam, Tạp chí Giáo dục Việt Nam cũng báo cáo rằng, trong mô hình học kết hợp (blended learning), mặc dù giảng viên sử dụng nhiều phương pháp số hóa và linh hoạt, sinh viên vẫn phụ thuộc lớn vào chỉ dẫn cụ thể từ giảng viên, thiếu kỹ năng tự tổ chức thời gian, tự chọn chiến lược học, và ít phản biện trong quá trình học.

Thói quen học thụ động không chỉ bắt nguồn từ truyền thống giáo dục đề cao vai trò truyền đạt của giảng viên, mà còn được duy trì do thiếu những môi trường khuyến khích sáng tạo và tự chủ. Việc không có kế hoạch học tập rõ ràng, không tự đánh giá được tiến trình học, cũng như thiếu hỗ trợ từ phía chương trình đào tạo để rèn luyện kỹ năng tự học suốt đời, khiến năng lực số không thể phát triển toàn diện. Kết quả là, sinh viên không chỉ bị giới hạn trong tiếp thu kiến thức mà còn bị kìm hãm khả năng sáng tạo, phản biện - những tố chất đặc biệt cần cho sự đổi mới trong học thuật và trong thực tiễn xã hội.

2.2.3. Môi trường học tập số thiếu chiều sâu và chưa đồng bộ

Môi trường học tập số tại đại học Việt Nam đang thể hiện những hạn chế sâu sắc về chiều sâu và đồng bộ - điều này không đơn thuần là vấn đề kỹ thuật, mà là thách thức nền tảng đối với tư duy giáo dục trong thời đại số. Mặc dù hầu hết trường đại học đã thiết lập nền tảng quản lý học tập (LMS), số hóa bài giảng và cung cấp kho học liệu điện tử, thực tế cho thấy nhiều nơi vẫn chỉ “đưa lớp học truyền thống lên mạng” mà chưa thiết kế để tương tác, hợp tác và kiến tạo tri thức chủ động. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh (2024), *Các yếu*

tố quyết định chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên trong học tập trực tuyến trong thời kỳ COVID - 19: Bằng chứng từ sinh viên Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Giáo dục, hơn 60% sinh viên cho biết họ chủ yếu tiếp cận bài học qua tài liệu tải xuống hoặc video đơn tuyến, trong khi các hoạt động tương tác như phản biện nhóm, thảo luận trực tuyến vẫn chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Điều này cho thấy công nghệ được dùng chủ yếu để hỗ trợ giảng dạy - chứ không thực sự chuyển hóa cách học.

Một trường hợp minh họa là nghiên cứu của Phạm Hoàng Thu, Nguyễn Lê Minh (2024). *Factors influencing university student satisfaction with online learning in Vietnam*, (427 sinh viên, năm 2024) xác định chất lượng dịch vụ học trực tuyến và niềm tin bản thân (self - efficacy) là những nhân tố quyết định đến mức độ tham gia của người học, rồi dẫn đến mức độ hài lòng. Trong môi trường số hiện tại, nếu LMS không hỗ trợ phản hồi hai chiều, thảo luận mở hay nhóm sáng tạo, người học dễ rơi vào vai trò tiêu thụ - chứ không phải đồng sáng tạo.

Hơn nữa, Nguyễn Thị Minh Hạnh, Lê Quốc Dũng (2025), “Đánh giá chất lượng học tập số thông qua khung OLQUAL: Bằng chứng từ các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Mở về Giáo dục* đã thực hiện một cuộc khảo sát sử dụng khung OLQUAL về chất lượng giáo dục từ xa cho thấy nhiều sinh viên xem cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ kỹ thuật và trải nghiệm tương tác là những nút thắt lớn trong việc đánh giá chất lượng giáo dục số. Các báo cáo ngành giáo dục trong nước năm 2025 cũng ghi nhận sự gia tăng nhanh chóng của các nền

tăng học tập thông minh: hệ thống học thích nghi (adaptive learning) dùng AI để phân tích hiệu suất học sinh và gợi ý lộ trình học tập cá nhân hóa được thử nghiệm tại một số trường đại học trong nước. Tuy nhiên, những ứng dụng này thường mới xuất hiện ở các trường hàng đầu hoặc trong các dự án piloto, chưa lan tỏa đồng đều ra toàn hệ thống (Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). Báo cáo quốc gia về chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam năm 2025).

Vấn đề học liệu số chất lượng cao - đặc biệt bằng tiếng Việt trong khoa học xã hội - vẫn là rào cản lớn. Sinh viên thường phụ thuộc vào nguồn tài liệu không chính thống hoặc phiên bản dịch thấp chất lượng, điều mà Nguyễn Quốc Chính và cộng sự chỉ ra từ trước - làm suy giảm tư duy phản biện và kỹ năng học thuật. Đến 2025, thách thức này vẫn còn nguyên vẹn trong nhiều ngành nhân văn. Ngoài ra, sự thiếu vắng các công cụ cá nhân hóa học tập như dashboard theo dõi tiến trình học, hệ thống phân tích dữ liệu học tập (learning analytics) hay nền tảng gợi ý nội dung theo năng lực cá nhân khiến người học khó nhận ra lộ trình phát triển của mình trong môi trường số.

Ở cấp độ tổ chức, nhiều trường đại học địa phương hoặc ngoài công lập vẫn gặp khó khăn lớn về hạ tầng công nghệ, nguồn lực tài chính và năng lực thiết kế bài giảng số của giảng viên. Các trường này thiếu studio ghi hình, thư viện số hiện đại, trung tâm hỗ trợ học liệu mở - những yếu tố cần thiết để tạo ra môi trường học tập số có chiều sâu. Nếu một giảng viên không giỏi công nghệ hoặc thiếu thời gian để tương tác trực tuyến, môi trường số sẽ trở thành “phụ trợ nửa vời”, không tạo được động lực cho người học.

Từ những thực trạng ấy, rõ ràng rằng phát triển năng lực số - gắn liền với tự học và sáng tạo - không thể đặt hoàn toàn lên vai sinh viên. Đó là một quá trình đổi mới hệ thống: từ khung chương trình đào tạo tích hợp yếu tố số/AI, phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, đào tạo giảng viên giỏi thiết kế số, đến đầu tư hạ tầng công nghệ và xây dựng văn hóa học tập tích cực. Khi tất cả các yếu tố này được phối hợp và triển khai đồng bộ, môi trường học tập số mới có thể trở thành “không gian nuôi dưỡng tư duy độc lập”, nơi mỗi sinh viên không chỉ tiếp nhận kiến thức mà chủ động khám phá, phản biện, kiến tạo tri thức - những phẩm chất thiết yếu để thích ứng và sáng tạo trong kỷ nguyên số.

2.3. Giải pháp phát triển năng lực số gắn với năng lực tự học và sáng tạo cho sinh viên

2.3.1. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp năng lực số, tự học và sáng tạo

Trong bối cảnh chuyển đổi số và xã hội tri thức phát triển mạnh mẽ, việc tích hợp năng lực số, năng lực tự học và tư duy sáng tạo vào chương trình đào tạo không còn là lựa chọn, mà là yêu cầu tất yếu đối với giáo dục đại học. Nghị quyết số 57NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị định hướng rõ: phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là “đột phá quan trọng hàng đầu”, khẳng định vai trò then chốt của hệ thống giáo dục đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và trở thành trung tâm sáng tạo tri thức mới... Đây chính là định hướng chiến lược để các cơ sở giáo dục đại học tái cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng tích hợp và thực học, thực nghiệm.

Thay vì xem các kỹ năng công nghệ hay kỹ năng mềm là nội dung ngoại biên, cần đưa chúng trở thành cấu phần cốt lõi trong mỗi học phần chuyên môn, thể hiện xuyên suốt từ mục tiêu đầu ra, nội dung, phương pháp tổ chức đến hình thức đánh giá.

Về mục tiêu học tập, chương trình cần tập trung phát triển tư duy phản biện, khả năng vận dụng công nghệ vào học tập và giải quyết vấn đề, đồng thời nuôi dưỡng tinh thần đổi mới, sáng tạo. Nội dung giảng dạy nên gắn với thực tiễn số hóa, kết hợp lý thuyết chuyên môn với tình huống ứng dụng công nghệ, học liệu mở và các nền tảng số.

Bên cạnh đó, các học phần mang tính liên ngành như “Kỹ năng học tập số”, “Tư duy sáng tạo với công nghệ”, hay “Học tập suốt đời trong kỷ nguyên số” cần được triển khai như trục chính giúp sinh viên rèn luyện năng lực học tập tự chủ, biết xác lập mục tiêu, tổ chức thời gian và khai thác hiệu quả tài nguyên học tập mở.

Phương pháp đánh giá cũng cần được đổi mới theo hướng lấy quá trình làm trung tâm, thông qua các sản phẩm học tập sáng tạo như infographic, video, podcast hoặc thuyết trình trực tuyến. Những hình thức này không chỉ phản ánh mức độ hiểu biết mà còn thể hiện năng lực sử dụng công nghệ, tư duy phản biện và khả năng truyền đạt hiệu quả trong môi trường học tập số.

2.3.2. Phát triển môi trường học tập số mở, linh hoạt và khơi dậy sáng tạo

Việc phát triển năng lực số, tự học và sáng tạo không thể tách rời môi trường học tập - nơi sinh viên là trung tâm của quá trình kiến tạo tri thức. Thay vì chỉ số hóa bài giảng truyền thống, các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng một hệ sinh thái học

tập số thực thụ: mở - linh hoạt - cá nhân hóa - sáng tạo.

Trọng tâm của môi trường học tập mới là nền tảng LMS hiện đại, cho phép cá nhân hóa tiến trình học, tích hợp chức năng phản hồi tự động, theo dõi tiến độ và đề xuất học liệu phù hợp với từng sinh viên. Thư viện số không chỉ là kho lưu trữ mà cần trở thành trung tâm học tập học thuật mở, cung cấp học liệu liên ngành, ngân hàng đề thi, bài tập, video và tài nguyên tiếng Việt chất lượng cao.

Cùng với đó, phát triển các không gian học tập vật lý theo hướng “không gian sáng tạo” (Innovation Hub) là yếu tố thiết yếu. Đây là nơi sinh viên có thể cộng tác, thử nghiệm ý tưởng, sản xuất sản phẩm số, nghiên cứu và khởi nghiệp sáng tạo - nhờ được trang bị các công nghệ như bảng tương tác, máy in 3D, thiết bị quay dựng nội dung học tập...

Một môi trường học tập lý tưởng không chỉ cung cấp công cụ, mà còn nuôi dưỡng tinh thần học tập suốt đời. Đó là nơi sinh viên được tự do khám phá, được truyền cảm hứng sáng tạo và được phát triển toàn diện cả về năng lực tư duy, hành động và thích ứng với thế giới số đang không ngừng vận động.

2.3.3. Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực toàn diện

Trong bối cảnh chuyển đổi từ giáo dục truyền thụ sang giáo dục phát triển năng lực, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới sâu sắc nhằm thúc đẩy tư duy độc lập, khả năng tự học và tinh thần sáng tạo của sinh viên. Giảng viên không chỉ là người truyền đạt, mà cần trở thành người tổ chức và đồng hành trong hành trình khám phá tri thức của người học.

Thay vì áp đặt kiến thức một chiều, các phương pháp dạy học tích cực như học theo dự án (PBL), học theo vấn đề (PrBL), lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) cần được vận dụng thường xuyên. Những phương pháp này tạo cơ hội cho sinh viên chủ động tiếp cận vấn đề, rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng hợp tác và năng lực giải quyết các tình huống thực tiễn - vốn là yêu cầu cốt lõi trong môi trường số và thị trường lao động hiện đại.

Hoạt động học nên gắn với bối cảnh liên ngành, có tính mở và hướng đến sản phẩm cụ thể: như thiết kế nội dung số, đề xuất giải pháp đổi mới, mô hình khởi nghiệp, hoặc phân tích tình huống nghề nghiệp. Việc tổ chức các diễn đàn học thuật, nhóm nghiên cứu nhỏ, kết nối chuyên gia qua nền tảng số cũng sẽ tạo điều kiện để sinh viên được trao đổi, tranh biện và phát triển năng lực học tập suốt đời.

Cốt lõi của đổi mới phương pháp giảng dạy là hình thành cho người học tư duy tự chủ, khả năng sáng tạo và tinh thần không ngừng học hỏi - những phẩm chất thiết yếu trong một thế giới đang vận động nhanh chóng và đầy biến đổi.

2.3.4. Nâng cao năng lực số và tư duy sư phạm đổi mới cho đội ngũ giảng viên

Giảng viên giữ vai trò trung tâm trong chuyển đổi giáo dục đại học theo hướng phát triển năng lực số và sáng tạo cho sinh viên. Họ không chỉ là người truyền đạt tri thức mà còn là người kiến tạo môi trường học tập, khơi dậy tư duy và cảm hứng đổi

mới. Do đó, việc nâng cao năng lực số và đổi mới tư duy sư phạm cho đội ngũ giảng viên là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa mục tiêu giáo dục đại học thời đại số.

Giảng viên cần được trang bị không chỉ kỹ năng công nghệ cơ bản, mà còn năng lực thiết kế học liệu số, tổ chức học tập tương tác, phản hồi cá nhân hóa và sử dụng dữ liệu học tập (learning analytics) để hỗ trợ sinh viên phát triển. Các chương trình bồi dưỡng nên tập trung vào kỹ thuật tích hợp AI vào giảng dạy, thiết kế khóa học trực tuyến, xây dựng bài giảng đa phương tiện và tổ chức đánh giá quá trình.

Bên cạnh đó, cần hình thành các cộng đồng giảng viên đổi mới trong trường - nơi chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật công nghệ giáo dục và cùng giải quyết những vấn đề thực tiễn. Môi trường học hỏi đồng nghiệp sẽ nuôi dưỡng tinh thần cải tiến liên tục, lan tỏa văn hóa sư phạm sáng tạo.

Đồng thời, cơ chế đánh giá và khen thưởng giảng viên cần chuyển từ định lượng giờ giảng sang ghi nhận hiệu quả ứng dụng công nghệ, mức độ đổi mới phương pháp, và khả năng hỗ trợ sinh viên phát triển tư duy độc lập, tự học và năng lực số. Khi giảng viên chủ động làm mới mình, họ sẽ trở thành hình mẫu học tập suốt đời - truyền cảm hứng thiết thực cho thế hệ sinh viên trong kỷ nguyên số.

2.3.5. Thúc đẩy tinh thần học tập suốt đời và nuôi dưỡng cảm hứng sáng tạo ở sinh viên

Trong thời đại số hóa và chuyển đổi nhanh chóng của tri thức, năng lực số, tư

học và sáng tạo chỉ có thể phát triển bền vững khi sinh viên có động lực nội tại mạnh mẽ và tinh thần học tập suốt đời. Do đó, việc khơi dậy cảm hứng học tập, nuôi dưỡng khát vọng đổi mới và phát triển bản thân phải được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược giáo dục đại học hiện nay.

Các cơ sở giáo dục cần chuyển từ mô hình truyền đạt thụ động sang tạo lập môi trường học tập khơi mở - nơi sinh viên được khuyến khích khám phá thực tiễn, đề xuất ý tưởng mới và tự thiết kế hành trình học tập phù hợp với sở trường và định hướng nghề nghiệp cá nhân. Những hoạt động như cuộc thi đổi mới sáng tạo, dự án khởi nghiệp số, hay thiết kế sản phẩm học tập ứng dụng không chỉ rèn luyện kỹ năng công nghệ mà còn kích hoạt tư duy đột phá và tinh thần dẫn đầu.

Song song, cần xây dựng nền văn hóa học tập chủ động thông qua các diễn đàn tự học - tự nghiên cứu, tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm thành công, và các nhóm học tập số liên ngành - nơi sinh viên cùng hợp tác, hỗ trợ và học hỏi lẫn nhau. Đây chính là những hạt nhân thúc đẩy phong trào học tập suốt đời lan tỏa trong toàn trường.

Quan trọng hơn, tinh thần học tập lâu dài chỉ có thể hình thành khi được nuôi dưỡng trong một hệ sinh thái giáo dục đồng bộ - từ chương trình đào tạo linh hoạt, phương pháp giảng dạy đổi mới, đến cơ chế hỗ trợ người học hiệu quả. Khi đó, sinh viên không chỉ học để biết, mà học để làm, để sáng tạo và làm chủ tương lai.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu và yêu cầu học tập suốt đời, phát triển năng lực số gắn với năng lực tự học và sáng tạo cho sinh viên trở thành nhiệm vụ chiến lược của giáo dục đại học Việt Nam. Năng lực số không chỉ dừng lại ở kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn bao gồm khả năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong môi trường học tập số. Trong khi đó, năng lực tự học và sáng tạo giúp người học chủ động chiếm lĩnh tri thức, nuôi dưỡng tinh thần đổi mới và thích ứng linh hoạt với những biến động của thời đại.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù các trường đại học Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ trong chuyển đổi số, song việc phát triển năng lực này ở sinh viên vẫn còn thiên về kỹ năng bề mặt, thiếu chiều sâu học thuật và sự kết nối với thực tiễn sáng tạo. Để khắc phục, cần triển khai đồng bộ bốn nhóm giải pháp: (1) đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp năng lực số - tự học - sáng tạo; (2) phát triển môi trường học tập số mở, cá nhân hóa và giàu tính tương tác;

(3) đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực toàn diện; và (4) bồi dưỡng năng lực số, tư duy sư phạm đổi mới cho đội ngũ giảng viên. Chỉ khi ba yếu tố “năng lực số - tự học - sáng tạo” được kết nối hài hòa trong hệ sinh thái giáo dục, sinh viên mới thực sự trở thành chủ thể tự chủ, sáng tạo và hội nhập - đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và xã hội học tập trong thời đại số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông (2020). Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). Báo cáo quốc gia về chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam năm 2025, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). Thông tư số 02/2025/TT - BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025: Quy định Khung năng lực số cho người học, Hà Nội. Truy cập tại: <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=212648&pageid=27160>.
5. Nguyễn Quốc Chính, Trần Thị Ái Nhi và cộng sự (2022). Phát triển năng lực học tập tự chủ cho sinh viên trong bối cảnh học tập trực tuyến, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 76, tr. 28 - 34.
6. Nguyễn Thị Minh Hạnh, Lê Quốc Dũng (2025). Đánh giá chất lượng học tập số thông qua khung OLQUAL: Bằng chứng từ các trường đại học Việt Nam, Tạp chí Mở về Giáo dục.
7. Trần Thị Hồng (2025). “Thực trạng năng lực số của sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên”. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, Số 04, tr. 230.
8. Nguyễn Đức Hùng (2022). Giáo dục đại học và yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học, Tạp chí Lý luận chính trị, số 6, tr. 45 - 49.
9. Nguyễn Thị Thanh Hà, Trần Quốc Việt (2025). Học tập kết hợp và sự phát triển năng lực tự chủ của sinh viên trong giáo dục đại học Việt Nam, Tạp chí Giáo dục Việt Nam, Tập 24, số 3, tr. 41 - 50. Truy cập tại: <https://vje.vn/index.php/journal/article/download/434/183/2580>
10. Trần Thị Bích Liên (2023). Phát triển năng lực số cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, Tạp chí Giáo dục, số 538, tr. 15 - 18.
11. Phan Trọng Nam & Nguyễn Thị Như Ý (2025). Nghiên cứu tổng quan về phát triển năng lực số cho sinh viên ngành giáo dục mầm non ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 14(01S), tr. 312 - 326.
12. Nguyễn Lê Anh Phương (2025). Khám phá năng lực số tự nhận thức của sinh viên chuyên ngành ngoại ngữ tại một trường đại học ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Học thuật về Giáo dục Tiến bộ và Phát triển, Tập 14, số 2, tr. 801 - 811.

13. Nguyễn Thị Thanh (2024). Các yếu tố quyết định chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên trong học tập trực tuyến trong thời kỳ COVID - 19: Bằng chứng từ sinh viên Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Giáo dục. Nhà xuất bản trực tuyến Wiley.

Truy cập tại: <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/full/10.1155/2024/5560967>

14. Phạm Hồng Thắm, Nguyễn Lê Minh (2024). Factors influencing university student satisfaction with online learning in Vietnam. VNU Journal of Science: Education Research, 40(2), 56 - 67. Truy cập tại: <https://js.vnu.edu.vn/ER/article/view/4862>

15. Hồ Minh Trí, Phạm Thị Hồng Loan (2025). Đánh giá năng lực tự học của sinh viên trong môi trường học tập số tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật, Tập 72, số 1, tr. 55 - 66.

16. Ủy ban châu Âu (2022). Khung năng lực số cho công dân - DigComp 2.2: Khung năng lực kỹ thuật số, Văn phòng Xuất bản Liên minh châu Âu, Brussels.

SUMMARY

DEVELOPING DIGITAL COMPETENCE IN CONJUNCTION WITH SELF - STUDY AND CREATIVE CAPACITY FOR STUDENTS IN THE ERA OF LIFELONG LEARNING

Nguyen Thi Thuong Uyen¹ *

¹Nghe An University, *Email: uyennntt@nau.edu.vn

Abstract: This article analyzes the role and necessity of developing digital competence in conjunction with self - study and creative capacity for students in the context of the Industrial Revolution 4.0. From a modern approach, the article clarifies that digital competence encompasses not only technology skills but also critical thinking, problem - solving, lifelong learning, and creativity in a digital environment. Based on a survey of the current situation in higher education institutions, the article highlights challenges such as passive learning habits, inflexible learning environments, and limitations in lecturers' capabilities. The author proposes comprehensive solutions, including curriculum innovation, development of digital learning environments, improvement of teaching methods, and enhancement of lecturers' digital competence, thereby contributing to the formation of a generation of proactive, creative, and adaptable students in the digital society.

Keywords: *Digital competence; Self - study and creativity; Higher education in the digital age.*

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG MỘT SỐ GIỐNG RAU XÀ LÁCH TRỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦY CANH HỒI LƯU

Nguyễn Công Trường¹ *

*¹Trường Đại học Nghệ An; *Email: congtruong777@gmail.com.*

Tóm tắt: Kết quả của bài báo với mục tiêu xác định giống xà lách có khả năng sinh trưởng Tốt, cho năng suất và chất lượng cao, phù hợp với mô hình thủy canh hồi lưu. Mô hình thí nghiệm được sắp xếp theo thiết kế khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) với 4 lần lặp CT1: Xà lách mỡ; CT2: Xà lách Dún Vàng; CT3: Xà lách Xoăn Tím. Kết quả nghiên cứu trên 3 giống xà lách gồm: Xà lách mỡ, Dún Vàng và Xoăn Tím cho thấy tất cả các giống đều sinh trưởng tốt trong điều kiện thủy canh hồi lưu vụ Xuân năm 2025. Khối lượng giống xà lách Dún Vàng đạt khối lượng lớn nhất 127,5 g/cây và thấp nhất là giống xà lách mỡ có khối lượng 105,4 g/cây.

Từ khóa: Rau xà lách, Sinh trưởng, Thủy canh, Hồi lưu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, trong quá trình canh tác rau theo phương pháp truyền thống, người dân vẫn còn lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật một cách thiếu kiểm soát. Điều này đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng sản phẩm, đồng thời không đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm (Đặng Thị Tố Nga và cộng sự, 2020). Hệ quả là quyền lợi và sức khỏe của người tiêu dùng bị đe dọa do tồn dư các chất độc hại và vi sinh vật gây bệnh trong rau.

Trong bối cảnh đó, mô hình trồng rau thủy canh - một phương pháp canh tác không sử dụng đất, trong đó cây nhận dinh dưỡng qua dung dịch chứa các nguyên tố thiết yếu ở dạng dễ hấp thụ - đang ngày càng được quan tâm. Phương pháp này không chỉ khắc phục được nhiều hạn chế của phương pháp truyền thống, mà còn đặc biệt phù hợp với các loại rau ăn lá cần đảm bảo an toàn thực phẩm. Ngoài ra, năng suất rau trong hệ thống thủy canh có thể cao gấp 7 đến 10 lần so với trồng trên đất. Nguồn “Nông

dân TP.HCM trồng rau thủy canh năng suất tăng gấp chục lần nhờ... IoT”.

Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu khả năng sinh trưởng và chất lượng của một số giống xà lách trong điều kiện hệ thống thủy canh hồi lưu. Mục tiêu nhằm lựa chọn giống xà lách phù hợp với mô hình thủy canh hồi lưu tại cơ sở 2 trường đại học Nghệ An.

2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, vật liệu, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đối tượng: Thí nghiệm được tiến hành với 3 giống rau xà lách tại cơ sở 2 Trường Đại học Nghệ An: (Xà lách mỡ, Dún vàng và Xoăn tím,)

Vật liệu: Hệ thống dàn thủy canh hồi lưu cơ sở 2 Trường Đại học Nghệ An, Dung dịch dinh dưỡng, mút xốp, rọ nhựa...

Địa điểm nghiên cứu: Thí nghiệm được bố trí tại khu nhà lưới cơ sở 2 Trường Đại học Nghệ An.

Thời gian nghiên cứu thí nghiệm được thực hiện từ tháng 8/2024 đến tháng 05/2025.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất của một số giống rau xà lách trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu;

2.3. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp bố trí thí nghiệm:

Thí nghiệm bao gồm hệ thống thủy canh hồi lưu được áp dụng theo nguyên tắc hoạt động kỹ thuật màng dinh dưỡng (Nutrient Film Technology), bao gồm: các máng chứa dinh dưỡng bằng ống nhựa PVC tam giác kích thước giàn thủy canh chiều dài 6m; chiều rộng 2m các ống PVC Ø21 mm phân phối dinh dưỡng đến các dàn; bể chứa dinh dưỡng; máy bơm công suất nhỏ 2.5W; rọ nhựa, mút xốp và cây (T. A. T. Luu, 2012). Dinh dưỡng và hạt giống được lấy từ Công ty cổ Phần Công nghệ cao Hachi Việt Nam và Công ty cổ Phần Công nghệ Lisado Việt Nam.

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) mỗi loại rau bố trí 1 ô thí nghiệm với diện tích 1 m² (1 dàn rau dự kiến thời gian trồng vào vụ thu, xuân từ tháng 8/2024 - 5/2025). Mỗi ô thí nghiệm được bố trí trên một giàn thủy canh theo 4 lần nhắc lại Xà lách mỡ, Dún Vàng và Xoăn Tím tại cơ sở 2 trường Đại học Nghệ An khu nhà công nghệ cao có mái che. Mỗi giàn thiết kế 10 ống trồng gồm 30 rọ, mỗi rọ gieo 1 - 2 hạt giống. Khi mọc mầm và ra lá thật, tỉa bớt chỉ để lại 1 cây/ rọ. Thời gian đo đếm 10 ngày, 20 ngày, 30 ngày, 40 ngày số liệu thu thập cho vào mẫu phiếu điều tra

* Công thức thí nghiệm:

CT1: Xà lách mỡ

CT2: Xà lách Dún Vàng CT3: Xà lách Xoăn Tím

* Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi:

- Thời gian mọc mầm: Là thời gian được tính từ khi gieo đến khi 100% hạt mọc.

- Thời gian từ gieo đến ra 2 - 3 lá thật (ngày): Là thời gian từ khi gieo đến khi 100% cây ra 2 - 3 lá thật.

- Thời gian từ gieo đến thu hoạch (ngày): Là thời gian từ khi gieo đến khi 100% cây thu hoạch.

* Các chỉ tiêu về sinh trưởng: Chọn mỗi công thức 30 cây/lần nhắc lại, định kì 10 ngày 1 lần theo dõi các chỉ tiêu:

- Chiều cao cây (cm): Được đo từ mặt đất đến lá cao nhất trên cây (đo 10 cây/1 ô) cách 10 ngày đo một lần.

- Số lá trên cây: Đo theo phương pháp quan trắc 10 ngày đo đếm 1 lần, đánh dấu số lá đã đếm ở mỗi lần đo. Số lá được tính từ lá thật đầu tiên, đo những lá hoàn chỉnh.

- Diện tích lá (cm²/cây): Đo lá trưởng thành ở giai đoạn thu hoạch, dùng phương pháp cân nhanh 1 dm² lá, sau đó cân khối lượng lá/ trên cây và tính diện tích lá/cây.

- Đường kính tán (cm): Đo theo phương pháp quan trắc 10 ngày đo đếm 1 lần, đo hai đường vuông góc cộng lại chia trung bình.

* Các chỉ tiêu về năng suất:

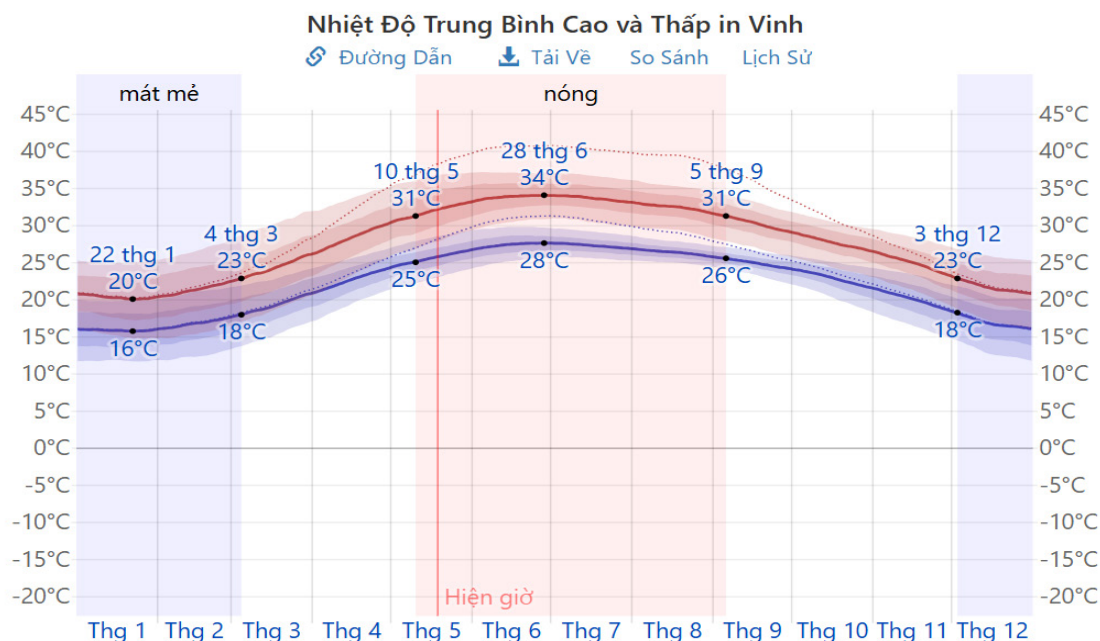
+ Khối lượng cây (g): Cân trực tiếp sau khi thu hoạch.

- Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu xử lý bằng phần mềm Excel 97

* Ảnh hưởng của một số yếu tố sinh thái đến sinh trưởng và phát triển rau thủy canh hồi lưu

Nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng là ba yếu tố sinh thái quan trọng quyết định sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Trong điều kiện nhà màng, các yếu tố này có thể được điều chỉnh nhằm tối ưu hóa môi trường sinh trưởng.

Biểu đồ 1: Nhiệt độ trung bình cao và thấp tại thành phố Vinh



Qua biểu đồ cho thấy

- Nhiệt độ không khí trung bình trong nhà màng dao động từ 20,6°C đến 26,3°C, phù hợp với sự phát triển của cây xà lách.

- Độ ẩm không khí trung bình chủ yếu nằm trong khoảng 64,6% - 80%, với gần 20 ngày có độ ẩm dao động từ 80% - 100%. Đặc biệt, ở giai đoạn 30 ngày, độ ẩm không khí trung bình có xu hướng cao hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh trưởng của cây. Sự chênh lệch lớn giữa các số liệu về nhiệt độ và độ ẩm chủ yếu do điều kiện thời tiết biến động, đặc biệt khi Nghệ an đang là mùa xuân đây là điều kiện rất thuận lợi cho canh tác nông nghiệp

Nguồn “Thời Tiết Theo Tháng, Nhiệt Độ Trung Bình của Vinh”.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tỷ lệ mọc mầm giai đoạn gieo ươm các giống xà lách thủy canh

Khả năng mọc mầm của hạt giống là một chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng

giống và tiềm năng sinh trưởng của cây trồng. Quá trình mọc mầm chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố ngoại cảnh, trong đó độ ẩm, ánh sáng và nhiệt độ đóng vai trò quyết định. Đặc biệt, độ ẩm được xác định là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến sự kích hoạt quá trình mọc mầm.

Trong suốt giai đoạn gieo hạt, việc duy trì độ ẩm thích hợp là cần thiết để đảm bảo tỷ lệ mọc mầm cao, thường được thực hiện thông qua việc kiểm soát độ ẩm của giá thể. Bên cạnh đó điều kiện môi trường, chất lượng hạt giống cũng ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ mọc mầm, do sự khác biệt về đặc điểm sinh lý giữa các giống. Mỗi giống cây trồng có tỷ lệ mọc mầm khác nhau, phản ánh sự khác biệt về cấu trúc hạt, khả năng hấp thu nước và đáp ứng với điều kiện môi trường.

Bảng 1. Tỷ lệ mọc mầm và thời gian sinh trưởng của các giống xà lách trồng trong hệ thống thủy canh

Giống hạt	Tổng số hạt gieo	Tổng số hạt mọc mầm	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Thời gian mọc mầm của hạt	Thời gian chuyển lên dần (ngày)
Xà lách mỡ	300	287	95,6	5	18
Dún vàng	300	276	92,0	5	18
Xoăn tím	300	270	90,0	5	18

Qua bảng 01. Cho thấy sau 5 ngày kể từ khi gieo hạt, tỷ lệ mọc mầm của các giống xà lách đạt mức cao, với hầu hết các giống có tỷ lệ mọc mầm trên 90%. Giống Xà lách mỡ có tỷ lệ mọc mầm cao nhất, đạt 95,6%, tiếp theo là giống Dún vàng với 92%, trong khi giống Xoăn tím có tỷ lệ thấp nhất, đạt 90%. Sau gieo 18 ngày cây con đạt 3 - 5 lá thật và được đưa lên hệ thống dần thủy canh hồi lưu.

Kết quả này cho thấy tỷ lệ mọc mầm cao chủ yếu nhờ vào điều kiện môi trường tối ưu, bao gồm nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí và độ ẩm giá thể phù hợp. Ngoài ra, giá thể có đặc tính hút xốp, thoáng khí, giúp hạt giống hấp thu nước và oxy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình mọc mầm. Bên cạnh đó, chất lượng giống cũng đóng vai trò quan trọng, đảm bảo sự đồng đều và ổn định trong tỷ lệ mọc mầm giữa các giống.

3.2. Đánh giá sinh trưởng và phát triển của các loại xà lách trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Bảng 2: Động thái tăng trưởng số lá của các giống xà lách trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu (Đơn vị tính: lá/cây)

Giống	Thời gian			
	10	20	30	40
Xà lách mỡ	2,3	6,4	17,3	32,0
Dún vàng	2,0	6,7	17,2	34,8
Xoăn tím	2,2	7,2	17,3	37,2

3.2.1. Động thái ra lá của các giống xà lách trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Lá là cơ quan chính thực hiện quang hợp, tạo ra sinh khối cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây. Sinh khối này đóng vai trò quan trọng trong quá trình tích lũy vật chất hữu cơ, giúp cây tăng trưởng và hoàn thiện các giai đoạn phát triển.

Số lượng lá trên cây là một chỉ số phản ánh tình trạng sinh trưởng, trong đó cây có nhiều lá thường có tốc độ phát triển mạnh hơn. Đối với xà lách, lá là bộ phận thu hoạch chính, do đó giống có số lượng lá lớn sẽ có năng suất cao hơn và phần ăn được nhiều hơn.

Việc theo dõi động thái ra lá của các giống xà lách trồng trong hệ thống thủy canh tuần hoàn giúp đánh giá khả năng sinh trưởng của từng giống qua các giai đoạn phát triển, từ đó xác định giống có tiềm năng năng suất cao và phù hợp với điều kiện canh tác. Động thái tăng trưởng số lá các giống xà lách được thể hiện qua bảng 2:

Qua bảng 2 Cho thấy các giống xà lách trong thí nghiệm có xu hướng tăng trưởng tương đối đồng đều trong giai đoạn đầu. Từ 10 đến 20 ngày sau gieo, số lá của cả ba giống tăng chậm, với mức tăng 2,0 đến 2,3 lá/cây. Đến 20 ngày, sự khác biệt bắt đầu xuất hiện: giống Xà lách mỡ có 6,4 lá/cây, trong khi Dún vàng và Xoăn tím lần lượt đạt 6,7 lá/cây và 7,2 lá/cây. Xu hướng này tiếp tục đến 30 ngày, khi xà lách mỡ và Xoăn tím đều có 17,3 lá/cây, trong khi Dún vàng chỉ đạt 17,2 lá/cây. Sự sai khác rõ rệt xuất hiện ở 40 ngày, khi Xà lách mỡ có 32 lá/cây, Dún vàng đạt 34,8 lá/cây, và Xoăn tím có 37,2 lá/cây.

Bảng 3: Chỉ tiêu tăng trưởng chiều cao cây của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Giống	Thời gian				
	10	20	30	40	50
Xà lách mỡ	2,8	4,3	8,9	13,6	15,6
Dún vàng	2,5	3,8	8,7	14,9	16,2
Xoăn tím	2,9	5,1	10,3	15,0	16,8

Qua biểu 03 kết quả theo dõi cho thấy động thái tăng trưởng chiều cao cây có sự khác biệt rõ rệt giữa các giống xà lách.

10 ngày: Giống Xoăn tím có chiều cao lớn nhất (2,9 cm), tiếp theo là Xà lách mỡ (2,8 cm) và thấp nhất là Dún vàng (2,5 cm).

20 ngày: Xoăn tím tiếp tục tăng trưởng nhanh nhất (5,1 cm), trong khi Xà lách mỡ (4,3 cm) và Dún vàng (3,8 cm) có mức tăng thấp hơn.

30 ngày: Xoăn tím duy trì vị trí cao nhất (10,3 cm), trong khi Dún vàng (8,7 cm), và Xà lách mỡ 8,8 cm.

40 ngày: Xoăn tím đạt 15,0 cm, cao nhất trong suốt quá trình sinh trưởng, theo

Dựa trên kết quả này, có thể dự đoán rằng năng suất của ba giống xà lách xà lách mỡ, Dún vàng và Xoăn tím trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu tại cơ sở 2 trường Đại học Nghệ An sẽ cao hơn đáng kể so với bốn giống xà lách trong thí nghiệm trước đó.

3.2.2. Động thái tăng trưởng chiều cao cây của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Cây xà lách là một loại rau ăn lá, chiều cao cây chủ yếu được hình thành từ lá và bẹ lá, do đó chiều cao cây là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá khả năng sinh trưởng của cây. Kết quả theo dõi động thái tăng trưởng chiều cao cây của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu được trình bày ở bảng sau:

sau là Dún vàng (14,9 cm) và thấp nhất là Xà lách mỡ (13,6 cm).

50 ngày: Xoăn tím đạt 16,8 cm, cao nhất trong suốt quá trình sinh trưởng, theo sau là Dún vàng (16,2 cm) và thấp nhất là Xà lách mỡ (15,6 cm).

3.2.3. Chỉ tiêu về diện tích và đường kính tán của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Việc nghiên cứu chỉ tiêu về diện tích lá và đường kính tán của các giống xà lách trong mô hình thủy canh không chỉ giúp đánh giá khả năng thích nghi của cây, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và nâng cao hiệu quả kinh tế. Kết quả

theo dõi về diện tích và đường kính tán của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4 Một số chỉ tiêu sinh trưởng của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu

STT	Giống	Diện tích lá/cây (dm ²)	Đường kính tán (cm)	Khối lượng cây (g)
1	Xà lách mỡ	22,3	34,8	105,4
2	Dún Vàng	23,0	39,6	127,5
3	Xoăn Tím	20,5	38,8	110,1

Qua bảng: 4 Cho thấy Diện tích lá của các công thức trong thí nghiệm biến động từ 20,5 đến 23,0 dm²/cây. Giống xà lách Dún Vàng có diện tích lá cao nhất đạt 23,0 dm²/cây ở mức độ tin cậy 95%, giống xà lách mỡ có diện tích lá đạt 22,3 dm²/cây, thấp nhất là giống xà lách Xoăn tím có diện tích lá đạt 20,5 dm²/cây.

Đường kính tán biến động từ 34,8 đến 39,6 cm. Trong đó, giống xà lách Dún Vàng có đường kính tán lớn nhất 39,6 cm, tiếp theo là giống xà lách Xoăn Tím (38,8 cm). Thấp nhất là giống xà lách mỡ đạt 34,8 cm. Khối lượng cây của các giống xà lách thí nghiệm có sự sai khác nhau biến động từ 105,4 đến 127,5 g/cây. Giống xà lách Dún Vàng có khối lượng lớn nhất đạt 127,5 g/ cây và thấp nhất là giống xà lách mỡ có khối lượng 105,4 g/cây.

3.3. Tình hình sâu bệnh hại trên các giống xà lách trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Xà lách là loại rau ăn lá phổ biến, thường được sử dụng dưới dạng salad hoặc

ăn sống, do đó vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm là yếu tố quan trọng được người tiêu dùng quan tâm. Trong hệ thống thủy canh hồi lưu, điều kiện trồng cây trong nhà màng giúp hạn chế đáng kể tác động của sâu bệnh hại, từ đó đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Do thời gian cos hạn cũng như tình hình sâu bệnh hại ít xuất hiện do vậy trong thí nghiệm nhóm tác giả chỉ quan sát tình hình sâu bệnh hại theo mắt thường và thủ công, việc phòng trừ sâu bệnh được áp dụng chủ yếu thay vì xử lý khi phát sinh dịch hại. Qua quá trình theo dõi, không ghi nhận sự xuất hiện của bất kỳ loại sâu hại nào trên các giống xà lách trồng bằng hệ thống thủy canh NFT (Nutrient Film Technique). Tuy nhiên trong thời gian sinh trưởng qua quá trình theo dõi cho thấy có xuất một số loài bộ nhậy ăn lá ở giai đoạn gần thu hoạch rau, và xuất hiện, hiện tượng cháy đọt rau một dạng như bị nấm xâm hại qua kiểm tra cho thấy đây là hiện tượng do thiếu ánh sáng do vậy các hiện tượng trên không ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của rau thủy canh.

Bảng 5: Một số chỉ sâu bệnh hại của các giống xà lách trong hệ thống thủy canh hồi lưu

Công thức	Tổng số cây theo dõi	Sâu hại	Bệnh hại	Ghi chú
Xà lách mỡ	287	0	0	
Dún vàng	276	0	0	
Xoăn tím	270	0	0	

Qua bảng 5 cho thấy canh tác nông nghiệp bằng hệ thống thủy canh hồi lưu, khi thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác đồng thời chú trọng đến công tác phòng trừ sâu bệnh hại có thể đảm bảo sự phát triển ổn định của xà lách mà không gặp tình trạng sâu bệnh hại đáng kể. Điều này mở ra triển vọng cho các mô hình canh tác bền vững, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo tính an toàn thực phẩm.

4. KẾT LUẬN

Các giống xà lách đều có khả năng sinh trưởng tốt trong hệ thống thủy canh hồi lưu.

- Động thái ra lá cao nhất là xoăn tím 37,2, lá/cây, thấp nhất Xà lách mỡ có 32 lá/ cây;

- Chỉ tiêu Diện tích và đường kính lá Giống xà lách Dún Vàng cao nhất đạt (23,0 dm²/cây, 39,6 cm);

- Tăng trưởng về chiều cao Xoăn tím đạt 16,8 cm, cao nhất, thấp nhất là Xà lách mỡ (15,6 cm).

- Khối lượng Giống xà lách Dún Vàng có khối lượng lớn nhất đạt 127,5 g/cây và thấp nhất là giống xà lách mỡ có khối lượng 105,4 g/cây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Tố Nga và cộng sự “Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và chất lượng một số giống rau xà lách trồng trong hệ thống thủy canh hồi lưu tại Thái Nguyên”.
2. Khí Hậu, Thời Tiết Theo Tháng, Nhiệt Độ Trung Bình của Vinh (Việt Nam) - Weather Spark.
3. T. A. T. Luu, “Researching on the effect of some nutrient solutions and media on the growth and yield of lettuce in hydroponic technology,” M. S. thesis in Crop Science of Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry, 2012.
4. Nông dân TP.HCM trồng rau thủy canh năng suất tăng gấp chục lần nhờ... IoT.

SUMMARY

EVALUATION OF THE GROWTH ABILITY OF SOME LETTUCES GROWN BY RECURRENT HYDROPONIC METHOD

Nguyen Cong Truong¹ *

¹Nghe An University; *Email: congtruong777@gmail.com.

Abstract: The experiment was carried out in the greenhouse of the Faculty of Agriculture, Forestry and Fisheries, Nghe An University, with the aim of identifying lettuce varieties with strong growth ability, high yield and quality, suitable for the recirculating hydroponic model. The experimental model was arranged according to a randomized complete block design (RCBD) with 4 replications. The research results on 3 lettuce varieties including: Fat lettuce, Yellow Dún and Purple Curly showed that all varieties grew well under recirculating hydroponic conditions in the Spring crop of 2025 in Hung Dong, Nghe An. Weight The Yellow Dún lettuce variety had the largest weight of 127.5 g/plant and the lowest was the fat lettuce variety with a weight of 105.4 g/plant.

Keywords: Lettuce, Growth, Hydroponics, Recirculation.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRẠM THAM CHIẾU HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC (CORS) TRONG CÔNG TÁC ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1:1000 TẠI XÃ BÌNH ÂN, HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Nguyễn Lâm Trúc¹, Trương Như Thuần¹ *, Phạm Thị Kiều Oanh², Vương Trọng Kha³

¹Công ty TNHH MTV Đo Đạc Phúc Thành, *Email: nlt95tg@gmail.com;

²Trường Đại học Nghệ An; ³Trường Đại Học Mở - Địa chất Hà Nội

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số ngành đo đạc - bản đồ, việc ứng dụng công nghệ trạm tham chiếu hoạt động liên tục (CORS) ngày càng đóng vai trò quan trọng, đặc biệt trong công tác thành lập bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý đất đai. Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu, đánh giá hiệu quả của việc sử dụng tín hiệu từ trạm CORS trong quá trình đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 tại xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Thông qua việc thiết lập mạng lưới khống chế đo đạc, đo vẽ chi tiết, xử lý số liệu và kiểm tra sai số, nhóm nghiên cứu đã chứng minh rằng công nghệ CORS giúp rút ngắn thời gian thi công, nâng cao độ chính xác, giảm thiểu sai số và chi phí nhân lực so với phương pháp truyền thống. Kết quả cho thấy bản đồ địa chính được thành lập đạt đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị nhằm mở rộng phạm vi ứng dụng CORS tại các địa phương khác có điều kiện tương tự.

Từ khóa: CORS, GNSS, RTK, Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000, Đo đạc địa chính, Xã Bình Ân.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan, lập theo đơn vị hành chính cấp xã hoặc theo đơn vị hành chính cấp huyện nơi không thành lập đơn vị hành chính cấp xã, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Việc thành lập bản đồ địa chính yêu cầu độ chính xác cao để hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý và khai thác tài nguyên hiệu quả.

Hiện nay, các phương pháp đo đạc truyền thống như toàn đạc điện tử, GPS cầm tay mặc dù đảm bảo độ chính xác nhưng gặp nhiều hạn chế về thời gian, nhân lực và điều kiện môi trường. Sự phát triển của công nghệ GNSS/CORS mang lại giải pháp

đo đạc nhanh chóng, chính xác và hiệu quả hơn. Trạm CORS (Continuously Operation Reference Station) là một hệ thống trạm tham chiếu GNSS (Global Navigation Satellite System) được vận hành liên tục tại các điểm cố định, ứng dụng bằng công nghệ máy tính hiện đại và đường truyền internet tạo thành một mạng lưới. Công nghệ CORS ra đời từ sự giao thoa của công nghệ định vị vệ tinh, công nghệ tin học, công nghệ mạng. Hệ thống thiết bị ứng dụng công nghệ CORS (gọi tắt là hệ thống CORS) có thể tự động cung cấp các thông tin về trị đo, các loại số hiệu chỉnh, thông tin hiện thời và các thông tin liên quan khác về kết quả thu tín hiệu vệ tinh tại thời điểm trước đó hoặc ngay hiện tại cho nhiều đối tượng sử

dụng khác nhau, với những nhu cầu khác nhau và ở các mức độ khác nhau.

Công nghệ trạm tham chiếu hoạt động liên tục (CORS) đã được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực trắc địa và quản lý đất đai nhờ khả năng cung cấp dữ liệu định vị vệ tinh với độ chính xác cao, liên tục và ổn định. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định việc sử dụng hệ thống CORS giúp nâng cao hiệu quả đo đạc, giảm thời gian thi công và chi phí so với các phương pháp đo truyền thống. Theo nghiên cứu của Phạm Công Khải (2014) “Nghiên cứu khả năng ứng dụng công nghệ ứng dụng công nghệ GNSS/CORS trong các tác trắc địa ở các mỏ than Quảng Ninh”. Tương tự, Trần Minh Quân (2019) “Đánh giá hiệu quả ứng dụng mạng lưới trạm CORS trong công tác đo đạc bản đồ tỷ lệ lớn” cũng chỉ ra rằng việc sử dụng dịch vụ hiệu chỉnh từ trạm CORS giúp giảm thiểu sai số hệ thống trong đo động RTK, đảm bảo độ tin cậy cho các sản phẩm bản đồ địa chính. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc áp dụng công nghệ CORS trong đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ trên các địa bàn có điều kiện địa hình, môi trường tín hiệu vệ tinh khác nhau. Các yếu tố như ảnh hưởng địa hình, vật cản tín hiệu, khoảng cách đến trạm tham chiếu vẫn còn là thách thức cần được đánh giá cụ thể. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích nguyên lý hoạt động của công nghệ CORS, làm rõ lợi ích khi áp dụng vào công tác đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000, đồng thời tiến hành đánh giá thực nghiệm về độ chính xác so với các phương pháp đo truyền thống, từ đó khẳng định tính khả thi và đề xuất các giải pháp ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập tổng hợp tài liệu

Thu thập các tài liệu, văn bản pháp lý liên quan đến đo đạc và bản đồ địa chính các quy định kỹ thuật về đo đạc địa chính, các bản đồ địa chính qua các thời kỳ của xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Đồng thời, khai thác thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Phương pháp khảo sát thực địa

Trước khi tiến hành đo đạc, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát tổng thể khu vực xã Bình Ân nhằm thu thập thông tin về điều kiện địa hình, địa vật và hiện trạng sử dụng đất. Công tác khảo sát được triển khai theo các bước sau:

- Khảo sát địa hình - địa vật: Ghi nhận đặc điểm địa hình khu vực như đồng bằng, kênh rạch, ao hồ, đường giao thông, khu dân cư, ... để đánh giá mức độ thuận lợi hoặc khó khăn cho việc bố trí thiết bị đo đạc. Xác định các vật cản tín hiệu GNSS như cây cao, nhà tầng, trạm phát sóng,... ảnh hưởng đến quá trình thu nhận tín hiệu vệ tinh.

- Xác định khu vực bố trí điểm khống chế đo vẽ: Dựa vào bản đồ nền và khảo sát thực địa, lựa chọn các vị trí có điều kiện quan sát vệ tinh tốt, ổn định lâu dài và thuận tiện cho công tác đo đạc. Các điểm được bố trí đều khắp khu vực đo để đảm bảo độ phủ và độ chính xác cần thiết cho mạng lưới khống chế.

- Ghi nhận hiện trạng sử dụng đất và địa vật chi tiết: Ghi chép và chụp ảnh các loại

ranh giới sử dụng đất, công trình, mốc ranh, hàng rào, cây trồng, ... để phục vụ cho việc đo chi tiết và biên tập bản đồ địa chính.

- Đánh giá điều kiện kỹ thuật: Kiểm tra điều kiện tiếp cận khu vực, khả năng di chuyển thiết bị, nguồn điện, tín hiệu viễn thông phục vụ kết nối trạm CORS, và lập kế hoạch tổ chức đo đạc phù hợp với thực tế

2.2 Phương pháp đo GPS trạm tham chiếu

Việc đo đạc theo công nghệ trạm CORS thường được thực hiện theo phương thức đo động thời gian thực (Real Time Kinematic

- RTK). Sử dụng máy thu GPS hai tần số, kết nối với mạng viễn thông để truyền số liệu thông qua phần mềm chuyên dụng cài đặt trong sổ đo điện tử (Fieldbook). Tọa độ của trạm động được gửi về máy chủ theo định dạng chuẩn dữ liệu NMEA (National Marine Electronics Association) của hiệp hội điện tử hàng hải quốc gia (Mỹ).

Quy trình đo bao gồm: Kết nối trạm Rover với CORS, thiết lập cấu hình và thông số đo RTK, tiến hành đo RTK, truyền và xử lý dữ liệu, kiểm tra và phân tích kết quả đo.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu đo GNSS và ước tính sai số khi áp dụng kỹ thuật CORS

Xử lý dữ liệu đo GNSS thu được từ các trạm CORS để xác định tọa độ, độ cao chính xác. Tọa độ của trạm động Rover được tính theo công thức (2.1):

$$\left. \begin{aligned} X_{Rover} &= X_{Rover}(t) + \delta x(t) \\ Y_{Rover} &= Y_{Rover}(t) + \delta y(t) \\ Z_{Rover} &= Z_{Rover}(t) + \delta z(t) \end{aligned} \right\} (2.1)$$

Trong đó:

XRover, YRover, ZRover: Các thành phần tọa độ của trạm động cần xác định trong hệ tọa độ của trạm CORS; XRover(t), YRover(t), ZRover(t): Các thành phần tọa

độ định vị tuyệt đối của trạm Rover ở thời điểm t; $\delta x(t)$, $\delta y(t)$, $\delta z(t)$ là số hiệu chỉnh được xác định theo công thức (2.2):

$$\left. \begin{aligned} \delta x(t) &= X_{CORS} - X_{CORS}(t) \\ \delta y(t) &= Y_{CORS} - Y_{CORS}(t) \\ \delta z(t) &= Z_{CORS} - Z_{CORS}(t) \end{aligned} \right\} (2.2)$$

Trong đó:

XCORS, YCORS, ZCORS: Các thành phần tọa độ đã biết của trạm CORS; XCORS(t), YCORS(t), ZCORS(t): Các thành phần tọa độ định vị tuyệt đối của trạm CORS ở thời điểm t.

Tọa độ của trạm động Rover sẽ được xác định trong hệ tọa độ WGS - 84 sau đó được tính chuyển sang hệ tọa độ VN2000 theo công thức (2.3):

$$\left. \begin{aligned} X &= \Delta X_0 + k(X' + \varepsilon_0 Y' - \psi_0 Z') \\ Y &= \Delta Y_0 + k(-\varepsilon_0 X' + Y' - \omega_0 Z') \\ Z &= \Delta Z_0 + k(\psi_0 X' - \omega_0 Y' + Z') \end{aligned} \right\} (2.3)$$

Trong đó:

X, Y, Z: là tọa độ vuông góc không gian trong hệ tọa độ VN - 2000 (m);

X', Y', Z': là tọa độ vuông góc không gian trong hệ tọa độ WGS - 84 (m);

ΔX_0 , ΔY_0 , ΔZ_0 : là các tham số dịch chuyển gốc tọa độ (m);

ω_0 , ψ_0 , ε_0 : là 3 góc xoay trục tọa độ tương ứng với các trục X, Y, Z, (radian); k là hệ số tỷ lệ chiều dài giữa 2 hệ.

Các tham số dịch chuyển tọa độ từ hệ WGS-84 sang hệ tọa độ VN - 2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố như sau:

$\Delta X_0 = -191,90441429$ m; $\Delta Y_0 = -39,30318279$ m; $\Delta Z_0 = -111,45032835$ m.

Sau đó phân tích và đánh giá sai số, độ chính xác, độ tin cậy của kết quả đo:

Sai số vị trí mặt bằng của các điểm sẽ tăng dần lên khi khoảng cách từ trạm CORS đến các trạm động Rover tăng lên. Như

vậy có thể nhận thấy rằng giữa sai số vị trí mặt bằng đo bằng kỹ thuật CORS/RTK và khoảng cách từ trạm CORS đến các trạm động Rover có mối quan hệ với nhau. Mối quan hệ này được công bố ở [1].

Với mỗi quan hệ này xây dựng được phương trình hồi quy biểu diễn mối quan hệ giữa sai số vị trí mặt bằng (biến phụ thuộc) và khoảng cách từ trạm CORS đến các trạm động Rover (biến độc lập). Phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$MP = 0.0146D - 0.0301 \quad (\text{m}) \quad (2.4)$$

Hệ số tương quan $R^2 = 0.933$ Trong đó:

MP - là sai số vị trí mặt bằng (m)

D - là khoảng cách từ trạm CORS đến trạm động Rover (km)

Dựa vào các phương trình hồi quy (2.1) sẽ ước tính được khoảng cách tối đa từ trạm CORS đến trạm động Rover khi áp dụng kỹ thuật đo CORS/RTK để thành lập bản đồ địa chính.

Khi thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ lớn, chủ yếu quan tâm tới sai số vị trí mặt bằng vì

vậy áp dụng phương trình hồi quy (2.1) để ước tính khoảng cách tối đa từ trạm CORS đến trạm động Rover theo công thức (2.2)

$$D_{\text{Max}} = \frac{([M_p] + 0.0301)}{0.0146} \quad (\text{km}) \quad (2.5)$$

Trong đó: DMax là khoảng cách tối đa từ trạm CORS đến trạm động Rover khi thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ lớn.

[MP] là sai số vị trí điểm chi tiết khi đo bằng kỹ thuật CORS/RTK để thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ lớn.

Sai số vị trí điểm chi tiết cho phép lớn nhất cho phép được tính bằng công thức:

$$[MP] = 0.1 \times M \quad (\text{mm}) \quad (2.6)$$

Trong đó M là mẫu số tỷ lệ bản đồ cần thành lập.

Dựa vào các công thức (2.5) và (2.6) sẽ ước tính được khoảng cách tối đa từ trạm CORS đến trạm động Rover khi đo bằng kỹ thuật CORS/RTK để thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ lớn như ở bảng 1.

Bảng 1: Các chỉ tiêu ước tính và đánh giá khi áp dụng trạm CORS đo vẽ bản đồ địa chính

Tỷ lệ bản đồ	1:200	1:500	1:1000	1:2000	1:5000
Sai số vị trí điểm cho phép (m)	0.02	0.05	0.10	0.20	0.50
Khoảng cách đo tối đa (km)	3.4	5.5	8.9	15.8	36.3

Tiến hành so sánh kết quả đo với bảng sai số cho phép trong bảng 1 để đánh giá độ chính xác của kết quả đo.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu và biên tập dữ liệu

Dữ liệu đo được xử lý bằng phần mềm chuyên dụng như Trimble

Business Center, GNSS Solutions. Quá trình bình sai lưới khống chế, kiểm tra độ chính xác và biên tập bản đồ được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khái quát địa điểm thực nghiệm



Hình 1. Khu vực đo thực nghiệm

Khu vực được lựa chọn là tại trung tâm xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

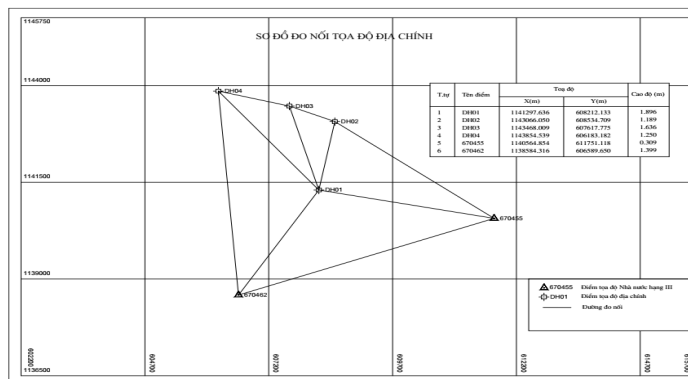
Xã Bình Ân huyện Gò Công Đông với diện tích 13,78 km². Khu vực nghiên cứu được lựa chọn là tại trung tâm xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Xã Bình Ân có diện tích 13,78 km², nằm ở vùng ven biển phía Đông tỉnh Tiền Giang, thuộc khu vực hạ lưu sông Tiền. Địa hình xã tương đối bằng phẳng, thấp trũng, chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Kinh tế địa phương chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và một phần nhỏ dịch vụ thương mại. Cơ sở hạ tầng đang trong quá trình phát triển, nhu cầu lập bản đồ địa chính chính xác phục vụ quản lý đất đai,

quy hoạch sử dụng đất là rất cần thiết.

Việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ GNSS/CORS trong đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 đã được triển khai tại xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Các kết quả nghiên cứu cụ thể đạt được như sau:

3.2. Kết quả thành lập lưới thẩm định

Để đảm bảo độ chính xác trong đo RTK, nhóm nghiên cứu đã xây dựng một mạng lưới điểm kiểm định gồm 04 điểm GPS cố định tại thực địa, đo nối với 02 điểm địa chính cơ sở. Các điểm này được đo bằng phương pháp tĩnh GNSS với 06 máy thu vệ tinh S800A hai tầng số của hãng Stonex sản xuất đo 1 ca trong thời gian 2 giờ, sau đó xử lý số liệu bằng phần mềm Trimble Business Center.



Hình 6. Sơ đồ mạng lưới kiểm định đo theo công nghệ trạm CORS đơn

Kết quả bình sai mạng lưới này được thể hiện ở gồm 7 bảng theo quy định hiện hành.

Bảng 2: Bảng trị đo gia số tọa độ và các chỉ tiêu sai số

HỆ TỌA ĐỘ VUÔNG GÓC KHÔNG GIAN

ELLIPSOID QUI CHIỀU: WGS - 84

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	DX(m)	DY(m)	DZ(m)	DH(m)	RMS(m)	Ratio
1	670462	670455	- 4846.644	- 1826.446	1932.494	- 1.101	0.003	2.047
2	670455	DH01	3424.309	893.422	732.116	1.626	0.003	2.760
3	670462	DH01	- 1422.332	- 933.023	2664.610	0.525	0.003	2.763
4	670462	DH02	- 1645.003	- 1331.611	4403.172	- 0.200	0.003	2.000
5	670455	DH03	4099.266	689.439	2868.970	1.410	0.003	2.346
6	670462	DH03	- 747.369	- 1137.009	4801.466	0.306	0.003	2.798
7	670462	DH04	645.608	- 791.972	5185.965	0.017	0.003	2.931
8	670455	DH02	3201.639	494.824	2470.676	0.891	0.003	2.373
9	670455	DH04	5492.251	1034.465	3253.465	1.109	0.003	2.773

- RMS lớn nhất: RMS = 0.003 (670462_670455)

- RMS nhỏ nhất: RMS = 0.003 (670462_670455)

- Ratio lớn nhất: Ratio = 2.931 (670462_DH04)

- Ratio nhỏ nhất: Ratio = 2.000 (670462_DH02)

Nhận xét:

Cả RMS lớn nhất và nhỏ nhất đều bằng 0.003 m, tức là sai số rất nhỏ và ổn định, thể hiện chất lượng đo cao và đồng đều.

Sai số này tương đương 3 mm, cho thấy kết quả đo GPS đạt độ chính xác cao, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật trong đo đạc địa chính, xây dựng cơ bản hoặc lưới khống chế GPS.

Bảng 3: Bảng sai số khép hình

HỆ TỌA ĐỘ VUÔNG GÓC KHÔNG GIANELLIPSOID QUI CHIỀU: WGS - 84

STT	Số hiệu khép hình	dX(m)	dY(m)	dZ(m)	dh(m)	fs(m)	[S](m)	fs/[S]
1	670455_670462_DH01	0.002	0.000	0.001	0.000	0.002	12303.3	1/5994658
2	670455_670462_DH02	0.002	0.011	0.003	0.010	0.011	14487.8	1/1315678
3	670455_670462_DH03	0.008	- 0.001	0.002	- 0.003	0.009	15569.5	1/1807673
4	670455_670462_DH04	- 0.000	0.009	0.006	0.010	0.011	17280.6	1/1629503



Tổng số tam giác: 4

- Sai số khép tương đối tam giác lớn nhất: 1/1315678
(Tam giác: 670455_670462_DH02 [S] = 14487.8m)
- Sai số khép tương đối tam giác nhỏ nhất: 1/5994658
(Tam giác: 670455_670462_DH01 [S] = 12303.3m)
- Sai số khép chênh cao tam giác lớn nhất: 0.010 m
(Tam giác: 670455_670462_DH02 [S] = 14487.8m)
- Sai số khép chênh cao tam giác nhỏ nhất: 0.000 m
(Tam giác: 670455_670462_DH01 [S] = 12303.3m)

Nhận xét:

- Về Sai số khép tương đối (về mặt hình học):

Giá trị lớn nhất: 1/1315678 (Tam giác: DH02, diện tích: 14.487,8 m²) Mức sai số này vẫn đạt yêu cầu kỹ thuật trong đa số công tác đo đạc, nhưng thấp hơn so với tam giác DH01. Có thể do yếu tố điều kiện đo, góc nhỏ trong tam giác, hoặc sai số công cụ.

Giá trị nhỏ nhất: 1/5994658 (Tam giác: DH01, diện tích: 12.303,3 m²) Đây là kết quả rất tốt, cho thấy độ chính xác cao của tam giác DH01. Điều này thể hiện sự cẩn thận trong quá trình đo, hiệu chỉnh tốt và điều kiện đo ổn định.

- Về Sai số khép chênh cao (về độ cao):

Giá trị lớn nhất: 0,010 m (Tam giác: DH02) Sai số 1 cm là nhỏ

Giá trị nhỏ nhất: 0,000 m (Tam giác: DH01) Đây là kết quả lý tưởng, cho thấy quá trình đo chênh cao gần như không phát sinh sai số. Rất tốt về mặt kỹ thuật.

Tam giác DH01 cho thấy kết quả đo đạc chính xác hơn cả về hình học lẫn độ cao. Tam giác DH02 tuy có sai số cao hơn, nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép.

Bảng 4: Bảng trị đo số hiệu chỉnh và trị bình sai góc phương vị

HỆ TỌA ĐỘ TRẮC ĐỊA

ELLIPSOID: WGS - 84

Số	Kí hiệu góc		Trị đo	Sai số đo	Số hiệu chỉnh	Trị bình sai
TT	Điểm đầu	Điểm cuối	(° ‘ “)	(“)	(“)	(° ‘ “)
1	670462	670455	69 11 09.67	0.67	0.01	69 11 09.68
2	670455	DH02	308 03 01.97	1.33	- 0.09	308 03 01.88
3	670455	DH01	281 52 42.68	1.82	0.00	281 52 42.68
4	670462	DH01	31 03 14.04	0.23	0.11	31 03 14.15
5	670455	DH03	305 15 47.20	0.61	- 0.03	305 15 47.17
6	670462	DH02	23 38 12.79	0.02	0.04	23 38 12.83
7	670462	DH03	12 03 49.96	1.91	0.11	12 03 50.07

Số	Kí hiệu góc		Trị đo	Sai số đo	Số hiệu chỉnh	Trị bình sai
TT	Điểm đầu	Điểm cuối	(° ‘ “)	(“)	(“)	(° ‘ “)
8	670462	DH04	355 45 50.79	0.77	0.02	355 45 50.81
9	670455	DH04	300 45 15.99	1.38	0.04	300 45 16.03

- Sai số đo phương vị lớn nhất: $m_{\max} = 1.91''$ (670462_DH03)

- Sai số đo phương vị nhỏ nhất: $m_{\min} = 0.02''$ (670462_DH02)

- Số hiệu chỉnh phương vị lớn nhất: $d_{\max} = 0.11''$ (670462_DH03)

- Số hiệu chỉnh phương vị nhỏ nhất: $d_{\min} = 0.00''$ (670455_DH01)

Nhận xét:

- Sai số và hiệu chỉnh phương vị tại 670462_DH03 là lớn nhất → Có thể do điều kiện đo không ổn định, thao tác đo chưa chuẩn hoặc ảnh hưởng môi trường (như rung động, nhiệt độ).

- Tại 670462_DH02, sai số cực nhỏ (0.02'') cho thấy chất lượng đo rất tốt.

- Hiệu chỉnh bằng 0 tại 670455_DH01 phản ánh rằng góc đo ban đầu rất chính xác, không cần điều chỉnh.

Bảng 5: Bảng trị đo số hiệu chỉnh và trị đo sai cạnh

HỆ TỌA ĐỘ TRẮC ĐỊA

ELLIPSOID: WGS - 84

Số	Kí hiệu cạnh		Trị đo	Sai số đo	Số hiệu chỉnh	Trị bình sai
TT	Điểm đầu	Điểm cuối	(m)	(m)	(m)	(m)
1	670462	670455	5528.146	0.005	- 0.001	5528.145
2	670455	DH02	4074.258	0.003	0.003	4074.261
3	670455	DH01	3613.875	0.004	0.000	3613.875
4	670462	DH01	3161.283	0.004	0.000	3161.283
5	670455	DH03	5050.771	0.005	0.005	5050.776
6	670462	DH02	4885.402	0.001	- 0.001	4885.402
7	670462	DH03	4990.535	0.004	0.000	4990.534
8	670462	DH04	5285.667	0.001	- 0.002	5285.665
9	670455	DH04	6466.837	0.006	0.003	6466.839

- Sai số đo cạnh lớn nhất : $m_{\max} = 0.006m$ (670455_DH04)

- Sai số đo cạnh nhỏ nhất: $m_{\min} = 0.001m$ (670462_DH02)

- Số hiệu chỉnh cạnh lớn nhất: $d_{\max} = 0.005m$ (670455_DH03)

- Số hiệu chỉnh cạnh nhỏ nhất: $d_{\min} = 0.000m$ (670455_DH01)

Nhận xét:

- Sai số đo cạnh 0.006 m vẫn trong phạm vi cho phép, nhưng tương đối lớn
- Các cạnh DH02, DH04 có sai số rất nhỏ (0.001 m) → đo chính xác cao.
- Một số cạnh có hiệu chỉnh bằng 0 → chứng tỏ trị đo gần khớp với giá trị đúng, thể hiện chất lượng đo tốt.

Bảng 6: Bảng trị đo số hiệu chỉnh và trị bình sai chênh cao

HỆ TỌA ĐỘ TRẮC ĐỊA

ELLIPSOID: WGS - 84

Số	Kí hiệu cạnh		Trị đo	Sai số đo	Số hiệu chỉnh	Trị bình sai
TT	Điểm đầu	Điểm cuối	(m)	(m)	(m)	(m)
1	670462	670455	- 0.978	0.010	0.001	- 0.977
2	670455	DH02	0.748	0.008	0.008	0.756
3	670455	DH01	1.504	0.012	0.010	1.514
4	670462	DH01	0.527	0.013	0.011	0.538
5	670455	DH03	1.232	0.006	0.004	1.236
6	670462	DH02	- 0.220	0.009	- 0.001	- 0.221
7	670462	DH03	0.251	0.007	0.008	0.259
8	670462	DH04	- 0.088	0.006	- 0.004	- 0.093
9	670455	DH04	0.880	0.005	0.004	0.884

- Sai số đo chênh cao lớn nhất: $mdh_{max} = 0.013m$ (670462_DH01)
- Sai số đo chênh cao nhỏ nhất: $mdh_{min} = 0.005m$ (670455_DH04)
- Số hiệu chỉnh chênh cao lớn nhất: $ddh_{max} = 0.011m$ (670462_DH01)
- Số hiệu chỉnh chênh cao nhỏ nhất: $ddh_{min} = 0.001m$ (670462_670455)

Nhận xét:

- Sai số lớn nhất (0.013 m) tại 670462_DH01 tuy không lớn nhưng cần chú ý nếu yêu cầu độ chính xác cao, vì có thể ảnh hưởng tới độ cao tuyệt đối.
- Sai số nhỏ nhất tại 670455_DH04 (0.005 m) cho thấy kết quả đo chênh cao rất chính xác.
- Các hiệu chỉnh chênh cao nhìn chung nhỏ, phần lớn dưới 0.01 m → cho thấy độ tin cậy cao.

Bảng 7: Bảng tọa độ vuông góc không gian sau bình sai

HỆ TỌA ĐỘ VUÔNG GÓC KHÔNG GIAN: VN - 2000 ELLIPSOID QUI CHIỀU: WGS-84

STT	Tên điểm	X (m)	Y (m)	Z (m)
1	670462	- 1805934.3667	6010676.0843	1132418.9474
2	670455	- 1810781.0100	6008849.6392	1134351.4406
3	DH01	- 1807356.7035	6009743.0709	1135083.5582
4	DH02	- 1807579.3699	6009344.4720	1136822.1182
5	DH03	- 1806681.7408	6009539.0825	1137220.4135
6	DH04	- 1805288.7581	6009884.1082	1137604.9093

Bảng 8: Bảng tọa độ trắc địa sau bình sai

HỆ TỌA ĐỘ TRẮC ĐỊA: VN - 2000 ELLIPSOID QUI CHIẾU: WGS - 84

STT	Tên điểm	B (° ‘ ‘‘)	L (° ‘ ‘‘)	H (m)
1	670462	10°17’43.691320’’	106°43’23.265442’’	0.749
2	670455	10°18’47.625435’’	106°46’13.095768’’	- 0.351
3	DH01	10°19’11.835392’’	106°44’16.861057’’	1.285
4	DH02	10°20’09.356207’’	106°44’27.643067’’	0.548
5	DH03	10°20’22.530274’’	106°43’57.546287’’	1.063
6	DH04	10°20’35.252797’’	106°43’10.432518’’	0.762

Bảng 9: Bảng thành quả tọa độ phẳng và độ cao bình sai

HỆ TỌA ĐỘ PHẪNG: VN - 2000 KINH TUYẾN TRỰC: 105°45’ MŨI: 3°

ELLIPSOID: WGS - 84

Số	Tên	Tọa độ		Độ cao	Sai số vị trí điểm			
TT	điểm	X (m)	Y (m)	h (m)	mx (m)	my (m)	mh (m)	mp (m)
1	670462	1138584.316	606589.650	1.399	-- ---	--- --	--- ---	--- --
2	670455	1140564.854	611751.118	0.309	--- --	--- --	--- ---	--- --
3	DH01	1141297.636	608212.133	1.896	0.003	0.004	0.003	0.005
4	DH02	1143066.050	608534.709	1.189	0.003	0.002	0.012	0.004
5	DH03	1143468.009	607617.775	1.636	0.004	0.004	0.001	0.006
6	DH04	1143854.539	606183.182	1.250	0.001	0.002	0.001	0.002

Bảng 10: Bảng chiều dài cạnh, phương vị và sai số tương hỗ

HỆ TỌA ĐỘ PHẪNG VN - 2000

ELLIPSOID: WGS - 84

Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	ms	ms/s	Phương vị	ma	dh	mdh
		(m)			(° ‘ ‘‘)	(‘‘)	(m)	(m)
670462	670455	5528.407	-- --- --	----- ----- --	69 00 26.61	--- --	- 1.090	-- --- --
670462	DH01	3161.417	0.004	1/ 790354	30 52 41.31	0.23	0.497	0.013
670462	DH02	4885.611	0.001	1/4885611	23 27 38.51	0.02	- 0.210	0.009
670462	DH03	4990.741	0.004	1/1247685	11 53 18.32	1.91	0.237	0.007
670462	DH04	5285.874	0.001	1/5285874	355 35 23.18	0.77	- 0.149	0.006
670455	DH01	3614.054	0.004	1/ 903513	281 41 54.04	1.82	1.587	0.012
670455	DH02	4074.465	0.003	1/1358155	307 52 11.74	1.33	0.880	0.008
670455	DH03	5051.023	0.005	1/1010205	305 04 59.62	0.61	1.327	0.006
670455	DH04	6467.143	0.006	1/1077857	300 34 32.61	1.38	0.941	0.005



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỘ CHÍNH XÁC

1. Sai số trung phương trọng số đơn vị:	$M0 = 1.000$		
2. Sai số vị trí điểm:			
Nhỏ nhất:	$mpmin =$	0.002m	(Điểm: DH04)
Lớn nhất:	$mpmax =$	0.006m	(Điểm: DH03)
3. Sai số tương đối cạnh:			
Nhỏ nhất:	$ms/smin =$	1/5285874	(Cạnh: 670462_DH04. S = 5285.9m)
Lớn nhất:	$ms/smax =$	1/790354	(Cạnh: 670462_DH01. S = 3161.4m)
4. Sai số phương vị:			
Nhỏ nhất:	$mamin =$	0.02"	(670462_DH02)
Lớn nhất:	$mamax =$	1.91"	(670462_DH03)
5. Sai số chênh cao:			
Nhỏ nhất:	$mdhmin =$	0.005m	(670455_DH04)
Lớn nhất:	$mdhmax =$	0.013m	(670462_DH01)
6. Chiều dài cạnh:			
Nhỏ nhất:	$Smin =$	3161.417m	(670462_DH01)
Lớn nhất:	$Smax =$	6467.143m	(670455_DH04)
Trung bình:	$Stb =$	4784.304m	

Nhận xét:

- Giá trị $M0 = 1.000$ là hoàn hảo theo lý thuyết. Điều này cho thấy sự phân bố sai số hợp lý, phù hợp với trọng số gán cho các trị đo - chứng tỏ hệ thống lưới được điều chỉnh tốt và đáng tin cậy.

- Các sai số vị trí đều nằm trong khoảng 0.02 - 0.006 m, rất nhỏ và đạt yêu cầu đối với đo đạc trắc địa cơ bản đến cao cấp.

- Sai số $>1/1000000$ là tốt và thường được chấp nhận trong đo vẽ bản đồ địa hình. Tuy nhiên, tỷ lệ thấp 1/790354 ở cạnh DH01 cho thấy có thể có ảnh hưởng từ điều kiện đo hoặc thiết bị

- Sai số phương vị $<2''$ là chấp nhận được với đo góc trong lưới bình sai cấp thấp đến trung bình. Tuy nhiên, 1.91" tại

DH03 là đáng lưu ý, phản ánh độ chính xác không đều giữa các cạnh.

- Sai số chênh cao từ 0.005 - 0.013m giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép đối với chênh cao đo bằng phương pháp lượng giác.

- Chiều dài các cạnh khá đều, không có sự chênh lệch quá lớn. Việc phân bố chiều dài như vậy giúp cân bằng lưới đo và nâng cao chất lượng bình sai.

Với các sai số đo đạc ở mức nhỏ, tính toán đảm bảo độ chính xác cao, hệ lưới này có thể được sử dụng làm lưới thẩm định.

3.3. Kết quả Đo đạc thực nghiệm bằng công nghệ CORS/RTK

Thiết bị sử dụng: Máy thu Rover: GNSS hai tần số S800A của hãng Stonex. Trạm CORS: Sử dụng dịch vụ hiệu chỉnh

của hệ thống CORS tỉnh Tiền Giang, truyền dữ liệu hiệu chỉnh qua mạng Internet (NTRIP) khoảng cách trạm CORS đến khu đo khoảng 38km. Phần mềm đo thực địa: Cube - a hoặc FieldBook, chạy trên bộ thu cầm tay. Phần mềm xử lý số liệu: VietMap XM tích hợp trên MicroStation V8.

Quy trình đo thực nghiệm:

- Kết nối thiết bị: Máy thu Rover được kết nối với sổ tay điện tử qua Bluetooth. Trạm Rover được định vị và truy cập tín hiệu hiệu chỉnh RTK từ trạm CORS qua kết nối Internet di động.

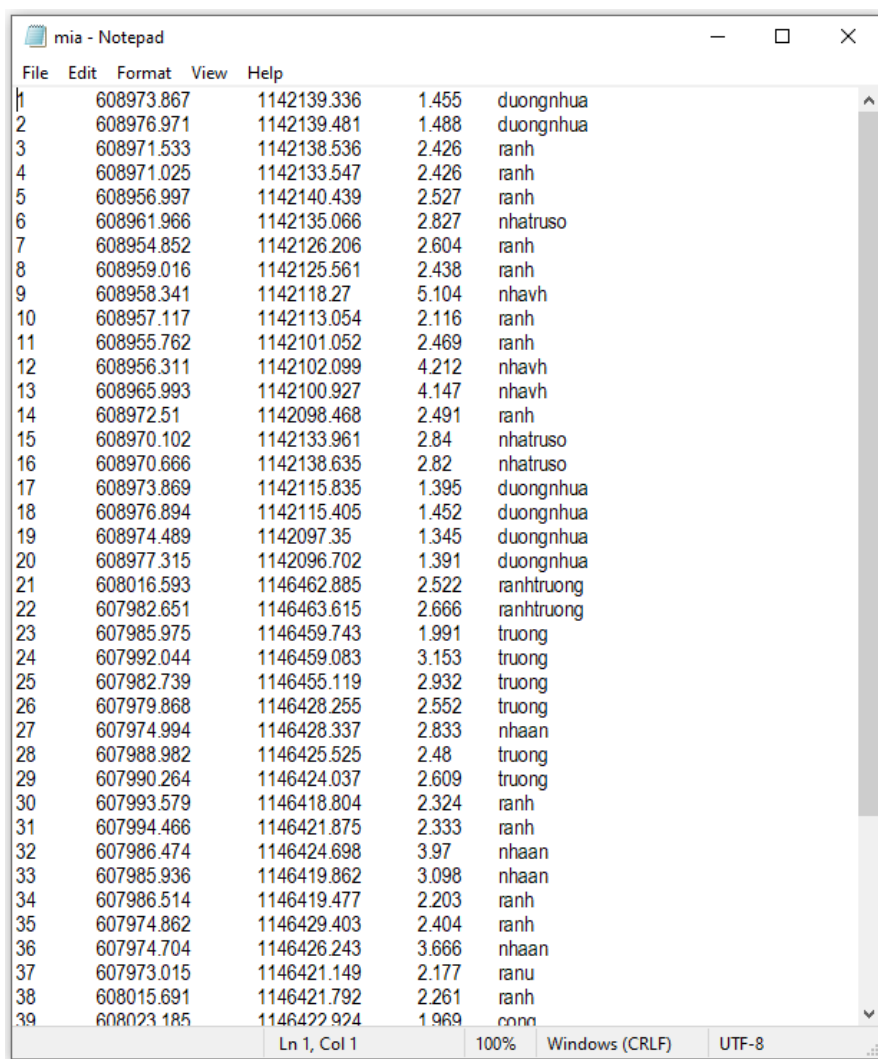
- Thiết lập hệ tọa độ: Hệ quy chiếu VN - 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực tỉnh Tiền Giang được thiết lập ngay từ bước đầu.

- Thực hiện đo RTK: Tại mỗi điểm đo chi tiết, thời gian thu nhận tín hiệu dao động từ 3 đến 5 giây. Dữ liệu được kiểm tra và lưu trữ tự động vào sổ tay đo.

- Kiểm tra song trùng: Một số điểm được đo lặp lại nhiều lần và so sánh với kết quả đo GPS tĩnh để đánh giá sai số.

Kết quả thu được

Tổng số điểm chi tiết đo được: 637 điểm.



Line	Easting (X)	Northing (Y)	Elevation (Z)	Point Name
1	608973.867	1142139.336	1.455	duongnhua
2	608976.971	1142139.481	1.488	duongnhua
3	608971.533	1142138.536	2.426	ranh
4	608971.025	1142133.547	2.426	ranh
5	608956.997	1142140.439	2.527	ranh
6	608961.966	1142135.066	2.827	nhatruso
7	608954.852	1142126.206	2.604	ranh
8	608959.016	1142125.561	2.438	ranh
9	608958.341	1142118.27	5.104	nhavh
10	608957.117	1142113.054	2.116	ranh
11	608955.762	1142101.052	2.469	ranh
12	608956.311	1142102.099	4.212	nhavh
13	608965.993	1142100.927	4.147	nhavh
14	608972.51	1142098.468	2.491	ranh
15	608970.102	1142133.961	2.84	nhatruso
16	608970.666	1142138.635	2.82	nhatruso
17	608973.869	1142115.835	1.395	duongnhua
18	608976.894	1142115.405	1.452	duongnhua
19	608974.489	1142097.35	1.345	duongnhua
20	608977.315	1142096.702	1.391	duongnhua
21	608016.593	1146462.885	2.522	ranhtruong
22	607982.651	1146463.615	2.666	ranhtruong
23	607985.975	1146459.743	1.991	truong
24	607992.044	1146459.083	3.153	truong
25	607982.739	1146455.119	2.932	truong
26	607979.868	1146428.255	2.552	truong
27	607974.994	1146428.337	2.833	nhaan
28	607988.982	1146425.525	2.48	truong
29	607990.264	1146424.037	2.609	truong
30	607993.579	1146418.804	2.324	ranh
31	607994.466	1146421.875	2.333	ranh
32	607986.474	1146424.698	3.97	nhaan
33	607985.936	1146419.862	3.098	nhaan
34	607986.514	1146419.477	2.203	ranh
35	607974.862	1146429.403	2.404	ranh
36	607974.704	1146426.243	3.666	nhaan
37	607973.015	1146421.149	2.177	ranu
38	608015.691	1146421.792	2.261	ranh
39	608023.185	1146422.924	1.969	conn

Hình 2. Số liệu điểm chi tiết đo bằng kỹ thuật CORS/RTK

Số điểm kiểm tra song trùng với GPS tĩnh: 4 điểm.

Bảng 11: Tọa độ các điểm trong mạng lưới kiểm định được đo theo kỹ thuật CORS/RTK

STT	Tên điểm	X (m)	Y (m)	h (m)	Ghi Chú
1	DH01	1141297.628	608212.124	1.944	
2	DH02	1143066.060	608534.723	0.757	
3	DH03	1143467.988	607617.797	1.246	
4	DH04	1143854.559	606183.203	1.250	

Thời gian đo trung bình mỗi điểm: khoảng 4 giây.

Nhân lực tham gia: 2 người

Tổng số thửa đất thể hiện trên bản đồ: 82 thửa

Thời gian hoàn thành đo chi tiết xong: 2 ngày

3.4. Đánh giá độ chính xác kỹ thuật định vị theo công nghệ trạm CORS/RTK

Dựa vào tọa độ của các điểm trong mạng lưới kiểm định đo bằng kỹ thuật CORS/RTK và tọa độ của các điểm đo bằng công nghệ GNSS đo tĩnh sẽ xác định được độ sai lệch về tọa độ mặt bằng của các điểm theo bảng 12:

Bảng 12: Sai lệch về tọa độ mặt bằng khi đo bằng kỹ thuật CORS/RTK

STT	Tên điểm	Tọa độ gốc		Tọa độ Cors		Sai lệch tọa độ (m)		Sai số vị trí mặt bằng MP (m)
		X _{BASE}	Y _{BASE}	XRTK	YRTK	dX	dY	
1	DH01	1141297.636	608212.133	1141297.628	608212.124	- 0,008	- 0,009	0,012
2	DH02	1143066.050	608534.709	1143066.060	608534.723	0,010	0,014	0,017
3	DH03	1143468.009	607617.775	1143467.988	607617.797	- 0,021	0,022	0,030
4	DH04	1143854.539	606183.182	1143854.559	606183.203	0,020	0,021	0,029

Dựa trên bảng 1 và dữ liệu bảng 12, ta có thể đánh giá sai số khi sử dụng trạm CORS/RTK để đo vẽ bản đồ địa chính thông qua việc so sánh sai số vị trí mặt bằng (MP) với giới hạn sai số cho phép theo từng tỷ lệ bản đồ. Sau đây là phân đánh giá chi tiết:

Bảng 13: Đánh giá sai số khi sử dụng trạm CORS/RTK

Tỷ lệ bản đồ	Sai số cho phép (m)	So sánh sai số vị trí mặt bằng (MP) các điểm đo
1:200	0.02	DH01, DH02 đạt; DH03, DH04 vượt
1:500	0.05	Tất cả các điểm đạt yêu cầu
1:1000	0.10	Tất cả các điểm đạt yêu cầu
1:2000	0.20	Tất cả các điểm đạt yêu cầu
1:5000	0.50	Tất cả các điểm đạt yêu cầu

Nhận xét:

- Tất cả các điểm đều có sai số vị trí ≤ 0.030 m, đạt yêu cầu kỹ thuật cho đo địa chính.
- Các kết quả RTK đo được đều đạt yêu cầu trong đo địa chính tỷ lệ 1:500 trở xuống. Kết quả thực nghiệm cho thấy có độ chính xác cao công nghệ RTK kết nối trạm CORS đảm bảo độ chính xác tương đương với phương pháp GPS tĩnh trong phạm vi < 30 km từ trạm. Tốc độ đo nhanh: Trung bình mỗi điểm chỉ mất vài giây, giúp tăng đáng kể năng suất làm việc ngoài thực địa. Tiện lợi, linh hoạt: Không cần dựng trạm Base tại hiện trường như phương pháp RTK truyền thống, dễ triển khai tại nhiều địa hình. Phù hợp thực tiễn: Công nghệ đặc biệt phù hợp với vùng đồng bằng sông Cửu Long như Tiền Giang, nơi có hạ tầng mạng ổn định và địa hình thuận lợi.

4. KẾT LUẬN

Qua phân tích và so sánh dữ liệu đo đạc bằng công nghệ trạm CORS/RTK với tọa độ gốc, có thể khẳng định rằng việc ứng dụng trạm CORS trong công tác đo vẽ bản đồ địa chính là hoàn toàn khả thi và hiệu quả. Các sai số vị trí mặt bằng thu được đều nằm trong giới hạn cho phép đối

với các tỷ lệ bản đồ từ 1:500 đến 1:5000. Một số điểm có sai số tiệm cận ngưỡng 0.02m - đây là giới hạn kỹ thuật cho bản đồ tỷ lệ lớn (1:200), cho thấy khả năng áp dụng CORS cho bản đồ tỷ lệ lớn vẫn cần được cân nhắc kỹ về điều kiện đo đạc thực tế và biện pháp hiệu chỉnh bổ sung.

Việc sử dụng trạm CORS mang lại nhiều lợi ích rõ rệt như nâng cao độ chính xác, giảm thiểu công tác chuẩn bị đo truyền thống, rút ngắn thời gian thi công và nâng cao hiệu quả kinh tế trong công tác đo vẽ địa chính. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng dữ liệu ở mức cao nhất, cần chú trọng đến việc kiểm tra điều kiện thu tín hiệu, thời gian đo và xử lý số liệu hậu kiểm.

Từ các phân tích nêu trên, có thể khuyến nghị rằng công nghệ trạm CORS nên được ưu tiên áp dụng rộng rãi trong công tác đo vẽ bản đồ địa chính, đặc biệt là các tỷ lệ từ 1:500 trở xuống. Trạm CORS có thể thay thế hiệu quả cho phương pháp đo truyền thống trong hầu hết các ứng dụng thực tế, mang lại năng suất cao, sai số nhỏ và độ tin cậy tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Công Khải (2014), Nghiên cứu khả năng ứng dụng công nghệ GNSS/CORS trong các tác trắc địa ở các mỏ than Quảng Ninh, Tạp chí Công nghiệp mỏ.
2. Phạm Công Khải, Nguyễn Viết Nghĩa (2013), Phương pháp xác định tọa độ trạm CORS theo khung tham chiếu mặt đất quốc tế - ITRF bằng BERNES 5.0, Tạp chí Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Số 18, tháng 12.
3. Trần Minh Quân (2019), Đánh giá hiệu quả ứng dụng mạng lưới trạm CORS trong công tác đo đạc bản đồ tỷ lệ lớn, Hội thảo Khoa học Đo đạc Bản đồ toàn quốc.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), Thông tư số 25/2014/TT - BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật cơ bản của việc lập, chỉnh lý, quản lý, sử dụng bản đồ địa chính và trích đo địa chính thửa đất.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Đo đạc và Bản đồ (n.d), Hướng dẫn sử dụng các tham số tính chuyên, Số 1123/ĐĐBĐ - CNTĐ.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (1990), Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình (phần ngoài trời) tỷ lệ 1/500; 1/1000; 1/2000; 1/5000, Tiêu chuẩn ngành 96 TCN 43 - 90.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (1990), Quy phạm thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500; 1/1000; 1/2000; 1/5000; 1/10.000 và 1/25.000 (phần trong nhà), Tiêu chuẩn ngành 96 TCN 42 - 90.

9. Tổng cục Địa chính (1994), Quyết định số 1125/ĐĐBĐ ngày 19/11/1994 về việc ban hành kỹ hiệu bản đồ địa hình 1/500; 1/1000; 1/2000 và 1/5000.

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), Quyết định số 08/2008/QĐ - BTNMT ban hành quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200; 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 và 1:10000.

11. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024), Thông tư số 26/2024/TT - BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.

12. Tổng cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (2024), Mạng lưới trạm CORS quốc gia VNGEONET, truy cập tại: <https://gddt.vngeonet.vn/huong-dan-cung-cap/gttram-cors>

SUMMARY

APPLICATION OF CONTINUOUSLY OPERATING REFERENCE STATION (CORS) TECHNOLOGY IN THE SURVEYING AND CREATION OF 1:1000 - SCALE CADASTRAL MAPS IN BINH AN COMMUNE, GO CONG DONG DISTRICT, TIEN GIANG PROVINCE

Nguyen Lam Truc¹, Truong Nhu Thuan^{1*}, Pham Thi Kieu Oanh², Vuong Trong Kha³

¹Phuc Thanh Surveying Co., Ltd.; Email: nlt95tg@gmail.com; ²Nghe An University;

³Phuc Thanh Surveying Co., Ltd.; ³Hanoi University of Mining and Geology (HUMG)

Abstract: In the context of digital transformation in the surveying and mapping sector, the application of Continuously Operating Reference Station (CORS) technology plays an increasingly important role, especially in the creation of cadastral maps for land management purposes. This study focuses on evaluating the effectiveness of using CORS signals in the process of surveying and producing 1:1000 - scale cadastral maps in Binh An commune, Go Cong Dong district, Tien Giang province. By establishing a control survey network, conducting detailed measurements, processing data, and verifying errors, the research team demonstrated that CORS technology significantly reduces implementation time, improves accuracy, minimizes errors, and lowers labor costs compared to traditional methods. The results show that the cadastral maps produced fully meet the current technical standards of the Ministry of Natural Resources and Environment. In addition, the study proposes several recommendations to expand the application of CORS in other localities with similar conditions.

Keywords: CORS, GNSS, RTK, Cadastral map at 1:1000 scale, Cadastral surveying, Binh An commune.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC THỰC TIỄN ĐIỂN HÌNH GÓP PHẦN LÀM RÕ NỘI DUNG: VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY (NGHIÊN CỨU TỪ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN)

Trần Thị Bình^{1*}

¹ *Trường Đại học Nghệ An; * Email: Tranthibinh@naue.edu.vn*

Tóm tắt: Phương pháp và kỹ năng giảng dạy là một trong những yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận chính trị. Trong bài viết này, tác giả sử dụng kỹ năng, phương pháp: vận dụng kiến thức thực tiễn điển hình trong đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục, v.v..) vào từng nội dung, bài giảng học phần Triết học Mác - Lênin cho sinh viên tại Trường Đại học Nghệ An. Kết quả cho thấy người học đã hiểu đúng bản chất tri thức Triết học Mác - Lênin nói chung và nội dung vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam nói riêng. Từ đó góp phần làm rõ các luận điểm khoa học của các nhà kinh điển một cách khách quan và khoa học.

Từ khóa: Kiến thức thực tiễn, Triết học Mác - Lênin.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kỷ nguyên cách mạng công nghệ 4.0, có rất nhiều phương pháp, cách thức để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn lý luận chính trị nói chung và Triết học Mác - Lênin nói riêng tại trường Đại học Nghệ An hiện nay. Trong đó kỹ năng, phương pháp không thể thiếu là cập nhật kiến thức thực tiễn điển hình trong đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục, v.v..) vào từng nội dung bài giảng sẽ góp phần làm cho người học hiểu đúng bản chất của tri thức triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, cũng đồng nghĩa với việc tôn vinh, trân trọng giá trị lý luận của Chủ nghĩa

Mác - Lênin trong thời đại ngày nay khoa học và khách quan.

2. NỘI DUNG

2.1. Vị trí, vai trò của học phần triết học Mác - Lênin trong chương trình giáo dục đại học hiện nay

Học phần triết học Mác - Lênin gồm 3 tín chỉ, được giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng nói chung và trường Đại học Nghệ An nói riêng. Đối tượng nghiên cứu là những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy, xây dựng thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. Là cơ sở để hình thành niềm tin khoa học và những phẩm chất cao quý của người

cách mạng, trang bị cho các ngành khoa học khác thế giới quan, phương pháp luận khoa học đi sâu khám phá bản chất và quy luật của sự vật, hiện tượng, là cơ sở khoa học chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm - hệ tư tưởng tư sản xuyên tạc những phát minh khoa học.

Nội dung cốt lõi của triết học Mác - Lênin có 3 nội dung cơ bản: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng nghiên cứu về vật chất, các hình thức, phương thức tồn tại của vật chất; nguồn gốc, bản chất của ý thức; mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Chủ nghĩa duy vật biện chứng giúp con người xác định được đâu là vật chất, đâu là tinh thần. Đời sống tinh thần được quyết định bởi đời sống vật chất, nên muốn phát triển đất nước, phải đi từ cái gốc, tức đi từ đời sống vật chất. Vật chất và ý thức có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Thế giới vật chất không phụ thuộc vào ý thức của con người, do đó, trong nhận thức và hoạt động phải xuất phát từ thực tế, lấy thực tế làm cơ sở cho mọi hoạt động của mình. Phép biện chứng duy vật là “linh hồn sống”, là “cái quyết định” của chủ nghĩa Mác, bởi khi nghiên cứu các quy luật phát triển phổ biến của hiện thực khách quan và của nhận thức khoa học, phép biện chứng duy vật thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất của hoạt động nhận thức và thực tiễn. Chức năng này thể hiện ở

chỗ, con người dựa vào các nguyên lý, được cụ thể hóa bằng các cặp phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật để đề ra các nguyên tắc tương ứng, định hướng hoạt động lý luận và thực tiễn của mình. Chủ nghĩa duy vật lịch sử, bao gồm các nội dung: Vai trò của sản xuất và phương thức sản xuất, quy luật giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Những quan điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp; về nhà nước và cách mạng xã hội; về dân tộc, quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại, trên cơ sở đó Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn cách mạng và phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới.

Việc nắm vững những nội dung của môn triết học Mác - Lênin không chỉ là điều kiện tiên quyết để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, mà còn là nền tảng cơ sở để học tập, nghiên cứu các môn khoa học khác, đặc biệt là các môn chuyên ngành một cách khoa học và sáng tạo trong hoạt động thực tiễn. Bồi dưỡng lập trường mácxít, củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin; tin tưởng vào đường lối, quan điểm của Đảng; đấu tranh với các quan điểm thù địch, sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

2.2. Vận dụng kiến thức thực tiễn điển hình góp phần làm rõ nội dung bài học: Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Kiến thức thực tiễn và sự cần thiết lựa chọn kiến thức thực tiễn điển hình vào giảng dạy triết học Mác - Lênin

*** Khái niệm kiến thức thực tiễn**

Theo Hoàng Phê (2012), Kiến thức: là những điều hiểu biết có được, hoặc do từng trải, hoặc nhờ học tập (nói tổng quát). Tích lũy kiến thức. Truyền thụ kiến thức văn hóa.

* Thực tiễn: là những hoạt động của con người, trước hết là lao động sản xuất, nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội (nói tổng quát). Sự thống nhất giữa lí luận và thực tiễn. Thực tiễn sản xuất, có ý thức coi trọng thực tiễn trong các hoạt động.

Như vậy, kiến thức thực tiễn là thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục..., là sự vận động liên tục của đời sống xã hội... ở mỗi giai đoạn lịch sử được thể hiện sự biến đổi, phát triển khác nhau, giúp con người đưa ra những quyết định đúng đắn trong bối cảnh cụ thể khác nhau.

* Sự cần thiết phải lựa chọn những kiến thức thực tiễn điển hình vào giảng dạy triết học Mác - Lênin

Trong những năm qua, hoạt động giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường

đại học, cao đẳng trên cả nước nói chung và trường Đại học Nghệ An nói riêng đã có nhiều thay đổi về nội dung, phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên vẫn còn thực trạng một bộ phận giảng viên chưa tích cực, chủ động trong đổi mới phương pháp dạy - học, đặc biệt chưa linh hoạt trong việc lựa chọn hay liên hệ kiến thức thực tiễn điển hình vào bài giảng, làm cho bài học ít có giá trị thực tiễn và giảm sức thuyết phục, thu hút đối với người học. Mặc dù Triết học Mác - Lênin có giá trị rất lớn đối với nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn, nhưng một phần do trình độ nhận thức và những hiểu biết của sinh viên về thực tiễn còn hạn chế (họ là sinh viên năm nhất vừa bước chân vào trường đại học) nên người học chưa lĩnh hội sâu sắc, đầy đủ về vị trí, vai trò của môn học, chưa xây dựng động cơ học tập một cách đúng đắn, nhiều sinh viên chỉ quan tâm tới môn học có tính ứng dụng cao để kiếm việc, để kiếm tiền, còn những môn khoa học thiên về lý thuyết, trong đó có Triết học Mác - Lênin lại ít được chú trọng, chỉ là môn phụ, học cho qua, học cho xong, tất yếu dẫn tới kết quả học tập nhìn chung là chưa cao, giá trị khoa học của môn học chưa được người học lĩnh hội và tiếp thu một cách đầy đủ. Hơn nữa kiến thức của triết học Mác - Lênin rất trừu tượng, sức nặng lý thuyết lớn gồm các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù,... Sinh viên năm thứ nhất khi nghe đến môn học này thường cho là “ hàn lâm, khó nhớ”, “lo sợ” học

lại, thi lại. Đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên Triết học Mác - Lênin cần giúp sinh viên thay đổi những suy nghĩ này của họ theo hướng tích cực, qua đó nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và học tập môn học này. Với góc nhìn chủ quan và kinh nghiệm trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy phải nhận thức rõ về thực trạng, trở ngại về mặt khách quan cũng như chủ quan để tìm những giải pháp, kỹ năng giảng dạy nhằm ngày càng nâng cao chất lượng dạy - học, tác giả nhận thấy lựa chọn các kiến thức thực tiễn điển hình, phù hợp, có tính thời sự mới nhất vào bài giảng sẽ góp phần giúp người học hiểu đúng giá trị lý luận và thực tiễn của Triết học Mác - Lênin, phát huy vai trò tích cực của người học, khơi dậy hứng thú học tập, để sinh viên yêu thích, mong đợi môn học hơn.

2.2.2. Một số hướng vận dụng kiến thức thực tiễn điển hình trong bài bài giảng về vai trò của Triết học Mác - Lênin

Thứ nhất: Lựa chọn kiến thức thực tiễn có tính điển hình, phù hợp với kiến thức triết học Mác - Lênin ở mỗi nội dung, bài giảng. Một nội dung không lấy nhiều kiến thức thực tế, một ví dụ không nên sử dụng nhiều lần gây nhàm chán cho sinh viên.

Thứ hai: Lựa chọn kiến thức thực tiễn phù hợp với trình độ, nhận thức người học, sẽ rất tốt nếu phù hợp với ngành đào tạo của sinh viên (sử dụng phương pháp liên môn).
Thứ ba: Trước khi vận dụng, tùy thuộc vào

nội dung, nên sử dụng kỹ năng đặt câu hỏi gợi ý để sinh viên hiểu, trả lời, tự chọn được vấn đề đó trong thực tiễn cuộc sống, và liên hệ được chính cuộc sống của sinh viên. Thứ tư: Nội dung kiến thức thực tiễn đưa vào nội dung bài học phải có sức thuyết phục, truyền tải thông tin gắn với nội dung bài giảng, có tính giáo dục và ý nghĩa thiết thực đối với người học, mới đảm bảo chất lượng bài giảng.

Thứ năm: Lựa chọn các vấn đề thực tiễn, phải là những vấn đề thời sự, nóng của xã hội đương đại, gắn với các thành tựu đổi mới ở Việt Nam hiện nay, trong quá trình trao đổi với sinh viên, không phải là thuyết trình, truyền thụ một chiều, phải phát vấn, đặt câu hỏi, khơi dậy tư duy phản biện và năng lực nhận diện, nhận biết khách quan của người học, giúp người học không thể bàng quan trước các vấn đề của xã hội, gắn lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin với các vấn đề thực tiễn.

2.2.3. Lựa chọn kiến thức thực tiễn điển hình vào nội dung bài học

Nội dung 1. “Triết học với vai trò là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, nhưng không phải là một cái gì quá xa xôi, viển vông, ngược lại, nó gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn, là cái định hướng, cái chỉ đạo cho chúng ta trong hành động. Xuất phát từ một lập trường triết học đúng đắn, cụ thể là xuất phát từ những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống

đặt ra. Còn ngược lại, xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, chúng ta không thể tránh khỏi hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị định hướng - một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Bước 1; GV cùng với SV làm rõ các luận điểm, nguyên lý, thuật ngữ cốt lõi của nội dung;

Bước 2; GV lựa chọn ví dụ điển hình để chứng minh và làm bật các nội dung gắn với nhận thức và thực tiễn như sau:

Thế giới quan: Nhận thức đúng về cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy. Đảng, Nhà nước ta đã xác định: Tinh gọn bộ máy không chỉ là đòi hỏi tất yếu từ thực tiễn của đất nước mà còn là yêu cầu khách quan của xu thế thời đại. Sự công kênh, chồng chéo trong cơ cấu tổ chức, thủ tục hành chính rườm rà đã gây ra nhiều bất cập, làm chậm quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc tinh gọn bộ máy nhà nước trở thành một nhiệm vụ cấp bách, là một trong những giải pháp quan trọng để xây dựng một chính quyền hiện đại, phục vụ nhân dân. Đó là quá trình cải cách nhằm giảm thiểu quy mô, số lượng các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Tinh gọn bộ máy là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng nhiệm vụ đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Sự đồng thuận, kỳ vọng của nhân dân chính là cơ sở, nền tảng tinh thần vững chắc để Đảng, Nhà nước ta quyết tâm, quyết liệt thực hiện bằng được mục tiêu, yêu cầu đã đề ra.

Phương pháp luận: Sự khẳng định tính tất yếu và quyết tâm phải làm nhanh, làm đồng bộ, chính xác, hiệu quả các bước đi, lộ trình tinh gọn bộ máy của người lãnh đạo cao nhất Đảng ta cũng chính là quyết tâm chính trị to lớn của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Để đạt mục tiêu đó, đồng thời khắc phục những hạn chế bất cập trong thời gian vừa qua, quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả cần nghiên cứu kỹ về phương pháp thực hiện, ví dụ:

Thứ nhất, tinh gọn bộ máy thực hiện từ Trung ương đến địa phương, Trung ương cần làm trước. Việc Trung ương làm trước và sự nêu gương của Trung ương sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy các cấp, các ngành tích cực thực hiện và tạo ra một cơ chế thống nhất trong quá trình thực hiện. Thứ hai, thực hiện tinh gọn, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo nguyên tắc: Những cơ quan, đơn vị không còn phù hợp thì giải thể; một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính; bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông, kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển, tinh gọn đạt được hiệu quả cao nhất.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận trong xã hội; cần có cơ chế tiếp nhận, xử lý ý kiến phản hồi của người dân. Ngoài ra, việc giảm bớt các cơ quan, đơn vị sẽ ảnh hưởng đến lợi ích cá nhân, do đó, cần cảnh giác và chủ động có các giải pháp ngăn chặn các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và phần tử xấu lợi dụng vấn đề này để chống phá Đảng, Nhà nước. Kết quả: Lũy kế đến ngày 30/10/2024, kết quả thực hiện tinh giản biên chế công chức, viên chức của bộ, ngành, địa phương theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ tổng số là 16.149 người; trong đó, bộ, ngành là 217 người, địa phương là 15.932 người. (<https://laodong.vn/thoi-su/tinh-gian-hon-16000-nguoi-trong-bo-may-hanh-chinh-1450653.lido>). Không tính việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, dự kiến bộ máy của Chính phủ sau khi sắp xếp có 22 bộ, cơ quan, gồm 17 bộ, cơ quan ngang bộ (giảm 5 bộ, cơ quan) và 5 cơ quan thuộc Chính phủ (giảm 3 cơ quan); giảm 13/13 tổng cục, 519 cục, 219 vụ, 3.303 chi cục, 203 đơn vị sự nghiệp công lập. Dự kiến, tổng biên chế giảm khoảng 20%. (<https://baocaovien.vn/tin-tuc/tinh-gon-bo-may-cua-chinh-phu-tong-bien-che-giam-khoang20/163924.htm>).

* Thế giới quan lập trường triết học sai lầm Tinh gọn bộ máy đồng nghĩa với

việc cắt giảm biên chế và sắp xếp lại đội ngũ nhân sự. Đây là vấn đề nhạy cảm, ảnh hưởng trực tiếp, tác động đến công việc, tâm lý và quyền lợi của một bộ phận cán bộ, công chức nên xuất hiện tâm lý không muốn thay đổi, tiếc nuối, tìm cách vụ lợi, né tránh trách nhiệm, thiếu tinh thần đổi mới, sáng tạo hoặc có biểu hiện ngậm không đồng thuận, gây khó khăn lớn trong quá trình thực hiện cuộc cải cách toàn diện bộ máy của hệ thống chính trị.

Nội dung 2: Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Với nội dung này, để khẳng định niềm tin cho sinh viên về giá trị lý luận và thực tiễn của C.Mác, giảng viên liên hệ nhận định thiên tài cách đây hơn 100 năm của ông: “Đến một trình độ phát triển nào đó thì “tri thức xã hội phổ biến” (khoa học) biến thành “lực lượng sản xuất trực tiếp”. Giảng viên nhấn mạnh: Ngày nay, với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, luận điểm đó của C.Mác đang dần trở thành hiện thực một cách đầy thuyết phục bởi khoa học và cùng với khoa học và công nghệ là những thành tố cơ bản của lực lượng sản xuất. Sự xuất hiện của công nghệ thông tin và kinh tế tri thức trong thời kỳ cách mạng 4.0 là những biểu hiện rõ ràng, toàn diện và sâu sắc nhất của quá

trình khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đồng thời cũng khẳng định tính đúng đắn, khoa học trong luận điểm này của C.Mác.

Các hình thức biểu hiện cơ bản của quá trình khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp:

- Tri thức khoa học được vật hóa thành các công cụ sản xuất ngày càng tinh xảo hơn, càng hoàn thiện hơn và nhanh hơn: Các loại máy móc, trang thiết bị dùng trong công nghệ thông tin, như máy vi tính, máy siêu tính, mạng Internet; trong công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng mới, công nghệ nguyên tử, công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano, v.v..

- Khoa học, công nghệ cùng với quá trình giáo dục - đào tạo đã và đang tạo ra những con người lao động mới. Đó là những người lao động chất xám vừa có trí tuệ sáng tạo, có tri thức chuyên môn sâu.

- Khoa học tham gia vào lĩnh vực y tế: giúp phát triển các phương pháp điều trị mới, vắc xin, cải thiện sức khỏe con người...

- Khoa học còn trực tiếp tham gia vào quá trình tổ chức, quản lý, điều hành sản xuất và phân phối sản phẩm.

- Việc khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong thời đại phát triển rực rỡ của công nghệ thông tin tất yếu dẫn đến một hệ quả mới về chất với nền kinh tế - đó là sự xuất hiện kinh tế tri thức.

Nội dung 3: Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây

dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021). Sau khi làm rõ một số nội dung cơ bản, giảng viên bám vào tiêu đề lựa chọn nội dung cốt lõi để liên hệ thực tiễn, cụ thể: Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội; về thời kỳ quá độ, về xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về mô hình chủ nghĩa xã hội, về các bước, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội, v.v.. Đó chính là thế giới quan mới của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Để làm rõ nội dung này, giảng viên chứng minh bằng kiến thức thực tiễn sau: Tư tưởng của V.I. Lê- nin về NEP là cơ sở nền tảng để Đảng ta phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin.

“Chính sách kinh tế mới” (NEP) được thực hiện ở nước Nga Xô- viết những năm 20, thế kỷ trước, do V.I. Lê- nin khởi

xưởng và được Đại hội X Đảng Cộng sản Nga thông qua vào tháng 3- 1921. Các nhà nghiên cứu đánh giá chính sách này không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ở nước Nga Xô Viết mà còn là chỉ dẫn lý luận cơ bản, định hướng cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Đây cũng là minh chứng về phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện mới.

Ngay sau Cách mạng tháng Mười, nước Nga Xô Viết phải đương đầu với một nền kinh tế lạc hậu, nhà nước Xô Viết non trẻ phải đối mặt với thù trong giặc ngoài. Tình thế cấp bách buộc Lenin phải áp dụng “ Chính sách kinh tế Cộng sản thời chiến”, tuy nhiên, chính sách này cũng bộc lộ mặt trái, thậm chí vấp phải một số sai lầm. Để đưa đất nước vượt qua khủng hoảng năm 1921, Lenin bắt đầu thực hiện “ Chính sách kinh tế mới”, đây được đánh giá là cuộc cải cách có tính tổng thể về mô hình Chủ nghĩa xã hội và là sự chuyển biến tư duy chiến lược của Lenin. Sau chiến tranh phải thúc đẩy phát triển kinh tế, muốn tạo động lực phải làm cho người sản xuất có lợi nhuận, khi có lợi ích, người lao động mới hăng hái sản xuất - đó là bản chất của chính sách kinh tế mới. Liên Xô khi đó vẫn là một nước nông nghiệp nên chính sách kinh tế mới đặc biệt chú trọng gắn với lợi ích của nông dân, nông dân chỉ nộp một phần sản phẩm cho nhà nước, phần còn lại thuộc về họ. Tiếp đến là tổ chức thị trường, chấn

hưng và sử dụng cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Một điểm rất quan trọng của chính sách kinh tế mới, Lenin đã xác định rõ: Thương nghiệp là một sợi dây kết nối để thực hiện liên minh công nông, quan hệ giữa các hộ nông dân với các khu công nghiệp trong cung ứng hàng hóa, trao đổi phải thực hiện thông qua thương nghiệp, phải thông qua vai trò của doanh nghiệp. Theo Lenin, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải kế thừa, tiếp thu những tinh hoa, thành tựu khoa học công nghệ các nước tư bản phát triển. Ông cũng khuyến khích hợp tác kinh tế với nước ngoài để tiếp thu những tiến bộ của nền kinh tế các nước phát triển. Việc xây dựng chính sách kinh tế mới phù hợp từ một nước Nga khó khăn, đến cuối năm 1925, Liên Xô dần thoát khỏi khủng hoảng, đời sống người dân được cải thiện rõ rệt. Những kết quả cụ thể đã củng cố thêm lòng tin của nhân dân và những lý tưởng tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội.

Sự vận dụng NEP đối với Việt Nam: Mặc dù điều kiện, hoàn cảnh lịch sử không hoàn toàn giống nước Nga Xô-viết trong thời điểm thực hiện NEP, song có nét tương đồng: Nền kinh tế lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, nông dân chiếm đại đa số trong dân cư,... Vì vậy, những bài học kinh nghiệm của NEP có thể được áp dụng linh hoạt với Việt Nam. Nhận thức được vấn đề này, Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo, tài tình NEP vào công

cuộc đổi mới đất nước. Trước hết, có thể thấy rằng, Đảng ta đã đặt đúng vị trí vấn đề nông dân và kinh tế nông nghiệp. “Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu” là quan điểm chính trị nhất quán được thực hiện từ Đại hội V (1981) của Đảng đến nay. Thực hiện quan điểm này, Đảng ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng, phát triển nông thôn, nâng cao đời sống nông dân, trong đó tiêu biểu là:

- Chỉ thị số 100- CT/TW của Ban Bí thư khóa IV (tháng 01/1981) về mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.

- Nghị quyết số 10- NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI (tháng 4/1988) về đổi mới quản lý nông nghiệp.

- Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (tháng 3/1989) và tiếp theo đó là chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải phục vụ cho nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn...

- Theo tinh thần NEP của V.I. Lê-nin, Đại hội VI đã đề ra đường lối đổi mới, sáng tạo, thừa nhận nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Tuy nhiên, phải 15 năm sau, khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” mới chính thức được xác định từ Đại hội IX của Đảng (năm 2001).

Đại hội XII (2016), Đại hội XIII (2021), xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

GV kết luận: Những tư tưởng của Lênin về sự đột phá trong kinh tế, sự ra đời từ hơn 100 năm trước nhưng vẫn còn giá trị sâu sắc, cho thấy tầm nhìn vượt thời gian của vị lãnh tụ thiên tài được Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo, tài tình NEP vào công cuộc đổi mới đất nước, để đất nước có cơ đồ, tiềm lực như ngày hôm nay.

Những thành tựu trong gần 40 năm đổi mới thể hiện sự kiên định mục tiêu xây dựng CNXH, sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê- nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam, có vai trò, ý nghĩa quyết định đối với những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước đạt được những thành tựu đáng tự hào, từ một nước nghèo, với quy mô GDP từ 26,3 tỷ USD trong những năm đầu đổi mới, Việt Nam đã đạt 470 tỉ USD vào năm

2024, đứng thứ 32 thế giới và nằm trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài, thu nhập bình quân đầu người năm 2021 là 3.756,89 USD; năm 2024 tương đương 4700 USD. Đây cũng sẽ là cơ sở khoa học, thực tiễn quan trọng giúp cho Đảng ta hoạch định đường lối, chủ trương xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới, hướng tới thực hiện thắng lợi mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng XHCN.

3. KẾT LUẬN

Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị nói chung và giảng dạy triết học Mác - Lênin nói riêng ở trường Đại học Nghệ An hiện nay là rất cần thiết để đáp yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục đại học và song hành với sự phát triển tri thức khoa học của cách mạng công

ng nghiệp 4.0. Điều này, đòi hỏi người giảng viên phải không ngừng tìm tòi, nghiên cứu, sáng tạo, trong quá trình trao đổi tri thức. Bên cạnh thực hiện bài giảng trên hệ thống E- Learning, LMS, bài giảng số, vận dụng công nghệ AI..., giảng viên còn phải biết chọn lọc, làm rõ các nội dung cơ bản, cốt lõi trong bài học cũng như lựa chọn hệ thống kiến thức trong đời sống xã hội điển hình về: kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục... kết hợp vào bài giảng nhằm làm rõ các luận điểm khoa học của các nhà kinh điển, giúp cho người học hiểu đúng bản chất của tri thức triết học Mác - Lênin. Làm được điều này là chính giảng viên đã vận dụng hiệu quả phương pháp luận triết học Mác - Lênin vào nghiên cứu, giảng dạy đồng thời tôn vinh, trân trọng giá trị lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại chuyển đổi số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo viên (2025). Tinh gọn bộ máy của Chính phủ; Tổng biên chế giảm khoảng 20%. <https://baocaovien.vn/tin-tuc/tinh-gon-bo-may-cua-chinh-phu-tong-bien-che-giam-khoang-20/163924.html>. [truy cập ngày 1/4/2025].3r
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dùng cho bậc Đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị). NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Độ (2010). Chính sách kinh tế mới của V.I. Lênin và sự vận dụng vào công cuộc đổi mới ở Việt Nam.
4. Hương Nhã (2025). Tinh giản hơn 16.000 trong bộ máy hành chính. <https://laodong.vn/thoi-su/tinh-gian-hon-16000-nguoi-trong-bo-may-hanh-chinh-1450653>. ldo [truy cập ngày 15/3/2025]

5. https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/2462/view_content?_contentpublisher_WAR_viettelcmsportlet_urlTitle=chinh-sach-kinh-te-moi-cua-v.i.-le-nin-va-su-van-dung-vao-cong-cuoc-doi-moi-o-viet-nam[truy cập ngày 9/2/2025].
6. Hoàng Phê (2012). Từ điển tiếng Việt. NXB Từ điển Bách khoa. Hà Nội.

SUMMARY

APPLYING TYPICAL PRACTICAL KNOWLEDGE TO CONTRIBUTE TO CLARIFYING THE CONTENT: THE ROLE OF MARXISTIC- LENINISTIC PHILOSOPHY IN SOCIAL LIFE AND IN THE CAREER OF RENEWAL IN VIETNAM TODAY (RESEARCH FROM TEACHING THE COURSE ON MARXISTIC- LENINISTIC PHILOSOPHY AT NGHE AN UNIVERSITY)

Tran Thi Binh¹ *

¹Nghe An University; *Email: Tranthibinh@naue.edu.vn

Abstract: Teaching methods and skills are one of the decisive factors to improve the quality of teaching Political Theory subjects. In this article, the author uses skills and methods: applying typical practical knowledge in social life (economics, politics, culture, science, education, etc.) to each content and lecture of the Marxist- Leninist Philosophy course for students at Nghe An University. The results show that learners have correctly understood the nature of knowledge of Marxist- Leninist Philosophy in general and the content of the role of Marxist- Leninist Philosophy in social life and in the cause of innovation in Vietnam in particular. Thereby contributing to clarifying the scientific arguments of the classics in an objective and scientific manner.

Keywords: *Practical knowledge, Marxist- Leninist Philosophy.*